

**ĐƯỜNG NHẬN SINH
BẠO THỨC ĐIỀM
CHU CHÍNH THƯ**

MƯU TRÍ THỜI NHÀ THANH

Dịch giả: **ÔNG VĂN TÙNG**



vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

15. ĐẢNG HOẠN LỚN NHẤT TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Tôn thờ người chết mà không tôn thờ người sống, đó cũng là một trong những truyền thống của Trung Hoa.

Khổng tử, Mạnh tử được coi là những bậc thánh trong lịch sử Trung Quốc, đến triều Thanh, Khổng tử đã được phong tới “Đại thành chí thánh Văn Tuyên vương”, địa vị danh tiếng và công đức của ông được tôn sùng hết mức, nhưng Khổng tử, Mạnh tử khi sống cũng vất vưởng rất đáng thương, có lúc phải sống vất vưởng, không biết đâu mà về, mãi tới già mới hiểu ra rằng nên về nhà viết sách, nói như ngày nay là tìm được chỗ đứng của mình. Nhưng sau khi qua đời thì lạ thay, các vị cứ như đồ cổ vậy, càng lâu càng quý giá.

Việc tôn thờ người xưa tất nhiên không có gì lạ, vì có thể là người sau phát hiện ra giá trị của người xưa, có thể là người xưa không còn mắc phải sai lầm nữa, có thể vì, dù nói gì đi nữa, người xưa cũng không phản bác được, quan trọng nữa là, tôn sùng người xưa không tổn hại gì đến địa vị, danh dự của bản thân, vì vậy người ta mới tôn thờ người xưa.

Nhưng người thời nay không được tôn thờ. Vì sao vậy? Một là, người nay chưa chết, ai biết được người đó có phạm sai lầm không, ngày nay tôn thờ mà ngày mai phạm sai lầm thì sao? Thôi hãy để đây nắp quan tài xong hãy nói chuyện vậy. Hai là, người nay gần quá. Nhìn không rõ, nhờ nhầm lẫn thì gay. Ba là, vì tôn thờ thời nay chẳng hóa là hạ thấp mình, lòng đổ ky nổi dậy, sẽ không tôn thờ nữa. Bởi vậy, nếu khi tìm được một tấm gương nào cho mọi người học tập, lục hồ sơ thì đa phần là người đã khuất.

Đương nhiên, tốt nhất là người xưa người này đều không tôn thờ gì hết. Nhưng ở đây, không thảo luận phương pháp đánh giá thánh hiền kim cổ, mà là tìm hiểu truyền thống cổ đại Trung Hoa. Có điều là truyền thống Trung Hoa phức tạp vào bậc nhất, anh vừa đặc ý tìm ra được một “quy luật”, thì lập tức, một loạt những phản chứng lại dội tới. Ngay chuyện người Trung Quốc chỉ kính lễ người xưa, không kính lễ người nay, ai nói không có trường hợp đặc biệt, thì sẽ bị phản bác ngay bởi câu chuyện về Ngụy Trung Hiền.

Vậy Ngụy Trung Hiền là ai? Hắn ta là tên thái giám thời Hy tông đời Minh, là một trong những thái giám lớn nhất của lịch sử Trung Quốc, đảng hoạn mà hắn lập ra cũng lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Khi hắn còn sống, các nơi trong nước đã thờ hắn, đắp tượng hắn bằng vàng, thắp hương cúng bái, người ta gọi là những cái mà người ta gọi là sinh từ. Từ đường vốn lập ra là để thờ người chết, nhưng Ngụy Trung Hiền dám lập đền sống, kể coi như là dám mạnh dạn giải phóng tư tưởng. Thế mà còn có những lũ văn nhân vô sỉ đề xuất ra rằng cần lập đền của Ngụy Trung Hiền cùng với đền thờ Khổng Minh, để tiện cùng thắp hương tế lễ. Xem vậy, nếu ai bảo người Trung Quốc thiếu sức tưởng tượng, nghe ra không ổn.

Ngụy Trung Hiền dựa vào đâu mà lập sinh từ? Đây là một quá trình tuy phức tạp mà giản đơn.

Ngụy Trung Hiền người Túc Ninh, Hà gian (nay là Hà Bắc), sinh năm 1568, thời Minh Mục Tông, Long Khánh năm thứ hai.

Ngụy Trung Hiền từ nhỏ tính ngang ngạnh, lêu lổng, chỉ thích những trò chơi gà, đấu chó, cưỡi ngựa bắn cung, và rất giỏi cờ bạc. Khi lớn, lấy vợ họ Mã, sinh được một người con gái, nhưng Hiền vẫn tính nào tật nấy. Có lần Hiền chơi bạc với một người, chắc gặp vận đen, mọi khi chơi thường được nhiều thua ít, lần này lại toàn thua không được, không những cháy túi, ra về còn nợ đũa, mọi người xung quanh chế giễu Hiền, về sau bị đời nợ riết quá,

Hiền bực bội không chịu nổi. Ngụy Trung Hiền nghĩ đi nghĩ lại, thấy mình chẳng có sở trường gì, muốn hơn người, thật khó hơn lên trời. Có lẽ là vận may đã tới: Hiền chợt nghĩ ra rằng với tài nhanh nhẹn và tính lì lợm của mình, nếu vào cung phục vụ hoàng tử vương tôn hoặc công chúa vương phi gì đấy, biết đâu chẳng làm nên. Hiền bèn quyết liều mạng, tự cắt cơ quan sinh dục, qua một phen đau thừa chết thiếu sống, cuối cùng đạt được mục đích, vào làm môn hạ của viên thái giám cùng họ là Ngụy Triều.

Ngụy Trung Hiền vào cung với ý đồ lớn, nên mọi việc đều cố gắng. Hiền ráng sức bám Ngụy Triều, cùng Triều kết nghĩa anh em, được Triều hài lòng. Ít lâu sau, Ngụy Triều đưa Hiền sang phục vụ ăn uống cho Vương Tài nhân. Vương Tài nhân là phi của Thần tông, mẹ đẻ của Hy tông, Hiền tranh thủ phục vụ bếp núc để tiếp cận Hy tông.

Hy tông là người thích chơi những đồ chơi nhỏ, Ngụy Trung Hiền biết được, tìm mọi cách thu thập các đồ chơi vật như sư tử vòn bóng, hai còn rồng đua tài v.v.. dâng lên Hy tông, làm cho Hy tông mê những trò này, trở nên gần bó với Hiền.

Sau khi Hy tông kế vị, Ngụy Trung Hiền thành người thái giám tâm phúc. Nhưng lúc này Hiền vấp phải một trở ngại, đó lại chính là Ngụy Triều người đã nâng đỡ hắn.

Nguyên do là, Ngụy Triều có quan hệ mật thiết với bà Khách thị, nữ mẫu của Hy tông. Bà Khách thị góa chồng từ trẻ, sau vào cung nuôi Hy tông, Hy tông lớn lên nhân rồi trong cung. Nghe nói bà Khách thị xinh đẹp, tuổi còn trẻ, không chịu nổi cảnh cô đơn, nhưng trong cung ngoài thái giám là cung nữ, bà không làm gì được. Thái giám Ngụy Triều đã nắm thời cơ, đến ve vãn bà. Nghe nói Ngụy Triều có bí thuật, làm bộ phận sinh dục đã thiến mọc lại, giao hợp được với bà Khách thị, từ đó hai người gần bó với nhau. Đương nhiên chuyện Ngụy Triều làm cho dương vật mọc lại là khó tin, nhưng việc làm “đổi thực” (ăn cơm chung) là có thật.

“Đối thực” là phương thức cặp “bồ” của thái giám và cung nữ. Thái giám sau khi hoạn, không còn công năng nam giới, nhưng vẫn thích nữ giới, các thái giám được ưa chuộng có thể cặp với cung nữ, để cung nữ giúp việc ăn mặc, hoặc có khi được vua đặc biệt ban ơn, hợp thành gia đình. Sự thực đó chỉ là sự kết hợp giả, không phải vợ chồng thật, nên thường gọi là “đối thực”.

Bà Khách thị bấy giờ đang có thế lớn trong cung. Bà lại khéo lấy lòng, khiến thái hậu rất thích bà. Bà vào cung từ năm mười tám tuổi, hai năm sau chồng chết, bà ở lại trong cung, được Hy tông rất có cảm tình, khi Hy tông lên ngôi, phong bà làm phụng thánh phu nhân, con bà ta là Hầu Quốc Hưng và em bà ta là Khách Quang Tiên đều được phong là thiên hộ cấm y vệ.

Nếu làm cho bà Khách thị được vừa lòng, Ngụy Trung Hiền sẽ có thể leo cao hơn, thế là Hiền trở mặt với Ngụy Triều, ra sức bám bà Khách thị. Theo dã sử, Ngụy Trung Hiền học được bí thuật của Ngụy Triều làm cho dương vật của mình mọc lại, giao hoan với bà Khách thị, khiến bà ta thích thú, tất nhiên chuyện khó có thể tin. Nhưng Ngụy Trung Hiền cao to đẹp trai hơn Ngụy Triều, lại lắm mưu kế, giỏi đoán tâm lí phụ nữ, nên nhanh chóng được bà Khách thị yêu thích thì là chuyện có thật.

Ngụy Trung Hiền và Ngụy Triều thành ghen tương, đánh nhau vì bà Khách thị. Ngụy Triều yếu hơn, bị Ngụy Trung Hiền đánh, nên dắt bà Khách thị chạy ra ngoài. Ngụy Trung Hiền đuổi theo, vừa đuổi vừa la, chạy ra khỏi cung Càn Thanh. Hy Tông đang ngủ giật mình tỉnh dậy ra xem, mới biết hai người tranh nhau bà Khách thị.

Hy Tông cười mà rằng:

- Hai người tranh nhau một người đàn bà, hay thật, việc này ta không quyết, để bà Khách thị tự chọn lấy!

Bà Khách thị chọn Ngụy Trung Hiền. Ngụy Triều xấu hổ lui ra, bị Hy Tông sai đi coi lăng miếu ở Phụng Dương, không bao lâu bị Ngụy Trung

Hiền và Khách thị giết hại.

Ngụy Trung Hiền và Khách thị làm vợ chồng giả, được bà Khách thị giúp đỡ, hai người bày ra lắm thủ đoạn, bắt đầu lấy lòng hoàng đế thu tóm quyền lực, lập phe đảng, làm điều bậy bạ. Tư lễ giám là một bộ phận nắm các chế độ nghi lễ và văn thư của hoàng đế, trong đó có bình bút thái giám nắm vai trò rất quan trọng. Chức vụ này vốn phải do người trung thực có học vấn đảm nhiệm. Ngụy Trung Hiền không nói phẩm chất không đủ, mà ngay chữ nhất bẽ đôi cũng không biết, thế mà nhờ có bà Khách thị nâng đỡ được làm bình bút thái giám, đủ thấy Hy Tông hoang đường và Khách thị “tài ba” chừng nào.

Ngụy Trung Hiền ngày đêm phục dịch bên Hy Tông, thuộc hết tính nết Hy Tông lựa theo đó, quyền lực mạnh dần lên. Hoàng đế Hy Tông vốn không phải là hoàng đế dâm bạo, ông là hoàng đế “thợ mộc”, hay nói đầy đủ hơn, ông ta là hoàng đế rất mê nghề mộc. Hy tông vốn thông minh, tay nghề mộc rất khéo, ông ta có thể đóng đồ, dựng nhà, đánh quang dầu, cửa đục, bào việc gì cũng làm được. Ông làm một cung điện nhỏ giống hệt điện Càn Thanh, làm nhiều đồ chơi nhỏ rất xinh. Khi ông ta lấy dầu mực thường tập trung cao độ, nếu ai quấy rầy lúc đó ông ta nổi nóng ngay. Ngụy Trung Hiền nắm được tính vua, nhằm lúc ông ta đương mài vui việc mộc mà tấu xin ý kiến, bao giờ Hy tông cũng trả lời:

- Trẫm biết rồi, Khanh liệu đó mà làm cho đúng.

Ngụy Trang Hiền mượn cớ vào vương lệnh mà làm điều cần làm.

Việc làm của Hiền và Khách thị gây nên sự bất mãn của nhiều nội quan và đại thần. Tư lễ giám Vương An không hòa theo, mà vạch tội của Hiền và Khách thị từ nội đình, ngoại đình thì ngự sử vạch tội, Hy tông không cách nào, phải đưa bà Khách thị ra ở ngoài cung, giao Ngụy Trung Hiền cho Vương An chất vấn. Nhưng Hy tông ngày thường dựa vào hai người này đã

quen rồi. Thiếu họ, ăn không ngon, ngủ không yên. Khách Thị và Hiền tìm cách hại được Vương An, từ đó chúng không còn kiêng nể gì ai nữa.

Để nắm chắc chính quyền, Ngụy Trung Hiền muốn lập quân đội riêng do hắn chỉ huy. Hắn thông đồng với ngoại thần, để họ đề nghị mở hội thao, được hoàng đế phê duyệt, Hiền chọn mấy nghìn binh sĩ trong Cẩm y vệ, trang bị vũ khí, thao luyện đêm ngày trong Tử Cẩm thành. Hiền cho thân tín vào trong quân đội, nắm chắc quân quyền. Bọn quân này tập bắn súng pháo ngay trong cung làm cho một hoàng tử giật mình chết. Về sau, đội quân được tặng cường tới vạn người, thế lực càng hùng mạnh hơn nhiều.

Một hôm, Hy tông đến thị sát đội quân này, Ngụy Trung Hiền cho biểu diễn bắn hỏa mai, không ngờ hỏa mai bị nổ, làm nát tay viên thái giám, suýt làm bị thương cả hoàng đế. Hy tông là con người dễ tính, không những không để ý, còn cười khì khì, coi như không có chuyện gì xảy ra. Nhưng không biết thật không để ý hay sợ Ngụy Trung Hiền.

Hai người này giết dây hoàng đế, uy hiếp hậu phi, làm cho Trương hoàng hậu bức mình. Đã mấy lần bà định xử tử Khách thị, nhưng nhờ Hy tông xin cho mới thoát chết. Từ đó Khách thị và Ngụy Trung Hiền căm ghét Trương hoàng hậu, họ vu cáo Trương hoàng hậu không phải là con của Trương Quốc Kỳ, mua chuộc một người tù nhận là cha đẻ Trương hoàng hậu, thấy Hy tông không tin, hai người lại vu cáo cha của Trương hoàng hậu mưu phản, và định lập cháu Khách thị làm hoàng hậu. Vẫn không thành, Khách thị dò biết Trương hoàng hậu có mang, cho một cung nữ tâm phúc vào hầu hạ, hòng khi đấm bóp làm cho hoàng hậu sẩy thai. Trương hoàng hậu sinh ba trai hai gái, đều bị Ngụy Trung Hiền hại chết, làm Hy tông không còn con cái.

Còn đối với các phi tần khác, Hiền muốn giết ai thì giết, Khách thị bất hòa với Triệu thị, người thị nữ của Quang tông, bị Hiền làm thánh chỉ già buộc phải tự sát. Phùng Quý Nhân từng khuyên Hy tông không nên tổ chức

nội thao, nên bị Ngụy Trung Hiền ghét, tâu thẳng lên với Hy tông là Phùng Quý Nhân phỉ báng thánh cung bị ban cho tự sát. Hy tông không biết việc này qua Thành phi nói mới hay. Hy tông cũng chẳng xót thương chút nào, Khách thị biết được giam Thành phi vào cung riêng. Dụ phi có lần đắc tội với Khách thị, bị Khách thị xúc xiểm với vua là Dụ phi có tư thông, không phải có mang với vua mà là với dân thường. Hy tông nghi ngờ, giam bà vào lãnh cung, Khách thị tìm cách không cho ăn uống, để bà chết đói.

Ngụy Trung Hiền và Khách thị không những bức hại hậu phi mà ngay Hy tông chúng cũng không coi ra gì. Ngày 18 tháng 5 năm 1625, Hy tông bỗng này hứng đi chơi Tây uyển. Vừa lúc, gặp Hiền và Khách thị đi chơi hồ, dùng thuyền rồng của hoàng đế. Hy tông đến, Hiền không những không sợ, mà còn không nhường thuyền cho vua nữa, Hy tông đành chịu, không dám tranh chấp với Ngụy Trung Hiền, sai hai viên thái giám chèo chiếc thuyền nhỏ chơi hồ. Trên thuyền rồng của Hiền thì trống nhạc inh ỏi, ăn uống ca hát vui vẻ, mà thuyền của hoàng đế thì lặng tanh. Đúng là trời xanh không phù hộ người lành, trời bỗng nổi gió thổi lật thuyền của hoàng đế, hai viên thái giám bị chết dưới nước, may Hy tông không sợ nước bơi được vào bờ.

Thực ra đã có người thức tỉnh Hy tông, nhưng ông ta vẫn mê mẩn không tỉnh ngộ. Một hôm Hy tông dạo bước vào hậu cung, thấy Trương hoàng hậu đang đọc sách, bèn hỏi đọc sách gì, Trương hoàng hậu nói là đọc sử kí “Truyện Triệu Cao”. Hy tông hỏi đương triều có Triệu Cao không, Trương hoàng hậu nói: “Đó là Ngụy Trung Hiền” Hy tông nghe xong im lặng không nói, sau đó cũng không hối hận, nhưng Trương hoàng hậu từ đó bị Ngụy Trung Hiền căm ghét.

Ngụy Trung Hiền đối nội như vậy, đối ngoại thì phát triển tổ chức, lập phe đảng đồng đảng của hãn ‘không những đầy triều đình mà còn khắp thiên hạ, người đương thời gọi nội các do Hiền thao túng là “Ngụy gia các

lão”. Hãn nhận nhiều con nười, cháu nười, các con cháu nười hợp lại lập phe đảng của mình, tổ chức được phát triển thêm ra. Trong phe đảng của Hiên, nổi tiếng có “Ngũ hổ”, “Ngũ bư”, “Thập cầm”, “Thập hài nhi”, “Tứ thập tôn”..

“Ngũ hổ” đều là các quan văn, để làm tham mưu, gồm có Thôi Trình Tú, Điền Cát, Ngô Thuần Phu, Quỳ Ý, Như Văn Hoán. Thôi Trình Tú tham ô, bị ngự sử cáo giác bèn chui vào cửa nhà Ngụy Trung Hiên nhận làm con nười Hiên. Hiên thoát nhìn cảm thấy hợp, nhận làm tâm phúc, nhờ sự nâng đỡ của Hiên. Thôi Trình Tú thăng lên Binh bộ thượng thư rồi chuyển lên làm tả đô ngự sử, quyền thế ngất trời. Những người còn lại do Thôi Trình Tú tiến cử với Ngụy Trung Hiên, nhận Hiên làm cha nười, đều làm tới các chức vụ cao như Ngự sử, Thượng thư.

“Ngũ bư” gồm có Điền Nhĩ Canh, Tôn Vân Hạc, Thôi Ứng Nguyên, Hứa Hiễn Thuần, Dương Hoàn, khác “Ngũ hổ”

ở chỗ chúng đều là quan võ, chuyên đi bắt người giết người cho Ngụy Trung Hiên. Trong đó Điền Nhĩ Canh là hung ác nhất, những người lãnh đạo trong đảng Đông Lâm đều chết trong bàn tay y. Y chơi thân với cháu của Ngụy Trung Hiên là Ngụy Lương Phụ, người đương thời gọi y là “Đại nhi Điền Nhĩ Canh”. Bốn người kia hoặc là chỉ huy cấm vệ hoặc quan coi ngục đều là công cụ giết người của Ngụy Trung Hiên cả.

“Thập Cẩu” bao gồm Chu Ứng Thu, Lý Lỗ Sinh, Lý Khiêm v.v.. Chúng là Lại bộ thượng thư, Ngự sử, đều là tâm phúc của Ngụy Trung Hiên, bọn chúng cùng đều hết sức bỉ ổi, làm những việc táng tận lương tâm.

Ngụy Trung Hiên bức hại các trung thần, chủ yếu thể hiện trong cuộc tàn sát đảng Đông Lâm. Đảng Đông Lâm bấy giờ do một số tri thức chính trực lập nên. Họ là những người có học vấn uyên thâm, phẩm cách cương nghị, họ quan tâm chính sự, lo cho dân cho nước, thường tụ tập để nói chuyện quốc gia đại sự, thuộc phái trong sạch đương thời. Đảng Đông Lâm

có đôi câu đối: “Phong thanh, vũ thanh, độc thư thanh, thanh thanh nhập nhĩ. Gia sự, quốc sự, thiên hạ sự, sự sự quan tâm” (Tiếng gió, tiếng mưa, tiếng đọc sách, “tiếng nào cũng đến tai, việc nhà việc nước, việc thiên hạ, việc gì cũng phải lo)” biểu hiện rất rõ lập trường của họ.

Hữu đô ngự sử Dương Liên là người đảng Đông Lâm. Ông thấy Ngụy Trung Hiền ngang ngược độc ác như vậy, bèn dâng thư cho Hy tông, bức thư dài trên 1800 chữ, ông thu thập 24

tội ác của Ngụy Trung Hiền vạch ra tường tận từ xuất thân, phẩm chất, đến hành tung và các tội ác của y. Hiền nghe biết hoảng quá vội chạy đến Hy tông cầu xin. Hy tông vô cùng hôn mê, lệnh cho thủ phủ đại thần Ngụy Quảng Trừng thảo chiếu khiển trách Dương Liên. Ngụy Quảng Trừng dùng từ gay gắt quở mắng Dương Liên. Ngụy Trung Hiền còn giả vờ xin từ chức ở Đông Xưởng, xin bỏ mọi quan chức, ra khỏi cung ở. Hy tông thương hại còn an ủi hân, mong hân tiếp tục làm việc.

Hy tông bãi triều liên mấy ngày, tới hôm thiết triều, bỗng thấy cảnh vệ tăng cường nghiêm ngặt, Ngụy Đại Trung và một số người thấy thư của Dương Liên không có hiệu lực, bèn cùng hơn bảy mươi triều thần liên chết dâng sớ, kết quả vẫn không làm gì được Ngụy Trung Hiền, mà Dương Liên, Tả Quang Đẩu và một số người của Đảng Đông Lâm còn bị cách chức.

Rất nhiều đại thần trong triều phản nộ, thậm chí một số lão thần đã nghỉ cũng dâng thư. Công bộ thị lang Vạn Cảnh nói:

- Nội đình ngoại triều, chỉ biết Ngụy Trung Hiền, không biết bộ hạ còn biết gì đến tả hữu nữa.

Ngụy Trung Hiền nhìn thấy tấu sớ đó, giận dữ mà rằng:

- Một tên quan nhép, dám phạm thượng ư? không nghiêm trị sao được!

Lập tức giả truyền thánh chỉ, đánh hơn trăm gậy tại triều, không mấy ngày Vạn Cảnh chết.

Sau này, Ngụy Trung Hiền lại kiểm cố lật lại án cũ, vu cáo họ nhận hối lộ, bức hại những người đảng Đông Lâm, Dương Liên, Tả Quang Đẩu, Ngụy, Đại Trung, Chu Triều Thụy, Viên Hóa Trung, Cố Đại Chương đều bị đánh chết trong ngục. Ngày Dương Liên chết bao đất đè người, đinh sắt xuyên tai, cảnh thảm đến mức không ai nỡ nhìn. Năm 1626 năm Thiên Khởi thứ sáu. Ngụy Trung Hiền lại bắt thủ lĩnh đảng Đông Lâm Cao Phàn Long, Chu Khởi Nguyên, Chu Thuận Xương, tất cả bảy người, Cao Phàn Long nhảy xuống sông tự tử, còn sáu người kia đều bị giết chết, sử sau này gọi Dương Liên và mấy người trước là “Tiền lục quân tử”. Cao Phàn Long và mấy người sau gọi là “Hậu thất quân tử”. Đảng Đông Lâm bị đàn áp rất tàn khốc.

Phụ họa những lời tố giác Ngụy Trung Hiền cũng không được phép. Trung thư Ngô Hoài Hiền chỉ vì có xem bản tấu thư vạch tội Hiền, có ý đồng tình những vạch tội đó, bị gia nô tố giác, kết quả là bị tịch thu nhà, chặt đầu. Dân chúng nói năng xúc phạm đến Ngụy Trung Hiền đều bị vạ như vậy, số người bị lột da, cắt lưỡi đếm không xuể, đến mức người ra đường gặp nhau không dám nói chuyện chỉ đưa mắt ra hiệu mà thôi.

Sự đàn áp tàn bạo của Ngụy Trung Hiền đến dân thường cũng chống đối. Khi Hiền sai người đi Tô Châu bắt “Thất quân tử”, dân Tô Châu xuống đường phản đối, giật ngã bọn cấm vệ từ trên ngựa xuống, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền, Thái thú Mao Nhất Lộ phải trốn vào nhà xi mới thoát trận đòn của dân Tô Châu. Sau đó, đương nhiên Hiền lại bắt bỏ, chém giết những người chống đối.

Ngụy Trung Hiền khí bốc ngút trời, đồng đảng lại xu nịnh, không còn giới hạn nào cả. Trong các sở tâu, không dám nhắc tên thật của Hiền, gọi hẩn là “Xưởng thần” trong chiếu chỉ còn viết “Trẫm và Xưởng thần” xếp Hiền cùng chỗ với hoàng đế, Hiền cũng coi mình như hoàng đế, không may kiêng.

Mỗi năm, ngày 30 tháng giêng sinh nhật Hiền, các đồ tử đồ tôn, tay chân lớn nhỏ tha hồ tỏ lòng trung thành, qua tết nguyên tiêu (rằm tháng giêng) là chuẩn bị sinh nhật. Bọn tay chân vô sỉ tập nập chuẩn bị thọ lễ gửi tới nhà Hiền, ra vào như hội. Mỗi sớm nhà Hiền ra mở cửa, đã thấy thọ lễ chất như núi ngoài cửa, mỗi phần lễ vật đều ghi tên họ và những lời ca ngợi xu nịnh, đây mới là lễ của những người không có dịp được vào nhà Hiền đành phải làm như vậy, còn những người được bước qua cửa nhà Hiền nữa, càng nhiều vô kể.

Ngụy Trung Hiền tự nhận là “Cửu thiên tuế” (9000 tuổi, đối với “vạn tuế” - 10.000 tuổi) tới ngày chúc thọ, quan tướng chen chân vào bái thọ, có người tụt mất dép, rách cả áo là thường. Người đến chúc thọ chỉ muốn sao tiếng nói của mình to nhất, tha thiết nhất, người này hô “Cửu thiên tuế da da”,

(đức ông 9000 tuổi) người khác hô “Cửu thiên cửu bách tuế da da” (đức, ông 9900 tuổi), rồi “Vạn tuế hoàng thượng” (đức vua vạn tuế), chênh nhau trăm tuổi.

Ngụy Trung Hiền đã vậy, Khách thị cũng không kém. Ban ngày Khách thị cùng Hiền bàn mưu hại người trong cung, tối về nhà, nghe nói có sẵn một số người, thường là các đại thần trong triều, cùng mục ta đàm luận. Mỗi tối trở về, người hầu tập nập đèn đuốc sáng trưng, nghi thức chẳng kém ngự giá. Việc chải đầu, mặc áo, ăn uống của mục có cả đám thị tì chăm sóc, sự kiêu xiêm dật, trong cung không ai bì kịp. Mỗi hôm mục về nhà, các nữ bộc thay nhau dập đầu hô “lão thái thái” hoặc “thiên tuế”, tôn nghiêm hơn cả hoàng hậu hoặc hoàng thái hậu. Nghe nói Khách thị có tài nấu nướng, các món ăn của Hy tông qua tay mục làm mới hợp khẩu vị Hy tông, nên Khách thị luôn luôn được ưu ái.

Cặp “vợ chồng” Ngụy Trung Hiền, Khách thị đáng gọi đương thế đệ nhất phu thê!

Con người vốn giàu sáng tạo, để lấy lòng Ngụy Trung Hiền, đồ đảng của Hiền rất mạnh dạn tìm tòi cái mới để được Hiền thỏa lòng. Năm 1626 (Thiên Khởi thứ sáu) tuần phủ Triết Giáng Phan Nhữ Trinh bỗng có một linh cảm thiên tài: Lập đền thờ sống Ngụy Trùng Hiền. Đền thờ là nơi đặt bài vị tổ tiên để thờ cúng, lập đền thờ sống, từ khai thiên lập địa đến nay chưa từng có, thế mà bản số tâu được Hiền rất đặc ý, Hy tông còn phê chuẩn tấu nghị, và ban tên cho là “Phổ Đức”.

Phan Nhữ Trinh ngày đêm đốc thúc, khiến bách tính Hàng Châu khuynh gia bại sản, cửa nhà tan nát, lưu lạc bơ vơ. Sau hai tháng tất bật, đã xây xong ngôi “sinh từ” cho họ Ngụy ở bờ hồ Tây Tử, Hàng Châu. Quy mô của đền lớn như cung điện, kiến trúc hùng vĩ, tinh xảo, trong có tượng Ngụy Trung Hiền bằng vàng ròng, bên trong lặc phủ ngũ tạng đều làm bằng châu báu, áo mũ không khác gì đế vương thời ấy.

Khi xong đền “Phổ Đức”, nhiều nơi trong nước, quan lại đến tham gia chúc mừng và học kinh nghiệm, sau đó ở các nơi, phe đảng của Hiền học tập, dựng đền. Tô Châu dựng “Phổ Huệ từ”, Tùng Giang lập “Đức Hình từ”, Dương Châu có “Chiến Ân từ”, Hoài An dựng “Chiêm Đức từ”. Bắc Kinh lại càng nhiều, có “Long Ân từ”, “Quảng Nhận từ”, “Mậu Thân từ”. Tứ Xuyên, Sơn Tây, Hồ Bắc, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam v.v... đều lập đền, đua nhau càng ngày đền càng lớn càng đẹp.

Không tham gia vào việc xây đền được, nhưng không chịu thua kém, Lý Thực ở Tô Hàng biết mình là do được Ngụy Trung Hiền cất nhắc, bèn liên kết với Hàng Châu vệ bách hộ Thẩm Thượng Văn dâng sớ xin bảo vệ thánh từ, để được ngàn năm yên ổn, hương khói lưu truyền.

Câu đối treo trong đền cũng thực quái đản, như tuần phủ Sơn Đông Lý Tính Bạch chọn câu đối như thế này: “Chí thánh, chỉ thần, trưng cầu khôn nhi lập cực: Nãi văn, nãi võ, đồng nhật nguyệt dĩ trường minh” (Bậc thánh thần chí tôn trong trời đất, Tài văn võ sáng soi cùng nhật nguyệt). Nói thế

thì đức thánh Khổng tử cũng còn kém xa! Nếu có ai dám phản đối thì mất quan thiệt mạng có ngày. Công bộ lảng trung Diệp Tổ Hiến chỉ tỏ thái độ không bằng lòng về việc xây đền, lập tức bị Ngụy Trung Hiền bãi miễn, đốc học phó sứ Hoàng Nhữ Kinh chỉ ta thán trong sinh từ Hàng Châu một câu, cũng bị tay chân của Hiền đánh cho chết.

Ngoài ra, còn không biết bao nhiêu quan lại vì không kính trọng, không báo lễ sinh từ của Ngụy Trung Hiền đều bị xử dưới nhiều hình thức.

Chuyện xây sinh từ khiến người người sừng sốt, mà đâu đã thôi, giám sinh quốc tử giám Lục Vạn Linh còn đề nghị lập đền cạnh Quốc tử giám để tế sống Ngụy Trung Hiền, cùng Khổng tử đã khuất.

Thời đó, Khổng tử được tôn là Chi Thánh tiên sư vạn thế sư biểu là tượng trưng thần thánh bất khả xâm phạm, hoàng đế vào đền Khổng tử còn phải cúi chào, nay đặt Ngụy Trung Hiền ngang Khổng tử, tức cao hơn cả hoàng đế. Lục Vạn Linh nói:

- Khổng Tử viết “Xuân Thu” Trung Hiền viết “Yếu điển”, Khổng tử diệt Thiệu Chính Mào, Trung Hiền diệt Đông Lâm, cần dựng đền cạnh quốc học Tây từ để tôn ngang bậc thánh!.

Nói đến thế thì hết lẽ, thật là muốn gán công không thiếu lời đẹp!

Người ta thường nói “Vật cực tất phản” (sự vật đến cực điểm ắt chuyển hướng lại), Ngụy Trung Hiền và Khách thị đang trong giấc mộng bất tận. Hy Tông bỗng qua đời vào năm 1628 (Thiên Khải năm thứ 7). Hy Tông không có con trai, di chiếu để em thứ năm là Tín Vương Chu Do Kiềm nối ngôi, hiệu là Tư Tông. Ngụy Trung Hiền hết chỗ dựa, lo sợ đêm ngày. Tư Tông (niên hiệu Sùng Trinh) là người tinh táo, khác hẳn Hy Tông mê muội yếu đuối. Ông tự tin, nên về tính cách mà nói, ông không dễ bị thao túng như Hy Tông. Nghe nói Ngụy Trung Hiền từng định thoán vị, nhưng đồng đảng của hắn cho rằng thời cơ chưa chín muồi, nên chưa hạ thủ. Tư Tông là người rất quyết đoán. Lên ngôi được hai tháng thì cách chức Binh bộ

thượng thư Thôi Trình Tú, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền. Thế là hi vọng mưu phản của Ngụy Trung Hiền biến thành bong bóng, các đồ đảng của hắn là bọn theo đóm ăn tàn, thấy tình thế bất lợi, tự khắc tan rã, ai lo phận nấy.

Trước hết, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền vạch tội hắn, rồi đến đảng Đông Lâm vạch tội hắn, tội của Ngụy Trung Hiền không kể xiết, có đến trăm mạng cũng không đủ đền tội. Đến giờ phút này, Ngụy Trung Hiền vẫn còn ảo tưởng, nhờ người đến xin với Tư Tông, đương nhiên bị Tư Tông từ chối và quở trách thậm tệ. Tháng 11 năm đó, Tư Tông lệnh đầy Hiền ra Phụng Dương, chưa giải tới nơi thì hạ lệnh bắt Ngụy Trung Hiền và con nười là Ngụy Triều Khâm. Trên đường đi đầy, nghe tin đó, biết chẳng còn hi vọng gì, Hiền thắt cổ tự tử. Tư Tông vẫn chưa bướng tha, hạ lệnh cho chặt thi thể Hiền, treo đầu Hiền ở cổng thành Hà Gian, quê của Hiền, để thị chúng.

Khách thị tất nhiên cũng chẳng được yên. Tư Tông hạ lệnh dùng roi đánh chết mục ta ngay trong phòng giặt.

Đồng thời Tư Tông cho diệt bọn Ngụy Lương Phụ (cháu Ngụy Trung Hiền), Hầu Quốc Hưng (con Khách thị), Khách Quang Tiên (em Khách thị), tịch thu tài sản, phe đảng của Hiền khắp nơi đều bị bắt đến luận tội, tùy mức mà chém đầu, tịch thu gia sản, cách chức, phe đảng của Ngụy coi như xóa sổ.

Có người nói: “Chẳng được lưu thơm thiên cổ, cũng nên để thối vạn niên”, Ngụy Trung Hiền muốn được “lưu thơm” nên ra sức dựng bia xây đền, thật là “chỉ biết danh khi sống, há quản sự về sau!” Muốn “lưu thơm” mà thành “để thối”, xem ra, tự dựng bia cho mình, chưa phải là an toàn.

Từ chuyện Ngụy Trung Hiền có thể suy ra rằng tôn thờ người xưa mà không tôn thờ người nay, tôn thờ người chết không tôn thờ người sống là có lý. Mà thực ra, vấn đề chính không phải ở đấy, mà là tôn thờ ai, tôn thờ như thế nào, tại sao mà tôn thờ, khinh nay trọng xưa hoặc trọng nay khinh xưa

đều dẫn đến hậu quả chẳng hay. Bất luận xưa hay nay, e rằng mục đích chỉ là tôn thờ đế mà tôn thờ. Tới mức dùng quyền thế dọa nạt cưỡng ép dư luận, thì chẳng được bền lâu, càng không thể thành công. Việc thờ sống Ngụy Trung Hiền, có thể nói là ồn ã, nhưng một khi sụp đổ, thì trở thành trò cười cho lịch sử.

Chuyện xưa đã hết! Nhưng cũng có thể để lại lời răn cho những kẻ hám danh cầu thế!

16. THÁNH TƯỚNG - HUNG THẦN TĂNG QUỐC PHIÊN

Gần đây, cuốn tiểu thuyết trường thiên Tăng Quốc Phiên bán rất chạy.

Nguyên nhân ở đâu? Tất nhiên tiểu thuyết viết hay nhưng nguyên nhân chủ yếu không phải ở đó, mà do đề tài đã chọn tốt.

Tăng Quốc Phiên là người như thế nào? Ông là điển hình học giả kiêm “hiền tướng” cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc, vì sau ông loại nhân vật này, chỉ còn văn kỳ danh mà bất kiến kỳ nhân mà thôi.

Vậy người nay sao tỏ nhiệt tình dữ vậy với Tăng Quốc Phiên? Mấy năm trước, “Tăng Quốc Phiên gia thư” được nhiệt liệt hoan nghênh, nay “Truyện Tăng Quốc Phiên” cũng vậy, chẳng lẽ người ta quên rằng ông là “hung thần” của cuộc khởi nghĩa nông dân Thái bình Thiên quốc hay sao?

Từ góc độ chính trị mà xem xét vấn đề thường nông cạn, từ góc độ văn hóa xem vấn đề thường sâu sắc hơn, muốn hiểu sự nhiệt tình của mọi người với Tăng Quốc Phiên, phải bắt đầu từ lý tưởng làm người của người Trung Hoa truyền thống mới được.

Nói chung, lý tưởng của người Trung Hoa truyền thống có hai điều, một là làm quan, hai là thành danh. Làm quan được lộc huệ, thành danh được bất hủ, cả hai đều đạt thì tuyệt diệu vậy!

Làm quan là ước mơ của người Trung Hoa, “Vinh hoa phú quý”, bốn chữ đó đã hình dung đủ những mặt tốt của quan tước đối với người Trung Hoa thực tế, quan cáo lộc dày, có thể coi là không uống một đời. Do vậy mà người Trung Hoa xưa nay vẫn kính nể, sùng bái các ông quan.

Chỉ làm quan vẫn chưa đủ cao nhã, nếu có thể thành hiền nhân, thậm chí, thành thánh nhân nữa thì mới thật là hoàn mỹ. Người Trung Hoa xưa nay rất kính nể các vị thánh hiền, cho họ là người phát ngôn của đạo trời, là tượng trưng của thần minh, vì thế người bình thường tôn trọng thánh hiền, kẻ đọc sách cũng vậy, nguyện vọng lớn nhất của họ không phải là làm vua mà làm bậc thầy của vua.

Thực ra, danh và lợi thường gắn liền với nhau, cho nên có được quan vị, danh dự thì cũng có lợi lộc, còn cuộc sống vất vả lao đao vô gia cư của thánh Khổng tử là cá biệt, vừa trúng trạng nguyên, làm quan to phát tài lớn mới là phổ biến. Vì vậy, người Trung Hoa coi hai chuyện danh và lợi là một.

Nhưng nói cho cùng, danh và lợi có khác nhau. Thương nhân kiếm tiền, quan niệm truyền thống vẫn coi thường, địa chủ có của, nhưng người thành phố xem khinh. Vì thế, Tăng Quốc Phiên, phe phái có thế lực lớn nhất tập đoàn thống trị cuối đời Thanh, một “thánh tướng” tên tuổi lẫy lừng còn là lãnh tụ của giới học thuật, là thầy của đệ vương, con người đã kết hợp hoàn mỹ cả quan quyền, danh lợi, đã trở thành hình tượng lý tưởng của người Trung Hoa truyền thống.

Đúng vậy, hư danh và thực lợi đã thể hiện tập trung trong con người của Tăng Quốc Phiên, ông đã sống một cuộc đời không ướng, ăn uống chơi bời, dùng quyền cậy thế, lập công dựng nghiệp, văn võ đủ tài, hưởng thọ tuổi trời, nói tóm lại, “công danh lợi lộc” bốn chữ đều đủ, có thể nói là một thứ mà người Trung Hoa ngưỡng mộ theo đuổi, đều có ở trong tay ông ta.

Thế thì, việc Tăng Quốc Phiên đã yên lặng hơn một trăm năm, nay là khơi dậy được sự nhiệt tình của mọi người cũng không có gì là lạ. Chỉ có điều, người bình thường học được ông ta một mặt đã khó, còn muốn bắt chước ông ta toàn diện chắc chắn là không thể.

Tăng Quốc Phiên trong lịch sử là con người như thế nào?. Ông ta là con người cực kỳ phức tạp gây nhiều tranh luận, trong con người ông ta, tập trung đủ các đặc điểm của quan liêu truyền thống Trung Quốc, cũng xen lẫn một chút phẩm cách văn nhân. Người xưa có câu: “Dự chi tắc vi thánh tướng, nghịet chi tắc vi nguyên hung”, có nghĩa là nếu ca ngợi anh, anh sẽ là thánh tướng, nếu phán tội anh, anh sẽ là hung thần. Trường hợp Tăng Quốc Phiên phức tạp hơn định luận đó, nói ông ta hung thần thì đúng, còn nói ông ta là thánh tướng thì còn kém một chút. Chỉ vì muốn đơn giản hóa, người ta đánh giá ông như vậy, ở đây ta hãy tạm theo định luận đó để phân tích con người Tăng Quốc Phiên.

Tăng Quốc Phiên do đàn áp được Thái bình Thiên quốc mà nổi lên, rồi từ “hung thần” trở thành “thánh tướng” Chúng ta sẽ bắt đầu nói về mặt “hung thần” của ông.

Tăng Quốc Phiên sinh năm 1811 (Gia Khánh thứ 16 đời Thanh) mất năm 1892, (Đồng Trị thứ 11 đời Thanh). Người Tương hương Hồ Nam. Tăng Quốc Phiên từng nhiều lần tự hào là “canh độc truyền gia”, đủ biết gia đình ông không phải địa chủ, cũng chẳng phải thư hương môn đệ gì, là loại gia đình lý tưởng truyền thống của Trung Quốc: có ruộng đất đủ ăn đủ mặc, có đọc sách viết văn, làm phú ngâm thơ. Chưa vội nói lý tưởng của loại hình gia đình này thể hiện tinh thần gì của văn hóa Trung Quốc, nhưng nó kết hợp được cái thực của việc cày ruộng với cái hư của việc đọc sách là không có gì nghi ngờ, cái kết cấu gia đình kết hợp thực hư đó, có ảnh hưởng lớn đến việc bồi dưỡng phẩm cách sống kết hợp thực hư của Tăng Quốc Phiên.

Ông nội của Tăng Quốc Phiên không phải là người học rộng, nhưng ông giỏi thực hành, cai quản gia đình được hưng thịnh, cha của Tăng Quốc Phiên mới có điều kiện đèn sách, nhưng trải bao vất vả, mới đỗ được tú tài,

lam nghề gõ đầu trẻ. Đến đời Tăng Quốc Phiên, mà tổ phát thế nào mà khoa cử rất thuận lợi.

Tăng Quốc Phiên sáu tuổi đến trường học, tám tuổi học “ngũ kinh”, đọc “bát cổ”, mười bốn tuổi lên Trường Sa thi đỗ hạng nhất, hai mươi tuổi đỗ tú tài, hai năm sau vào học ở phủ Nhạc Lệ thư viện nổi tiếng của Trung Quốc, cũng năm đó vào kinh thi hội, nhưng không đỗ, về lại mài kinh sử, năm hai tám tuổi mới lại lên kinh thi hội, đỗ tiến sĩ. Từ đó rộng đường thăng tiến.

Tăng Quốc Phiên chăm chỉ, được triều đình nhà Thanh tín nhiệm, liên tiếp thăng quan. Năm ba mươi bảy tuổi làm quan nhị phẩm, ông vẫn thường tự hào: “Hồ Nam người ba mươi bảy tuổi, làm quan nhị phẩm, triều đình chưa có ai”.Dù thấy Tăng Quốc Phiên coi việc làm quan có ý nghĩa quan trọng trong đời như thế nào! Thời gian này, ông từng làm thị lang bộ Công, bộ Hình, bộ Lại, có thể nói là gió xuân đặc ý.

Nếu như lịch sử không cho ông cơ hội đặc biệt thì ông không trở thành Tăng Quốc Phiên ngày nay, mà chỉ âm thầm sống cuộc đời như bao quan liêu phong kiến khác. Sự xuất hiện của nghĩa quân nông dân Thái bình Thiên quốc, đã mở cho ông một vũ đài lịch sử rộng lớn.

Năm 1851, cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn cuối cùng của lịch sử Trung Quốc đã bùng nổ. Dưới sự lãnh đạo của Hồng Tú Toàn, nghĩa quân từ vùng núi huyện Quế Bình tỉnh Quảng Tây đã đột phá vòng vây, tiến lên phía bắc như dòng thác cuồn cuộn không gì ngăn nổi, chỉ sau hai năm, đã dành chiếm được Giang Ninh (Nam Kinh), nơi then chốt của phương nam, lấy làm quốc đô đổi tên là Thiên Kinh. Quân triều Thanh nghe tiếng đã chạy, chưa đánh đã tan. Trước tình hình như vậy, chính phủ triều Thanh không còn cách nào tổ chức được quân đội, điều quân chống lại nghĩa quân, nên phải làm như triều đình Đông Hán đàn áp Hoàng Cân, các địa phương

tự lập lực lượng vũ trang gọi là “Đoàn luyện”. Các tổ chức vũ trang này do các quan địa phương và địa chủ cùng nhau tổ chức.

Năm 1853 Hàm Phong hoàng đế ra lệnh các quan quê ở nam và bắc Trường Giang phải đứng ra tổ chức đoàn luyện, Tăng Quốc Phiên quê Hồ Nam, bèn tích cực hưởng ứng lệnh của Hàm Phong, ông trở về quê, cùng với tuần phủ Hồ Nam Trương Lượng Cơ lập đoàn luyện. Từ đó, Tăng Quốc Phiên bắt đầu cuộc sống của một “nguyên hung.”

Được sự giúp đỡ của nho sinh đồng hương là La Trạch Nam, Tăng Quốc Phiên lập được đội quân mấy ngàn người, sau đó phát triển dần. Tăng Quốc Phiên hiểu rõ sự thối nát của Bát kỳ binh và Lục doanh binh của triều Thanh, nên khi tổ chức quân đội, ông chú ý tuyển mộ con em bình dân, không lấy con em quan lại, ông cũng chú ý quan hệ họ hàng để quân đội mang tính chất gia đình, thêm gắn bó, thêm sức chiến đấu.

Quân-của Tăng Quốc Phiên so với quân nhà Thanh và các đoàn luyện khác có những đặc điểm sau đây:

1. Binh sĩ đều là dân quê Hồ-Nam, mạnh khỏe chất phác, dễ huấn luyện, dũng cảm thiện chiến, kiên quyết không nhận những thị dân lưu manh, những lính của triều đình cũ chỉ làm hư đội ngũ. Sĩ quan thì ông chọn những người có học thức quen biết của ông, yêu cầu sẵn sàng dâng mình để trung với vua, bảo vệ đạo, không được mê mải công danh lợi ích trước mắt, kiên quyết chối từ khuynh hướng tranh giành quyền lợi của quan quân Bát kỳ binh triều Thanh.

2. Biên chế những binh sĩ có quan hệ cha con, anh em hoặc họ hàng vào chung tổ chức, lợi dụng quan hệ ruột thịt thân thích để họ gắn bó nhau, khi ra trận có thể cứu trợ nhau, và chỉ có thắng không thể thua, nếu thua trận thì cả họ sẽ bị hủy diệt. Cách này của Tăng Quốc Phiên rất hữu hiệu, biến quân đội quốc gia thành quân đội của tộc họ, “khi đánh trận là anh em, khi ra chiến trường là cha con” quả có nâng cao được sức chiến đấu. Sự sáng tạo

này của Tăng Quốc Phiên có lẽ cũng là tiên phong trong nền quân sự hiện tại Trung Quốc.

3. Về mặt tổ chức, Tăng Quốc Phiên quy định, binh sĩ mỗi doanh chỉ phục tùng có doanh trưởng, toàn quân phục tùng Tăng Quốc Phiên. Như vậy vừa nâng cao được sức chiến đấu của chỉ huy tổ chức, vừa xây dựng được quân đội riêng của Tăng.

Tăng Quốc Phiên tuy kiên quyết phản đối việc dùng người dân tộc Mãn làm chỉ huy để ảnh hưởng sức chiến đấu, nhưng để tranh thủ sự tín nhiệm của người Mãn Thanh, ông tiến cử. Thập Kỳ Bố người Mãn làm Tướng quân, đại tướng, tiến cử Đa Long A làm Hồ bắc tướng quân, mọi việc chuẩn bị xong, quân Tăng Quốc Phiên bắt đầu ra khỏi Hồ Nam chuẩn bị giao chiến với quân Thái bình.

Tháng 5 năm 1854 (Hàm Phong năm thứ Tư) Tăng Quốc Phiên soái lĩnh tướng quân xuất chiến, đánh nhau, với quân Thái bình ở Nhạc Châu, không ngờ vừa đánh đã tan. Khi Tăng Quốc Phiên xuất quân. Quân Tướng có một vạn, thủy lục có thêm năm ngàn, cộng lại là vạn rưỡi quân. Sau trận Nhạc Châu, quân đội tan tác, bị tiêu diệt sạch. Tăng Quốc Phiên có thể chưa từng nếm mùi thất bại, chịu đựng không nổi đau thương này, bèn nhảy xuống sông tự tử. Bộ hạ của ông tất nhiên không để vị thống soái tướng quân chết, vội cứu ông lên. Tăng Quốc Phiên xấu hổ, quyết tâm chinh đốn lại quân đội, sau ba tháng lại đánh Nhạc Châu, đánh từ tháng 6, tới tháng 10 cùng năm, Tăng Quốc Phiên dốc chiến, qua tranh giành quyết liệt đã hạ được Vũ Hán. Tăng Quốc Phiên coi như đã trả được cái thù thua ở Nhạc Châu, tinh thần bốc cao, ông hét lên: “Quét sạch mặt sông, đánh thẳng Kim Lăng!”.

Năm 1855 (Hàm Phong năm thứ năm) Tăng Quốc Phiên tiến vào Cửu Giang, Lúc này quân của Thái bình Thiên quốc không dám coi thường quân của Tăng nữa, bèn cử Thạch Đại Khai làm thống soái, đem quân tăng viện

về phía Tây. Thạch Đại Khai là viên tướng trí dũng song toàn nổi tiếng, ông bày mưu cho thủy quân, của Tăng Quốc Phiên vào hồ Phiên Dương rồi chặn hồ đánh bại địch quân, đốt cháy, chiến thuyền. Tăng Quốc Phiên thấy thủy quân khổ tâm xây dựng bao năm của mình phút chốc thành mây khói, ngay cả thuyền của mình cũng bị đốt mất, bản thân lại phải chạy trốn, hổ thẹn vô cùng, lại lần nữa nhảy xuống sông tự tử, lần này lại mong được bộ hạ vớt lên. Hai lần Tăng Quốc Phiên nhảy sông mà không chết, hay ông chỉ làm bộ như vậy, mà thật là chưa muốn chết, chỉ làm vậy để lôi kéo nhân tâm mà thôi?

Thạch Đại Khai đánh bại được đội quân khí thế mạnh nhất bấy giờ của Tăng Quốc Phiên, lại đánh được đại doanh Giang Nam và đại doanh Giang Bắc của quân Thanh, danh tiếng quân sự lẫy lừng khắp nơi, đủ khí thế để giành cả nước, nhưng chính lúc ấy, nội bộ quân Thái Bình nảy sinh chia rẽ, tàn sát nhau để giành quyền lợi, các tướng nổi tiếng như Dương Tú Thanh, Vi Xương Huy, Tiền Nhật Lương lần lượt bị chết, hơn hai vạn quân tinh nhuệ đã chết vì nội loạn. Thạch Đại Khai lại dẫn mười vạn quân ra đi, thời kì toàn thịnh về quân sự của quân Thái bình Thiên quốc đã xuống dốc.

Lúc này, Tăng Quốc Phiên thừa cơ giành lại Vũ Hán, và sau trận kịch chiến với Trần Tú Thành, đã giành được An Khánh. Tháng 8 năm 1860 (Hàm Phong năm thứ mười một) Tăng Quốc Phiên được bổ nhiệm là Lưỡng Giang đô đốc, đốc biên Giang Nam quân vụ, có quyền chỉ huy lớn hơn, phái quân mã làm ba lộ tiến công: Lí Hồng Chương dẫn Hoài quân tấn công Tô Nam, Tăng Quốc Phiên dẫn quân chủ lực tiến công Thiên Kinh. Tả Tông Đường tấn công Triết Giang. Do quân Thái bình đã giảm sút khí thế, sức chiến đấu thấp kém nên bị thất bại liên tiếp. Lại thêm có “Trường thẳng quân” của Anh quốc chi viện, Vô Tích, Thường Châu, Tô Châu liên tiếp thất thủ; Ngày 3 tháng 6 năm 1864 (Đồng Trị năm thứ ba) Hồng Tú Toàn chết trong tuyệt vọng.

Quân Tương của Tăng Quốc Phiên vào Thiên Kinh, thấy người là giết, thấy nhà là đốt, đến mức “sông Tần Hoài thi thể chất đầy Tương quân thấy của là cướp. Bao nhiêu vàng ngọc của đàn bà con gái đều vào túi quân Tương”.

Tăng Quốc Phiên đã hoàn thành được sứ mệnh “Nguyên hung thần” dẫn quân Tương công phá quân khởi nghĩa Thái bình thiên quốc, lại biết dùng “quyền thuật” để từng bước trở thành “thánh tướng”.

Suốt 12 năm đánh quân Thái bình, Tăng Quốc Phiên không phải thuận buồn xuôi gió, ông đã nhiều lần thất bại, hai lần phải nhảy sông tự tử, chưa kể một lần sợ Lý Tú Thành tập kích tới, tay luôn cầm dao, chuẩn bị nhờ thua thì tự sát. Ông tuy trung thành nhưng nhiều lần bị nghi kỵ.

Lần thứ nhất đánh được Vũ Hán, tin về Bắc Kinh, vua Hàm Phong rất mừng, khen Tăng Quốc Phiên mấy lời, nhưng cận thần cạnh vua nói: “Một bạch diện thư sinh như vậy, mà nay thu phục được mướn người, đánh được Vũ Hán, chưa tất đã là phúc của nước nhà”. Hàm phong nghe không nói gì.

Tăng Quốc Phiên cũng biết bị người nghi kỵ, bèn mượn cớ về nhà chịu tang cha, dẫn hai người em (cũng là tướng lĩnh quan trọng của quân Tương), bỏ lại mọi chức vụ quân sự. Gần một năm sau, quân Thái Bình đánh Triết Giang đất quê thóc gạo và bông vải, triều đình Thanh lo sợ lại phải mời ông ra, và phong ông làm đến Binh bộ thượng thư, nắm thực quyền quân chính. Chẳng bao lâu, Từ Hy Thái hậu chuyên quyền, cho rằng người Mãn bất tài, trọng dụng người Hán, tạo cơ hội lịch sử quan trọng cho Tăng Quốc Phiên nắm chính quyền.

Năm 1862 (Hàm phong năm thứ mười hai) Tăng Quốc Phiên được giao quyền Lưỡng Giang tổng đốc, Tiết chế tứ tỉnh quân chính, cấp tuân phù trở xuống đều phải nghe lệnh, ít lâu sau lại phong thái tử Thái bảo đầu hàm, kiêm hiệp biện đại học sĩ. Kể từ đó, quyền lực của Tăng Quốc Phiên đã có vị trí chủ yếu trong triều.

Phương thức rút lui khi đạt đỉnh cao của Tăng Quốc Phiên càng làm cho triều Thanh tín nhiệm, nắm được đại quyền. Sau thắng lợi tấn công Thái bình Thiên quốc. Ông vẫn giữ thái độ dè dặt. Vì quân Tương của Tăng Quốc Phiên cướp bóc nhiều của cải của Thái Bình, làm cho Thiên Kinh “bạc vàng như biển, trăm vật chất đầy” bỗng chốc sạch không, các quan trong triều bàn tán xôn xao, bọn Tả Tông Đường còn dâng thơ tố cáo, Tăng Quốc Phiên không muốn nhả của, và cũng không thể nhả của, vào kinh ông vội làm bốn việc: một, sợ quyền thế quá lớn át cả chủ, nên xin trao trả bớt quyền lực; hai, sợ quân Tương quá lớn sẽ sinh nghi kị, bèn giảm đi bốn vạn; ba, sợ triều đình nghi ngờ việc phòng vệ Nam kinh mà bắt xây dựng trại cho kỳ binh, ông thường cho Kỳ binh đóng tại Nam Kinh, chu cấp lương thực cho họ. Bốn lập cống viện (nơi tổ chức thi cử), đề bạt các nhân sĩ Giang Nam.

Làm bốn việc đó, triều đình quả nhiên khen ngợi, lại thêm ông có công lớn, nên triều Thanh chẳng thể truy cứu gì hơn, ngược lại do ông tỏ thái độ cung kính, triều Thanh càng thêm tín nhiệm. Triều đình gia ân phong hàm thái tử Thái Bảo, tước nhất đẳng hầu, con cháu được thế tập đời đời. Tới đây, Tăng Quốc Phiên được vinh hiển một thời.

Tăng Quốc Phiên còn từng đánh Niệm Quân, Niệm Quân lúc đầu dấy binh ở Hoài bắc, phát triển dần, lại được quân Thái Bình giúp đỡ, lớn thế dần lên. Triều Thanh mới điều định cho quý tộc Mông cổ Tăng - Cách - Lâm - Tâm đi dẹp, để tỏ ý không phải chỉ có Tăng Quốc Phiên người Hán mới dẹp nổi. Nhưng Tăng - Cách - Lâm - Tâm bị Niệm quân giết chết, không cách nào lại phải phái Tăng Quốc Phiên ra trận. Tăng Quốc Phiên không vội đuổi đánh Niệm Quân như Tăng Cách - Lâm - Tâm, mà dùng cách siết chặt vòng vây, nhưng sau bị Niệm Quân phá vây nên không thành. Sau nhờ có học trò của Tăng Quốc Phiên Lý Hồng Chương xuất hiện mới coi như dẹp được Niệm Quân.

Tăng Quốc Phiên là một trong những yếu nhân của phong trào hướng ngoại, ông tiến hành mua tàu, súng pháo của nước ngoài, lại cho bọn Lý Hồng Chương học tập kỹ thuật nước ngoài, tập trung có nhân tài khoa học kỹ thuật, xây dựng công nghiệp cơ giới, còn đề xuất các vấn đề về khai khoáng. Ông còn tuyển chọn nhân tài ra nước ngoài học, thành lập các học quán trong nước để đào tạo nhân tài.

Tăng Quốc Phiên sở dĩ trở thành “thánh tướng”, là “thánh” ở chỗ ông là nhà lý luận và nhà thực tiễn của đạo học phong kiến.

Tăng Quốc Phiên rất đề cao lý học Trình Chu, ông nghiên cứu sâu và vừa ra nhiều lý thuyết mới, cho rằng học vấn giúp phục hồi nhân tính, phục hồi “lý” và “khí” giữa trời đất, để chính khí đó của con người kết tụ lại mang linh hồn của đạo đức phong kiến: Điều này hoàn toàn nhất trí với tư tưởng của lý học Trình Chu, đều là bảo vệ đạo đức phong kiến.

Ông còn suy tôn lý luận “nội thánh ngoại vương” thời Tiên Tần, tức là về tư tưởng phẩm đức phải được như thánh, về năng lực hành động phải như vương giả, có thể giúp ích cho đời. Đúng thế, bản thân Tăng Quốc Phiên làm được điều đó, có thể nói rằng ông bà người “ngôn hành nhất trí” (nói và làm như một).

Về mặt học thuật, ông cũng có nhiều thành công, ông vừa đạt đỉnh cao về học thuật vừa có quyền lực, do vậy ảnh hưởng của ông rất lớn, lại thêm ông bồi dưỡng được nhiều học trò, cho nên ông có ảnh hưởng nhất định trong giới học thuật, nên đương thời được nhiều người đề cao là “thánh tướng”.

Tăng Quốc Phiên còn tự thực hiện những lý luận của mình, trước khi về quê tổ chức đoàn luyện, khi làm quan ở kinh sư, ông đã chú ý tu thân dưỡng tính, nhất là mất nhiều công phu để luyện chữ “tĩnh”. Ông sinh hoạt, có nề nếp, dậy sớm, tĩnh tọa, dưỡng khí, bảo thân, đọc sách, viết văn, ngày nào cũng viết nhật ký. Ông kiên trì như vậy khiến thầy dạy ông cũng phải kính

nể, nhà vua phải khen. Có lẽ do “làm được bộ dạng một vị chính nhân quân tử” như vậy mà ông được rộng đường thăng tiến.

Cuối đời, Tăng Quốc Phiên thậm chí cả khi hành quân, ông không lúc nào quên tu thân, lập chí, trung thực, cẩn trọng, cần kiệm, liêm chính. Mục đích của việc rèn luyện đó, như lý luận “nội thánh ngoại vương” của ông đã nêu, cốt để “trước tu thân, sau cứu đời”.

Tăng Quốc Phiên không lúc nào quên cuộc đời “cày ruộng đọc sách” của ông, đó là cuộc sống vừa hư vừa thực, tiến có thể công, lui có thể thủ”, ông cho rằng đó là phương thức sống lý tưởng nhất. Trong các sách viết cho con cháu trong nhà, ông luôn khuyên dạy phải lấy nông làm gốc, lấy học làm đầu, làm được hai điều đó, gia tộc đời đời phú quý, không thể lụn bại. Nhiều điều ông răn dạy con cháu được người nhà bảo tồn, coi như “gia huấn”.

Tháng 3 năm 1872 (Đồng Trị năm thứ mười một) Tăng Quốc Phiên đang dạo chơi ngoài vườn bỗng thấy tê chân, được con công vào nhà, ngồi nghỉ, rồi không ồm mà qua đời.

Có lẽ Tăng Quốc Phiên không ngờ rằng, một trăm năm sau khi ông qua đời, người ta lại nhiệt tình với ông như vậy, vì ông không để lại được bao của cải tinh thần như Trình, Chu, cũng không phải là mẫu mực giữ nước yên dân được người kính mộ như Gia Cát Lượng, nhưng ông để lại cho người đời một tư duy sâu sắc. Ở cuối kỳ xã hội phong kiến. Trung Quốc, sao lại xuất hiện một nhân vật như vậy, đó là con người như thế nào?

Trình Chu có thể coi như bậc thánh đế thờ phụng, đáng kính mà khó theo kịp tức không ai dám theo được họ, ví như hoàng đế chẳng bao giờ so cao thấp với Khổng tử vậy; hiền tướng như Gia Cát Lượng cũng chỉ có thể thờ phụng ở miếu đền, thụ hưởng khói hương tế lễ, coi như bậc thần. Nhưng Tăng Quốc Phiên khác, thì lại ông không được kính như thánh hiền,

cũng không thể cúng bái như thần phật, ông là một con người, một con người thực trong đời.

Quay đầu nhìn lại từ những nẻo đường khác nhau, người ta bỗng nhận ra con người đó, và thế là một cao trào đã nổi lên.

Điều đó hay hay dở, nhận xét ngay, e quá sớm!

17. NHÀ CẢI CÁCH KHÔNG CÓ QUYỀN LỰC

Trong xã hội cổ đại, những nhà cải cách Trung Quốc hầu như không gặp may mắn.

Vì sao vậy? Một số người cho rằng Trung Quốc cổ đại khó tiến hành công việc cải cách, nguyên nhân chủ yếu là vì nhân dân không muốn cải cách, nói thế là không công bằng. Những cải cách thời Trung Quốc cổ đại thường do những người có quyền nêu lên, và cũng do những người có quyền ngăn cản. Loại cải cách từ trên dội xuống đó, bất kể nhân dân có thích hay không, có mang lại lợi ích cho dân hay không, nhân dân đều phải chấp hành một cách bị động. Đương nhiên, những cải cách hay sẽ được nhân dân hoan nghênh, những cải cách dở sẽ bị nhân dân tẩy chay, nhưng dù sao, phản ứng của nhân dân cũng không hề có ảnh hưởng gì đến thái độ của tập đoàn thống trị cả. Sự thất bại của cải cách thường bắt nguồn từ sự tranh giành quyền và lợi trong nội bộ tập đoàn thống trị phong kiến.

Hãy nói đến trường hợp nhà biến pháp sớm nhất Trung Quốc là Thương Ưởng.

Thương Ưởng là người nước Vệ, mới đầu làm chức quan nhỏ ở nước Ngụy, Ngụy Huệ vương không xem trọng ông, ông nghe nói nước Tần chiêu nạp nhân tài, bèn chạy sang Tần.

Nước Tần là một quốc gia kỳ lạ, ở mãi tận biên thùy phía tây bắc xa xôi, vốn rất nhỏ, chưa đáng được ghi vào danh sách của các chư hầu, nhưng luôn luôn thu nạp nhân tài trong thiên hạ, lợi dụng những nhân tài đó làm cho quốc gia mình từng bước từng bước mạnh dần lên. Trong lịch sử nước Tần, chưa hề có một bước phát triển lịch sử lớn lao nào lại do một nhân tài

bản quốc thực hành cả. Thái độ mở cửa và tinh thần tiến thủ của vua Tần, cuối cùng đã làm cho nước Tần thôn tính được sáu nước, thống nhất Trung Quốc.

Nhưng đến đời Tần Hiếu công, nước Tần vẫn chưa phải là mạnh lắm, nước Ngụy láng giềng phía đông luôn luôn coi thường, thậm chí đã chiếm mất khá nhiều đất đai của Tần. Tần Hiếu công muốn nước Tần nhanh chóng hùng mạnh lên, bèn ban hành lệnh chiêu hiền nạp sĩ, phàm người nào có thể làm cho nước Tần hùng mạnh đều được phong quan cao và được chia đất đai.

Thương Ưởng đã học giỏi hình danh¹ là một người thuộc phái pháp gia, ông cho rằng nước Tần phải dùng pháp trị mới nhanh chóng hùng mạnh được, nếu đến đây có khi có đất dụng võ, thế là ông chạy sang Tần, gặp Tần Hiếu công. Muốn hiểu rõ bụng dạ thực, của Hiếu công, buổi gặp mặt đầu tiên, ông chưa nói hết những ý nghĩ thật của mình, mà chỉ trao đổi có tính chất thăm dò thôi. Hai lần đầu, Thương Ưởng chỉ nói chuyện đạo đế vương của Nho gia, Hiếu công nghe chán quá lơ mơ muốn ngủ. Thế là Thương Ưởng biết Hiếu công muốn lấy luật pháp trị nước, lần gặp thứ ba, ông nói thật ý tưởng của mình: Đó là biến pháp. Thế là nói trúng tim Tần Hiếu công. Hai người bàn chuyện suốt ba ngày ba đêm liền, không biết mệt. Tần Hiếu công lập tức phong ngay tại chỗ cho Thương Ưởng làm quan chủ quản biến pháp, tiến hành biến pháp.

Thương Ưởng muốn giành được lòng tin của dân, trước hết đã giở ra một chút mẹo nhỏ, ông cho dựng một cây cột lớn ở cổng phía nam kinh thành, rồi hạ lệnh:

- Ai vác được cây cột này sang cổng phía bắc, sẽ thưởng năm mươi lạng vàng.

Chiếc cột đó người có sức khỏe bình thường cũng có thể vác nổi, mà năm mươi lạng vàng thì lại quá lớn, mọi người nghi có mẹo lừa chi đây,

không ai dám vác. Sau, có một người thô lỗ, thấy tiền thưởng quá nhiều như vậy liền vác luôn tới cửa bắc, kết quả anh ta được thưởng năm mươi lạng vàng thật. Thương Ưởng từ đó có được uy tín trong dân.

Thương Ưởng thực hiện hai lần biến pháp vào thời Tần Hiếu công năm thứ sáu (356 trước Công nguyên) và Tần Hiếu công năm thứ mười hai, (352 trước Công nguyên). Nội dung gồm:

1) Đăng ký hộ tịch, thực hiện liên gia: Năm nhà là một “ngũ”, mười nhà là một “thập”, một nhà phạm pháp các nhà trong liên gia phải cáo giác, nếu không cùng chịu trách nhiệm.

2) Thưởng quân công, cấm đánh lẫn nhau: Phạm có quân công, bất kể xuất thân sang hèn, chức vụ cao thấp đều thăng quan cấp đất. Các thành ấp không được đánh lẫn nhau, ai vi phạm sẽ trừng phạt nặng nề.

3) Thưởng công làm ruộng, khuyến khích phát triển nông nghiệp, tăng dân số: Ai trồng ruộng thu hoạch nhiều được thưởng, ngược lại, sẽ bị tịch thu gia sản, phạt làm nô lệ cho nhà quan.

4) Tội nhẹ phạt nặng: Nếu đổ tro ra đường, sẽ bị xăm chữ lên mặt.

5) Thực hiện chế độ cấp huyện, tập trung quyền lực.

6) Thừa nhận tư hữu ruộng đất, khuyến khích khai hoang.

7) Thống nhất đo lường để tăng cường quản lý, tập trung của cải.

Trong các biến pháp trên, có hai điều rất quan trọng, một là, quân công không phân đẳng cấp, sức chiến đấu quân Tần do đó được tăng lên vùn vụt, hai là, thừa nhận tư hữu ruộng đất làm kinh tế nước Tần phát triển nhanh chóng. Nước Tần sau khi được Thương Ưởng thi hành biến pháp đã nhanh chóng trở thành một trong những nước hùng mạnh nhất trong chư hầu.

Năm 340 trước Công nguyên, (Tần Hiếu công năm thứ hai mươi) nước Tần phát động chiến tranh với nước Ngụy, theo kế hoạch Thương Ưởng vạch ra. Tần đã đánh bại được Ngụy, thu hồi đất đai phía tây sông Hoàng

Hà đã mất. Thương Ưởng do công lớn được cấp đất gồm 15 thành ấp được phong làm Thương quân.

“Biến pháp” của Thương Ưởng ngoài sự khắc nghiệt của pháp lệnh ra, về cơ bản là phù hợp lợi ích nhân dân, nên nhân dân không chống lại Thương Ưởng. Thất bại của Thương Ưởng là do sự tranh giành quyền lực trong nội bộ triều đình nhà Tần.

Bước đầu thực hiện pháp trị, nhiều quý tộc cũ phản đối kịch liệt, nguyên nhân đơn giản, vì có một số điều tổn hại đến lợi ích của quý tộc cũ, mà mấu chốt là hai điều: Quân công không đẳng cấp và tư hữu ruộng đất. Nhưng vì Tần Hiếu công ủng hộ những cải cách này, nên họ không dám làm gì. Sau khi Tần Hiếu công mất. Tần Huệ Văn vương lên nối ngôi, bọn quý tộc cũ vu cáo Thương Ưởng mưu phản, Tần Huệ Văn vương hạ lệnh bắt Thương Ưởng.

Thương Ưởng không còn đất dung thân ở Tần, vì sao vậy? Vì trong pháp lệnh của chính ông đã quy định, ở quán trọ phải có giấy chứng nhận, mà một người chạy trốn như Thương Ưởng lấy đâu ra giấy chứng nhận, ông đành chạy sang nước Ngụy. Người nước Ngụy định giết ông. Thương Ưởng đành phải quay về nơi đất được phong, tổ chức đội quân chống lại quân quan của quý tộc đến bắt ông. Quân ít, thế cô, ông bị bắt.

Thương Ưởng bị xử tội “phanh dây”, tứ chi bị buộc vào xe ngựa để xé người thành nhiều mảnh. Sự tàn ác của hình phạt khiến người phải dựng tóc gáy.

Thương Ưởng tuy chết, nhưng pháp luật của ông vẫn tồn tại. Nước Tần không bị suy yếu mà vẫn phát triển lên nhờ pháp trị của Thương Ưởng, sau một trăm năm thì thống nhất toàn Trung Quốc.

Biến pháp của Vương An Thạch triều Tống tuy không dữ dội như biến pháp của Thương Ưởng, kết cục của Vương An Thạch cũng tốt đẹp hơn

Thương Ưởng rất nhiều, nhưng vì bị hai phe đảng mới cũ thay nhau phế nhiệm, nên biện pháp của ông khó nói lên vấn đề gì.

Vương An Thạch thực hiện biện pháp vào những năm Tống Thần tông Hy Ninh. Ông đề xuất một số biện pháp như cho nông dân vay vốn, làm thủy lợi, giảm bớt quân đội, tập trung tài lực về Trung ương. Những biện pháp này thực ra rút từ thực tế của xã hội nhà Tống đương thời, dụng ý và động cơ rõ ràng là hết sức tốt, song thực hiện không được như ý. Nhưng dù sao cũng vẫn thu được ít nhiều hiệu quả tích cực. Trong triều đình, nhất là giữa các đại thần, phe đảng mới của Vương An Thạch chủ trương biện pháp, và phe đảng cũ của Tư Mã Quang phản đối biện pháp đã đấu tranh quyết liệt trong một thời gian dài.

Hai đảng đấu nhau mấy hiệp, lúc thì đảng cũ lên đài chèn ép đảng mới, lúc thì đảng mới nắm quyền khống chế đảng cũ, lại thêm một số tiểu nhân thừa cơ trục lợi, làm cho cuộc đảng tranh cũ mới trở thành cuộc tranh giành quyền lực dưới chiêu bài là phế lập biện pháp. Nhất là bọn Chương Thuần trong đảng mới bức hại tàn khốc phe đảng cũ của Tư Mã Quang, nhiều người bị lưu đày biếm chức cho đến chết. Sự việc đến mức này, chẳng còn ai nghĩ gì về lợi hay hại đích thực của tân pháp nữa.

Tân pháp lúc hưng lúc suy, hoàn toàn chỉ là lý do để hai đảng tranh giành, mất hết ý nghĩa, nên cuối cùng tân pháp bị bãi bỏ.

Từ trước khi tân pháp bị bãi bỏ hoàn toàn, Vương An Thạch đã phải rút lui về ẩn cư. Ông thế còn là may, đỡ bị bức hại, sau này, tận sống tuổi trời. Nhưng người sau có kẻ ghét Vương An Thạch, đã đặt bài “Tương công nuốt hận lưng chừng núi” vận thành câu ca để chửi Vương. An Thạch với lời lẽ quá đáng, coi ông không ra gì, chứng tỏ có người căm giận tân pháp của ông đến mức nào!

Biện pháp của Vương An Thạch gây ra đảng tranh, chẳng giải quyết được vấn đề gì, thành thử biện pháp không thực hiện được đâu phải tại nhân

dân, mà do sự tranh đoạt quyền lợi trong cung đình mà làm cho biến pháp chết yếu đó thôi!

Cuộc cải cách thú vị nhất, có lẽ là cuộc “Duy tân một trăm ngày”, cuộc cải cách này ảnh hưởng lớn tới nước Trung Hoa, khiến ngày nay, ta không thể xem thường nó, thậm chí, không thể vòng qua nó mà tiến hành sự nghiệp cải cách được.

Vai trò chính của cuộc cải cách này là hoàng đế Quang Tự, nhà cải cách không có quyền lực. Phân tích quá trình thất bại của cải cách “Duy tân một trăm ngày”, ta sẽ thấy rõ những cuộc cải cách của Trung Quốc cổ đại từ xưa tới nay, rốt cuộc thất bại, là ở chỗ nào?

Hoàng đế Đồng Trị năm 19 tuổi thì ốm chết. Mẹ ông là bà Thái hậu Từ Hy, sợ lập con của Đồng Trị làm vua, bà sẽ mất quyền lực, mới chọn con trai của Thuần Thân vương mới bốn tuổi kế ngôi, tức Quang Tự.

Cha của Quang Tự là em chồng bà Từ Hy, tức Quang Tự là cháu bà Từ Hy, mà mẹ Quang Tự lại chính là em gái bà Từ Hy. Do đó, sau khi Quang Tự lên ngôi, do nhỏ tuổi, mọi quyền hành đều nằm cả trong tay bà Từ Hy.

Bà Từ Hy dạy cho Quang Tự chỉ biết hai việc, một là sợ bà, hai là học tập. Bà Từ Hy rất nghiêm khắc với Quang Tự, muốn đào tạo ông thành công cụ ngoan ngoãn trong tay bà. Bà Từ Hy bắt Quang Tự gọi bà là “Cha đẻ”, không gọi thái hậu, và luôn luôn dạy bảo ông học.

Về học tập, Quang Tự rất chủ động và hiếu học. Ông không những hoàn thành bài vở theo quy định của cung đình, không những chăm chỉ khi lên lớp, mà những lúc rảnh rỗi, tay vẫn không rời sách, miệng vẫn nhắm kinh, sử tử, tập. Có lúc thái hậu gọi ông đi xem hát, ông tuân theo, nhưng rồi chuồn ra sân hý viện, lúi về nhà học, đến bà Từ Hy cũng phải khen ông hiếu học, trong ngoài cung đình ai cũng ngợi khen.

Được thầy giáo Ông Đồng Hòa dạy dỗ, Quang Tự khi hơn mười tuổi đã thông kinh sử, dịch lý, đã viết văn rất hay. Văn chương còn thể hiện ý chí lớn lao của ông, điều làm cho thầy dạy và mọi người kinh ngạc nữa là, ông còn luôn nêu ra những kiến giải rất sâu sắc. Vì vậy Ông Đồng Hòa và mọi người đều cho ông sau này sẽ thành một ông vua có tài.

Năm 1887, công nguyên, Quang Tự năm thứ 13, hoàng đế Quang Tự 16 tuổi, theo truyền thống, Quang Tự thân tự chấp chính, bà Từ Hy cũng làm ra vẻ trao quyền cho Quang Tự, nhưng thực ra quân quyền vẫn nắm trong tay bà.

Khi Quang Tự chấp chính là lúc chủ nghĩa đế quốc đang chia cắt Trung Quốc, triều đình nhà Thanh đã ký hàng loạt những hiệp ước không bình đẳng nhục nhã, mà bọn đế quốc vẫn muốn “được đằng chân lân đằng đầu”, muốn triệt để diệt vong Trung Quốc, nhất là sau cuộc thảm bại hải chiến Trung - Nhật. Các nhà trí thức Trung Quốc thấy rõ tình hình thế giới và Trung Quốc, nhận thức được rằng Trung Quốc phải biến pháp, nếu không sẽ diệt vong. Thế là, phong trào đòi biến pháp mà trí thức khởi xướng đã bùng dậy.

Cuộc vận động “Công xa thượng thư” nổi tiếng là một hoạt động sôi nổi đầu tiên của giới trí thức cận đại Trung Quốc đòi biến pháp. Việc ký “Điều ước Mã Quan” đã gây nên sự căm phẫn lớn của tầng lớp trí thức chân chính Trung Quốc, Khang Hữu Vi đã liên hợp với hơn 1200 cử nhân dự thi ở Bắc Kinh ký vào thư kiến nghị, yêu cầu biến pháp, không cầu hòa, rời đô v.v.. Lần dâng thư này không những làm cho các đại thần ngoan cố trong triều phải giật mình, mà còn làm cho bọn đế quốc đang lăm le chia cắt Trung Quốc nhìn thấy người Trung Quốc đã thức tỉnh, vì vậy có ảnh hưởng rất lớn.

Nhưng vì cung đình đẳng cấp thâm nghiêm, tấu chương về “Công xa thượng thư” không được chuyển tới tay Quang Tự, phe Khang Hữu Vi uất

giận, hơn hai mươi ngày sau, lại viết tiếp một tấu thư dài trên vạn chữ, loanh quanh mãi cũng tới được tay Quang Tự. Quang Tự rất tán thưởng quan điểm mà Khang Hữu Vi nêu lên bên “thượng dụ” thì hành cải cách. Đương nhiên, “thượng dụ” này sức mạnh còn quá yếu, nếu là bãi miễn một viên quan, chặt đầu một viên tướng đã đành, đằng này là thay đổi cả thể chế quan liêu phong kiến cũ nát đã bao năm, thực hiện cái gọi là “tân chính” khác gì gió thổi Thái sơn, chỉ vô ích mà thôi.

Khang Hữu Vi thấy bản sớ của mình không tác dụng, năm 1897, Quang Tự năm thứ 23, ông phần uất, lại dâng sớ lần nữa. Tám năm trước, ông đã từng dâng sớ cho Quang Tự nhưng khác gì đá ném biển sâu, ông nghĩ đến nhiều lần dâng thư, nên hết sức giận dữ, lần này ông dùng lời lẽ gay gắt, chỉ ra rằng Quốc hội Nhật Bản và báo chí ngày ngày bàn việc chia cắt đất đai Trung Quốc như thế nào, mà Trung Quốc thì vẫn bằng chân như vại không hề động dấy, nếu không cải cách vươn lên sẽ có ngày mất nước. Nhưng bản sớ này của Khang Hữu Vi lại bị các đại thần ngoan cố ngăn chặn không tới tay Quang Tự. Về sau bản sớ này truyền ra ngoài, các báo đăng tải. Quang Tự đọc báo mới biết, ông rất cảm động, lập tức cho triệu kiến Khang Hữu Vi.

Cung thân vương Loan Kỳ kiên quyết không cho triệu kiến Khang Hữu Vi, lý do là theo tục lệ từ tổ tiên, không phải quan tứ phẩm trở lên không được triệu kiến, Quang Tự đành chịu, đành phái Ông Đồng Hòa, Lý Hồng Chương, Vĩnh Lộc đi gặp và trao đổi với Khang Hữu Vi, trong đó Ông Đồng Hòa là thầy dạy và là người theo phái biến pháp. Các ông đi về báo cáo với Quang Tự, Quang Tự lần nữa lại cảm động trước những lý lẽ và thái độ của Khang Hữu Vi. Ông cho lệnh sưu tập các trước tác văn chương của Khang Hữu Vi về đọc, từ đó, học thêm được nhiều điều, kiên định quyết tâm biến pháp của ông, lại còn hạ chiếu, nếu có tấu thư của Khang Hữu Vi phải lập tức đưa lên, cấm ngăn giữ.

Quang Tự nóng lòng cải cách, nhưng thực quyền nằm cả trong tay thái hậu Từ Hy, Quang Tự chỉ là ông vua có tên thôi. Để có thể thực hiện biến pháp, ông nhiều lần đòi quyền hành với bà Từ Hy, thậm chí có lần ông đã nói:

- Nếu thái hậu không trao quyền cho con, con sẽ dùng biến pháp thay đổi đất nước này, còn thà không làm hoàng đế, cũng quyết không làm ông vua mất nước.

Lúc bấy giờ, tiếng hô đòi biến pháp đã vang dậy, nhưng phái bảo thủ trong triều, bám quanh thái hậu Từ Hy, không muốn sửa đổi pháp chế của tổ tiên. Tình hình đòi hỏi gấp, bà Từ Hy đành phải giao một chút quyền cho Quang Tự, để Quang Tự thử tiến hành biến pháp, nếu không thành công, quay lại bà sẽ trị Quang Tự. Cách làm đó của bà thật là cao tay hơn cách ngăn cản, biến pháp. Thế là bà Từ Hy cho Quang Tự được thực hiện biến pháp trong những khống chế nghiêm ngặt.

Các nhà biến pháp Trung Quốc thường rất ấu trĩ. Quang Tự và Lương Khải Siêu được biết bà Từ Hy cho phép biến pháp mừng lắm, tưởng rằng biến pháp là thành công ngay. Ngày 11 tháng 6 năm 1898, Quang Tự năm thứ 24, hoàng đế Quang Tự ban bố “Định quốc thị chiếu”, thực chất là một bản tuyên ngôn biến pháp. Bản tuyên bố lên án phái quan liêu ngoan cố, chỉ ra con đường biến pháp để đất nước vươn tới hùng cường, còn vạch ra bọn quan liêu ngoan cố miệt nói cứu quốc mà thực tế không chịu làm gì.

Bản “Định quốc thị chiếu” đã tỏ rõ lòng tin vào cải cách biến pháp của Quang Tự, đồng thời cũng làm cho phái bảo thủ đứng đầu là thái hậu Từ Hy phải giật mình. Từ đó, Quang Tự liên tiếp ra các chiếu chỉ cải cách, còn thái hậu Từ Hy thì điều binh khiển tướng, chuẩn bị dùng vũ lực để bóp chết phong trào đổi mới.

Sau ngày 11 tháng 6 Quang Tự ban chiếu cải cách, ngày 16 tháng 6, Quang Tự bắt chấp các đại thần thủ cựu ngăn cản, triệu kiến Khang Hữu Vi, phá lệ cũ qui định rằng hoàng đế không triệu kiến quan dưới tứ phẩm, còn ngồi chuyện trò với Khang Hữu Vi hai giờ liền. Sau cuộc triệu kiến đó, Quang Tự vững tin đường lối biến pháp của mình, và có thêm nhận thức về nội dung cải cách. Ông thực sự đã ngồi trên ngai vàng phát ra chiếu chỉ đổi mới.

Trong hơn một trăm ngày tính từ ngày ban hành “Định quốc thị chiếu” tới ngày biến pháp bị trấn áp, Quang Tự đã ban hành hơn một trăm chiếu thư, có ngày ban phát tới năm sáu đạo. Nhưng nội dung của cải cách bao gồm: mở trường học, học tập phương Tây, cho người ra nước ngoài học tập: cải cách khoa cử, bỏ văn bát cổ, khuyến khích ra báo chí, hoan nghênh dâng thư góp ý: khuyến khích mở đường sắt, khai khoáng và nông công thương nghiệp; khuyến khích phát minh mới, sáng tác mới; bỏ trạm dịch, lập bưu chính; giảm bớt quan lại, tinh giản cơ cấu, lập lại quy chế điều lệ; cải cách huấn luyện quân đội, thao luyện hải lục quân theo phương pháp mới; cải cách tài chính lập dự toán tài chính, cho phép người Mãn tự lo cuộc sống v.v...

Khởi nghi ngờ, đó là những biện pháp cải cách toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa để tăng cường sức nước, nhưng nhiều biện pháp đã đụng đến quan niệm, quyền lợi của phái bảo thủ phong kiến, đó cũng là điều tất nhiên thôi. Vì vậy, lo sợ và phẫn nộ, trước những biện pháp cải cách chúng xúi giục thái hậu Từ Hy kiên quyết hủy bỏ cải cách.

Thái hậu Từ Hy, trước hết bà ta vốn không đồng ý cải cách, bà ta là đại biểu phái thủ cựu phong kiến, không hề có tư tưởng và tổ chất cải cách, và quan trọng nữa là bà ta không muốn mất quyền lực, nếu cải cách của Quang Tự phát triển sâu thêm thu được thành quả, sẽ giành được ủng hộ trong

triều, bà ta sẽ khó nắm được triều chính, vì vậy bà ta quyết không để cho Quang Tự cải cách thành công.

Trong “Duy tân một trăm ngày”, nhiều đại thần thủ cựu không chịu làm theo các biện pháp đổi mới, không những “can gián” hoàng đế ngay trước mặt, còn giữ lại những chiếu lệnh không truyền xuống dưới, hoặc im các tấu chương không chuyển lên trên, tức giận quá, Quang Tự đã cách chức một số quan. Một lần xử tội im giữ thư tấu không gửi lên trên, Quang Tự đã bãi quan một lúc sáu vị đại thần, tạo thành sự kiện “bãi truat lục đường quan”.

Đương nhiên, thái hậu Từ Hy không phút nào buông lỏng cảnh giác với Quang Tự, tuy bà ta giấu mình ở Di Hòa viên,

nhưng nhất cử nhất động của Quang Tự bà ta đều rõ. Ngay từ khi hạ “Định quốc thị chiếu”, Từ Hy đã hạ ba đạo “dụ” bãi chức quan của Ông Đồng Hòa, làm Quang Tự mất đi một cánh tay, còn lệnh cho các quan nhị phẩm trở lên đều phải tạ ân trước mặt thái hậu, bà ta ra tay nắm chắc lấy nhân sự trong triều. Sau sự kiện “Lục đường quan”, bà ta bí mật bàn mưu, chuẩn bị dùng vũ lực áp chế Quang Tự.

Từ Hy sai Vinh Lộc đang nắm quân quyền, điều quân bao vây Bắc Kinh. Thế là Vinh Lộc điều mấy đội lực quân tinh nhuệ nhất tới quanh thành Bắc Kinh, lại điều quân của Nhiếp Sĩ Thành đến đóng ở Thiên Tân, quân của Đồng Phác Tường đóng ở Trường Tân điểm. Từ Hy còn cho trọng binh thân tín bảo vệ Di Hòa viên. Từ đó, thái hậu không còn gì đáng lo nữa.

Có một điều rất lý thú là, đối đầu với đội quân hùng mạnh mười vạn người của Từ Hy thái hậu, những nhà cải cách của Quang Tự chỉ là mấy gã thư sinh yếu đuối. Trong thời gian “Duy tân một trăm ngày”, Quang Tự có phong cho Đàm Tự Đồng, Lưu Quang Đệ, Dương Nhuệ, Lâm Húc quan vị tứ phẩm, đảm nhiệm quân cơ xử chương kinh, làm công tác văn thư, mọi người gọi họ là “Quân cơ tứ khanh”, thêm Khang Hữu Vi, Lương Khải

Siêu, bất quá sáu người. Mà những người này không có chút thực quyền, chỉ nay dâng một bản tấu, mai dâng một bản tấu, ngay cả mặt Quang Tự cũng chưa gặp. Còn Quang Tự? Nay một chiếu chỉ, mai một chiếu chỉ, còn có thực hiện được hay không, cũng trời biết. Cách biến pháp như vậy, tuy có ảnh hưởng lớn về tư tưởng văn hóa, nhưng thực tế thao tác khác gì trẻ con chơi trò đắp đất làm nhà, thấy người lớn đến là chạy tan ngay.

Quang Tự không hề hay biết gì về âm mưu của bà Từ Hy, chỉ khi vào triều kiến hàng ngày cảm giác có chuyện gì chẳng hay, nên ông viết “mặt chiếu” cử Khang Hữu Vi đi Thượng Hải lập tòa soạn báo, thực chất là cho ông đi tị nạn. Quang Tự gọi Dương Nhuệ vào cung, nói rõ tình hình nguy cấp, hỏi xem Dương Nhuệ có cách nào, Dương Nhuệ hoảng sợ, buông ra một câu đặc sệt thư sinh:

- Đó là việc nhà của bộ hạ, cần bàn với người trong nhà.

Tới đây, Quang Tự hoàn toàn tuyệt vọng, ông hoang mang, nôn nóng, căm uất nhưng không còn cách nào. Ông là người nhanh hiểu, ông biết mình chỉ còn ngồi chờ chết.

Nhưng ông muốn cố gắng thêm, nhân lúc Viên Thế Khải đang ở Bắc Kinh, ngày 16 tháng 9 ông triệu kiến Viên Thế Khải. Theo ông, Viên Thế Khải là người có thái độ tích cực với đổi mới, ông muốn tranh thủ quân đội của Viên Thế Khải, có lẽ có hy vọng vẫn hồi cục diện được chẳng. Khi nói chuyện với Khải, ông luôn ca ngợi Khải, thăng chức cho Khải. Viên Thế Khải thoát đầu vừa mừng vừa ngạc nhiên, sau ông hiểu ra, biết Quang Tự muốn lợi dụng mình. Hắn nhắm tính lực lượng các bên, lập tức trở về Thiên Tân, bí mật nói với Vinh Lộc, Lộc được tin, ngay đêm đó đi xe lửa về Bắc Kinh tới Di Hòa viên báo cáo với Từ Hy.

Ngày 21 tháng 9, Thái hậu Từ Hy ở Di Hòa viên trở về. Quang Tự vội quỳ đón, bà Từ Hy nghiêm mặt quở trách cho một hồi, lấy danh nghĩa

Quang Tự, hạ hai đạo “dụ”, tuyên cáo Quang Tự thoái vị, bà Từ Hy lại chấp chính.

Từ Hy giam Quang Tự ở Doanh đài, bắt sáu người Khang Quảng Nhân, Dương Thâm Tú, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Đàm Tự Đồng, Lưu Quang rồi giết họ ở cửa chợ Bắc Kinh, sử gọi là “Mậu tuất lục quân tử”.

Kể từ ngày 11 tháng 6 năm 1898 Quang Tự ban bố “định quốc thị chiếu” tới ngày 21 tháng 9 Từ Hy trở lại chấp chính, trước sau được 103 ngày, sử gọi “Duy tân một trăm ngày”, vì năm cải cách của Quang Tự là năm Mậu Tuất, nên sử còn gọi là “Mậu Tuất biến pháp”.

Phong trào duy tân biến pháp thất bại nhanh như làm trò ảo thuật. Bọn đế quốc thấy được tình hình đó biết chính trị Trung Quốc đã hủ bại, bèn tấn công mạnh Trung Quốc, mà trong nước thì phong trào phận đế ái quốc Nghĩa Hòa đoàn cũng đang rầm rộ, kẹp giữa hai lực lượng đó, tập đoàn Từ Hy không cách nào đối phó, nhưng lại tuyên chiến với các nước đế quốc, về sau buộc phải chạy khỏi Bắc Kinh. Lúc này Quang Tự tuy là tù nhân, nhưng ông vẫn có nhận định tỉnh táo về tình hình, ông vẫn hy vọng trước mắt tạm thời cầm chân các đế quốc, chờ sức nước mạnh lên sẽ có cách hay, nhưng không được bà Từ Hy chấp nhận.

Tháng 8 năm 1900, liên quân tám nước kéo tới, Từ Hy bỏ chạy, khi chạy mụ ta mang theo Quang Tự, người phi yêu quý nhất của Quang Tự là Trân phi bị đẩy xuống giếng chết. Năm sau, mụ ta lại mang Quang Tự từ Tây An về Bắc Kinh. Lúc này Quang Tự trải qua sóng gió đã trưởng thành tỉnh táo, càng tin rằng Trung Quốc phải đổi mới mới tránh khỏi số phận bị đế quốc diệt vong, ông luôn ấp ủ biến pháp, hy vọng sau khi thái hậu qua đời, quyền hành trong tay, ông lại thực hiện biến pháp. Nhưng ông không lật nổi ngọn núi Thái Sơn đè trên đầu ông là bà Từ Hy, lịch sử không cho ông cơ hội.

Ông muốn sống chờ bà Từ Hy chết, nào ngờ bản thân do lo âu, u uất mất sớm, ông mất năm 1908, hưởng thọ 38 tuổi.

“Mậu tuất biến pháp” tuy thất bại, nhưng để lại cho hậu thế những ảnh hưởng to lớn, những bài học và kinh nghiệm. Quang Tự trở thành vị hoàng đế nổi tiếng, ngay thời đó đã có ảnh hưởng quốc tế to lớn, có tiếng tăm trên thế giới, khiến bà Từ Hy không kể gì giết được ông.

Về phương thức vận hành, “Mậu tuất biến pháp” do Quang Tự và Khang Hữu Vi cùng nhóm thư sinh múa văn vung bút, đúng là “dưới bút có ngàn ý, trong bụng không sách gì”. Họ chỉ biết vì sao phải biến pháp, nhưng biến những pháp gì, biến như thế nào, nhất là khi nguy nan, họ không biết phải làm gì, chỉ biết lấy bầu máu nóng trong lòng ra mà tế lạy linh đàn cải cách thiêng liêng. Đó là điều quý của trí thức Trung Quốc, cũng là điểm yếu của trí thức Trung Quốc vậy.

Những cải cách xưa nay của Trung Quốc, đều do các đế vương dội từ trên xuống, nhưng xét chung cuộc cải cách của Quang Tự chỉ là một trò trẻ, giống như trên kia đã nói, đó là người lớn cho đám trẻ con ra ngoài nghịch chơi, cho chơi đùa thoải mái, khi bắn hết tay chân mặt mũi, đồ đạc lung tung, người lớn sẽ trị chúng, cho chúng biết đáng nhẽ không nên chơi cái trò nhảm nhí như vậy. Ví dụ này hơi thô thiển nhưng khá sát hợp: Tâm linh đã bị xã hội làm cho ở bẩn, tù túng vẫn đục vì nguyên nhân xã hội tạo ra của người lớn, đã bóp chết những ước mơ tốt đẹp ngây thơ của trẻ thơ, bởi vì người lớn khỏe hơn trẻ thơ!

Những yêu cầu về cải cách thường phải từ dưới lên, nhưng thực hiện cải cách lại từ trên xuống, đừng nói nhà cải cách không có quyền lực yếu đuối như Quang Tự, mà ngay cả cải cách của Thương Ương, Vương An Thạch được đế vương ủng hộ, rồi cũng ra sao? Chẳng phải đều đã đi đến những kết cục chẳng hay ho đó sao? Đương nhiên, mỗi lần cải cách đều có để lại được những tân pháp, đều có ảnh hưởng nhất định, nhưng người cải cách cụ

thể nói chung, đều không gặp may, mà nguyên nhân căn bản là sự tranh giành quyền lợi trong nội bộ tập đoàn phong kiến.

Cải cách thất bại, dân chúng không chịu bao trách nhiệm, vì lịch sử không để cho họ được bước lên vũ đài, họ chỉ là người yêu cầu và người thụ động với cải cách mà thôi. Còn như nội bộ tập đoàn quyền lực vì cải cách mà đấu nhau, họ cũng chẳng giúp được cho ai. Mà những người tiên phong cải cách thường không chống lại được sự phản kích của thế lực thủ cựu, nên những người tiên phong cải cách đều trở thành những người tử vì đạo của lịch sử cả. Đó chính là nguyên nhân căn bản những nhà cải cách khó có kết cục tốt đẹp trong các vương triều xưa nay.

Từ đó xem ra, muốn cải cách cần có quyền lực, nhưng quyền lực vị tất đã bảo đảm cải cách thành công, vậy thì con đường cải cách là ở nơi đâu?

PHẦN THỨ HAI

DÙNG THUẬT

LỜI CỦA NGƯỜI DÙNG THUẬT

- Quốc ngữ: Xem hình dung mà biết được tâm địa vậy.
- Tôn Tử nói: Ba quân có thể đoạt được khí, tướng quân có thể đoạt được tâm.
- Lão Tử nói: Lòng phải hư, bụng phải thực, chí phải mềm, xương phải cứng.
- Thích danh: Chính (việc nước) là chính (ngay thẳng) vậy, nhờ thế mà kẻ dưới cũng được chính vậy.
- Tôn Tử nói: Việc binh quý ở thẳng, không quý ở lâu dài.
- Lão Tử nói: Dùng người trên, tôn kẻ dưới, có thể gọi là tôn hiền được.
- Tôn Tử nói: Trăm trận trăm thắng, chưa phải là người đánh giỏi, không đánh mà người chịu khuất, mới là người giỏi trong những người giỏi vậy.
- Lão Tử nói: Lời tín nghĩa không đẹp, lời đẹp không tín nghĩa. Người tốt không phân trần, người phân trần không tốt.
- Tôn Tử nói: Về phép dùng binh, gấp mười thig vây, gấp năm thì đánh, gấp đôi thì chia kẻ địch ra, địch thua thì có thể đánh, mình ít thì rút, không bằng thì tránh đi. Cái rắn của kẻ địch nhỏ có thể bắt được kẻ địch lớn vậy.
- Tôn Tử nói: Phàm kẻ đánh trận, lấy chính mà hợp, lấy kỳ mà thắng. Những người giỏi dùng kỳ thì vô cùng như trời đất, dồi dào như Trường Giang, Hoàng Hà vậy.
- Âu Dương Tu nói: Nếu hời vi chính khi rộng khi giản mà việc không trôi chảy, vì sao vậy? Đáp: Lấy phóng túng làm rộng, lấy lược bỏ đi làm

giản, tất chính sự sẽ bế tắc mà dân phải chịu mọi thứ tồi tệ. Điều ta nói rộng là không hà khắc, gấp rút, điều ta nói giản là không làm phiền toái đó thôi.

- Tôn Tử nói: Việc của ba quân, chớ thân với giản, chớ thương hậu cho giản, chớ bí mật với giản. Phi bậc thánh trí không thể dùng giản được, phi kẻ nhân nghĩa không dùng giản được, phi vi diệu không thể được cái thực của giản.

Khéo thay! Khéo thay! Không có gì không dùng giản vậy. Việc giản chưa làm mà đã nghe trước thì cả giản và người bày đặt ra đều chết.

- Ngụy Trung nói: Muốn cho cây lớn, tất là phải vun đắp cho gốc rễ, muốn cho nước chảy được xa, tất phải khơi nguồn. Người lo cho yên việc tất phải tích được nghĩa.

- Sử Ký: Lục Giả thường hay nói “Thi” “Thư”. Cao đế mắng rằng: “Như ta đây ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ,

đâu phải “Thi” với “Thư”. Lục Giả nói: “Ngồi lưng ngựa lấy được thiên hạ, nhưng ngồi lưng ngựa mà lại trị được nước sao? Thang Vũ dùng nghịch mà lấy, dùng thuận mà giữ, dùng cả văn lẫn võ, đó là thuật trường cửu vậy”.

Tống Sử - La Diễm truyện: Người quân tử đặc chí thường ít, kẻ tiểu nhân đặc chí thường nhiều. Chí của bậc quân tử là ở quốc gia thiên hạ mà không ở riêng mình, làm thì ngay ngắn, nói thì thẳng thắn. Thường không chạm phải chủ thì cũng chạm phải các bậc quý cận. Không vấp phải đường đời thì cũng vấp phải thói tục bình thường. Chỉ của kẻ tiểu nhân ở riêng mình mà không vì quốc gia thiên hạ, nói gì làm gì cũng đều sao cho đẹp lòng người. Thường hay cãi trái mà được đặc chí hiếm lắm, dùng mọi cách để đẹp lòng người mà không đặc chí cũng hiếm lắm vậy.

Bạch Cư Dị nói: Quan có sự khác nhau về to nhỏ phần giản, tài có sự dị biệt về cao thấp giới kém. Đặt đúng vào trách nhiệm tất sẽ nên, không đúng năng lực tất sẽ hỏng. Cho nên tiên vương lập thứ quan rồi sau mới tìm

người, ai làm việc nấy, phân rõ tài năng rồi mới đặt chức quan, khiến cho mọi người, ai cũng làm hết sức mình. Như vậy, quan tuy ít, tài tuy còn non mà việc vẫn đâu ra đấy. Nếu như lấy tài kém mà làm việc lớn, lấy việc lớn giao cho tài nhỏ, ủy cái không thể làm được mà mong có thể được, cưỡng kẻ bất tài phải làm rồi trách sự bất tài của họ thì tuy quan có đủ, tài có nhiều cũng chỉ vô ích mà thôi. Cho nên nói, người làm việc nhỏ mà làm nên đại sự như cày cáo đi bắt hổ, dùng dao chặt cây vậy. Bỏ mất tài lớn mà dùng vào việc nhỏ, cũng như dùng ngựa ký bắt chuột, dùng búa cắt tóc vậy. Bậc vương giả nên lượng tài cao thấp của mọi người, thăm dò sự to nhỏ của thứ quan, tựa như người thợ mộc không lắp mộng vuông vào lỗ tròn, người đánh xe thuận đường cong nẻo thẳng.

Như vậy thì tự nhiên ai cũng làm hết sức mình, chức vụ sẽ lo tròn vẹn, còn sợ việc không nên, chính không thành nữa sao?

18. THUẬT NHÃN CỦA “NGƯỜI NHÂN”

Có thể nói: kinh nghiệm thống trị của người Trung Quốc có từ rất lâu so với thế giới, bởi vì Trung Quốc lập nước từ lâu đời, hơn nữa, người Trung Quốc lại thích lấy việc “trị nhân” làm thú vui, nên mỗi triều đại đều tích lũy được những kinh nghiệm lịch sử phong phú. Không kể dã sử, tạp truyện, chỉ kể chính sử như “Nhị thập tứ sử” cũng đủ người thông minh đọc cả đời người không hết. Nếu bất cứ mặt nào trong đó, sự tinh thâm độc đáo của thuật “trị nhân” cũng đều khiến người nước ngoài phải tròn xoe mắt, lắc đầu lè lưỡi.

Trong đó không thiếu những kinh nghiệm thành công, nhưng người Trung Quốc dùng hai chữ “hư ngụy” (giả dối) đến mức khéo léo tột đỉnh, không biết có được xếp vào kinh nghiệm lịch sử của thành công hay không. Có điều là, thuật hư ngụy đã giúp ích khá nhiều cho kẻ thống trị, lập khá nhiều công lao cho việc giành được danh dự, củng cố quyền thế.

Trong lịch sử Trung Quốc, hầu như chưa có vị quân vương nào dám công nhiên phát ngọn cờ chống nhân nghĩa đạo đức,

Tôn sùng hư ngụy gian trá; ngay cả Tào Tháo được mệnh danh là “gian hùng”, cũng không dám mạo nhận là hoàng đế, mà chỉ là “theo thiên tử để lệnh chư hầu” mà thôi. Ông ta sợ đạo đức và dư luận chính thống. Nhưng vì lợi ích của mình, những kẻ thống trị vẫn phải làm những việc bại hoại đạo đức, tàn nhẫn vô tình, thế là hư ngụy trở thành pháp bảo của họ, họ không tiếc thủ đoạn để đạt được mục đích, lại nêu lên được những hình tượng đạo đức không chê vào đâu được.

Có lẽ vận dụng thành công thuật hư ngụy sớm nhất, phải kể Trịnh Trang công thời Xuân Thu. Trong Kinh Xuân Thu, ghi sự kiện này câu đầu tiên là: “Trịnh Bá khắc Đoạn ư Yên” (Trịnh bá giết ngầm Thúc Đoạn ở đất Yên), đã nói lên đầy đủ tính chất về mặt luân lý xã hội của nó. Trịnh bá là chỉ Trịnh Trang công; Đoạn là Thúc Đoạn em Trịnh Trang công, Yên là địa danh. Trong câu này, học vấn là ở chữ “khắc”, bình thường quân vương giết hạ thần dùng “chinh”, “phạt”, “thảo” “chu” đều được, nhưng chỉ chữ “khắc” mới thể hiện, bình đẳng đối đầu, biểu hiện thủ đoạn cao tay. Trịnh Trang công vốn có thể thảo phạt em mình một cách đàng hoàng, nhưng ông ta ngầm mưu sát hại, để giữ gìn danh tiếng, sự hiêm độc hư ngụy của ông ta phải dùng tới chữ “khắc” để thể hiện. Sách “Xuân Thu”, khi ghi chép sự kiện lịch sử vẫn ngầm ngụ ý khen chê, khen chê không hiện sắc mặt, nên người ta vẫn gọi lời nhỏ ý lớn là “bút pháp Xuân Thu”. Nhưng, thời Xuân Thu, các lễ nhạc từ triều Chu trở về bị phá hoại, đạo đức truyền thống bị chà đạp, cho nên mới gọi là “lễ băng nhạc hoại”. Tác giả

“Xuân Thu” phải dùng tới “Xuân Thu bút pháp” để chống đỡ, đủ thấy dụng ý tốt của ông. Cần chỉ ra rằng “Trịnh Bá khắc Đoạn ư Yên” là sự kiện lịch sử nổi tiếng thời Xuân Thu, cũng là một chương nổi tiếng trong “Tả truyện”, vì “Tả truyện” ghi chép tỉ mỉ đúng tinh thần của sự kiện, làm cho câu chuyện càng thêm nổi tiếng.

Trịnh Trang công là cháu của đại tướng Trịnh Bá Hữu đã chết trận khi chống Khuyển Nhung cho U vương, là con của Trịnh Võ công đã đánh đuổi được Khuyển Nhung trả thù cho cha, có thể nói, ông và cha của Trịnh Trang công đều có công lớn với Chu Thiên vương. Trịnh Trang công có hai anh em, ông tên là Ngộ Sinh, em ông tên là Đoạn. Khi Ngộ Sinh ra đời, khó đẻ, làm bà Khương thị khiếp sợ, không thích Ngộ Sinh, còn Đoạn thì khỏe mạnh, thông minh, bà rất yêu quý. Bà luôn khoe tốt cho Đoạn trước mặt Trịnh Võ công, mong Đoạn sẽ được truyền ngôi. Vì vậy giữa Ngộ Sinh và

mẹ có một khoảng cách. Có điều, Trịnh Võ công là người tinh táo, Ông không nghe lời thỉnh cầu của bà Khương thị, cuối cùng vẫn truyền ngôi cho Ngộ Sinh. Ngộ Sinh kế ngôi, gọi là Trịnh Trang công, thay chức của cha làm khanh sĩ triều Chu.

Bà Khương thị thấy con nhỏ không được làm vương, lòng buồn rầu, bèn đi xin đất phong do Đoạn. Bà Khương thị tính kế sẵn, muốn xin Trang công đem thành Chế mà phong cho Đoạn. Trang công nói với bà:

- Thành Chế là thành trì cực kỳ hiểm yếu của nước Trịnh, có vị trí chiến lược rất quan trọng, quốc vương nước Quắc từng chết ở đó, huống hồ phụ thân đã dặn, không thể phong đất Chế cho ai. Bà Khương không xin nổi đất Chế, lại xin thành Kinh cho Đoạn. Thành Kinh bấy giờ ở tỉnh Hà Nam, gần huyện Thành Cao đối với nước Trịnh cũng là một tòa thành tương đối quan trọng, cho nên Trang công lúc đó vẫn còn do dự mãi chưa quyết. Nhưng vì bà Khương thị thúc giục mãi, Trang công mới đồng ý phong thành Kinh cho Đoạn.

Khi Đoạn sắp rời kinh độ đi về đất phong, đến từ biệt mẹ, Đoạn không có suy nghĩ gì, nhưng bà Khương thị biết rất rõ, hai anh em e rằng khó hòa hợp nhau, sớm muộn rồi sẽ có ngày thôn tính nhau. Cảm tình của bà thì nghiêng về phía Đoạn, nên bà muốn dặn dò thêm, bà nói với Đoạn, Trang công vốn không muốn phong đất cho Đoạn, chỉ vì bà giục xin nhiều lần nói phong thành Kinh cho Đoạn, nay tuy đã phong cho rồi, nhưng trước sau cũng sẽ xảy ra chuyện, phải thao luyện sẵn binh mã, chuẩn bị đầy đủ, nếu có cơ hội thì trong ngoài ứng hợp lật đổ Trang công, lên kế ngôi vương.

Đoạn đến thành Kinh, xưng là “Kinh thành thái thúc”. Việc Đoạn đến thành Kinh làm cho bọn thần hạ Trang công rất lo, các việc làm của Đoạn ở thành Kinh lại càng làm cho mọi người không yên. Trước hết, thái thúc liên tiếp chiêu binh mãi mã, mở rộng quân đội, tăng cường huấn luyện, tập hành quân sẵn bản; sau nữa là tu bổ tường thành, xây rộng và cao hơn.

Một hôm có một vị trọng thần của Trịnh Trang công là Tế Trọng nói với Trang công:

- Thành lớn, tường không quá một phần ba tường thành của Quốc đô; thành vừa, tường thành không quá một phần năm tường thành Quốc đô, đó là quy chế của tổ tiên để lại; nay Kinh thành thái thúc cho mở rộng vượt quá quy chế đó sẽ rất khó khống chế, e rằng Quốc quân không chấp nhận?

Trịnh Trang công trong bụng thì thừa biết rồi, nhưng ngoài miệng vẫn nói:

- Thái thúc vì nước nhà mà thao luyện binh mã, củng cố tường thành, có gì là chẳng hay? Huống hồ mẹ ta muốn làm vậy, dù ta có muốn ngăn cản cũng ngăn cản sao được?

Đại thần là Tế Túc thấy vậy không chịu được. Các đại thần đều cho rằng Trang công là người độ lượng có lòng nhân hậu với người khác nhân nghĩa, nhưng vẫn ngầm lo cho Trang công, họ cử Tế Túc đi gặp Trang công. Tế Túc nói với Trang công, bà Khương thị lòng tham vô đáy, nên sớm định liệu, tìm cho bà một nơi an bài, đừng để thế lực của thái thúc phát triển, nếu để phát triển lớn nữa sợ sẽ không điều khiển được, cỏ dại dây leo còn khó trừ, huống hồ là em ruột của quốc quân?

Bấy giờ Trang công mới thổ lộ tâm tình, ông ta nói với Tế Túc:

- Làm điều bất nghĩa là tự hủy diệt mình, khanh hãy đợi coi.

Câu nói đó đã bộc lộ hoàn toàn tính cách của Trang công.

Chẳng bao lâu, thái thúc ngầm lôi kéo các thành trấn ở biên giới phía tây và phía bắc, nhưng mặt ngoài vẫn nghe sự quản lý của Trang công. Công tử Lã nghe biết tin này vội chạy tới riết với Trang công:

- Đất nước không thể chia hai, không thể có hai vua, ngài định xử lý thế nào với thái thúc? Nếu ngài định nhường đất nước cho thái thúc thì để tôi đi phụng sự ông ta, làm tôi cho ông ta, nếu không muốn nhường đất nước cho

thái thúc, thì phải nhanh chóng trừ khử ông ta, không để bách tính chia hai lòng! Nếu bách tính mà theo thái thúc thì thật là khó giải quyết.

Trang công rất bình tĩnh nói với công tử Lã:

- Ông khỏi phải lo chuyện này, thái thúc Đoạn chỉ tự chuốc lấy rắc rối cho mình mà thôi.

Lại sau một thời gian, thái thúc Đoạn trắng trợn coi các thành trấn phía bắc và phía tây là thuộc mình, thế lực của ông ta đã lan rộng ra, xuống tới vùng Lâm Diên. Tử Phong cảm thấy không ổn, vội đi nói với Trang Công:

- Chúng ta có thể hành động được rồi, nếu để ông ta tiếp tục thôn tính thành trấn và ruộng đất, tăng thêm dân số, thêm thế lực, sẽ không đối phó nổi.

Trang công vẫn không đổi sắc mặt nói:

- Làm việc bất nghĩa, không được dân chúng ủng hộ, đất công rộng, người càng đông, thì càng nhanh chóng diệt vong thôi?

Thái thúc Đoạn đã xây thành quách, tụ tập được bách dân chúng, chế tạo sẵn binh khí, chuẩn bị bộ binh và quân xa. Trịnh Trang công lúc này lại đi gặp Chu Thiên vương để bàn việc, không có mặt ở đô thành nước Trịnh. Bà Khương thị cho rằng đây là thời cơ tốt nhất liền viết thư cho thái thúc, bà nhận là sẽ mở trộm cửa thành làm nội ứng, và hẹn ngày giờ. Thái thúc nhận được thư của bà Khương thị, một mặt viết thư trả lời, mặt khác nói với quân sĩ có việc phải về làm việc ở Kinh đô, đem bộ binh và quân xa đi.

Thực ra Trịnh Trang công đã chuẩn bị đầu vào đấy cả rồi. Ông không phải đi Lạc Dương gặp Chu vương mà lén đem hai trăm binh xa vòng trở về thành Kinh. Trịnh Trang công lại sai công tử Lã mai phục trên đường người đưa thư của thái thúc phải đi qua, bắt được thư hồi âm của thái thúc gửi cho bà Khương thị. Thế là Trịnh Trang công đã hoàn toàn nắm vững quyền chủ động.

Thái thúc vừa cất quân đi được hai ngày Trịnh Trang công và công tử Lã đã về tới ngoại thành Kinh. Trước hết, công tử Lã cho một số người giả làm dân buôn vào thành trước, nhằm thời cơ đã định, đốt lửa trên thành lâu, công tử Lã nhìn thấy ánh lửa, lập tức dẫn quân đánh vào, chỉ một trận là đánh chiếm được thành Kinh.

Thái thúc dẫn quân đi chưa được hai ngày thì hay tin thành Kinh ở nhà đã thất thủ, rất hoang mang, liền dẫn quân đi suốt đêm trở về, nhưng binh lính biết lần này thái thúc dẫn họ đi là để đánh quân vương, thế là sinh náo loạn, chạy đi mất gần nửa. Thái thúc thấy lòng người không theo, thành Kinh đã mất, không còn phép nào lấy lại được nữa, đành chạy về Yên, một thành nhỏ nay là huyện Yên Lãng tỉnh Hà Nam, ở đây ông lại thua trận, đành chạy về một thành nhỏ hơn là Cộng thành. Trịnh Trang công và công tử Lã dẫn hai lộ quân kẹp đánh Cộng thành, không mấy chốc hạ được thành. Thái thúc không còn đường chạy trốn, đành tự sát.

Trịnh Trang công nghe thấy em đã tự sát, vội chạy tới nơi ôm thi thể em khóc, vừa khóc vừa nói, em không nên tự sát, dầu có sai mấy thì anh cũng tha thứ, khóc lóc thảm thiết khiến người xung quanh không cầm được nước mắt. Trang công lần nữa, lại giành được lòng dân, mọi người coi ông là người anh nhân đức.

Trịnh Trang công trong lúc người em có thư của bà Khương thị, ông giận lắm, sai Tế Túc đem thư giao cho bà Khương thị, rồi cho đầy bà vào thành Dĩnh, thề: “Chưa về tuổi vàng thề không bao giờ gặp mẹ” Trịnh Trang công trừ được em, đuổi được mẹ, củng cố được địa vị quân vương của mình, trong lòng mừng lắm. Nhưng thời đó, người ta coi trọng phẩm chất đạo đức, nhất là lòng hiếu của con với mẹ. Bà Khương thị tuy có sai lầm, có nhiều mặt không phải với Trang công nhưng bà vẫn là mẹ của Trang công, nên dư luận xã hội không đúng về phía ông. Người ta bàn tán rằng Trang công bất hiếu, làm cho Trang công thực khó xử. Trang công có

hối hận về thái độ của mình với mẹ hay không, ta tạm chưa bàn, chỉ biết ông ta rất muốn gỡ lại danh dự, nhưng ông ta lại đã thế không chết không gặp mẹ, nếu phá lời thề. Không những bị bề tôi chê cười, mất hết uy nghiêm của quân vương mà sau này sẽ bị báo ứng. Ông ta bắn khoăn khó xử.

Vừa lúc này, có một viên quan nhỏ quản lí biên cương là Dĩnh Khảo Thúc đến dâng cho Trang công một con chim, Trang công hỏi dâng chim gì, viên quan nói là cú mèo, loại chim này ác, ban ngày nó không nhìn rõ gì, ban đêm nó hoạt động, chim bố, chim mẹ nuôi nó vất vả, nhưng khi béo lên, nó ăn thịt chim bố, chim mẹ, giống chim bất nhân bất nghĩa này, xin Trang công hãy trừng trị nó.

Trịnh Trang công biết ngụ ý của viên quan, nhưng làm như không biết cứ để ông ta nói. Vừa đến giờ ăn cơm, Trang công mời viên quan cùng với mình đi vào nhà ăn cơm, Dĩnh Khảo Thúc nhặt thịt để ra một bên, ăn xong gói lại cất đi, Trang công lấy làm lạ hỏi duyên cớ gì, Dĩnh Khảo Thúc nói: Mẹ ông được ăn không thiếu thứ gì, nhưng chưa được ăn những thức ăn của vua ban, ông mang về cho mẹ. Trang công nghe vậy, rất cảm động nói:

- Mọi người đều có mẹ mà thờ, tại sao ta không có? Ta tuy làm chư hầu, nhưng không được hiếu thuận với mẹ như người dân thường.

Dĩnh Khảo Thúc vội như không biết hỏi:

- Thái phu nhân còn khỏe mạnh, sao nói không thể hiếu thuận?

Trang công bèn đem chuyện đầy mẹ ở thành Dĩnh và lời thề ra kể cho viên quan nghe. Dĩnh Khảo Thúc nói:

- Nếu bệ hạ nhớ tới mẹ, tức là đại hiếu. Tuy thề “gặp dưới suối vàng” nhưng không nhất định là chết mới gặp, nếu đào một đường hầm, đào tới khi gặp suối, tức là tới hoàng tuyền, gặp nhau ở đấy, ai còn nói bệ hạ bất hiếu? Ai còn nói bệ hạ đã phạm thề?

Trang công thấy cách đó chấp nhận được, bèn làm theo Dĩnh Khảo Thúc.

Dĩnh Khảo Thúc sai 500 binh sĩ đào một đường hầm, làm một ngôi nhà trong đó. Một mặt mời bà Khương thị tới, một mặt mời Trang công tới theo ngã khác. Hai mẹ con khóc nức nở tha thứ cho nhau tội lỗi. Trong đường hầm, Trang Công làm câu thơ: “Trong đường hầm, mừng vui khôn xiết”. Ra ngoài đường hầm, bà Khương thị làm câu: “Ngoài đường hầm sung sướng vô biên”. Từ đó hai mẹ con lại thân ái như xưa.

Tối đây Trang công lại được vang danh hiệu tử.

Trịnh Trang công có thật là mẫu mực đạo đức không, nếu xem hai truyện sau đây, ta sẽ rõ hơn.

Trịnh Trang công bận nhiều sự vụ, lâu không về Lạc Ấp bỗng nhiên thấy nói Chu Bình vương có ý không muốn Trịnh Trang công làm khanh sĩ triều đình nữa, vội đi Lạc Ấp gặp Chu Bình vương từ chức, nói mình không có năng lực, chỉ nhờ tổ tiên trung thành với vương triều mà được giữ lại trong triều phục dịch, bây giờ xin được từ chức. Chu Bình vương vốn định dùng Quắc Công Kị Phụ làm khanh sĩ, nhưng không biết thế nào bị lọt ra ngoài, giờ Trịnh Trang công làm như vậy thật khó xử, đành phải phủ nhận là không có ý thay khanh sĩ, càng phủ nhận Trang công càng nói mình không giỏi giang bằng Quắc Công Kị Phụ, làm Chu Bình vương suýt nữa phải quy trước Trịnh Trang công, mới nói rằng nếu Trịnh Trang công không tin, cho con là Thái tử Hồ sang nước Trịnh làm con tin.

Các thần hạ của Bình vương thấy đế Thái tử đi làm con tin thật không công bằng, nhưng lại sợ Trịnh Trang công, nên đề nghị con Trịnh Trang công và con Bình vương đổi cho nhau làm con tin, Trịnh Trang công đồng ý.

Thái tử đi làm con tin, từ thuở Trung Quốc khai thiên lập địa đến nay đó là lần đầu tiên có chuyện như vậy. Việc này làm triều đình nhà Chu mất cả

sĩ diện, bề tôi giữ con của vua chúa làm con tin, thật là chuyện ngược đời, từ đó ta thấy bộ mặt thật của Trịnh Trang công là thế nào.

Sau khi Chu Bình vương chết, thái tử Hồ từ nước Trịnh trở về Lạc Ấp, vốn người yếu đuối, lại khóc thương quá đổi, chẳng lâu cũng chết. Triều đình lập con của Thái tử Hồ, tức cháu của Bình vương làm vua, tức Chu Hoàn vương, không ngờ Chu Hoàn vương là người cứng rắn, ông không chịu được cảnh ngang ngược của Trịnh Trang công vừa lên ngôi xong,

muốn tước chức khanh sĩ của Trịnh Trang công, Trịnh Trang công biết việc đó, liền cho người đi cắt lúa ở Vương thất để khiêu khích, hai bên căng thẳng một thời, do Chu Hoàn vương chịu nhịn mới không xảy chiến tranh.

Qua mấy năm, Chu vương dứt khoát bãi chức tả khanh sĩ của Trịnh Trang công mà lập Quắc công thay, Trang công đành phải chịu. Nhưng Chu Hoàn vương được voi đòi tiên, lại lấy 12 ấp không phải của mình đổi lấy 4 ấp của Trịnh Trang công, làm Trang công mất trắng 4 ấp. Do Trịnh Trang công không đi triều kiến Chu Hoàn vương, Hoàn Vương bèn đem quân của các nước Trần, Thái, Vệ đi thảo phạt. Theo binh pháp đã hình thành từ thời nhà Thương đến nay, quân Chu phân tả, trung, hữu ba quân bày trận, trung quân do Hoàn vương chỉ huy, là quân chủ lực, hai quân tả hữu có tác dụng phối hợp yểm hộ lẫn nhau. Nhưng Tử Chi nước Trịnh lại đề ra một trận pháp mới, khác với trận pháp truyền thống, ông bày quân chủ lực vào hai cánh quân tả, hữu, đặt trung quân sau hai cánh, chiến xa trước, bộ binh sau, ý đồ là đánh tan hai quân tả hữu, rồi bao vây trung quân. Tử Chi còn chủ trương đánh cánh quân hữu của quân Chu trước, vì nước Trần đương loạn, sĩ khí không cao, bị đánh là tan, cuộc chiến phát triển hoàn toàn theo dự liệu của Tử Chi. Sau khi quân Trần thua trận phải rút lui, quân Quắc cánh phải theo đó bỏ chạy, trung quân bị bao vây, một mũi tên của Chúc Đam bắn trúng vai Hoàn vương, quân Chu đại bại. Chúc Đam định truy kích, nhưng Trang công vì bắt buộc phải ứng chiến, nên không đồng ý.

Đêm đó, Trang công sai người đi thăm hỏi vết thương của Chu Hoàn vương và tướng sĩ quân Chu, bày tỏ muốn thân thiện với Hoàn vương và chư hầu. Tới đây, chiêu bài “thụ thiên hữu đại mệnh”, “phụ hữu tứ phương” của Chu Vương đã bị lật nhào, Chu Thiên vương không những thực đã mất từ lâu chỉ còn danh, đến bây giờ đến cả danh cũng mất nốt.

Hai chuyện Thái tử làm con tin, bắn vào vai vua, đều là do Trang công gây nên, thôi đó coi là hạ thần nghịch đạo. Ông làm vậy, là sự tất nhiên của lịch sử hay không, có hợp lý hay không, ta tạm chưa bàn, nhưng theo quan niệm đương thời, là không phù hợp với đạo đức truyền thống. Trịnh Trang công là người không nhân nghĩa không còn nghi ngờ gì nữa.

Thái độ của Trang công với sự phản bội của em thật đáng cho người đời suy nghĩ. Ông biết em và mẹ hai lòng, đáng lẽ có thể ngăn ngừa từ sớm, đừng để sa vào chỗ chết. Nhưng Trang công hiểu rõ rằng, chưa triệt bỏ được em ngày nào, ông chưa yên ngày đó, vì em ông trước sau sẽ phản, nếu dùng các biện pháp chặt chẽ, sợ mang tiếng ác, chỉ bằng làm một lần nhổ cỏ phạt gốc. Vì vậy, ông đã nhử cho em ông từng bước đi vào chỗ phản lại ông. Trong quá trình đó, ông luôn tỏ ra “nhân hậu” tới mức các đại thần phải sốt ruột vì ông.

Vì quyền lực, bất kể tình huynh đệ, bất kể tình mẫu tử, trừ khử em, đây dọa mẹ, cái gọi “người nhân” là vậy, trong suốt quá trình cụ thể, Trang công luôn giấu kín trong lòng, muốn ngăn thì cúi trước, muốn bắt thì thả trước, dùng sách lược nham hiểm “trước khi quắp phải co vuốt, trước khi bay phải xệ cánh” để giành lấy tiếng thơm, đó là thuật “nhẫn”.

Trong lịch sử Trung Quốc, giết người phải có tội danh, người bị giết không còn kêu oan, người xung quanh hết đường chê trách, đó là kinh nghiệm lịch sử. Nếu phân tích tỉ mỉ những kẻ giết người và kẻ bị giết chúng ta phải sửng sốt, cuộc đấu tranh giữa dục vọng quyền lực và nhân tính tàn khốc biết bao, làm sao để hạn chế dục vọng quyền lực, làm sao để có thể

phát triển nhân tính, sợ rồi còn là những bài học chúng ta càng phải suy nghĩ.

19. “THỎ KHÔN CÓ BA HANG” - THUẬT KINH DOANH CHÍNH TRỊ CỦA MẠNH THƯỜNG QUÂN

“Bối thủy nhất chiến” (trận chiến sau lưng là sông nước) “Tri chỉ từ địa nhi hậu sinh”, đặt vào đất chết để mà sống và những thuật ngữ quân sự truyền thống của Trung Quốc, vì theo cách đó có lúc thu được kết quả. Nhưng chiến thuật cuộc chiến không đường rút lui đó cũng chỉ áp dụng trong một điều kiện nhất định, nếu trận đánh nào cũng vậy, thì sẽ chạy vào chỗ chết.

Trong thuật kinh doanh chính trị truyền thống ở Trung Quốc thì không có cái chuyện “bối thủy nhất chiến”, “trí chỉ từ địa” như vậy, nếu áp dụng vào chính trị thì “đặt vào đất chết là chết” luôn. Ngược lại, các chính trị gia truyền thống Trung Quốc thường chưa nghĩ thành đã nghĩ bại, chưa tiến công xem đường rút, đúng là nhìn trước ngó sau, một bước đi ba lần ngoảnh lại.

Vì sao vậy? Nguyên nhân khá phức tạp, nhưng chủ yếu là do chế độ quân chủ tập quyền tạo nên. Thiên hạ là nhà của hoàng đế, đại thần tướng quân chẳng qua chỉ là người quản gia, tên lính gác nhà cho hoàng đế mà thôi. Nếu công lao của anh tỏ quá đến mức hoàng đế hết cách ban thưởng thì nguy hiểm đó, vì hoàng đế không bao giờ nhường nhà cho anh, nên hoàng đế sẽ tìm cơ để khử anh, nếu quyền lực của anh quá lớn, đến mức hoàng đế không quản nổi thì càng nguy hiểm, mất quan mất đầu như bỡn, nặng thì cả nhà cả họ không còn, nếu tài năng của anh quá xuất chúng, hoàng đế không bằng anh, mà không biết đường khiêm tốn, khiến hoàng đế nhìn thấy anh khó chịu, anh sẽ không tồn tại bao lâu, sớm muộn cũng có lý

do để anh mất quan, có điều kết cục của nó có thể khá hơn hai trường hợp trên. “Công cao chấn chủ”, “Quyền đại áp chúa”, “Tài đại khi chúa” (công cao lấn chúa, quyền lớn ép chúa, tài cao xem thường chúa) là 3 điều tối kỵ của kẻ làm tôi. Đạo lý đơn giản, anh có ba điều kỵ đó, hoàng đế cũng không nhường ngôi cho anh, cho nên anh sẽ nguy hiểm. Nên các chính trị gia truyền thống Trung Quốc nhìn ra điều đó, không phải cố vượt lên mãi mà dành một đường rút lui. Chỉ có là cách dành con đường rút thì đa dạng, hoặc rõ hoặc ngầm, hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc rút khi đang mạnh, rút khi thành công, hoặc thoái trong khi tiến, nhiều cách lắm.

Nhưng có điều mỉa mai là, các nhà chính trị dọn đường rút càng tốt, càng khéo thì chức quan họ làm càng vững hơn càng cao hơn, nghe như khôì hài mà thực sâu xa.

Quản Trọng con người có tài kinh bang tế thế gặp được vị minh chủ “thiên tải nhất phùng” (ngàn đời chỉ gặp có một) là Tề Hoàn công, mới phát huy được tài năng. Chỉ có một điều, ông không tập trung các quyền nội chính, ngoại giao và quân sự vào một mình, mới đạt kết quả, nếu không đừng nói giúp Hoàn công cải cách, “cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ” (hợp nhất chín chư hầu, thiên hạ một lòng) mà e rằng khó giữ nổi mình. Thực ra Hoàn công cũng chẳng đại, lịch sử đã ghi chép rất rõ chuyện này.

Tề Hoàn công rất tin tưởng Quản Trọng, một hôm, tại triều ông nói với các đại thần:

- Ta định lập Quản Trọng làm trọng phụ, không biết các khanh có ý kiến gì không. Bây giờ ta biểu quyết, ai đồng ý ta lập Quản Trọng làm trọng phụ thì vào cửa đi về bên trái, ai không đồng ý đi về bên phải.

Ông nói xong quần thần đi vào hai bên, chỉ có Đông Quách Nha không đi về phải cũng không đi về trái, đứng ở giữa cửa. Hoàn công cảm thấy hết sức lạ lùng hỏi Đông Quách Nha:

- Ta muốn lập Quán Trọng làm trọng phụ, ai đồng ý đi về bên trái, ai không đồng ý đi về bên phải, tiên sinh sao lại đứng giữa? Chẳng lẽ tiên sinh không nghe thấy hay sao?

Đông Quách Nha nói:

- Lấy tài năng của Quán Trọng có thể mưu đại sự thiên hạ không?

Tề Hoàn công nói:

- Đương nhiên được.

Đông Quách Nha lại hỏi:

- Lấy sự quyết đoán của Quán Trọng làm được đại sự không?

Hoàn công nói:

- Đương nhiên được.

Đông Quách Nha nói:

- Phải, Quán Trọng có tài năng mưu đại sự, có quyết đoán làm đại sự, bây giờ giao quyền lớn quốc gia cho ông ta, nếu ông ta dùng tài năng mưu trí của mình, dùng uy thế của bộ hạ, để trị lý nước Tề, thử hỏi, chính quyền của bộ hạ có nguy hiểm không?

Tề Hoàn công nghe xong chợt dạ nói với Đông Quách Nha:

- Ý kiến của khanh rất có lí.

Thế là Hoàn công không lập Quán Trọng làm trọng phụ nữa, cũng không giao tất cả quyền lớn cho ông, giao Thấp Bạng trị lý nội chính, Quán Trọng trị lý ngoại giao, phân quyền hai người ngang nhau.

Trong thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, người giỏi dọn đường rút lui cho mình, không ai bằng Điền Văn, tức Mạnh Thường quân, tướng quốc nước Tề, giỏi vạch đường rút không ai bằng, Phùng Hoan môn khách của Mạnh Thường quân.

Thời Chiến Quốc, tranh nhau nuôi môn khách thành phong trào. Những người có tài năng hoặc sở trường gì thường vào ở các nhà quyền quý, ăn ngủ nằm nhờ tại môn hạ của người đó. Nhưng người nuôi môn khách lấy việc đó để cao danh tiếng địa vị, cùng cố thể lực của mình, khi gặp khó khăn lại dựa vào sự trợ giúp của những môn khách này. Các môn khách thực sự có tác dụng bất ngờ trong nhiều trường hợp, đó là hiện tượng “quý tộc” (quý tộc nuôi kẻ sĩ), dưỡng sĩ tới nay vẫn đang còn là một đề tài nghiên cứu.

Thời Chiến Quốc, nổi tiếng về nuôi kẻ sĩ có “tứ công tử” tức Mạnh Thường quân nước Tề, Tín Lăng quân nước Ngụy, Xuân Thân quân nước Sở, Bình Nguyên quân nước Triệu. Số “thực khách” họ nuôi trong nhà có tới ba ngàn người, nên Mạnh Thường quân vốn khoe mình “thực khách tam thiên”. Môn hạ của ông có đủ dạng người, bọn tam giáo cửu lưu đếm không hết, ông coi họ như anh em, thành tâm cởi mở, nên môn khách rất trung thành với ông.

Một lần, Mạnh Thường quân mời cơm các môn khách ở đất Tiết, do môn khách nhiều, tô thuế thu không đủ dùng cơm không được ngon lắm, khi ăn cơm đèn không đủ sáng, lại bị cột che, một môn khách thấy Mạnh Thường quân ăn rất ngon lành, nhìn bát cơm mình thấy không ngon, ngỡ rằng Mạnh Thường quân dành cơm ngon cho riêng mình, nổi giận nói:

Chúng tôi tưởng Mạnh Thường quân là người hiền năng nhất, không ngờ cơm ăn cũng không bình đẳng, chúng tôi không ở đây nữa.

Nói xong đặt bát cơm xuống định đi, Mạnh Thường quân bèn đem bát cơm của mình đến cho ông ta xem, hóa ra cùng một thứ cơm. Vị môn khách kia hối hận, rút gươm tự sát. Từ đó danh tiếng Mạnh Thường quân càng vang xa, hiền sĩ thiên hạ đổ về như nước chảy. Khi Mạnh Thường quân đàm đạo với môn khách, bao giờ sau rèm đều có người ghi chép, khi Mạnh Thường quân hỏi chuyện gia đình riêng, người ghi chép đều ghi lại, sau đó

cho người đưa tặng vật đến nhà riêng các môn khách. Do Mạnh Thường quân biết tranh thủ lòng người, môn khách không kể sang hèn, ăn, mặc, đều bình đẳng như mình, do đó người đời gọi ông là “năng khuynh thiên hạ chi sĩ”

Tiếng tăm Mạnh Thường quân ngày càng lớn, đến cả Tần vương cũng phải hâm mộ và lo sợ. Một hôm Tần vương bàn việc này với đại phu Hường Thọ, mong mời được Mạnh Thường quân sang nước Tần. Hường Thọ nói:

- Điều đó không khó, nếu bệ hạ đem con em sang nước Tề làm con tin. Mạnh Thường quân không thể không đến. Nếu bệ hạ mời Mạnh Thường quân làm Thừa tướng nước Tần, nước Tề cũng sẽ bá con em của bệ hạ làm Thừa tướng nước Tề, lúc đó Tần - Tề hợp lại, sẽ dễ thu phục được chu hầu”.

Tần Chiêu Tương vương nghe lời Hường Thọ, cho em mình là Kinh Dương quân sang nước Tề, không ngờ Kinh Dương quân cùng Mạnh Thường quân gặp nhau rất hợp, chẳng mấy ngày đã thành bạn thân. Lúc đó Mạnh Thường quân chuẩn bị sang Tần, Các môn khách cho rằng Tần là đất hồ sói, không nên đi, nhưng Mạnh Thường Quân quyết ý đi. Sau đó Tô Tần vừa đi xa về, nói với Mạnh Thường Quân rằng:

Hôm nay tôi vừa đi ngoài xa về, nghe thấy người tượng đất, và người tượng gỗ cãi nhau. Người tượng gỗ nói với người tượng đất: Trời mưa thì anh sẽ thành đồng bùn”. Người tượng đất nói với người tượng gỗ: “Tôi vốn làm bằng đất, trở về với đất là trở về nhà, nhưng anh là gỗ, nếu trời mưa anh bị trôi theo nước, biết về đâu?” Nay nước Tần là nước lang sói, nếu ngài vẫn đi, nay mai không trở về được, chẳng hóa thành người tượng gỗ để người tượng đất cười cho hay sao?.

Mạnh Thường quân nghe xong chột dạ, không đi nữa. Nhưng sau đó không lâu Tề Tuyên vương qua đời, con ông ta kế vị, vì vua mới sợ nước

Tân, liên tục giục Mạnh Thường quân sang Tần, nên Mạnh Thường quân mới đi. Cùng lúc đó, Tề vương cho rằng thật lòng giao hảo với Tần thì không nên giữ con tin, nên đưa Kinh Dương quân về nước. Mạnh Thường quân tới Tân, được Tần vương đón tiếp long trọng, Mạnh Thường quân cũng dâng một chiếc áo da chồn bạc làm lễ vật. Tần vương chuẩn bị bái Mạnh. Thường quân làm thừa tướng thì bị một số đại thần phản đối. Xu Lí Tật nói:

- Mạnh Thường quân là quý tộc nước Tề, sau khi làm Thừa tướng sẽ lo cho Tề, ông ta có nhiều thủ hạ, danh tiếng của ông ta nếu lớn, nắm quyền hành, nước Tân sẽ rất nguy.

Tần vương không biết làm thế nào, muốn cho ông về Tề nhưng sợ ông đã biết nhiều việc nước Tần không lợi, giết ông cũng không ổn, đành giam lỏng ông.

Mạnh Thường quân chơi thân với Kinh Dương quân, bèn nhờ ông nghĩ cách. Kinh Dương quân nghĩ sau này lên làm vua, cần phải dựa vào thế lực các nước, nên không dám lơ là với Mạnh Thường quân. Ông tìm tới một bà phi được Tần vương sủng ái nhất là Yên cơ, nhờ bà xin vua thả Mạnh Thường quân. Yên cơ hôm nhìn thấy chiếc áo da chồn bạc Mạnh Thường quân dâng cho vua, rất thèm muốn, bà ta đòi chiếc áo như vậy làm vật tạ lễ. Áo chỉ có một cái, Mạnh Thường quân vô kế khả thi. Môn khách của ông có một người giỏi bắt chước tiếng chó sủa và tài đào đường khoét ngạch, xin nhận nhiệm vụ đi lấy trộm chiếc áo về. Anh ta làm quen với người giữ kho, nắm tình hình trong kho, sau đó đào tường khoét lỗ chui vào kho, khi đào có phát tiếng kêu thì bắt chước tiếng chó sủa cho át đi, cuối cùng đã trộm được chiếc áo da chồn, gửi cho Yên cơ. Qua nhiều lần khuyên giục của Yên cơ, Tần vương cuối cùng đã thả Mạnh Thường quân về nước.

Mạnh Thường quân cùng đoàn, như “chim sổ lồng”, chạy một mạch về cửa ải Hàm Cốc, sợ Tần vương đổi ý đuổi theo. Đi tới cửa ải, bất quá mới

nửa đêm, mà cửa ải chỉ mở khi gà gáy sáng, thế là trong các môn khách có vị biết bắt chước tiếng gà gáy, bèn gáy tiếng gà gáy, gà trong ngoài ải cất tiếng gáy theo, quan giữ cổng tường trời đã sáng, cho mở cửa.

môn khách lại có người giỏi mạo chữ văn thư, bèn đổi tên họ trong văn thư giao quan coi cửa, ra được khỏi cửa ải.

Tần vương hối hận, cho binh đuổi tới cửa Hàm Cốc. Truy binh tới nơi thấy cửa ải đã mở, kiểm tra lại giấy tờ xuất cảnh thấy không có tên Mạnh Thường quân, đám truy binh cho rằng bọn Mạnh Thường quân chưa kịp tới, bèn kiên trì đợi ở đó. Tới khi biết rõ sự việc thì bọn Mạnh Thường quân đã ra khỏi biên giới nước Tần, không thể đuổi được nữa. Đó là câu chuyện “Kê minh cầu đạo” (Gà gáy chó trộm) nổi tiếng.

Mạnh Thường quân trốn được về Tề, vua Tề rất mừng, phong ông làm tướng quốc, Mạnh Thường quân nắm quyền, môn khách theo càng đông, không đủ sức nuôi, đành phải chia làm ba loại. Loại 1, ăn cơm có thịt cá, đi ra ngoài có ngựa xe. Loại 2, ăn cơm có thịt cá, nhưng đi ra ngoài không có ngựa xe. Loại 3, chỉ ăn cơm rau uống trà thô. Trong môn khách loại 3 có người tên Phùng Hoan mới đến mấy bữa, gõ bao kiếm hát: “*Trường kiếm ơi trường kiếm, ta hãy mau về đi cơm ăn không có thịt cá, ta còn ở làm chi*”. Mạnh Thường quân nghe biết, đưa ông lên loại 2. Mấy bữa sau, ông ta lại gõ bao kiếm hát: “*Trường kiếm ơi trường kiếm, ta hãy mau về đi, ra ngoài không ngựa xe, ta còn ở làm chi*”. Mạnh Thường quân biết lại đưa ông lên loại 1. Chuyển này những tưởng ông ta không còn hát, nào ngờ được vài hôm, viên tổng quản báo cáo với Mạnh Thường quân, ông ta lại hát rằng mẹ già ở nhà không ai nuôi nấng. Mạnh Thường Quân cho người về thu xếp cuộc sống cho mẹ già ông ta, từ đó Phùng Hoan mới thôi gõ kiếm hát.

Ít lâu sau, Mạnh thường Quân cần người đi đất Tiết thu nợ, mới nghĩ tới Phùng Hoan ông gọi Phùng Hoan lại nói:

- Ông biết làm gì?

Phùng Hoan biết ông cần đi thu nợ, trả lời:

- Tôi biết tính sổ sách.

Mạnh Thường quân nhẹ nhàng:

- Nếu thế nhờ tiên sinh đi đất Tiết thu nợ giúp tôi.

Phùng Hoan hỏi:

- Thu nợ có mua gì về không?

Mạnh Thường quân thông thả nói:

- Ông thấy nhà thiếu thứ gì thì mua thứ ấy!

Ba nghìn môn khách của Mạnh Thường quân sống nhờ bằng tô thuế của đất Tiết, dân đất Tiết chịu gánh nặng. Phùng Hoan đến đó, những người còn nợ không dám đến gặp. Ông liền cho mua nhiều rượu thịt chiêu đãi các hộ còn nợ, mời họ đến đông đủ. Ông đem tất cả các phiếu nợ ra hỏi rõ từng cái, rồi chia làm hai loại, loại có thể trả và loại không thể trả, rồi nói với mọi người:

- Mạnh Thường quân yêu dân như con, đâu có phải cho vay nặng lãi, mà chỉ muốn nhân đây giúp đỡ các người. Ông sai tôi tới đây là để thăm hỏi các người, ai có khả năng thì trả dần, không có khả năng thì sẽ đốt phiếu nợ đi, từ nay về sau không phải trả nữa.

Nói xong đốt hết những phiếu nợ không khả năng trả. Dân đất Tiết cảm động rơi nước mắt, từ đó một lòng theo Mạnh Thường quân.

Mạnh Thường quân thấy Phùng Hoan hai tay trắng trở về hỏi giễu ông:

- Ông mua sắm được gì về?

Phùng Hoan thưa trả lời:

- Ngài dặn tôi xem nhà thiếu gì thì mua thứ ấy, tôi xem trong nhà không thiếu thứ gì, chỉ thiếu “nghĩa” nên tôi mua nghĩa về cho ngài.

Tiếp đó báo cáo với Mạnh Thường quân chuyện “bố nghĩa” ở đất Tiết, rồi giải thích:

- Những người có khả năng họ tất nhiên trả, những người không có khả năng trả, ép chết họ, họ cũng không trả nổi, chỉ buộc họ phải chạy trốn đi, hà tất phải làm như vậy?

Mạnh Thường quân chỉ ừ một tiếng không nói gì.

Danh tiếng Mạnh Thường quân ngày một lớn. Vua Tần bức bối, ông sai người tung tin nói:

- Thiên hạ chỉ biết có Mạnh Thường quân, không biết Tề vương, Mạnh Thường quân chẳng mấy sẽ làm quốc vương.

Vua Tần còn lợi dụng việc Sở Hoài vương chết để liên lạc với nước Sở, phao tin rằng nếu Mạnh Thường quân lên làm vua, đầu tiên sẽ đánh nước Sở, thế là vua Sở đi đâu cũng nói xấu Mạnh Thường quân. Vua Tề vương hôn muội, tin những lời đồn đó, sinh nghi bên bãi chúc vạ tường quốc của Mạnh Thường quân.

Đúng như người ta thường nói, tình người có ấm lạnh, thế thái có nóng rét. Khi Mạnh Thường quân đắc thế, môn khách đông như chợ, bây giờ lơ vậ, cửa vắng có thể bầy chim. Chỉ có Phùng Hoan không rời ông, đánh xe đưa ông đi đất Tiết, dân đất Tiết nghe Mạnh Thường quân đến mang đồ ăn thức uống ra đón bên đường. Mạnh Thường quân cảm động nói:

- Đây là cái nghĩa mà ông đã mua cho ta! Ta vẫn còn nơi an thân.

Phùng Hoan trả lời ông:

Thế vẫn chưa đủ, tục ngữ nói rằng, thỏ khôn phải có ba hang, ngài mới có một nơi an toàn vẫn chưa đủ. Ngài hãy cho tôi một cỗ xe ngựa tôi sang Tần một chuyến, để Tần vương trọng dụng ngài, lúc đó, đất Tiết của ngài, đô thành Lâm Thao của nước Tề, đô thành Hàm Dương của nước Tần, đều là nơi an thân của ngài cả.

Phùng Hoan sang Hàm Dương nói với vua Tần:

- Ngày nay người có tài trong thiên hạ, không theo nước Tề thì theo nước Tần, nước nào được nhiều nhân tài, nước đó sẽ mạnh. Đủ thấy, thiên hạ ngày nay không nước Tần được thì nước Tề được. Nước Tề được như ngày nay chẳng phải là nhờ Mạnh Thường quân kính hiền trọng sĩ, giỏi trị việc nước đó sao? Nay Tề vương nghe phao tin nhảm, nghi kị hiền tài, hẹp hòi bụng dạ, bãi chức tướng quốc của Mạnh Thường quân. Nếu bệ hạ nhân lúc Mạnh Thường quân giận Tề vương, mời Ông ta sang Tần, đối xử tử tế, nếu ông ta chịu làm việc cho Tần, sợ gì nước Tề không quy phục? Nếu bệ hạ còn do dự, Tề vương hối hận, dùng lại Mạnh Thường thì bệ hạ sẽ phải tiếc hối đó.

Tần vương đang cần tìm nhân tài, thấy Phùng Hoan nói như vậy, đồng ý đi mời Mạnh Thường quân. Lúc này Xu Li Tật đã chết, không có ai phản đối việc dùng Mạnh Thường quân, thế là Tần vương cho mười cỗ xe ngựa, một trăm cân vàng, với nghi thức đón tướng quốc cho đi đón Mạnh Thường quân.

Phùng Hoan thấy mưu kế đã thành, lập tức trở về nước Tề, chưa kịp báo cáo Mạnh Thường quân, đi thẳng tới Lâm Thao gặp vua Tề. Ông nói với vua Tề:

- Nhân tài là mấu chốt tranh bá giữa Tề và Tần, ai được nhân tài, người đó sẽ xưng hùng thiên hạ, được chư hầu. Trên đường thần đến Lâm Thao, nghe nói Tần vương đã cho mười cỗ xe ngựa, trăm cân vàng đi đón Mạnh Thường quân về Tần làm thừa tướng, nếu đúng vậy thì nước Tề chẳng nguy lắm sao?

Tề vương nghe vậy ruột nóng như lửa đốt, hỏi ngay Phùng Hoan phải làm thế nào, Phùng Hoan nói:

Nếu Đại vương phục hồi chức tướng quốc cho Mạnh Thường quân, thường thêm ruộng đất của cải, Mạnh Thường quân sẽ cảm ơn bệ hạ, không

muốn đi nước Tần nữa. Nếu nước Tần có đến đón, cũng không thể cướp tướng quốc của người khác chứ? Đại vương nếu chậm trễ không quyết, hối không kịp đâu.”

Tề vương còn chút chưa tin lắm, bèn cho người đi nghe ngóng. Vừa lúc gặp xe ngựa của Tần đi tới, người thám thính vội đêm ngày chạy về Lâm Thao, báo cáo với Tề vương, Tề vương thấy thật, vội vàng ban lệnh phục hồi chức tướng quốc cho Mạnh Thường quân, lại thường ruộng đất một ngàn hộ, và cho đón ngay ông về ở tại kinh đô. Ngựa xe sứ giả của nước Tần vào tới thành Tiết, thì lệnh của Tề vương vừa đến, nước Tần không thể cướp người, chỉ trách mình đến chậm một bước!

Tới đây, kế sách “ba hang” của Mạnh Thường quân đã được thu xếp xong, ông không còn lo ngại gì nữa. Nước Tề không cần, đã có nước Tần, nước Tần không cần, có thể lui về đất Tiết. Đúng là quả dưa bị tranh là quả dưa ngọt, bát cơm được chia là bát cơm ngon, việc Tần tranh Mạnh Thường quân, làm củng cố thêm địa vị của ông. Còn như Mạnh Thường quân giỏi đến đâu, giúp được gì cho nước Tần, là chuyện thứ yếu, mấu chốt là để Tề vương thấy rõ Mạnh Thường quân không muốn làm vua Tề, nếu không sao ông sang Tần; Tề vương không còn nghi ngờ Mạnh Thường quân,

mọi nỗi nguy trên con đường chính trị của ông đã hết. Ông làm quan một cách vững dạ.

Thực ra, Mạnh Thường quân chẳng qua muốn giữ vững vị trí của mình ở Tề, chứ không phải muốn sang Tần để “quê người làm quê mình”, chắc gì cuối cùng ông được người Tần tín nhiệm? Thuật làm chính trị “có ba hang” của Mạnh Thường quân, cái tuyệt diệu không phải ở ba hang, mà là mượn người Tần để củng cố mình. Nếu chỉ là chuyện chuẩn bị đường rút của mình, thì mới là quyền mưu hạng thứ.

“Bối thủy nhất chiến” (Trận chiến sau lưng là sông nước) trong chiến thuật quân sự và “Thoái lộ thiên điều” (Đường rút muôn nghìn lối) trong

sách lược chính trị là hai điều tương phản nhau rõ rệt. Quân sự cần dùng để thắng, chính trị cần mưu để thắng. Bọn thất phu hữu dũng vô mưu chỉ có thể là một người lính, mà kẻ sĩ có mưu vô dũng, thường có thể thành chính trị gia. Hiện tượng tự nhiên mà đặc thù đó trong lịch sử Trung Quốc, biểu lộ một vấn đề: Chính trị truyền thống của Trung Quốc tựa hồ chỉ là sản phẩm phụ của mưu lược, mà không phải là biểu hiện của các quan điểm chính trị, lực lượng chính trị, và phương châm thực thi. Nếu quả đúng vậy, hoặc chỉ có một phần như vậy, phải chăng chính trị truyền thống của Trung Quốc sẽ trở nên thấp kém, hời hợt?

20. NHÀ CHÍNH TRỊ “KHIÊM NHƯỜNG CHÍ THẮNG”

Người xưa nói: “Khiêm thụ ích, mãn chiêu tồn”, nghĩa là khiêm nhường sẽ gặp điều tốt, kiêu ngạo tự mãn thường chuốc lấy tai vạ. Bất kể người ta phàn nàn thế nào về đạo đức xuống dốc của người hiện đại, tính khiêm tốn của người xưa vẫn cho ta lòng tin để uốn nắn thói đời.

Đương nhiên chúng ta không đề xướng trở về cổ đại, mặt áo dài, đội mũ cao, dẫn hài xảo, trọng cổ khinh kim, phàn nàn đời mỗi ngày một kém, làm “lão già Chín cân” như Lỗ Tấn đã viết, mà chỉ muốn lấy đồng làm gương để mong sửa lại áo mũ, lấy cái xưa làm gương để có thể làm sáng rõ được điều hay, điều dở mà thôi.

Khiêm nhường thường lẫn lộn với giả tạo, có khi không biết đâu là khiêm nhường, đâu là giả tạo, hoặc có khi khiêm nhường thật sự lại bị hiểu là giả tạo, sự từ chối giả tạo lại có thể biểu hiện thành ra khiêm nhường. Mặc dù vậy, sự khiêm nhường thực sự vì đại cục, hoặc xuất phát từ phẩm đức cá nhân xưa nay trong lịch sử, mọi người đều biết, đều ngợi ca và truyền tụng tới ngày nay.

Thời Xuân thu Chiến Quốc, Bão Thúc Nha nhường hiền là một ví dụ nổi tiếng. Bão Thúc Nha và Quản Trọng nguyên là bạn thân của nhau, hai người rất hiểu nhau và tôn trọng nhau. Về sau, hai người phò tá hai công tử của Tề Tương công là công tử Tiểu Bạch và công tử Củ. Sau khi Tề Tương công mất, hai anh em tranh nhau kế vị dẫn đến đánh nhau. Quản Trọng đã bắn lên một mũi tên vào công tử Tiểu Bạch, may mà có cái móc đai lưng đỡ cho, Tiểu Bạch mới thoát chết. Sau khi công tử Tiểu Bạch lên ngôi. Bão

Thúc Nha muốn nước Tề có được nhân tài như Quản Trọng, khuyên Tề Hoàn Công (tức công tử Tiểu Bạch) đánh nước Lỗ, để đòi Quản Trọng từ tay người Lỗ. Về sau, do Bão Thúc Nha có công lớn được phong làm Tướng quốc. Bão Thúc Nha chân thành từ chối nói:

Thần có năm điểm không bằng Quản Trọng. Một là khoan dung ôn hòa với dân chúng, luôn suy nghĩ chăm lo cho họ, thần không bằng Trọng. Hai là trị lý quốc gia để tập trung quyền lực vào tay quốc vương, thần không bằng Quản Trọng, ba là nói điều tín nghĩa, được trăm họ chân thành ủng hộ, thần không bằng Quản Trọng; Bốn là chế định lễ nghi chế độ, để trăm họ bốn phương đều làm theo, thần không bằng Quản Trọng; Năm là xông trận đánh trống tấn công làm sĩ khí thêm tăng, thần không bằng Quản Trọng. Thần còn thua Quản Trọng như vậy, sao lại giao cho thần làm tướng quốc? Đại vương thật lòng muốn thành nghiệp bá, không dùng Quản Trọng không được?” Hoàn công nghe lời Bão Thúc Nha trọng dụng Quản Trọng, cuối cùng “cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ” (chín lần họp chư hầu thôn tóm thiên hạ), trở thành người đứng đầu trong Ngũ bá. Bão Thúc Nha nhường người hiền đã trở thành một giai thoại hay.

Án Tử là danh tướng nước Tề, đối với các chư hầu thời đó, ông là nhân tài xuất chúng, nhưng ông không vì thế mà kiêu ngạo. Một lần, Án Tử đang ăn cơm, sứ thần của vua Tề tới, Án Tử giữ ông ta ở lại ăn cơm. Vì hết cơm, Án Tử sẻ cơm của mình cho sứ giả. Hai người ăn một suất cơm tất chẳng ai no. Sứ giả về nói chuyện với Tề Cảnh công. Cảnh công thấy Án Tử nhà nghèo như vậy, liền gửi cho ngàn lạng vàng để lo chuyện tiếp khách, Án Tử không nhận. Cảnh công hỏi Án Tử:

- Tiên quân cho Quản Trọng nhiều thứ, mà Quản Trọng vẫn nhận, ta tặng người có ngàn lạng vàng, sao chối từ?

Ở đây, Cảnh công ví Án Tử như Quản Trọng, tưởng Án Tử phải vui lòng, nhưng Án Tử nói:

- Người khôn nghĩ ngàn điều cũng có một điều sai, kẻ dại suy nghìn điều cũng có một điều đúng, Quán Trọng năm xưa nhận quà là không đúng đâu, là sai đấy, nay thần phải sửa cái sai đó, nên thần không thể nhận thưởng.

Những năm đầu của Hán Văn đế, Trần Bình làm thừa tướng. Trần Bình và Chu Bột đều là những tướng quân cùng vào sinh ra tử với Hán Cao tổ Lưu Bang, do công lớn hơn Chu Bột nên Trần Bình được làm thừa tướng. Về sau, Chu Bột tiêu diệt được Lã hậu và phe cánh họ Lã, khôi phục được giang sơn cho Lưu Thảng, công Chu Bột lại to hơn Trần Bình. Trần Bình muốn nhường ngôi Thừa tướng cho Chu Bột, bèn giả ốm không vào triều, Hán Văn đế lấy làm lạ, đến thăm hỏi. Trần Bình nói:

- Khi theo Cao đế đi chinh chiến, Công Chu Bột không bằng thần, nay Chu Bột diệt họ Lã giữ được nhà Hán, công của thần không bằng Chu Bột, nên thần muốn nhường chức thừa tướng cho Chu Bột.

Mọi người đều biết, Chu Du thời Tam quốc là một tướng trẻ, do Tào Tháo dẫn quân đánh đến Đông Ngô. Chu Du được Tôn Quyền nhà Đông Ngô đề bạt vượt cấp làm Thủy lục đô đốc, dẫn quân chống Tào. Tháo Chu Du tuổi còn trẻ, chưa từng trải, nên có một số lão tướng không phục. Nhất là Trình Phổ, nhiều lần làm khó dễ cho Chu Du, nhưng Chu Du lấy đại cục làm trọng, bỏ qua những chuyện vặt đó, đoàn kết các tướng, kết hợp với Lưu Bị, đánh bại quân Tào Tháo.

Trong loạt truyện này, nổi tiếng nhất là truyện “Tướng tướng hòa” Liêm Pha và Lạn Tương Như. Cuối đời nước Triệu, nước Sở bị tướng Tần là Bạch Khởi đánh chiếm Sính đô, buộc phải dời đô, nước Tề bị tướng Yên là Nhạc Nghị đánh bại, chưa hồi phục được khí thế. Nước Tần càng đánh càng mạnh, so với các nước còn lại thì mạnh hơn hẳn, chỉ có nước Triệu, một mặt do Triệu Vũ Linh vương áp dụng cải cách, có được cơ sở vững, một mặt do đại tướng Liêm Pha và Tướng quốc Lạn Tương Như ra sức xây

dựng củng cố. Không có Liêm, Lạn, nước Triệu khó tồn tại. Vì vậy Tư Mã Thiên trong “Sử ký” đã viết: “Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện”, đánh giá rất cao các vị đó.

Liêm Pha trở thành đại tướng là do lập nhiều chiến công nơi trận mạc, Lạn Tương Như trở thành tướng quốc là do hoàn thành nhiều sứ mệnh ngoại giao trọng đại.

Nước Tần liên tiếp tiến công nước Triệu, nhưng không thành, nhất là không thể đánh bại được Liêm Pha. Thế là vua Tần tìm cách để kìm kẹp nước Triệu, rồi dùng thủ đoạn ngoại giao để đưa nước Triệu vào chỗ bị động. Năm 283, Tần nghe nói nước Triệu được vật báu là viên ngọc bích họ Hòa của nước Sở, sai sứ giả đi nước Triệu nói rằng nước Tần muốn dùng mười lăm thành trì đổi lấy viên ngọc bích họ Hòa, làm nước Triệu rất khó xử.

Viên ngọc bích họ Hòa, có một lai lịch rất kỳ lạ. Theo “Hàn Phi tử” ghi chép, ngày xưa, có người nước Sở tên là Biện Hòa nhặt được viên đá quý ở chân núi Kinh Sơn bèn dâng cho Sở Lệ vương. Lệ vương cho gọi thợ ngọc đến kiểm tra, thợ ngọc không phân thật giả, nói đó là đá. Lệ vương tức giận sai chặt chân trái Biện Hòa. Về sau, Vũ vương kế vị, Biện Hòa lại dâng ngọc, và lại bị phạt như trước, chặt nốt chân phải. Đến khi Văn vương kế vị, Biện Hòa không dám dâng ngọc nữa, chỉ ôm viên đá quý ở chân núi Kinh Sơn khóc ba ngày ba ngày đêm liền, cạn kiệt hết nước mắt, chảy ra máu. Sở Văn vương nghe biết chuyện, cho người đi hỏi rằng:

- Thiên hạ bị phạt chặt chân có nhiều, tại sao ông lại khóc thảm thương vậy?

Biện Hòa nói:

- Tôi đâu có khóc vì bị chặt chân! Tôi cảm thương là thấy ngọc quý bị nói là đá, rõ ràng người chân thành bị bảo là kẻ lừa đảo.

Thế là Văn vương cho thợ ngọc mài dũa lại cẩn thận, quả được viên ngọc quý hiếm có thật. Nước Triệu không phải vì tiếc viên ngọc mà vì nước Tần xưa nay hay nuốt lời không giữ điều tín nghĩa, nước Triệu sợ bị lừa mang tiếng nhục, tổn hại đến nước Triệu. Nếu không dâng ngọc cho nước Tần, sợ Tần lại vin có cớ quân đánh sang, thật là tiến thoái lưỡng nan. Vừa lúc đó, viên đầu mục hoạn quan Liêu Hiền xin tiến cử:

- Nhà thần có môn khách là Lạn Tương Như, trí dũng song toàn, xin để ông ta xem có cách nào không?

Triệu vương bí kế, đành gọi ông ta đến.

Triệu vương hỏi:

- Tần vương muốn dùng mười lăm thành đổi lấy ngọc bích họ Hòa có nên đổi không?

Lạn Tương Như nói:

Nước Tần yêu cầu, không đáp ứng, thì Triệu thua lý, nếu nước Tần lấy ngọc không giao thành thì Tần thua lý. So đi

337.

sánh lại thì cách sau vẫn hơn. Nếu Đại vương không có người để sai đi, thần đây cố gắng xin đi. Nếu Tần vương vạch đất cho ta, thần sẽ giao ngọc, nếu không giao đất thì sẽ đem ngọc bích về cho nước Triệu. Triệu vương thấy Lạn Tương Như ăn nói trôi chảy, lo việc kín kẽ, bèn sai sang Tần.

Tần Chiêu Tương vương đón Lạn Tương Như ở trong cung. Tần vương vui vẻ ngồi sẵn ở đó, Lạn Tương Như đành hai tay dâng ngọc lên. Tần vương xem đi xem lại, thích quá, máu tham nổi lên, sau đó lại thuận tay truyền cho các cung phi xem, ai nấy tấm tắc khen, đồng thanh chúc mừng Tần vương. Lạn Tương Như đứng trong cung, thấy không ai đếm xỉa đến mình, lúc lâu vẫn chưa thấy Tần vương nhắc đến chuyện mười lăm thành trì, Lạn Tương Như biết Tần vương có ý lừa, bèn theo kế sách dự kiến nói:

- Viên ngọc này có vết, nếu không chỉ ra khó mà nhìn thấy, xin đưa thân chỉ cho mọi người xem.

Tần vương không phòng bị, bèn đưa ngọc cho Lạn Tương Như.

Lạn Tương Như nhận được ngọc, lập tức dựa vào cột trong đại cung, tức giận nói với vua Tần:

- Đại vương muốn được ngọc bích sai người sang Triệu đòi, các đại thần nước Triệu cho rằng nước Tần tham lam, hay nuốt lời, chỉ biết cậy mạnh, định dùng mấy câu nói dối để lấy ngọc bích nước Triệu, nên mọi người đều không đồng ý giao ngọc cho Tần. Nhưng thần nghĩ, người dân bình thường giao dịch với nhau còn giữ chữ tín, huống hồ đại vương là ông vua của một nước lớn, chẳng nhẽ vì một viên ngọc vô dụng mà tổn thương đến hòa khí giữa hai nước thì thật không đáng. Triệu vương tin tưởng thần, mới tắm rửa trai giới năm ngày liền, tự mình ra triều giao quốc thư và ngọc bích cho thần phụng giao cho nước Tần, thật cung kính biết bao! Nhưng thần đến nước Tần dâng ngọc cho đại vương, đại vương lại ngạo mạn vô lễ, thái độ tùy tiện, còn truyền tay cho các cung nữ xem, đó là làm nhục nước Triệu. Bệ hạ cũng không dă động gì chuyện thành trì, đó là ý không muốn giao thành. Cho nên, thần phải đòi lại ngọc bích. Hiện nay ngọc bích trong tay thần, nếu bệ hạ cưỡng ép thần, thần sẽ đập đầu mình cùng ngọc bích vào cái cột này.

Nói xong, cơn tức giận vẫn chưa hết, mắt liếc nhìn vào cột, chuẩn bị đập mạnh.

Tần vương sợ Lạn Tương Như đập vỡ mất ngọc bích vội xin lỗi, sai người mang bản đồ ra, tay chỉ miệng nói chỗ này, chỗ này... mười lăm thành cho nước Triệu. Lạn Tương Như biết Tần vương không thật tâm, chỉ là kế hoãn binh. Ông nói với Tần vương:

- Nếu Đại vương thật lòng thích ngọc bích họ Hòa, nước Triệu không dám không dâng. Chỉ có điều, Triệu vương khi đưa ngọc trai giới năm ngày,

để tỏ lòng cung kính, đại vương cũng nên trai giới năm ngày, mới có thể nhận ngọc bích, Vua Tần xem ra chẳng còn cách nào đành phải nhận lời.

Lạn Tương Như về tới quán xá, vội vàng bố trí tỉ mỉ, sai người mặc áo vải đay, giả làm thường dân, lên mang ngọc bích luân đường nhỏ trở về nước Triệu.

Sau năm ngày, Tần vương cử hành nghi thức trọng thể, để nhận viên ngọc bích họ Hòa. Lạn Tương Như vào triều Tần, xoè hai bàn tay trắng nói với Tần vương:

- Nước Tần Từ tần Mục công tới nay, đã hơn hai mươi đời vua, chưa nghe nói đời vua nào giữ điều tín nghĩa. Thần cũng sợ bệ hạ lừa vội cho người đem ngọc về nước Triệu rồi. Nước Triệu nhỏ bé, Tần là nước mạnh, chỉ cần Tần vương thành tâm đưa mười lăm thành trì đổi lấy ngọc, nước Triệu không dám chối từ, chỉ cần sai một sứ giả đi nước Triệu lập tức đem ngọc sang. Xưa kia, Mạnh Minh lừa nước Tấn, Thương Ương lừa nước Ngụy, Trương Nghi lừa nước Sở, nay thần không muốn đại vương mang tiếng lừa nước Triệu, nên đem ngọc đưa về Triệu trước. Coi như thần đã lừa đại vương, xin đại vương trị tội.

Tần vương và các đại thần nghe xong, rất phẫn nộ, nhưng Lạn Tương Như nói không cãi vào đâu được. Xem bộ Lạn Tương Như không hề sợ hãi, chẳng còn cách nào, nếu có giết Lạn Tương Như cũng vô dụng, lại thêm tội ác. Nếu tha cho Lạn Tương Như, lại được tiếng độ lượng không có ý lừa để lấy ngọc bích của nước Triệu.

Thế là, Lạn Tương Như “hoàn bích quy Triệu” (đưa ngọc bích trở về nước Triệu), bảo toàn được ngọc bích nước Triệu,

.không để nước Tần nắm đằng chuôi, làm nước Triệu thêm danh tiếng. Lạn Tương Như cũng vì đó mà nổi danh..

Nhưng nước Tần cũng không vì ngại Lạn Tương Như mà không thôn tính sáu nước. Sau hai năm, nước Tần lại đoạt chiếm hai thành trì của Triệu, một năm sau lại tấn công Triệu, nhưng đều không đạt kết quả. Tần vương nghĩ làm như thế chỉ tiêu hao dần mà không ăn thua gì chỉ bằng hãy giao hảo với Triệu, đợi diệt xong các nước khác rồi sẽ quay lại tìm cách diệt Triệu sau.

Năm 279 trước công nguyên Tần Chiêu Tương vương sai sứ giả sang hẹn với Triệu Huệ Văn vương gặp nhau ở Mẫn Trì (nay là huyện Mẫn Trì tỉnh Hà Nam). Triệu vương sợ lại giống như năm nào Sở Hoài vương trở thành con tin cho nước Tần, không dám đi. Liêm Pha và Lạn Tương Như đều cho rằng, nếu không đi sẽ trở nên bị động, lại bị Tần vương xem khinh. Vì vậy, Triệu Huệ Văn vương chuẩn bị đi, cho Lạn Tương Như đi cùng, Liêm Pha ở nhà phò tá thái tử. Bình Nguyên quân Triệu Thảng nói:

- Nên đem năm ngàn tinh binh làm tùy tùng, còn đại đội binh mã đóng xa ba mươi dặm làm tiếp ứng.

Vua Triệu bèn cho đại tướng Lí Mục dẫn năm ngàn tinh binh theo. Bình Nguyên quân dẫn mấy vạn đại quân theo sau.

Liêm Pha cảm thấy vẫn chưa an tâm, bèn xin với vua Triệu:

Lần gặp này, lành dữ khó đoán, đi Dẫn Trì khứ hồi hơn hai mươi ngày, thêm ba ngày hội nghị, bất quá ba mươi ngày. Nếu quả ba mươi ngày chưa về, thần có thể như nước Sở ngày xưa, lập thái tử làm vua, để nước Tần khỏi giữ đại vương làm con tin.

Vua Triệu đồng ý, tiếp đó Liêm Pha lại bố trí nghiêm ngặt khắp dải biên giới.

Vua Triệu và vua Tần gặp nhau ở Dẫn Trì. Hai người vừa uống rượu vừa nói chuyện thiên hạ đại sự, tựa hồ rất hợp nhau. Khi rượu đã ngà ngà, vua Tần mượn rượu nửa đùa nửa thật nói với vua Triệu:

- Nghe nói Triệu vương giỏi âm nhạc, ngài có thể gảy đàn cho tôi nghe không?

Vua Triệu không có cách nào khác, đành ngâm đặng gảy đàn. Vua Tần lập tức cho sứ quan ghi lại:

Ngày ... tháng ... năm ... , Tần vương uống rượu với Triệu vương, khiến Triệu vương gảy đàn.

Vua Triệu uất tím mặt. Nước Triệu chưa bị diệt vong, nước Tần đã coi Triệu như thuộc quốc, thậm chí hơn thế, ngang nhiên ghi việc đánh đàn vào sử sách là sự nhục nhã với Triệu. Vua Triệu uất ức nhưng chưa nghĩ ra cách nào trả thù.

Lúc đó, chỉ thấy Lạn Tương Như bê một chiếc chậu sành đi tới trước mặt vua Tần nói:

- Nghe nói Đại vương giỏi chơi vò sành (một thứ đồ sành để đựng rượu) xin đại vương gõ xem.

Vua Tần giận dữ, không thèm để ý tới các vệ sĩ của vua Tần định xông lên, bị Lạn Tương Như quát cho phải lui ra. Ông nói với vua Tần:

- Quân đội của đại vương tuy nhiều, nhưng tại đây không dùng được tới, trong vòng năm bước thần xin được lấy máu làm bắn người đại vương.

Tần vương không có cách nào khác, nếu không gõ vò, Lạn Tương Như có thể xông tới đâm, đành phải gõ. Lạn Tương Như lập tức lệnh cho sứ quan ghi:

Ngày... tháng... năm..., Tần vương gõ vò cho Triệu vương nghe.

Đại thần nước Tần thấy xúc phạm đến vua Tần, bèn tìm cách khiêu khích:

- Đề nghị Triệu vương cắt mười lăm thành để chúc thọ cho Tần vương.

Lạn Tương Như đối lại:

- Đề nghị Tần Vương cắt thành Hàm Dương để chúc thọ Triệu Vương.

Suốt buổi tiệc, hai bên đấu tranh nhau về ngoại giao rất gay go, tuy nước Tần thỉnh thoảng lại tấn công, nhưng Lạn Tương Như ăn miếng trả miếng. Cơ trí khéo léo, không hề nhường bước, nước Tần cuối cùng chẳng kiếm chác được gì, mặt khác, nước Tần được mật báo, quân Triệu đóng đại quân ở biên giới, đã sẵn sàng, nên Tần không dám làm liều.

Trong hai lần đấu tranh ngoại giao với Tần, Lạn Tương Như dám liều mạng để bảo vệ sự tôn nghiêm của nước Triệu, không để nước Triệu lâm vào cảnh bị động, công lao rất lớn, và để đền đáp công lao, vua Triệu phong ông làm thượng khanh, vị trí còn cao hơn Liêm Pha.

Liêm Pha không phục, đi đâu cũng nói:

- Ta là tướng nước Triệu, có công lớn đánh thành diệt giặc, Lạn Tương Như chỉ có công mồm mép mà hơn ta, ta không chịu.

Liêm Pha còn nói, nếu gặp Lạn Tương Như, sẽ hạ nhục ông ta. Theo Liêm Pha, chỉ có gươm đao giết giặc mới là công lao, mưu trí dùng cảm của văn thần không đáng là cái gì, huống hồ ông còn chê Lạn Tương Như xuất thân hàn vi, đi đâu cũng nói là sẽ làm nhục trước mặt Lạn Tương Như. Đối với Lạn Tương Như, thực khó mà chịu nổi.

Nhưng Lạn Tương Như làm như không nghe biết gì. Mấy lần đánh xe ra cửa, thấy Liêm Pha từ xa, ông đã tránh để khỏi gặp. Cứ thế kéo dài mãi, môn hạ của Lạn Tương Như cũng tức, không chịu nổi. Một hôm, họ nói với Lạn Tương Như:

- Chúng tôi rời quê xa quán, từ ngàn dặm về với ngài là ngưỡng mộ ngài. nay chức quan của ngài cao hơn Liêm Pha, sao lại sợ ông ta như vậy? Nếu ngài nhu nhược, để chúng tôi cũng thấy xấu hổ, xin hãy để chúng tôi về.

Lạn Tương Như ôn tồn nói với mọi người:

Các vị xem Liêm tướng quân và Tần vương, ai đáng sợ hơn?

Mọi người ngạc nhiên nói:

- Đương nhiên Liêm tướng quân không đáng sợ bằng Tần vương?.

Lạn Tương Như lại nói:

- Đúng rồi, thử nghĩ xem, Tần vương lớn như vậy, các chư hầu sợ ông ta như cọp, ta còn dám chửi ông ta trước mặt triều đình. Lạn Tương Như tuy không có bao bản lĩnh, nhưng chưa tới mức độ phải sợ Liêm tướng quân. Chỉ có điều, ta nghĩ nước Tần ngang ngược, sở dĩ không dám xâm phạm nước Triệu, là do ta và Liêm tướng quân đồng tâm hiệp lực đối phó với Tần. Nếu ta và Liêm tướng quân đấu tranh nhau, tất sẽ tạo thời cơ cho nước Tần. Ta sở dĩ đối xử với Liêm tướng quân như vậy là lấy sự an nguy của quốc gia làm trọng, không chấp nhặt tư thù.

Lời Lạn Tương Như lọt ngay tới tai Liêm Pha, Liêm Pha chợt tỉnh ngộ, vừa cảm động, vừa thẹn. Liêm Pha là người thẳng thắn, một khi đã hối, sẽ chân thành sửa chữa, để tỏ thành ý của mình, theo nghi thức cổ, ông để lưng trần, buộc chiếc roi gai ngang lưng tỏ ý sẵn sàng chịu phạt đòn, đi tới của nhà Lạn Tương Như chịu tội. Ông quỳ trước cửa nhà Lạn Tương Như nói:

- Tôi là kẻ thô lỗ thiếu hiểu biết, lòng dạ hẹp hòi, không ngờ được ông tha thứ, xin ông hãy đánh mắng tôi đi!

Lạn Tương Như cũng rất cảm động, tự mình nâng ông dậy. Từ đó, tướng với tướng (tức là tướng quân và tể tướng) hòa nhau, hai người càng hiểu nhau tôn trọng nhau, kết thành bạn sinh tử.

Vì có hai người như vậy, suốt hơn mười năm, nước Tần không dám đem quân đánh nước Triệu.

Lạn Tương Như đối ngoại thì cứng rắn, cơ trí để giành phần thắng, đối nội thì lấy mềm dẻo, khiêm nhường để thắng, không thẹn là danh tướng thời Chiến Quốc, mà trong lịch sử Trung Quốc, xứng đáng là nhà ngoại giao, nhà chính trị kiệt xuất. Ở đây, khiêm nhường chỉ thắng không những

là một sách lược, chủ yếu còn là do trình độ tư tưởng và tu dưỡng đạo đức quyết định, vì vậy Lạn Tương Như có thể coi là tấm gương của “khiêm nhường chỉ thẳng”.

Cần thấy rằng, “khiêm nhường chỉ thẳng” phải có điều kiện nhất định. Khiêm nhường bản thân phải có trí năng, phẩm đức, đạo lý, quyền vị kiên cường làm hậu thuẫn, nếu không sẽ thành bị bức mà nhượng bộ. Ngoài ra phải xem đối tượng của khiêm nhường nếu đối phương là người sáng suốt chỉ nhất thời hồ đồ, cố nhiên có thể khiêm nhường, nếu đối phương là kẻ tiểu nhân được voi đòi tiên hoặc “dốt nát”, khiêm nhường có nghĩa là chạy trốn.

Như mở đầu đã nói, khiêm nhường là một đức tính của dân tộc Trung Hoa, nhưng phần nào là giả, phần nào thật, thật bao nhiêu, giả bao nhiêu, thì khó nói. Không phải là bôi mờ tấm gương khiêm nhường của Lạn Tương Như, sự khiêm nhường của ông với Liêm Pha, có hoàn toàn triệt để như ông nói là nghĩ đến trong việc quốc gia, nhẹ nổi tư thù hay không, còn khó nói. Có lẽ, ông còn cảm thấy, tranh với Liêm Pha, đâu dễ thắng lợi, chi bằng giảng hòa là hơn. Không phải ư? Trong lịch sử Trung Quốc, có bao văn nhân, thư sinh đủ dẫu lại nổi với võ tướng có gươm súng trong tay?

21. “BA NĂM KHÔNG HÓT - NGHE HÓT GIẬT MÌNH” THUẬT GIẤU MÌNH CỦA SỞ TRANG VƯƠNG

Trung Quốc có câu tục ngữ nổi tiếng: “Dưới tầm mắt người, đầu phải cúi”, ý nói con người ta, nếu quyền thế, cơ hội không bằng người, đành phải cúi đầu nhường bước, nhưng trường hợp này, mỗi người có thái độ khác nhau. Người có chí tiến thủ lấy đó làm dịp rèn luyện mình, nghỉ ngơi chờ dịp khác tái xuất, không chán nản tiêu cực, những người không chịu đựng được va vấp, thường cho thế là hết, hoặc co lại, không chịu khắc phục những chướng ngại trước mắt, oán trời trách đất, trông chờ số mệnh...

Trong lịch sử Trung Quốc, đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, cho tới những cuộc đấu tranh giành quyền lợi, đều cực kì phức tạp, có lúc biến hóa vô lường. Tạm thời chịu đựng, rèn luyện thêm ý chí, tìm cơ hội thích hợp là tố chất tâm lí không thể thiếu của người thành công, “sâu co để duỗi, rắn nấp để sống” là ý như vậy. Thực ra, đó mới là nói ở tầm thấp; ở tầm cao, là phải có ý thức chủ động, dành phí một giai đoạn để tìm hiểu kỹ tình hình các mặt, loại trừ những ẩn họa về đủ mọi phương diện chuẩn bị cho sự nghiệp sau này. Hai trường hợp đó đều có rất nhiều dẫn chứng trong lịch sử Trung Quốc.

Thời kỳ Tây Hán, chuyện Hoài Âm hầu Hán Tín chịu cái nhục chui qua háng, không ai không biết. Hàn Tín là người Hoài Âm, từ nhỏ không làm ruộng buôn bán, vì nhà nghèo, thiếu ăn thiếu mặc, muốn xin làm chức lại nhỏ nhưng bất tài không được nhận. Vì vậy, suốt ngày lê lố, ăn nhờ ở đậu nhà người. Ông từng chơi thân với viên đình trưởng, thường đến nhà

đình trường ăn cơm. Hàn Tín ăn nhiều, vợ đình trường đâm chán ghét bèn nấu cơm từ sớm, khi Hàn Tín tới, bát đã rửa sạch từ lâu. Hàn Tín biết bị người chán ghét, từ đó không ăn bắm nữa. Ông tới chân thành Hoài Âm cầu cá, những hôm không gặp may, đành chịu nhịn đói qua ngày. Có một bà già hằng ngày ra sông giặt sợi, thấy Tín đói quá, mỗi trưa người nhà mang cơm ra đều bớt phần cho Hàn Tín. Tín đói không chịu được, nên chẳng chối từ, cứ như thế thôi mấy chục ngày liền. Một hôm, Hàn Tín cảm động nói với bà già:

- Sau này làm nên, sau này nhất định xin báo đáp.

Nào ngờ bà già giận mắng Tín:

- Đại trượng phu không tự mưu đường sống cam chịu cảnh khốn đói. Ta xem anh mày râu bầy thước², như công tử vương tôn, không muốn để anh đói, mới cho anh ăn, ai mong anh báo đền.

Nói xong bà già đem sợi về.

Hàn Tín phải chịu để người cho ăn, rất cảm kích, nhưng chưa có cơ hội. Không có cách nào khác, đành mang thanh bảo kiếm gia truyền ra rao bán, nhưng rao bao ngày vẫn không bán được. Một hôm, Hàn Tín đang dắt kiếm bên lưng đi dọc phố, bỗng gặp một gã đồ tể, người đồ tể đó cố ý gây khó dễ cho Tín cười nhạo nói: “Trông mày to cao mà lại nhu nhược. Nếu có giỏi, mày hãy cầm kiếm đâm tao đây, nếu không dám đâm, thì hãy chui qua háng tao”.

Nói xong hắn đứng dạng chân ra ngay giữa phố, chặn lối đi của Tín.

Hàn Tín dăm dăm nhìn người đồ tể một lát, rồi cúi xuống bò qua háng. Mọi người đều chê Tín nhát gan, nhưng Tín không cho là nhục. Thực ra không phải Tín không dám đâm, mà ông đang ôm chí lớn, không muốn sinh sự, với kẻ tiểu nhân, giả sử đâm chết anh ta mình cũng khó trốn thoát. Vì vậy, Tín phải lượng thời thế, tạm chấp nhận cái nhục chui qua háng. Và sau,

Hàn Tín được nam chính bắc chiến cùng Lưu Bang nhiều lần lập nhiều kỳ công, được phong làm Hoài Âm hầu. Ông báo đáp bà già giặt sợi, còn người đồ tể ông gọi tới cho làm một chức quan nhỏ.

Đời nhà Tùy, Tùy Dạng đế rất tàn bạo, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, nhiều quan chức nhà Tùy cũng quay giáo đi theo nghĩa quân, vì vậy Tùy Dạng Đế không biết tin ai, các trọng thần nhất là trọng thần ngoại biên³, ông càng nghi ngờ. Đường Quốc công Lý Uyên (tức Đường Thái Tổ) từng nhiều lần làm chức quan ở trung ương và địa phương, ông biết kết nạp các anh hùng hào kiệt, nêu cao công đức, nên danh vọng rất cao, nhiều người về theo. Mọi người lo cho ông bị Tùy Dạng Đế để ý ngờ vực. Vừa lúc đó, Tùy Dạng Đế hạ chiếu vời Lý Uyên vào hành cung tấu kiến, Lý Uyên ốm không đi được, Dạng Đế không vui đã ít nhiều nghi kị. Lúc đó người cháu gái của Lý Uyên là Vương thị làm phi của Tùy Dạng Đế, Dạng Đế hỏi Vương thị lý do Lý Uyên không vào triều kiến, Vương thị trả lời vì ốm, Tùy Dạng Đế lại hỏi: “Có chết được không?”.

Vương thị kể lại cho Lý Uyên nghe, Uyên thấy càng phải cẩn thận hơn, ông biết về sau thế nào Dạng Đế cũng không để ông yên, nhưng khởi sự sớm sợ lực lượng chưa đủ, đành phải náu mình chịu đựng. Thế là ông cố ý nhận hối lộ, làm mất uy danh, cố tình đắm mình vào những vui chơi thanh sắc, còn ra sức khoe khoang các chuyện đó. Tùy Dạng Đế nghe thấy vậy, quả nhiên không cảnh giác với ông nữa.

Danh thần của triều Minh, Trương Cư Chính, cũng phải im hơi lặng tiếng để kết giao nhân tài hào kiệt tích lũy lực lượng rồi mới lên được ngôi tể tướng. Cao Củng khi chưa làm tể tướng Trương Cư đã nhìn thấy tương lai của ông, tìm cách kết giao cùng ông, hai người khâm phục nhau và hay ca ngợi tài năng của nhau. Sau khi Cao Củng làm tể tướng. Trương Cư Chính vẫn theo đuổi ông ta, Củng thẳng tính và có phần kiêu ngạo, nhiều

người không chịu được sự hách dịch của ông mà xa lánh, chỉ có Trương Cư Chính là vẫn chịu được, trước sau vẫn không rời ông ta.

Phùng Bảo là thái giám nội cung, tính xảo quyệt gian trá, có quan hệ tốt với Trương Cư Chính. Theo trật tự, đáng lẽ Phùng Bảo sẽ được thăng làm tư lễ thái giám, nhưng vì Cao Cung tiến cử người khác nên Bảo trượt, Bảo rất căm Cao Cung. Về sau, Minh Mục tông qua đời, di chiếu Cao Cung và những người khác làm cố mệnh đại thần, nhưng Phùng Bảo sửa thành chiếu thư: Cao Cung, Trương Cư Chính, Phùng Bảo làm cố mệnh đại thần phò tá tân vương. Cao Cung không thể cộng sự cùng Phùng Bảo bèn dâng thư tố cáo các tội chuyên quyền của Phùng Bảo, và chuẩn bị sẵn sàng để trục xuất được Bảo ra khỏi triều đình.

Cao Cung đem chuyện chuẩn bị ra nói với Trương Cư Chính mong ông ta ngầm giúp đỡ ai ngờ Trương Cư Chính lại tiết lộ cho Phùng Bảo biết. Phùng Bảo vội đi gặp hoàng thái hậu, khóc lóc, kể tội Cao Cung chuyên quyền, thái hậu lập tức hạ chiếu chỉ trách đuổi Cao Cung ra khỏi triều.

Ngày hôm sau, triều đình tập trung quần thần để đọc chiếu thu của hai cung và hoàng thượng. Cao Cung tưởng mưu mình thành công, nào ngờ chiếu chỉ lại vạch tội mình, tức bỏ mọi chức quan. Cao Cung vừa giận vừa sợ, đau đớn ngã vật ra đất không dậy được, Trương Cư Chính vội đỡ ông dậy, thuê một chiếc xe lừa chở ông đi.

Phùng Bảo còn muốn thù diệt tội danh để giết Cao Cung, nhưng may Trương Cư Chính khéo hòa giải mới thôi. Sau khi Cao Cung mất, Trương Cư Chính và một số người còn xin với triều đình phục hồi danh dự cho Cao Cung. Về sau, khi Thần tông chấp chính, xét lại án cũ Cao Cung truy phong ông là thái sư đầu hàm, truy tặng danh hiệu Văn Tương. Có vậy Trương Cư Chính vững vàng từng bước thăng quan cũng là nhờ biết chịu đựng biết lựa tình thế.

Trong lịch sử Trung Quốc còn chuyện giấu tài nổi tiếng nữa là chuyện Sở Trang vương, “ba năm không hót, nghe hót giật mình”. Qua nhiều năm quan sát, mò mẫm, ông nắm chắc được tâm lý và tài ba của các đại thần trong triều, điều đó giúp ông sau này thành được nghiệp bá.

Trước khi Sở Trang vương lên ngôi, nội chính nước Sở trải qua nhiều cuộc hỗn loạn triền miên. Ông nội của Sở Trang vương là Sở Thành vương muốn bá chiếm Trung Nguyên, bị nước Tấn đánh thua ở trận Thành Bộc, sau ít lâu lại thua ở Tiêu Tường. Mới đầu, lập Thương Thần làm thái tử, nhưng không rõ vì sao, Sở Thành vương phát hiện Thương Thần mất như ong vàng, tiếng nói như sói lang, tính khí tàn nhẫn, muốn đổi công tử Chúc làm thái tử. Để làm sáng tỏ sự việc, Thương Thần cố ý mở tiệc khoản đãi cô mẫu, trong bữa tiệc lại cố tình xem khinh cô mẫu, cô mẫu của Thương Thần quả nhiên tức giận nói:

- Thảo nào cha mày muốn giết mày để lập thái tử khác!

Vì Sở Thành vương khi có việc thường hay bàn với em gái, nên Thương Thần cho rằng lời nói của cô mẫu đã chứng thực lời đồn. Thương Thần vội gặp thầy dạy là Phan Sùng để hỏi kế sách. Phan Sùng hỏi:

- Thái tử muốn phụng sự công tử Chúc không?

Thương Thần nói:

- Không muốn.

Lại hỏi:

- Thái tử có thể chạy trốn ra ngoài nước Sở không?

Trả lời:

- Không.

Phan Sùng cuối cùng hỏi rằng:

- Thái tử có thể thành đại nghiệp không?

Thương Thần kiên định trả lời:

- Có thể được!

Năm 265 trước công nguyên, Thương Thần dẫn quân phòng vệ cung đình xông vào cung điện của Thành vương. Thành vương thích ăn món chân gấu, lúc này, món chân gấu chưa chín, Thành vương đề nghị cho ông ăn xong món chân gấu rồi hãy giết ông. Thương Thần nói: “Chân gấu khó chín” (ý là “đêm dài sinh mộng”), nếu để chậm viện quân sẽ tới, bèn thúc ép Thành vương thắt cổ tự tử, Thương Thần tự lên ngôi, hiệu là Sở Mục vương. Sở mục vương trị vì được 12 năm, con là Lã lên nối ngôi, tức Sở Trang vương.

Sở Trang vương lên ngôi còn rất trẻ, sau khi lên ngôi vua, ông không giống các tân vương khác, hăng hái bắt tay làm việc, mà bỏ mặc triều chính, chỉ biết mặc sức hưởng lạc, rong chơi và đi săn ở đầm Vân Mộng cùng vệ sĩ và tỳ thiếp, lại uống rượu xem múa hát trong cung, lúc nào cũng lơ mơ, đắm mình trong tửu sắc. Mỗi khi có đại thần vào báo cáo quốc sự, ông thường sốt ruột gạt phắt để mặc các đại phu tự xử lý. Trên thực tế, ông không còn là vua nữa, triều đình trên dưới đều coi ông là hôn quân.

Thấy cảnh đó, một số đại thần chính trực rất lo lắng, nhiều người vào cung can gián, nhưng Sở Trang vương không những không nghe khuyên cáo, còn cho là làm mất hứng thú của ông, rất ghét những lời khuyên lảng nhảng đó. Sau ông dứt khoát ra lệnh: ai đến can gián thì sẽ bị chém đầu.

Ba năm trôi qua, chính sự trong triều rối như mớ hồng bong, nhưng Sở Trang vương không hề thay đổi. Thời gian này, hai người thầy dạy của ông là Đấu Khắc và Công tử Nhiếp nắm quyền lực lớn, Đấu Khắc vốn có công lớn trong việc liên minh Tân, Sở, nhưng Thành vương phong thường không thích đáng nên vẫn hậm hực trong lòng, Công tử Nhiếp muốn làm lệnh doãn nhưng chưa được, cũng bức bối, chúng thông đồng nhau làm loạn, chúng sai Tử Khổng và Phan Sùng đi đánh người Thục rồi chiếm nhà của hai ông chia nhau, lại cho người đi giết hai ông. Việc không thành, Phan Sùng

và Từ Khổng đánh về kinh. Đâu Khắc và Công tử Nhiếp đem Trang vương chạy trốn. Khi tới đất Lư, tướng giữ đất đó là Trấp Lê giết chết chúng, Trang vương mới lại được trở về Sính đô chấp chính. Trải qua một cuộc hỗn loạn như vậy, Trang vương vẫn chưa hề thay đổi.

Đại phu Ngũ Tham lòng lo như lửa đốt, không chịu được nữa, liền chết đi gặp Trang vương. Vào tới cung, thấy trống phách âm ỉ, Trang vương tay trái ôm cơ thiếp nước Trịnh, tay phải ôm mỹ nữ nước Việt, trên bàn la liệt đồ ăn thức uống ngon lành, đằng trước là cảnh ca múa tưng bừng. Trang vương thấy Ngũ Tham vào, hỏi ngay: “Người không biết lệnh của ta sao? Hay là muốn chết?”

Ngũ Tham trấn tĩnh, cười nói:

- Thần có phải vào can gián đâu, mà có một câu đố, đoán mãi chưa ra, biết đại vương là người thông tuệ, muốn mới đại vương đoán thử, cũng là góp vui cho đại vương thôi.

Sở Trang vương bấy giờ mới dịu sắc mặt nói:

- Thế thì người hãy nói đi? Ngũ Tham nói:

Trên đỉnh núi cao

Có con chim lạ

Cánh lông sặc sỡ

Xinh đẹp nhường bao

Suốt cả ba năm

Không bay không hát

Không ai biết được

Chim ấy chim nào!

Thời đó, người ta chơi câu đố có ẩn ý, ẩn ý đó có tính ngụ ngôn nhất định chứ không đơn thuần như câu đố ngày nay. Do vậy, có thể dùng câu đố để khuyên răn châm biếm. Sở Trang vương nghe xong, nghĩ một lát rồi trả lời:

Ba năm không bay

Mà vút trời xanh

Ba năm không hót

Nghe hót giật mình

Chẳng phải chim thường

Làm sao biết được.

Ngũ Tham nghe xong, biết Trang vương đã hiểu, lòng rất vui, nhân đó nói:

- Đúng là Đại vương kiến thức rộng đoán trúng ngay, chỉ ngại con chim đó không bay không hót, sẽ bị thợ săn bắn mất!

Trang vương nghe vậy giật mình, cho ông lui.

Ngũ Tham về nói chuyện với đại phu Tô Tòng, cho rằng Trang vương chẳng lâu sẽ giác ngộ, không ngờ mấy tháng trôi qua, Sở Trang vương vẫn như vậy, không hề sửa đổi, càng ngày càng nát. Tô Tòng không nhẫn nại được, xông vào cung nói với Trang vương:

- Đại Vương là vua nước Sở, lên ngôi đã ba năm không hỏi việc triều chính, nếu cứ thế này mãi e sẽ bị diệt vong như Kiệt Trụ vậy!

Trang vương nghe xong lập tức chau mày, làm ra vẻ như một bạo chúa, rút kiếm chỉ vào ngực Tô Tòng:

- Người không biết lệnh ta sao mà dám lăng nhục ta, hay là muốn chết?

Tô Tòng bình tĩnh trả lời:

- Thần chết được mang tiếng thơm là trung thần, còn đại vương chết thì mang tiếng bạo quân. Nếu thần chết mà làm cho đại vương thức tỉnh, làm nước Sở cường thịnh, thì thần cam nguyện chết!

Nói xong, mặt không biến sắc đề nghị Trang vương giết mình.

Sở Trang vương đợi chờ bao năm, không có lấy một đại thần nào liều chết mà can gián ông, lòng ông đã sắp nguội lạnh. Nhìn Tô Tòng một lát, ông bỗng vút kiếm, ôm lấy Tô Tòng cảm động nói:

Hay lắm, Tô đại phu, ông chính là rường cột của quốc gia mà ta tìm bấy nay!

Trang vương nói xong, tức khắc đuổi bọn vũ nữ phi tần đang ngơ ngác kia ra ngoài, rồi dắt tay Tô Tòng vào nói chuyện. Hai người càng chuyện càng hợp, đến mức quên ăn, quên ngủ.

Tô Tòng ngạc nhiên thấy rằng, Trang vương tuy ba năm không hỏi việc triều chính, nhưng ông vẫn quan tâm các việc lớn, nhà trong ngoài, các việc lớn trong triều và tình hình chư hầu, ông nắm chắc như lòng bàn tay, nghĩ sẵn đối sách cho mọi tình huống. Điều phát hiện này làm ông cảm động lắm.

Thì ra, đó là thuật giấu mình của Sở. Trang vương. Khi lên ngôi ông còn trẻ, chưa rõ hết thế sự, việc triều chính, không biết xử trí ra sao, huống hồ lòng người phức tạp, nhất là Nhược Ngao thì chuyên quyền, nên không dám manh động, không có cách nào khác, ông đành nghĩ ra cách tự bêu riếu mình để cho tai mắt mọi người, giấu mình để quan sát sự việc. Trong ba năm đó, ông lặng lẽ khảo sát sự trung gian, hiền, ngu của quần thần. Ông ra lệnh chém đầu người can gián cũng để giám định ai là người thẳng thắn không sợ chết, ai là người chỉ biết a dua xu nịnh, để hòng thẳng quan phát tài. Nay ba năm đã qua, đến tuổi trưởng thành, đã từng trải, có tài cán, lòng người đã rõ, ông cũng bộc lộ chân tướng của mình.

Hôm sau, ông triệu tập bá quan họp triều, bổ nhiệm Tô Tòng, Ngũ Tham và một số đại thần có đủ đức tài, công bố một loạt pháp lệnh, áp dụng biện pháp để làm yếu thế lực Nhược Ngao, giết các phạm nhân có tội đại ác để yên lòng dân. Từ đó, con chim “ba năm không hót” bắt đầu tung cánh tranh bá Trung Nguyên.

Phải nói rằng, Sở Trang vương là người mưu trí, một lần bình định xong cuộc phản loạn của lệnh doãn Nhược Ngao ông vui vẻ thiết tiệc quần thần. Ông nói:

- Ta đã sáu năm không uống rượu, hôm nay phá lệ, mong mọi người cùng uống cho đã.

Đám quan văn tướng võ được uống thoải mái, ông còn cho Hứa cơ người phi ông sùng ái nhất ra rót rượu mời mọi người. Đang lúc ngà ngà, bỗng một cơn gió thổi thắt nện trong nhà, lúc này có người tranh thủ kéo áo Hứa cơ, véo tay chòng ghẹo cô. Hứa cơ nhanh trí tiện tay giật được cái ngù trên mũ của viên quan này. Cô ta đưa cái ngù đó cho Trang vương, nói cho Trang vương biết cô bị chòng ghẹo.

Trang vương bỗng hét lớn:

- Khoan hãy thấp nển, hôm nay uống rượu vui vẻ, không cần chỉnh tề, mọi người hãy bỏ ngù trên mũ xuống.

Mọi người không rõ đầu đuôi, chỉ biết làm theo, dứt bỏ ngù trên mũ. Tiệc tan, Trang vương lẫn Hứa cơ chẳng ai biết được viên quan nào đã chòng ghẹo Hứa cơ. Trang vương nói với Hứa cơ: Các võ tướng là những người thô lỗ, rượu vào thấy nàng xinh đẹp thế này, ả chả động lòng, nếu truy ra trị tội, tiệc mất vui”

Sau này trong chiến tranh, viên tướng chòng ghẹo Hứa cơ đó đã năm lần đánh lui được các cuộc tiến công của địch cứu tính mạng cho Trang vương.

Con chim lớn đó, đúng là nghe hót giật mình, khi ông bắt tay vào trị lý nước Sở, trong nước gặp thiên tai, ngoài cõi bị địch tấn công. Trong điều kiện khó khăn đó, ông đánh bại được cuộc tấn công của người Đông, làm cho quân Man và các bộ tộc Ba, Thục quy phục. Sau đó chinh đồn nội chính, đất nước bắt đầu giàu mạnh. Ông biết tiếp thu lời khuyên, biết dùng người, tiến hành cải cách chế độ hành chính, chế độ binh dịch, làm nước Sở dần trở thành nước mạnh về quân sự.

Sau này, Trang vương bình định được phiên loạn Nhược Ngao đánh nhau trường kì với các nước, trở thành một trong năm nước bá chủ (ngũ bá) thời Xuân Thu. Về công trạng cũng như về nhận thức đối với nghiệp bá thì ông là người đứng đầu.

Sử Trang vương giấu mình, không phải do bị thất bại và vấp mà là để nắm tình hình tốt hơn. Chủ động thực hiện như thế phải hết sức kiên trì, tu dưỡng, mưu trí và đảm lược. Trong lịch sử Trung Quốc những người làm như Sử Trang vương không nhiều, nhưng nó cũng mang lại cho ta một gợi ý bổ ích, dù là thuận buồm xuôi gió, cũng nên sử dụng các biện pháp làm tăng thêm hiểu biết, trau dồi thêm tài năng của mình.

22. BỀ TÔI THAY VUA

Câu tục ngữ “Thay phiên làm hoàng đế, sang năm đến lượt nhà ta” có tính cách mạnh mẽ, giải phóng tư tưởng con người, giúp con người phá vỡ quan niệm mê tín, cho Quân quyền là do trời đất thần thánh ban cho. “Hoàng đế có gì ghê gớm đâu, không có giang sơn nào vạn năm không đổi. Đời Chu bất quá cũng chỉ kéo dài bảy trăm năm, giữa chừng có quá nửa là hữu danh vô thực, thiên tử phải chạy theo chư hầu. Còn các triều đại khác, lại càng không phải nói, có triều mấy chục năm đã thay, có triều chỉ được hơn chục năm, tít mù như đèn cù. Trời đất thay đổi luân hồi, biết đâu vận may làm hoàng đế lại đến nhà ta, đừng chê nhà mình hàn vi, mộ tổ cỏ không xanh được, chưa biết chừng vận may tới, có thể làm văn thần võ tướng, thậm chí làm cả hoàng đế khai quốc ấy chứ.

Thực tế lịch sử thường làm nản lòng những người ôm mộng đế vương, chưa kể trong mấy ngàn năm lịch sử cổ đại Trung Quốc, bao nhiêu triều đại đổi thay cũng chỉ phát sinh trong nội bộ quý tộc phong kiến mà thôi. Xuất thân bình dân, dựa vào khởi nghĩa vũ trang mà làm nên hoàng đế, đếm đầu ngón tay, vẫn chỉ có mấy người. Xem ra, giấc mộng làm vua không thành, có lẽ chỉ để nói cho thỏa thích như AQ trong tiểu thuyết của Lỗ Tấn, gào lên rằng: “Bố tao trước kia giàu hơn mày nhiều”, đời con sau này cũng giàu hơn người, để làm ra vẻ với thiên hạ, dọa những người như lão Vương Râu và anh chàng cu D mà khoái trá vì cái thắng lợi tinh thần. Còn thực tế, bọn đương quyền đời nay đâu có sợ những lời đe dọa rỗng tuếch đó, và cũng chẳng cần nghĩ xa, cũng chẳng cần nghĩ tới con đường cho con cái sau này,

chỉ biết một mức áp bức nhân dân. Sự hãnh diện của bách tính thật là nhỏ nhoi.

Nhưng nói rằng câu tục ngữ trên đây là tổng kết của nhân dân với lịch sử cũng đúng, hoặc nói rằng đó là lí tưởng cách mạng của họ cũng đúng, nó biểu hiện ý thức phản kháng của họ, hoặc nói nó phản ánh ảo tưởng bình quân chủ nghĩa của ý thức tiểu nông cũng đúng. Tóm lại, sự thay đổi triều đại hỗn loạn của lịch sử Trung Quốc đã tạo chỗ dựa lịch sử cho cách nói ấy, tuy hoàng đế không nhiều, nhưng quan liêu lại lắm, vì vậy cái cảnh “sáng làm anh cày ruộng, chiều lên ngôi thiên tử” không phải là ảo tưởng, nhiều người có cơ hội thực hiện được. Hoàng đế làm không được, thì làm thấp hơn là có thể lắm. Trí tuệ của nhân dân lao động không đáng tin cậy hay sao?

Ở đây, mục đích của chúng ta không phải là tìm hiểu xem ai từ bình dân làm nên hoàng đế, làm nên văn thần võ tướng, hoặc làm thế nào trở thành hoàng đế, văn thần võ tướng, để cổ động những người ảo tưởng kia đi làm cái việc ngốc nghếch. Chúng ta chỉ nói tới một số trường hợp nổi tiếng lấy bề tôi thay vua, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử.

Thời Xuân thu Chiến Quốc, có 3 sự kiện “lấy bề tôi thay vua” nổi tiếng, một là “Tam phân công thất” nước Lỗ, hai là “Tam gia phân Tấn” nước Tấn, ba là “Điền thị thay Tề” nước Tề.

Nước Lỗ là quê hương của Khổng Tử, Khổng Tử sinh năm 551 trước CN, mất năm 479 trước CN cuộc đời hơn 70 năm của ông thuộc những năm cuối của thời Xuân Thu, khi Mạnh Tôn thị, Thúc Tôn thị, Quý Tôn thị “Tam phân công thất”, cuộc đời Khổng tử có liên quan đến thời kì lịch sử này, nên Khổng Tử mới than thở “lẽ băng nhạc hoại” mới nêu lên lý tưởng “muôn kiếp nhờ nhờ, duy đây là lớn, khép mình phục lễ”.

Sự xuất hiện của “Tam hoàn” Mạnh Tôn thị, Thúc Tôn thị, Quý Tôn thị có một quá trình lịch sử phức tạp. Lỗ Hoàn công có nhiều con trai, khi ông

mất, Lỗ Trang công kế vị, năm 662 trước CN, Lỗ Trang công làm vua được hơn 30 năm thì ốm nặng, nhiều anh em của ông muốn tranh được kế vị, nhất là Khánh Phụ em khác mẹ của ông đã rắp mưu từ lâu, lần này cho là thời cơ đã đến. Ông ta tàng trữ vũ khí, kết phe đảng, định giết hại Trang công, nhưng vì Trang công ốm nặng, nên tạm hoãn hành động. Khánh Phụ sai em mình là Thúc Nha đến chỗ Trang công vờ thăm bệnh, thực là trinh sát tình hình, Trang công biết Thúc Nha đến không phải chỉ để thăm bệnh, nên cố ý hỏi:

- Bệnh ta đã nặng lắm rồi, không thuốc nào có thể cứu chữa, sau khi ta mất nên để ai kế vị đây.

Thúc Nha chẳng e ngại gì, nói:

- Anh mất em thay, từ cổ như vậy, Khánh Phụ là em bệ hạ, có tài có đức, là người kế tục thích hợp nhất, hê hạ còn do dự gì nữa?

Trang công sắc sảo nhìn thấy âm mưu thoán quyền, bèn gọi người em khác là Quý Hữu đến để bàn bạc. Quý Hữu rất trung thành với Trang công, nghe Trang công nói xong, ông nói luôn:

- Chẳng có gì phải do dự, ông ta nói như vậy, là công khai khiêu khích, họ sắp làm loạn đến nơi, nếu không xử lý kịp thời, hậu quả sẽ khôn lường.

Trang công ủy thác toàn quyền cho Quý Hữu, Quý Hữu lập tức bắt Thúc Nha, chặt đầu. Nhưng do quan niệm về tộc pháp còn nặng, động chạm đến tình thân, biết Thúc Nha là do Khánh Phụ sai bảo, chưa truy cứu rõ, do đó gây nên mầm họa về sau.

Sau khi Lỗ Trang công mất, Quý Hữu lập con của Trang Công là công tử Ban lên thay, chưa được hai tháng, Khánh Phụ nôn nóng sai một người chặn ngựa đâm chết Công tử Ban, sau đó đổ tội cho người ấy rồi giết đi để diệt khẩu. Sau đó Khánh Phụ bàn mưu với vợ Trang công là Ai Khương lập người con khác của Trang công là công tử Khai làm quốc quân. Quý Hữu

thấy công tử Ban bị giết, biết không thể ở lại nước Lỗ, bèn chạy sang nước Trần. Công tử Khai lên ngôi mới được hơn một năm, Khánh Phụ nóng lòng muốn làm vua, lại sai người giết công tử Khai.

Khánh Phụ trong vòng không đầy hai năm, giết chết hai đời vua, làm cho triều đình trên dưới nặng nề, dân chúng oán hận, truyền nhanh khẩu hiệu: “Khánh Phụ không chết, nước Lỗ khó yên”. Khánh Phụ thấy lòng dân đã mất, nếu ở lại Lỗ chết không đất chôn, vội vã chạy sang nước Cử. Quý Hữu liên hợp với các đại phu khác lập người khác con cháu của Trang công là công tử Thân lên làm vua, gọi Lỗ Hi công. Quý Hữu muốn đòi Khánh Phụ về để dẹp yên nỗi oán hận của người nước Lỗ, bèn gửi biểu vua nước Cử nhiều lễ vật, đề nghị nước Cử giao trả Khánh Phụ. Khánh Phụ, còn mơ tưởng sẽ được tha như năm xưa, vin vào tộc pháp (phép tắc của gia tộc) để xin Quý Hữu, cho chạy trốn sang nước khác, thực tế là để chờ thời cơ quật lại. Quý Hữu nhìn thấu âm mưu đó, kiên quyết không cho, Khánh Phụ đành tự sát.

Quý Hữu giải quyết xong vụ loạn Khánh Phụ, Lỗ Hi công ban thưởng lớn. Nhưng Quý Hữu là người cũng nặng quan niệm tộc pháp, ông nói với Hi Công:

- Thúc Nha, Khánh Phụ bị giết đều như thần, là con của Hoàn công, theo cổ lễ, phải phong cho hậu đại của họ.

Thế là Hi công cho Công Tôn Ngao được kế nghiệp cha, gọi là Mạnh Tôn thị, lập Công Tôn Từ kế nghiệp Thúc Nha, gọi Thúc Tôn thị, Quý Hữu thì gọi là Quý Tôn thị. Đó là bước đầu của ba nhà đại phu, vì họ đều là hậu đại của Hoàn công, nên gọi “Tam Hoàn”.

Không phải là vương thất nhà Lỗ, ba nhà đại phu rất hiểu rằng địa vị ấy không phải dễ mà có được, mà cũng không có gì là chắc chắn. Muốn để cháu con của họ sau này được hưởng tước lộc, thì không thể chỉ dựa vào quốc gia, phải mở rộng thế lực của mình mới tránh khỏi tai họa diệt vong

do tranh chấp quyền lợi. Thế là họ áp dụng nhiều biện pháp để mua chuộc lòng dân. Nhất là hậu đại của Khánh Phụ, đặc biệt Quý Văn Tử khi chết được mọi người ngợi ca là thanh bạch, giản dị. Lối sống tiết kiệm của họ so với cuộc sống công thất nước Lỗ và các đại phu thì khác hẳn, nên họ được lòng dân. Hơn nữa, họ lại thu nạp nhân tài, về mặt tuyển nhân tài giao việc, họ lo liệu rất chu đáo. Học trò của Khổng tử là Tử Công từng nói rằng Quý Văn Tử vẫn thường đem của cho người nghèo, thu phục được nhân tâm, tương lai sẽ khá lắm. Xem ra, ba nhà mới thế lực nhanh mạnh lên là nhờ họ không câu nệ truyền thống vương thất, quyết tâm vươn lên.

Biện pháp quan trọng để tự phát triển thế lực của ba nhà là tăng nhân khẩu và mở mang canh tác. Họ thu nhận những dân lưu vong nghèo đói ở vùng khác đến, đem công điền của quân vương biến thành tư điền. Đến cuối thời Xuân Thu, thế lực ba nhà đều lớn mạnh, riêng Quý thị đã có đội vũ trang bảy ngàn người, lực lượng quân sự mạnh hơn cả quốc quân.

Ngược lại, trong tình hình đó, công thất nước Lỗ không thể đem công điền hóa thành tư điền, nên thu nhập quốc gia ngày càng giảm, đành phải thừa nhận tính hợp pháp của tư điền,

duy có điều công điền và tư điền đều phải nộp thuế. Như vậy, thực tế là tăng được thu nhập tài chính cho quốc gia, tước mất lợi ích riêng của tư điền, coi công điền và tư điền như nhau. Vì thế mâu thuẫn giữa ba nhà và công thất càng thêm gay gắt.

Ba nhà vẫn kiên trì đường lối, qua hơn ba mươi năm cố gắng và tích lũy, không những họ có đủ lực lượng quân sự và lực lượng kinh tế để có thể so đo với quốc quân, mà còn nắm được quyền lực nhất định trong quân thất. Năm 562 trước CN Quý Vũ tử đem hai quân thượng hạ, đổi thành ba quân thượng, hạ, trung, mỗi nhà một quân, nhà nào thu sưu thuế trên đất nhà ấy, lịch sử gọi đó là “tam phân công thất”. Từ đó trở đi, thế lực ba nhà đều rất mạnh.

Để thích ứng với tình thế mới, Quý Tôn thị áp dụng phương thức bóc lột mới, đem ruộng đất cho người khác thuê, rồi thu thuế theo quy định; Mạnh Tôn thị thì áp dụng chế độ nô lệ cũ, Thúc Tôn thị thì nửa cũ nửa mới. Trên thực tế, chế độ tô thuế mới đã có tác dụng phát huy sản xuất, làm cho Quý Tôn thị về thế lực kinh tế cũng như sức mạnh quân sự đều mạnh hơn hai nhà kia.

Năm 537 trước công nguyên, nước Lỗ lại phế bỏ ba quân, phục hồi hai quân, chia hai quân làm bốn phần, thực hiện: “Tứ phân công thất” Quý Tôn thị chiếm hai phần, còn mới nhà một phần, ba nhà coi như chia hết nước Lỗ, bách tính nộp sưu thuế cho ba nhà, ba nhà chuyển cho quốc quân. Lúc này, quốc quân nước Lỗ chẳng qua chỉ còn là quân chủ trên danh nghĩa mà thôi.

Trong quá trình ba nhà cai trị thay vua, từng xảy ra xung đột với công thất, mà lần nào ba nhà cũng đều thắng. Cuối cùng Lỗ Chiêu vương trốn khỏi nước Lỗ, vốn định sang Tấn tị nạn, nhưng nước Tấn không cho vào quốc đô, chỉ cho ông ở Càn Hầu. Lỗ Chiêu công sau chết ở đó. Sử quán nước Lỗ bình luận: “Vua nước Lỗ không biết trị nước, Quý thị đời đời chăm việc nước, yên dân, bách tính đã quên vua Lỗ từ lâu, Ông chết ở nước ngoài, có ai tiếc thương đâu”.

Nước Lỗ, từ một vương thất chia ra “Tam Hoàn” có thể nói, đó là hậu quả của việc phân phong gây nên. Nhưng nước Tấn thì sao? Tình hình nước Tấn thì ngược lại, tuy cũng bị chia thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy, nhưng lại vì một nguyên nhân khác.

Tấn Hiến công đã trải qua những cuộc đánh giết trường kì trong công tộc, ông còn thấy rõ ràng sự phân phong và tranh giành quyền lợi chỉ đem đến tai họa nặng nề cho đất nước và nhân dân mà thôi, nên sau khi bình định được nước Tấn, đầu tiên ông làm hai việc: một là giết khá nhiều người thân cận để không còn đối thủ cạnh tranh, hai là không cho con em vương

tộc chức quyền, để tránh gây thế lực cá nhân. Thực ra hai quy trình này mãi đến đời con Tấn Hiến công là Tấn Văn công Trùng Nhĩ mới thực hiện được. Tấn Hiến công khi sinh thời tuy thao lược giỏi giang nhưng cuối đời chưa xử lý tốt người kế vị, làm nước Tấn lại rơi vào cảnh loạn lạc gần hai mươi năm, Tấn Văn công đã thấm thía bài học đó, mới kiên quyết thực hiện hai điều quy định trên.

Đương nhiên, xã hội phong kiến Trung Quốc chưa cung cấp được những kinh nghiệm thống trị hoàn hảo. Cách làm của nước Tấn tuy tránh được sự tranh giành trong vương thất, nhưng lại nảy sinh một vấn đề khác, quyền lớn lại rơi vào tay quý tộc ngoài họ. Cuối đời Tấn, chính quyền bị hơn một chục khanh đại phu nắm giữ, về sau thôn tính nhau, còn lại sáu nhà Hàn, Ngụy, Triệu, Trĩ, Trung Hàng, Phạm, gọi là “lục khanh”. Sáu nhà này không coi quốc vương nước Tấn vào đâu, mặc sức chia cắt đất đai và cai trị dân nước Tấn.

Để từng bước diệt trừ thế lực đối lập, lớp quý tộc mới đứng đầu là Phạm thị, gây chiến với quý tộc cũ Loạn thị còn lại là qua chiến tranh gian khổ mới hoàn toàn tiêu diệt được quý tộc cũ. Sau khi lực lượng Loạn thị bị tiêu diệt, Phạm thị cho rằng mình có công rất lớn, hết sức kiêu ngạo. Có lần, ông ta nói với sứ giả nước Lỗ là Công Tôn Báo rằng:

- Người xưa có câu: Tử nhi bất hủ (chết mà vẫn lưu danh), tổ tiên ta từ đời Chu đến nay đều phú quý, nay lại như vậy, đáng gọi là bất hủ chứ!

Công Tôn Báo trả lời khéo:

- Đó chỉ là đời đời hưởng tước lộc, chưa đáng gọi bất hủ, như tiêu đại phu của nước Lỗ chúng tôi là Tàng Văn Trọng, khi sống ông nói điều gì, sau khi ông chết, người đời vẫn không quên, đó mới thật là bất hủ!

Phạm thị định khoe thân thế, kết quả lại mất hứng, nhưng cũng bộc lộ sự kiêu ngạo, hung hăng, tự đại của họ Phạm.

Thời đó Cảnh công lạm dụng hình phạt chặt chân, Án Tử trả lời vậy là để răn Cảnh công. Đủ thấy Cảnh công tàn bạo mức nào. Tình hình đó có lợi cho việc Điền thị tranh thủ lòng dân, phát triển thế lực.

Điền Hoàn tử dùng thủ đoạn xuất đầu to, nhập đầu nhỏ để mua chuộc lòng dân. Nước Tề, đồ cân đong áp dụng hai chế độ, Điền Hoàn tử thống nhất một chế độ cân đong, đơn vị cân đong lớn hơn là của Nhà nước. Khi cho vay, Điền Hoàn tử dùng đấu của mình, khi thu về dùng đấu nhà nước, tuy bản thân thiệt, nhưng được nhân dân hoan nghênh. Nghe nói thời đó, dân tình lũ lượt theo về Điền thị, “Quy chỉ như lưu thủy” (người theo như nước chảy) mà họ Điền giấu những người này, không báo dân số với trên, gọi họ là “ẩn dân”.

Trước khi giành được ưu thế chính trị quân sự tuyệt đối, họ Điền đã trải qua hai cuộc đấu tranh lớn.

Cuộc đấu tranh thứ nhất, xảy ra vào mùa hạ năm 532 trước công nguyên. Tề Cảnh công trước khi qua đời, phó thác cho Cao Trương, Quốc Hạ chăm sóc thái tử Đồ. Vì vậy, họ trở thành những đại thần quyền thế rất lớn. Điền thị muốn giết được chính quyền Tề phải trừ khử được hai ông này. Điền giả bộ hết mực ủng hộ hai ông, nhưng trên thực tế thì luôn theo dõi hành động của hai ông, nếu thấy họ có gì sai trái thì lại tâu ngay với khanh đại phu trong triều, tranh thủ nhân tâm. Về sau, Cao Trương, Quốc Hạ bàn mưu trừ khử Điền Khất,

Điền Khất được tin, động viên lực lượng, liên lạc với giáp sĩ,

đánh vào cung thất, chuẩn bị khống chế quốc quân. Cao Trương, Quốc Hạ nghe tin, lập tức đem quân đến cứu, trên đường gặp quân của Điền Khất. Vì Điền Khất được lòng dân, quân của họ bị đánh bại nhanh chóng. Thế là, quốc quân trở thành con rối trong tay Điền Khất.

Lần thứ hai xảy ra vào năm 481 trước công nguyên. Khi Tề Giản công còn đang trị vì, rất tin Giám Chi, cho con của Điền Khất là Điền Thường

cùng Giám Chi là tả hữu thừa tướng. Nhà Điền cho người nhà là Điền Báo đánh vào nội bộ nhà Giám Chi, làm gia thần trong nhà, tranh thủ được sự tin yêu của Giám Chi, nắm được tin Giám Chi định trừ diệt Điền thị, rồi cho bọn Điền Nghịch ép Điền Thường bắt cóc Tề Giản công. Giám Chi mất chỗ dựa là quốc vương, lại thấy lòng người theo họ Điền, cũng chỉ còn cách chạy trốn. Trên đường chạy trốn, do lạc đường đi vào đất phong của Điền thị, Giám Chi bị dân địa phương bắt và giết chết.

Về sau Tề Giản công chạy sang Thủ Châu, ít lâu sau bị Điền Thường bắt rồi giết chết. Điền Thường lập em của Giản công là Ngao lên làm vua, tức Tề Bình công, còn mình làm quốc tướng, nắm thực quyền. Đến năm 476 trước công nguyên, toàn bộ chính quyền nước Tề đã hoàn toàn về tay họ Điền.

Sau khi Điền Thường chết, con là Tương tử lên thay. Tương tử thao lược giỏi giang, mở rộng thêm thế lực họ Điền. Cục diện đã rõ ràng là Điền sẽ thay Khương.

Năm 392 trước công nguyên, Tề Khang công, vốn chỉ còn là ông vua trên danh nghĩa, bị cháu của Tương tử là Điền Hòa đày ra một hòn đảo. Điền Hòa tự xưng vương. Tám năm sau Khang công chết ngoài hải đảo, từ đó Khương Tề tuyệt mạch.

Khi lên năm triều chính, Điền thị đã quét sạch các họ Bào, Án, Giám từng là quyền thần có dính líu với họ Khương, giết hết những người có thể tranh quyền với Điền thị, trừ bỏ mầm họa, phong tước nhiều cho họ Điền, các chức quan trọng của nước Tề đều do họ Điền nắm giữ. Nước Tề của họ Điền vững như Thái sơn.

Năm 386 trước công nguyên, Chu An vương phòng theo gương “Tam Tấn” xưa kia chính thức phong Điền Hòa làm Tề hầu, tức Điền Thái công.

Họ Điền làm nên ở nước Tề, theo “Tả truyện” ghi chép, từng có lời sấm “năm đời hưng phát, tám đời làm vua”. Tính từ đời công tử Hoàn chạy sang

nước Tề, đến đời Điền Hoàn tử lấy vợ là con gái Tề hầu, xác lập được vị trí Điền thị trong nước Tề, vừa là năm đời, đến khi Điền Tương tử thực sự trở thành vua vừa đúng tám đời. Lời sấm ấy linh nghiệm, rất có thể do người sau dựa theo sự thực lịch sử mà đặt ra.

Nhìn chung, sự kiện lịch sử trọng đại ba lần bề tôi thay vua, có ý nghĩa rất sâu xa. Ba lần khanh đại phu cướp quyền có khác nhau nhưng vẫn có điểm chung, đó là “đắc nhân tâm giả, đắc thiên hạ” (người được lòng dân sẽ được thiên hạ) Quý Tôn thị nước Tống ra sức mua chuộc lòng dân, họ Triệu đề xướng “nhân chính”, họ Điền nước Tề phải mất bao công sức mới tạo được uy vọng trong lòng dân. Nhất là họ Điền, lịch sử phấn đấu tám đời của họ thật đáng để nghiên cứu.

Họ Điền từ một quý tộc lưu vong mà lấy được quyền nước người, trong lịch sử Trung Quốc thật chỉ có một, nó liên quan chặt chẽ đến sách lược mà họ thực hiện. Đối với quý tộc họ Khương, mới đầu khi lực lượng họ còn yếu, họ dùng phương pháp bên xoa bên đâm để phân hóa làm tán rã đối phương; khi lực lượng của họ đã mạnh, họ thẳng tay tiêu diệt đối phương. Về sách lược thì họ luôn luôn mềm dẻo, phụng sự hết mình, tranh thủ tín nhiệm, thực tế thì lại khéo tìm ra khe hở, tạo mối bất hòa, gây nên xích mích, ở giữa hưởng lợi. Đối với sĩ phu và bách tính, sách lược của họ càng rõ. Từ đời này sang đời khác, họ khổ tâm nhất quán, thu phục lòng người, đó chính là cơ sở để họ giữ vững thành quả đạt được. Họ Điền sở dĩ phát triển vững bước, là vì họ được dân ủng hộ. Sự ủng hộ đó không chỉ biểu hiện ở những dư luận và những cuộc đấu tranh mềm dẻo, mà ngay trong cuộc cọ xát binh đao, nó cũng phát huy được tác dụng.

Lấy bề tôi thay vua, nói là âm mưu, hay thoán quyền đều đúng. Có điều, âm mưu mà thành công sẽ thành “dương mưu” thoán quyền mà phù hợp lòng dân sẽ là cải cách. Huống hồ, Trang tử từ lâu đã nói: “Trộm một cái móc sắt bị chết, trộm cả một nước thì thành vương”. Đương nhiên ở đây

không phủ nhận tiêu chuẩn giá trị của chính nghĩa, nên như Tư Mã Thiên đã đề xướng: “Không lấy thành bại luận anh hùng”, khi nhìn nhận lịch sử, cần có thái độ khách quan, không thể coi lịch sử Trung Quốc là bộ sử quyền mưu, cũng không thể coi những kẻ quyền mưu là nhân tố căn bản quyết định thành bại.

Nếu làm điều bất nghĩa, “trộm mộc sắt” là kẻ trộm, còn “trộm cả một nước” là kẻ cướp. Viên Thế Khải trong lịch sử cận đại chẳng từng đã làm hoàng đế đó sao, nhưng không có ai thừa nhận ông ta là “vương” như lời Trang tử, đạo lí cũng chính là ở đấy. Thực ra, để được vững bền, vẫn phải làm theo câu nói: “Đắc nhân tâm giả, đắc thiên hạ”.

23. NƠI CẠO KHÔNG HẾT LẠNH - CHU Á PHU KHÔNG BIẾT THUẬT PHỤNG SỰ VUA

Người ta thường nói: Đi với vua như đi với cọp.

Lôi đình dễ phát, thiên uy khó lường, phụng sự vua chúa là nghệ thuật cao siêu. Những ai thành công trong quan triều, chưa biết họ có phải là nhà chính trị hay không, nhưng chắc chắn họ là những nghệ sĩ tài giỏi trên sân khấu chính trị. Bởi vì, chỉ hơi sơ ý, hoặc thất sách, sẽ bị người khác chèn ép, nguy nữa, nếu vua chúa lật mặt, thì cái đầu của họ chỉ là thứ yếu, mà bố mẹ, anh em, đến cả chú bác cô dì cũng càng mất mạng với họ.

Vì thế, ta nên coi những ông quan phong kiến thành đạt là những nghệ sĩ hơn là những nhà chính trị.

Nhưng cũng không thể vơ đũa cả nắm được. Quan trường phong kiến Trung Quốc giống như cái vại nhuộm, đã vào thì khắp người chẳng xanh thì cũng đỏ, nhưng cũng có người

“chống được ăn mòn, không bị nhiễm màu”, nếu không, xã hội phong kiến Trung Quốc sẽ mãi mãi tối đen.

Năm 548 trước công nguyên, Tương quốc nước Tề là Thôi Trữ vì Tề Trang công thông gian với vợ mình là Đường Khương, đã sai lính giết chết Tề Trang công, trường hợp này đúng là vua chúa hoang dâm vô đạo, chết đáng tội. Nhưng theo quan niệm thời đó, bất luận thế nào, bấy tôi cũng không được giết vua chúa, dù ông ta phạm tội gì chẳng nữa. Kì quặc hơn nữa là: khi tôi giết vua, con giết cha, người ta không dùng chữ “sát” mà dùng chữ “thí” để phân biệt.

Thôi Trữ rất có quyền thế, ông ta tạm thời nắm đại quyền nước Tê. Theo tập quán cần thiết phải tôn trọng, ông ta cho gọi thái sử Bá chuyên ghi chép quốc sử tới, bắt ghi chép sự kiện về cái chết của Tê Trang công.

Thôi Trữ nói:

- Ông nhất định phải viết: “Tiên quân có bệnh, ốm mà chết” đấy!

Thái sử Bá nói:

- Lịch sử không thể viết sai, viết bừa được mà phải theo đúng như sự thật, đó là bổn phận của thái sử.

Thôi Trữ không ngờ một viên thái sử mà dám chống lệnh, Ông ta dẫn giọng hỏi:

- Ông định viết thế nào?

Thái sử Bá nói:

- Tôi viết xong ngài khắc biết.

Thái sử Bá viết xong, Thôi Trữ cầm xem, trên thẻ tre chỉ thấy khắc mấy chữ:

- Hạ ngũ nguyệt Thôi Trữ thí quân.

Thôi Trữ nói:

- Ông viết lại đi nếu không ta sẽ giết ông.

Thái sử Bá nói:

- Giết thì giết, không thể viết khác.

Thôi Trữ bèn giết thái sử Bá.

Theo tập quán thời đó, anh chết em thay, em Thái sử Bá là Thái sử Trọng nghe nói anh đã chết, bèn ôm thẻ tre đến thay chức vụ của anh, viết sử.

Viết xong đưa Thôi Trữ xem, vẫn mấy chữ như Thái sử Bá viết. Thôi Trữ vừa giật mình kinh sợ vừa giận dữ nói:

- Thiên hạ có kẻ không sợ chết như vậy, người không biết anh người đã bị giết sao?

Thái sử Trọng nói:

- Thái sử chỉ sợ viết sai sự thật, không sợ chết.

Thôi Trữ lại giết Thái sử Trọng.

Em Thái sử Trọng là Thái sử Thúc lại đến, ông vẫn viết mấy chữ như hai anh đã viết, cũng bị giết.

Em Thái sử Thúc là Thái sử Quý, người em út của bốn anh em. Ông vẫn viết:

“Hạ ngũ nguyệt, Thôi Trữ thí quân”

Viết xong nói với Thôi Trữ:

- Ông càng giết người, càng tỏ ra ông tàn bạo. Còn tôi không viết, người khác sẽ viết. Ông có thể giết thái sử, nhưng không thay đổi được sự thật.

Nói xong vươn cổ chờ chém.

Thôi Trữ giết liền một lúc mấy người cũng đã thấy run tay, thở dài mà rằng:

- Ta vì bảo toàn quốc gia xã tắc mà gánh chịu tội này, người đời sau khắc hiệu ta.

Nói xong cho thái sử Quý về.

Thái sử Quý ôm thẻ tre đã viết về nhà, trên đường ông gặp Nam Sử thị ôm thẻ tre đi tới. Nam Sử thị hỏi:

- Tôi tưởng ông sẽ bị giết chết, nên đến thay ông.

- Thái sử Quý đem thẻ tre đã viết cho Nam Sử thị xem.

Nam Sử thị mới yên tâm, hai người cùng trở về.

Nhắm mắt liều lĩnh chống lại cấp trên tất “phải chết rồi”, thế còn nếu một lòng một dạ phụng sự hoàng đế thì có đáng chết không? Nếu không

biết cách phụng sự thì vẫn cứ “phải chết” như thường. Chu Á Phu thời Hán Văn đế và Cảnh đế là ví dụ rõ nhất về điều đó.

Chu Á Phu là con của Chu Bột, tướng quân khai quốc triều Hán, có thể coi là cháu con danh tướng. Ông thông hiểu binh pháp, giỏi trị quân, đáng gọi là danh tướng. Chỉ vì không đoán được ý chỉ của hoàng thượng và các hoàng thân quý thích, mà ông đã bị rơi vào cảnh chết đói thảm thương.

Năm thứ hai đời Hán Văn đế (162 trước công nguyên), Chu Á Phu được phong làm Điện hầu. Trước đó ba năm, ông đã làm quận thủ Hà Nội. Khi làm quận thú, ông kiêm nhiệm cả văn lẫn võ làm chức quan cao nhất, nắm cả dân chính và quân sự, giành được nhiều thành tích về các mặt, về bản thân, ông cũng có thêm nhiều kinh nghiệm chỉ huy quân sự.

Năm 166 trước công nguyên, Lão thượng Thuyền Vu của Hung nô dẫn mười bốn vạn kỵ binh xâm chiếm Triều Na, Tiên Quan, giết độ úy Bắc Địa, đánh tới đông nam tỉnh Cam Túc, trinh sát kỵ binh Hung nô đã vào sâu, chỉ cách kinh đô Trường an chừng hai, ba trăm dặm, làm trên dưới triều đình Hán đều kinh hãi. Trước tình hình đó, Hán Văn đế một mặt dùng biện pháp vỗ về, chuẩn bị cầu thân với Hung nô, mặt khác tích cực chuẩn bị chiến tranh. Thế là Chu Á Phu được điều từ Hà Nội về Quan Trung nhận trọng trách bảo vệ Trường An.

Nhưng Chu Á Phu thực sự trở thành vị danh tướng từ khi trú quân ở Tế Liều. Năm 158 trước công nguyên, kỵ binh Hung nô chia hai đường xâm nhập, tiên phong áp tới quận Thái Nguyên, lúc đó “lửa khói đã lan tới Cam Tuyền, Trường An”. Để chặn quân Hung nô tiếp tục tràn xuống phía nam, Văn đế cho trung đại phu Lệnh Miễn làm Xa kỵ tướng quân, đóng giữ Hồ Khẩu, Tô Ý làm tướng quân đóng giữ Câu Chú; Trưng Võ làm tướng quân đóng giữ Bắc Địa. Mặt khác, cho đóng trọng binh giữ chặt ba mặt đông, tây, bắc Trường An để phòng Hung nô tập kích kinh thành. Lúc đó, quân đội ở

Trường An được bố trí như sau: Chúc Từ hầu Từ Lịch đóng giữ cửa Vị bắc. Tông Chính, Lưu Lễ đóng giữ Bá Thượng, Chu Á Phu đóng binh ở Tế Liễu.

Hán Văn đế là ông vua chu đáo hiếm có trong lịch sử Trung Quốc. Ông trực tiếp đi thị sát tây quân và bắc quân, đến đâu cũng thấy toàn doanh trại ra đón Thiên tử. Văn đế thấy vậy rất lấy làm lo lắng, không biết nếu Hung nó đánh tới, họ đối phó như thế nào. Nhưng khi đến chỗ Chu Á Phu, tình hình lại khác hẳn. Trong “Sử Kí - Giáng hầu Chu Bột thế gia của Tư Mã Thiên có đoạn miêu tả tỉ mỉ, chân thật cảnh đó thể hiện rõ tình hình đương thời, nay trích dịch, dịch đại ý như sau:

“Hán Văn đế đích thân đến quân trung ủy lạo quân sĩ, đánh xe đi thẳng vào cổng trại, không ai ngăn lại, các tướng sĩ dưới quyền tướng quân đều cười ngựa ra đón. Khi đến trại Tế Liễu, chỉ thấy sĩ tốt vũ khí trong tay, mình mặc áo giáp, trên nỏ đặt sẵn tên. Quan đi trước của Thiên tử tới cổng trại, lập tức bị quân sĩ chặn lại, không sao vào được, bèn nói với quan coi cổng trại:

“Thiên tử sắp tới!” Nhưng viên đô úy giữ cổng trại lại nói: “Trong quân doanh chỉ có nghe lệnh Tướng quân, không nghe có chiếu mệnh của Thiên tử. Tướng quân đã dặn dò nghiêm ngặt”. Một lát sau, xa giá của vua đến, nhưng quân lính vẫn không mở cửa trại, Văn đế không có cách nào khác, đành sai người đem phù tiết của Thiên tử đi gặp Chu Á Phu: “Thiên tử đích thân đi ủy lạo quân sĩ Chu Á Phu mới cho lệnh mở cổng trại. Quan coi cổng nói với tùy tùng của Thiên tử rằng: “Tướng quân đã có quy định, trong trại ngựa xe của ai cũng không được chạy nhanh, vi phạm chém đầu”. Thế là Thiên tử đành cho người dắt ngựa đi từ từ. Vào trong trại, Chu Á Phu không quỳ đón mà mặc nguyên khôi giáp cúi chào Văn đế, nói: “Thần khôi giáp trên người, không quỳ được, xin được chào theo quân lễ.” Văn đế cảm động trước tinh thần đó của Chu Á Phu, ông vịn thành xe bước dậy, thay đổi bộ mặt nghiêm nghị, cho người nói với Chu Á Phu:

“Hoàng đế cung kính ủy lạo Tướng quân.” Ủy lạo xong ngựa xe của hoàng thượng ra đi.

Các đại thần cùng đi, thấy vậy lo cho Chu Á Phu. Vì Chu Á Phu tuy trị quân cho đất nước, cho giang sơn nhà Hán, và cũng không có gì vượt quá mức khuôn khổ, nhưng hơi có vẻ ngạo mạn vô lễ với hoàng thượng, không được cung kính như các trại khác. Nào ngờ Văn đế đi thăm trại Tế Liều của Chu Á Phu về, rất cảm kích, nói:

- Đó mới thật là vị tướng! Đóng quân như hai trại kia, so với Tế Liều chỉ là trò trẻ con. Hai vị tướng đó dễ bị tập kích bắt làm tù binh, còn Chu Á Phu, kẻ nào đánh nổi.

Các đại thần thấy Văn đế khen Chu Á Phu, mới thấy yên lòng.

Thực bụng, Văn đế biết Chu Á Phu vì nước vì vua, nhưng ông cũng ngầm thấy hơi quá đáng, thấy sự tôn nghiêm của hoàng đế bị tổn thương, lòng hư vinh của mình ít nhiều bị kích thích. Ông có thể trọng dụng Chu Á Phu, nhưng không thích Chu Á Phu, đó là điều chắc chắn. Cũng may, Hán Văn đế là một ông vua tử tế, tuy không thích Chu Á Phu, nhưng ông biết kiềm chế, lo cho đại sự quốc gia, nên chưa biểu hiện ra, thậm chí khi chết, ông còn dặn thái tử Lưu Khôi tức Hán Cảnh đế là sau này: “Nếu mai sau quốc gia gặp nạn lớn nhất là có kẻ phiến loạn có thể giao trọng trách cho Chu Á Phu.

Quả nhiên, những năm đầu triều Hán Cảnh đế, Tiều Thố đề nghị đánh Phiên, làm cho bảy nước vốn muốn chống lại Hán, cùng liên hợp với nhau nổi loạn. Trong lúc nguy cấp, Cảnh đế nhớ tới lời dặn của Văn đế khi lâm chung, tìm ra Chu Á Phu trong hai hàng quan trong triều, phong ông làm Thái úy, chỉ huy quân đội đi dẹp loạn. Chu Á Phu không chối từ, cũng chẳng khiêm nhường, chỉ nhận nhiệm vụ, không nói năng gì. Cảnh đế tìm được tướng đi dẹp loạn rất vui, nhưng đồng thời ông cũng thấy Chu Á Phu

có vẻ ngạo mạn, hình như có chút coi thường không tôn trọng vị vua trẻ tuổi như mình.

Chu Á Phu đã không phụ lòng tin của Cảnh đế, sau khi xuất binh nhiều lần phá được mưu địch, lập nhiều kế hay, chỉ trong ba tháng, Ngô vương Lưu Tị bị giết, phản quân của Ngô, Sở bị dẹp Ngô, Sở là quân chủ lực đã bị thua, năm nước khác cũng lần lượt bị đánh bại bởi tướng Hán, chẳng bao lâu, Phiên vương nổi loạn cũng tự sát, cuộc nổi loạn của bảy nước nhanh chóng được dẹp xong.

Dẹp xong loạn bảy nước, công của Chu Á Phu rất lớn, được người ca ngợi. Cảnh đế cũng trọng dụng ông, năm Cảnh đế tiền nguyên thứ 7 (150 trước công nguyên), Chu Á Phu được phong làm thừa tướng, thừa tướng đứng đầu quan văn, giúp Thiên tử xử lý các sự vụ, đây là chức vụ hết sức quan trọng và danh giá, nhưng làm không tốt cũng dễ bị nguy hiểm, tính cách như Chu Á Phu khó mà được lâu dài.

Người đầu tiên gây rắc rối cho Chu Á Phu là Lương vương Lưu Vũ, Lưu Vũ và Cảnh đế đều là con Đậu thái hậu, mà bà Đậu thái hậu cũng chỉ có hai người con này. Đậu thái hậu rất cưng chiều người con thứ là Lưu Vũ, ban cho Lưu Vũ không thiếu thứ gì, Lưu Vũ thì đi đâu cũng cùng xe với Cảnh đế, cả lúc đi du ngoạn và săn bắn. Nhưng nhân vật đó lại ghét Chu Á Phu, có lẽ rồi sẽ là mầm gây nên họa cho mình.

Lương vương Lưu Vũ sở dĩ ghét Chu Á Phu là vì việc công. Lúc đó, Chu Á Phu đang dẫn quân đi dẹp loạn, tới vùng Hà Nam. Ngô, Sở đang tập trung đánh Lương, Chu Á Phu phân tích, cho rằng liên quân Ngô, Sở nhuệ khí đang mạnh, quân Hán khó bề giao phong, nên quyết định để mặc cho quân Lương đánh nhau với liên quân Ngô, Sở. Lương vương xin Hán Cảnh đế cứu viện, Cảnh đế lệnh cho Chu Á Phu giúp cho Lương, nhưng Chu Á Phu “không tuân thiếu chỉ” mà cho kỵ binh đi cắt đứt đường tiếp tế của Ngô Sở. Liên quân Ngô, Sở đánh mãi không được, nhuệ khí mất hết, lại đứt mất

đường lương thảo, phải đi tìm quân chủ lực của Hán để chiến đấu, Chu Á Phu chuẩn bị hào lũy kiên cố mài sắc nhuệ khí chỉ một trận đánh tan quân Ngô, Sở, tuy đẹp loạn thắng lợi, nhưng lại kết oán với nước Lương.

Chu Á Phu chỉ biết lo cho nước, không lo cho mình, cuối cùng bị Lương vương oán hận. Vì vậy, mỗi lần Lương vương vào triều, thường nói với Đậu Thái hậu về Chu Á Phu, vu cáo ông đủ điều, để hãm hại. Thời gian lâu dài dần dần chuyện giả thành chuyện thật, huống hồ những chuyện Lương vương nói, đều không phải hoàn toàn là chuyện bịa đặt, chỉ có điều nhận thức về chuyện đó là không sát thực tế. Đậu Thái hậu tin những lời xúc xiểm của Lương vương, thường nói xấu về Chu Á Phu với Cảnh đế.

Năm Tiền Nguyên Cảnh đế thứ Tư (153 trước công nguyên), Cảnh đế lập con lớn là Lưu Vinh làm hoàng thái tử, nhưng bà mẹ Lưu Vinh là Lật Cơ dần bị thất sủng, Cảnh đế muốn phế bỏ thái tử, lập con Vương hoàng hậu Lưu Trệ làm thái tử. Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, lập thái tử là đại sự, vì vận mệnh quốc gia xã tắc, sau này nằm trong tay ông vua tương lai đó, nếu không cẩn thận sẽ dẫn đến tai họa lớn, huống hồ phế trưởng lập ấu nói chung là không được. Chu Á Phu mới lên làm tướng quốc, cho rằng thái tử không sai lầm gì, không nên tùy tiện phế lập, nếu không việc đó sẽ gây loạn. Chu Á Phu thẳng tính, không khéo can gián, không ủng hộ ý định của Cảnh đế. Về sau, Cảnh đế nói phế lập thái tử là việc trong nhà, không cần người ngoài nhúng tay vào, Chu Á Phu không còn cách nào khác, mới chịu thôi. Lời can gián của Chu Á Phu không những không thuyết phục được Cảnh đế, còn làm cho Cảnh đế cảm thấy ông quá hung hăng, quá xem thường hoàng đế, nên rất giận ông.

Năm Cảnh đế Trung Nguyên thứ ba (147 trước công nguyên), Đậu Thái hậu muốn phong cho anh trai của Vương hoàng hậu là Vương Tín làm hầu. Vương hoàng hậu là người khôn khéo, chuyên tìm cách lấy lòng Đậu Thái hậu, nên được Đậu Thái hậu yêu mến, địa vị khá chắc chắn. Còn việc phong

ngoại thích tước hầu, không phải chưa có tiền lệ, nhưng Cảnh đế ước đoán Chu Á Phu sẽ không đồng ý, nên đi gặp Chu Á Phu “bàn định” trước. Quả nhiên, Chu Á Phu dứt khoát phủ quyết: “Cao tổ hoàng đế từng cùng các đại thần uống máu ăn thề: phi họ Lưu, nếu Vương phi có công mà phong hầu, thiên hạ sẽ cùng diệt”. Chu Á Phu đem lời Lưu Bang ra để thuyết phục, ông còn nói không kiêng nể:

- Vương Tín tuy là anh của Hoàng hậu, nhưng không có công lao gì, nếu phong hầu cho ông ta, sẽ vi phạm quy ước của Cao Tổ.

Đương nhiên vì Chu Á Phu nói có lí, chẳng nổi nóng vào đâu được, nên, tuy rất giận, Cảnh đế cũng đành lảng lạng đi khỏi. Chu Á Phu ngăn cản việc phong hầu cho Vương Tín, mâu thuẫn giữa ông và Cảnh đế thêm sâu sắc, ông càng đắc tội với Vương Tín. Lương vương và Vương Tín đều ghét Chu Á Phu, hai người bàn nhau cùng nội công ngoại kích để hãm hại ông.

Chuyện xảy ra chưa được bao lâu thì có sáu người Hung nô tới hàng, Cảnh đế rất vui, muốn phong họ làm hầu. Trong đó, có Lữ Tha Nhân là cháu của Lữ Quán, một tướng Hán trước đây đã hàng Hung nô tên gọi là Tha Nhân. Lữ Quán xưa cũng muốn tìm thời cơ trở về Hán, nhưng chưa thực hiện được, u uất mà chết. Con của Lữ Quán cũng đã ngầm trở về Hán, chết ở Hán. Lữ Tha Nhân trở về trong sáu người này. Chu Á Phu cho rằng không thể phong hầu cho Lữ Tha Nhân, nên nói với Cảnh đế:

- Ông người này đã bỏ Hán hàng Hung nô, nay lại phản bội Hung nô hàng Hán, nếu bệ hạ phong hầu cho người này, thì sao còn tránh được chuyện thần tử không trung thành với vua?

Lần này, Cảnh đế cho rằng “đề nghị của Thừa tướng không dùng được” dứt khoát không nghe kiến nghị của Chu Á Phu, vẫn phong hầu cho sáu người. Thực ra lời của Chu Á Phu cũng khó nói là đúng hay sai, chẳng qua sư nói sư phải, vãi nói vãi hay, đúng sai còn phải xét tình hình cụ thể. Cảnh đế cự tuyệt Chu Á Phu cũng không hoàn toàn do ý của Chu Á Phu đúng hay

sai, mà là ông không muốn rằng việc gì cũng phải nghe ông, phải nghe Chu Á Phu.

Chu Á Phu thấy Cảnh đế không nghe liền dâng thư cáo bệnh xin từ chức, Cảnh đế cũng không giữ nữa, chấp thuận cho ông nghỉ.

Nếu việc chỉ đến đây. thì cũng xong, vấn đề là ở chỗ tuy đắc tội với Cảnh đế, nhưng Chu Á Phu có công lao và danh tiếng, Cảnh đế vẫn chưa yên tâm với ông. Một lần, Cảnh đế cho truyền gọi riêng Chu Á Phu để kiểm tra xem ông đã “biết đủ” hay chưa.

Hôm đó, Cảnh đế mời cơm Chu Á Phu, Chu Á Phu đã nghỉ việc quan, nhưng vẫn ở kinh thành, thấy mời liền đến. Chu Á Phu vào cung, thấy Cảnh đế ngồi một mình tại đó, liền làm lễ bái yết, Cảnh đế nói chuyện với ông một lát rồi sai bày tiệc. Cảnh đế mời Chu Á Phu cùng ăn cơm, Chu Á Phu không tiện chối từ. Có điều, tiệc ăn không có ai khác, chỉ một vua một tôi, Chu Á Phu cảm thấy hơi lo. Khi ông bước tới bàn ăn, thấy chỉ có một chén rượu, không có đĩa, thức ăn là tảng thịt lớn, không cách nào ăn được. Chu Á Phu cho rằng Cảnh đế muốn trêu ông, tức lắm. Quay lại nhìn thấy viên quan phụ trách bữa ăn, ông bèn nói:

- Xin lấy cho đôi đĩa!

Viên quan đã được Cảnh đế dặn trước, giả câm giả điếc, không nhúc nhích. Chu Á Phu toan nói thì Cảnh đế đã chêm vào:

- Vẫn chưa hài lòng khanh sao?

Chu Á Phu nghe thế vừa thẹn vừa giận, bị ép quỳ xuống, bỏ mũ tạ tội. Cảnh đế vừa nói “dậy”, Chu Á Phu liền không nói gì đi ra.

Mấy ngày sau, bỗng có sứ để gọi Chu Á Phu vào triều để đối chất tay ba. Đối chất tay ba tức là chất vấn thẳng thừng để làm sáng tỏ sự thực, về việc phạm một tội gì đó. Chu Á Phu không hiểu đầu đuôi, mình phạm tội ra sao. Khi Chu Á Phu vào triều, viên quan sát hỏi mới đưa ra một phong thư,

Chu Á Phụ đọc xong vẫn không hiểu chuyện gì hết. Nguyên là, Chu Á Phụ tuổi đã cao, người con chuẩn bị sẵn đồ tang lễ, mua năm trăm bộ lá chắn, lại có một ít gỗ trong triều, có thể con ông thấy rẻ mua về, nhưng chưa trả tiền vận chuyển và bị những người chở gỗ dâng thư vu cáo. Cảnh đế xem thư tức giận, nhân muốn bới lông tìm vết bèn sai người xét hỏi. Chu Á Phụ không hề biết chuyện, không trả lời được. Quan xét hỏi cho là ông không chịu khuất phục, báo cáo với Cảnh đế. Cảnh đế giận mắng:

- Ta hà tất phải chờ ông ta trả lời! Liền giao Chu Á Phụ cho đại lý tự thẩm xét.

Chu Á Phụ bị tổng ngục, con ông nghe biết hỏi duyên cớ, làm rõ mọi chuyện rồi báo lại cho cha. Chu Á Phụ nghe xong không nói gì, chỉ thở dài.

Đại lý tự thẩm xét hỏi ông:

- Vì sao ông mưu phản?

Chu Á Phụ nói:

- Các thứ con tôi mua là để chuẩn bị cho hậu sự, sao gọi là mưu phản.

Đại lý khanh chẳng biết nói sao, nhưng biết ý hoàng thượng muốn hại ông, cần phải tìm ra cớ, nên cứ phán bừa một cách lạnh nhạt và tàn nhẫn: “Ông không làm phản khi sống thì cũng định làm phản sau khi chết!”

Chu Á Phụ nghe tới đây, đã hiểu rõ sự việc, muốn gán tội thiếu gì cách, ông không nói nữa. Trong tù, ông không ăn uống liên năm ngày, tuyệt thực mà chết.

Một đời danh tướng kết liễu như vậy đó!

Thực ra, Chu Á Phụ không hiểu rằng, nước và vua khác nhau, nước là công, vua là riêng, trung quân chưa hẳn là ái quốc, ái quốc càng chưa hẳn là trung quân. Trong xã hội phong kiến, tuy về lý luận thì vua và nước là một, nước là sản nghiệp của vua, nhưng thực tế không phải như vậy. Nếu mưu lợi ích cho nước mà tổn hại đến sở thích riêng của vua, thì sẽ toi đời. Cao

giọng hát hay, thực ra cũng chỉ là hợp lí hóa sở thích riêng mà thôi. Nếu thật vua và nước là một, thì lịch sử Trung Quốc đã không thay triều đổi đại như đèn cù.

“Không phản khi sống, cũng phản khi chết” là lời phán xử chắc là chỉ có một hai trong lịch sử loài người. Thực ra, cũng không có gì lạ, nước Trung Quốc truyền thống có hai nơi không thể nói lí được, một là kĩ viện, hai là cung đình. Kĩ viện là hạ tầng của xã hội, người ta nói vì tiền chứ không nói về có tiền là có lí. Cung đình là thượng tầng xã hội, không ai quản nổi, có quyền là có lí. Do vậy, cung đình và kĩ viện mới thật là những nơi không nói lí được.

Kĩ viện trời đất tối đen, Cung đình trắng đen lẫn lộn, đều là một duộc cả.

Có điều, Chu Á Phu chết ở cung đình, vẫn còn hơn chết ở kĩ viện, nghe nói còn được tiếng thơm ông quan trung trực, nếu như ông lại tới kĩ viện để bảo vệ chính nghĩa, bị đâm đá mà chết, thì tiếng tăm ra sao?

24. HOẠN QUAN THẠCH HIỀN - THUẬT PHÒNG THÂN HẠI NGƯỜI

Hoạn quan là gì?

Hoạn quan là loại người trung tính giữa nam tính và nữ tính, hoặc là người mang tính thứ ba, không phải nữ không phải nam.

Hoạn quan là người bị phá hại nhân tính tàn tệ đáng được cảm thông.

Hoạn quan là vật hi sinh để giữ cho tạp chủng khỏi nảy sinh trong hoàng gia.

Hoạn quan là con mọt chui vào trái tim quyền lực tối cao.

Hoạn quan còn là kẻ báo thù điên cuồng.

Hoạn quan còn gọi là thái giám, chế độ hoạn quan của Trung Quốc phát đạt đến như thế, trên thế giới độc nhất vô nhị, thậm chí, trên một ý nghĩa nào đó, có thể nói, hoạn quan là đặc sản của Trung Quốc.

Hoạn quan, hoặc thái giám, sách cổ còn có các tên tự nhân, yêm nhân, yêm hoạn, nội hoạn, nội tự, trung hoạn, nội gián, hoạn giả v.v. Đến đời Đường Cao tông, hoàng đế ra lệnh đổi Điện trung tỉnh (quản lí xe cộ, phục trang trong cung) thành Trung ngự phủ, đổi “giám” thành “trung ngự thái giám, thiếu giám”, vì được dùng làm thái giám, thiếu giám, do đó hoạn quan còn được gọi là thái giám.

Theo sách cổ Trung Quốc, ban đầu thái giám có tên gọi là tự nhân, họ phụ trách truyền đạt mệnh lệnh cho vua nước Tần, nhưng mới đầu nhiệm vụ của họ chỉ là các việc vặt như đóng mở cửa cung, truyền đạt lời lệnh, quét dọn dẹp trong cung đình, rồi theo sự phát triển của xã hội, vai trò của họ

ngày càng quan trọng, đôi khi can dự triều chính, thậm chí nắm cả chính quyền. Thái giám nắm quyền, do đặc điểm độc hữu của họ, ít khi làm được tốt, những người đạt được thành tích huy hoàng càng hiếm như sao buổi sáng. Đa số bọn thái giám nắm quyền đều hại nước hại dân, tội ác chồng chất của họ, sử sách không chép hết.

Khi hoàng đế nhu nhược, triều chính hủ bại, bọn thái giám thường dễ nắm quyền, đến lúc đó các mặt ti tiện trong bản tính con người rất dễ mất sự khống chế mà bộc lộ ra, nhất là bọn thái giám, vì chúng đã mất phần bản tính tự nhiên con người, tâm lý cũng biến dạng, gặp thời cơ thích hợp, cái năng lượng tâm lý biến dạng đó sẽ thoát ra, mà biểu hiện của nó thường là sự trả thù xã hội bằng phương thức độc ác nhất.

Quyền giám (thái giám nắm quyền) nổi tiếng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc là Triệu Cao thời Tần Nhị thế. Triệu Cao vốn người nước Triệu, là dòng dõi vua nước Triệu. Cha hắn do phạm tội bị xử tội cung hình (tức bị thiến, ND), mẹ bị phạt làm nô tì trong cung, anh em Triệu Cao vì thế đều làm thái giám. Về sau, Tần Thủy Hoàng tiêu diệt nước Triệu, anh em nhà họ Triệu bị bắt về Tần. Do Triệu Cao thông hiểu pháp luật lại sức khỏe hơn người, nên Triệu Cao được bổ nhiệm trung xa phủ lệnh, coi việc ngựa xe cho hoàng đế.

Triệu Cao là kẻ lắm mưu nhiều kế, hắn phát hiện ra hoàng đế rất cứng người con nhỏ là Hồ Hợi, liền tìm mọi cách lấy lòng Hồ Hợi, rất nhanh chóng được Hồ Hợi ưa thích. Rồi hắn giảng giải pháp luật cho Hồ Hợi, dùng các vụ án cụ thể để thuyết minh, Triệu Cao còn dạy Hồ Hợi viết chữ, vì vậy, việc gì Hồ Hợi, cũng nhường hắn, Triệu Cao trở thành tâm phúc của Hồ Hợi.

Mùa đông năm 210 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng muốn đi du ngoạn để ứng nghiệm lời sấm, lấy lành tránh dữ, khử họa trừ tai. Ông ta chuẩn bị đem theo Tả Thừa tướng Li Tư, cùng trung xa phủ lệnh phụ trách

ngựa xe xuất du. Hồ Hợi nghe biết muốn đi cùng cha du ngoạn, nhờ Triệu Cao nói giùm, Tần Thủy Hoàng đồng ý. Trên đường đi chơi trở về Hàm Dương. Tần Thủy Hoàng ốm nặng, khi đó còn cách xa kinh đô hơn hai ngàn dặm, không cách nào triệu tập chúng thần lo chuyện hậu sự, Tần Thủy Hoàng đành bảo Triệu Cao viết thư cho con trưởng là Phù Tô, gọi Phù Tô mau đến Hàm Dương lo tang sự, Tần Thủy Hoàng chết sau khi viết thư. Triệu Cao bức dọa Lí Tư, giữ thư lại, làm giả chiếu thư, trách Phù Tô bất hiếu, lệnh cho phải tự sát. Phù Tô nhận được thư, không chống đối gì, liền tự sát, thế là con trưởng không còn, người kế vị đương nhiên sẽ là Hồ Hợi.

Hồ Hợi lên ngôi, tức Tần Nhị thế. Triệu Cao là thầy dạy của Hồ Hợi lại là công thần đưa được Hồ Hợi lên làm vua, đương nhiên được Hồ Hợi hết sức tín nhiệm và trọng dụng. Nhưng Lí Tư là chướng ngại vật để Triệu Cao chuyên quyền, thế là Triệu Cao luôn nói xấu Lí Tư trước mặt Hồ Hợi, đặt bẫy lừa cho Lí Tư vào khuyên gián Hồ Hợi, làm Hồ Hợi tức giận, kể đó lại vu cáo Lí Tư mưu phản, kết quả Lí Tư, một nhà chính trị có tài chính trị hùng tài bị xử ngũ hình, tru di cả họ.

Sau khi Triệu Cao độc nắm chính quyền hẳn vẫn chưa thỏa mãn, lại còn muốn thay cả Hồ Hợi, để ước đoán lòng người, trước hết hẳn làm việc một việc để thăm dò. Một hôm, trước mặt quần thần hẳn tặng Hồ Hợi một con hươu mà lại nói:

- Thần xin dâng hoàng thượng một con ngựa.

Hồ Hợi cười nói:

- Thừa tướng sai rồi, nói hươu thành ngựa.

Hồ Hợi nói xong bèn hỏi những người xung quanh, xem họ bảo là hươu hay ngựa. Sau khi tan triều, Triệu Cao cho giết sạch những ai nói là hươu. Từ đó mọi người biết ý đồ của Triệu Cao, không một ai dám làm sai ý hẳn nữa.

Chẳng bao lâu, quân khởi nghĩa nông dân tiến gần tới Hàm Dương, Triệu Cao lại tổ chức một cuộc chính biến cung đình, hãm cho bộ hạ thân tín xông vào cung Vọng Di giết Hồ Hối, tìm người cháu của Hồ Hối là Tử Anh tôn làm Tân Vương, tự mình nắm mọi quyền hành. Nhưng Tử Anh không cam tâm với địa vị bù nhìn của mình, ông biết không sớm trừ Triệu Cao tất sẽ bị Triệu Cao làm phản. Một lần, Triệu Cao muốn Tử Anh đi tông miếu để nhận vương ấn, Tử Anh biết Triệu Cao có ý hãm hại, vờ ốm không đi, đồng thời nói với hai người con của ông:

- Hễ Triệu Cao đến thăm thì hai con hãy lập tức giết chết hẳn.

Quả nhiên, Triệu Cao đến vương phủ, hai người con Tử Anh không nói không rằng, chém chết Triệu Cao. Sau khi Triệu Cao chết, Tử Anh cho tru di cả tam tộc nhà Triệu Cao.

Triệu Cao giết người bừa bãi, kết cục không ra gì, cũng là đáng tội mình làm mình chịu. Nhưng có một số hoạn quan quyền thế, do khôn khéo, kết cục cũng không đến nỗi nào. Trong lịch sử Trung Quốc, đầu tiên phải kể đến Thạch Hiến thời Tây Hán Nguyên đế, viên thái giám có thuật phòng thân, hại người.

Phạm các quyền giám đều là kẻ cơ hội. Thạch Hiến là người Tế Nam, do phạm tội bị xử hoạn, đưa vào cung làm thái giám. Thời đó, triều đình chú trọng pháp trị, thường phạt rất nghiêm minh, các quan lại nói chung đều tinh thông luật pháp. Thạch Hiến cảm thấy rằng muốn có ngày ngẩng đầu lên thì phải đi vào pháp luật. Do vậy, hẳn ráo riết học pháp luật, lại biết đoán tâm lí của Hán Nguyên đế, vì suốt ngày hăn hầu hạ bên cạnh Hán Nguyên đế, Nguyên đế hay hỏi hăn các việc về pháp luật. Thạch Hiến trả lời, thường rất hợp với ý của Nguyên đế, được Nguyên đế rất thích, đề bạt làm trung thu lệnh, nắm các văn kiện cơ yếu. Cuối đời chấp chính của Hán Nguyên đế, do ông ốm yếu không thường xuyên vào triều xử lí chính sự, cần có một người luôn bên ông, hiểu được ý Ông, Thạch Hiến được chọn

vào chức việc đó. Nguyên đế một mặt cho rằng Thạch Hiễn ở trong cung đã lâu, các việc đều quen biết, lại tháo vát, giải quyết việc hợp với ý mình, mặt khác, ông thấy Thạch Hiễn không có họ hàng thân thích trong cung, không biết kết bè kéo đảng làm nguy hại triều đình, nên Nguyên đế rất an tâm, nhiều việc giao cho hắn làm. Nhưng không ngờ, Thạch Hiễn là người hung hãn, hay để bụng thù oán, phạm những người từng đắc tội với hắn, hắn không tha một ai, mà còn tìm ra cơ sở pháp luật, để người đó oan mà không nói ra được. Kết quả làm cho triều đình trên dưới đều coi Thạch Hiễn là hổ báo, không dám tranh chấp với hắn.

Đương nhiên, viên đại thần chính trực Tiêu Vọng Chi, người luôn chống lại hoạn quan chuyên quyền, là mục tiêu quan trọng để Thạch Hiễn tìm cách đối phó.

Tiêu Vọng Chi chỉ là thầy dạy của Hán Nguyên đế khi còn là Thái tử, sự ngay thẳng, học vấn và tài năng của ông cũng vang bóng một thời, hưởng hồ, ông lại được Hán Tuyên đế chỉ định làm đại thần phò tá Nguyên đế, đủ thấy được địa vị của ông trong triều và sự tôn trọng của Nguyên đế với ông tới chừng nào. Con đường làm quan của Tiêu Vọng Chi khá phức tạp.

Ông là người Lam Lăng Đông Hải, đời đời làm ruộng, sau về sống ở phía nam Trường An, vì ông là người học vấn uyên bác, kiến giải hơn người, nên nhiều học giả và nhân vật chính giới trong ngoài thành thường lui tới chỗ ông. Thời Hán Chiêu đế, đại tướng quân Hoắc Quang chuyên quyền, Hoắc Quang tuy tận tâm phò tá Hán Chiêu đế, nhưng ông ta sợ lòng người phản phúc, có thể giết mình, vì vậy những người xin gặp, đều bị lục soát khắp người, rồi bị hai người xốc giữ hai bên trong khi nói chuyện với ông ta,

Làm như vậy tuy bảo đảm được an toàn cho bản thân ông, nhưng cả người đến gặp cảm thấy bị xúc phạm. Một lần Tiêu Vọng Chi được tiến cử đi gặp Hoắc Quang. Các nho sinh khác vẫn bị soát khắp người như thường

lệ nhưng đến lượt Tiêu Vọng Chi, ông kiên quyết không chịu, vừa đi vừa nói:

- Tôi không muốn gặp đại tướng quân, không muốn gặp đại tướng quân.

Các sai dịch nghe tiếng liền xông đến đòi cưỡng bức soát người ông. Tiêu Vọng Chi to tiếng cãi nhau với họ. Hoắc Quang nghe tiếng, mời Tiêu Vọng Chi vào gặp. Sau khi vào nhà, Tiêu Vọng Chi khẳng khái nói:

- Đại tướng quân phò tá ấu chúa nhà Hán, lấy đức cảm hóa bốn biển, làm cho thiên hạ thái bình, cho nên các học giả cả nước xô nhau đến xin gặp đại tướng, nhưng nho sinh muốn gặp đại tướng quân, nhất luật phải cởi áo dài, bị lục soát khắp thân thể, cái đó không phù hợp cổ lễ. Ngày xưa, Chu Công phò tá Thành Vương còn non trẻ, vì tiếp kiến các hiền sĩ mà gội đầu không kịp, nhiều khi phải nắm vắt tóc ướt mà tiếp khách, ăn bữa cơm không xong, nhiều lần phải nhổ ra. Chu Công đãi hiền kính sĩ như vậy, ngài so với Chu Công còn kém xa.

Câu chuyện trên làm Tiêu Vọng Chi nổi tiếng, nhưng ông đã đặc tội với Hoắc Quang. Tuy không làm hại ông, nhưng Hoắc Quang không dùng ông, còn các nho sinh khác đến cùng ông đều được làm quan.

Ba năm sau, Tiêu Vọng Chi thi đỗ cao được cử đi coi giữ cổng hoa viên, trước đây, những người được tiến cử cùng ông, có người đã làm quan to, rất oai vệ, mọi người hâm mộ, nhưng, Tiêu Vọng Chi vẫn dửng dưng. Một hôm, Vương Trọng Ông chế nhạo Tiêu Vọng Chi:

- Ông chẳng phải muốn làm nên ư? Sao việc gì cũng chối rồi làm quan coi cổng?

Tiêu Vọng Chi trả lời nhạt nhẽo:

- Chúng ta ai theo chỉ người nấy!

Tiêu Vọng Chi là người như thế đó!

Sau khi lên ngôi, Tuyên đế quý tài ông, muốn trọng dụng, nhưng vì vương phải Hoắc Quang và gia tộc, nên chưa thực hiện được, về sau Hoắc Quang chết, gia tộc Hoắc Quang mấy lần mưu phản bị tội tru di cả họ, điều đó càng chứng tỏ lời nói Tiêu Vọng Chi trước đây là đúng. Lúc này, Tiêu Vọng Chi lại dâng sớ công kích một vị đại thần chuyên quyền, ông càng thêm nổi tiếng, được Hán Tuyên đế trọng dụng.

Hán Nguyên đế lên ngôi, Tiêu Vọng Chi những tưởng người học trò của mình sẽ phát triển được sự nghiệp, ngờ đâu lại để hoạn quan chuyên quyền, ông tức giận, dâng thư nói:

- Quản lý cơ yếu của triều đình là chức vụ rất quan trọng, vốn cần người hiền minh đảm nhiệm, nay Nguyên đế vui chơi trong cung đình, giao việc đó cho thái giám, điều đó không phải là chế độ của triều Hán, huống hồ người xưa đã nói: “Người đã chịu hình phạt không thể ở cạnh vua”. Cần sửa đổi ngay tình trạng này.

Thạch Hiền nhìn thấy thư đó, coi Tiêu Vọng Chi là thù địch, tìm mọi cách để hãm hại ông.

Sự ngay thẳng của Tiêu Vọng Chi cũng làm cho ngoại thích khó chịu. Có một nho sinh tên là Trịnh Bằng, muốn xin một chức quan nhỏ chỗ Tiêu Vọng Chi, bèn lấy lòng ông bằng cách dâng thư công kích hai nhà ngoại thích Hứa, Sử chuyên quyền, Tiêu Vọng Chi tiếp kiến Trịnh Bằng, cho anh ta chức quan nhỏ, sau này phát hiện anh ta không phải là chính nhân quân tử, sinh ghét và bỏ rơi anh ta. Đến kì bình xét nâng bậc, Lí Quan cùng làm với Trịnh Bằng được nâng lên làm hoàng môn đãi lang, Trịnh Bằng vẫn nguyên chức cũ, anh ta bực tức bỏ Tiêu Vọng Chi chạy sang theo hai nhà Hứa, Sử ngoại thích vốn bất hòa với Tiêu Vọng Chi. Anh ta đặt chuyện:

- Tôi là người Quan đông, làm sao biết chuyện, hai nhà Hứa, Sử? Tôi sợ dĩ dâng thư vạch tội là làm theo kế hoạch của bọn Tiêu Vọng Chi.

Trịnh Bằng giỏi trí trá, đi đâu cũng khoe:

- Xạ kị tướng quân Sử Cao, thị trang Hứa Chương tiếp kiến tôi, tôi vạch tội của Tiêu Vọng Chi trước mặt mọi người, trong đó có năm tội nhỏ, một tội lớn. Nếu không tin, xin hỏi trung thư lệnh Thạch Hiễn, lúc đó ông ta cũng ở đấy?

Thực ra đó là mưu bầy của Trịnh Bằng, anh ta muốn kết giao với Thạch Hiễn, quả nhiên Tiêu Vọng Chi gặp Thạch Hiễn hỏi chuyện. Thạch Hiễn đang muốn bởi lông tìm vết, nay Tiêu Vọng Chi lại tự dẫn thân đến, thật là trúng ý.

Thạch Hiễn trước hết cho gọi Trịnh Bằng và một người nữa vừa có hiềm khích với Tiêu Vọng Chi đến, bắt hai người dâng thư cho hoàng thượng vạch tội Tiêu Vọng Chi âm mưu li gián hoàng đế và ngoại thích, muốn cách chức xạ kị tướng quân Sử Cao, sau đó lại nhân Tiêu Vọng Chi đang nghỉ phép, gọi Trịnh Bằng và mấy người nữa dâng tấu thu lên nhà vua. Tấu thư tới tay Nguyên đế, ông ta giao cho thái giám Hoàng Cung xử lí, Hoàng Cung và cùng một bọn với Thạch Hiễn,

vốn đã tham dự việc mưu hại Tiêu Vọng Chi, nên mọi việc diễn ra đúng như mưu đã định sẵn.

Hoàng Cung liền lập tức cho gọi Tiêu Vọng Chi tới xét hỏi. Tiêu Vọng Chi rất trung thực trả lời:

Ngoại thích nắm quyền thường hoành hành lộng hành, coi thường phép nước, gây rối triều đình, ảnh hưởng uy vọng quốc gia, tôi vạch tội ngoại thích chẳng qua là muốn chỉnh đốn triều chính, không có âm mưu gì, càng không phải là li gián hoàng đế với ngoại thích.

Thừa nhận muốn chỉnh trị ngoại thích là đủ rồi, còn hiểu sự thực đó ra sao là việc của hoạn quan. Hoàng Cung và Thạch Hiễn bẩm báo với Nguyên đế:

Tiêu Vọng Chi, Chu Kham, Lưu Cánh Sinh, ba người kết đảng, để đánh đổ người khác, nhằm độc chiếm quyền hành. Làm như vậy, kẻ làm thần là bất trung, coi thường hoàng đế là bất đạo. Đề nghị hoàng thượng cho phép chúng tôi sai người đưa sang bên đình úy (yết giả triệu chỉ đình úy)”. Bấy giờ, Nguyên đế lên ngôi chưa lâu, không rõ lắm mấy chữ “Yết giả chiêu chỉ đình úy”, nên phê chuẩn vào tấu thư.

Thực ra, “Yết giả triệu chỉ đình úy” là bắt giam vào ngục. Một thời gian khá lâu, Nguyên đế không thấy bóng Tiêu Vọng Chi, Lưu Cánh Sinh, Chu Kham, bèn hỏi các đại thần xem họ đâu, nghe nói các vị này đã bị bắt giết mình cho gọi Hoảng Cung, Thạch Hiến đến hỏi, hai người cúi đầu nhận tội, nhưng bởi vì bản thân đã phê kí, không thể xử lí trách quờ gì hơn, bắt phải thả ngay ba người, khôi phục chức cũ cho họ. Thạch Hiến thấy kế hoạch bị đổ vỡ, liền tìm tới Xa kị tướng Sử Cao. Sử Cao hoang mang. Ông ta biết rằng, nếu không đánh đổ được Tiêu Vọng Chi thì sẽ chẳng được yên. Sử Cao vội đi gặp Nguyên đế nói:

- Bệ hạ vừa lên ngôi, thầy dạy và đại thần đã bị tống ngục, mọi người nghĩ chắc phải có lí do, nay bệ hạ thả họ lại cho hồi phục chức cũ, chẳng hóa ra nhận mình sai lầm, sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín của bệ hạ sao.

Nguyên đế còn trẻ, nông cạn, thấy Sử Cao nói vậy, hạ chiếu tha họ, nhưng chỉ để làm dân thường, không cho giữ chức quan gì.

Nhưng Nguyên đế vẫn còn là người có lương tâm. Mấy tháng sau, thấy không an lòng, hơn nữa, ông ta thực sự cần có Tiêu Vọng Chi, bèn hạ chiếu phong cho Tiêu Vọng Chi làm quan nội hầu, thực ấp sáu trăm hộ vào cung làm việc, chức ông chỉ thua tướng quân trong triều, còn chuẩn bị đưa ông làm Thừa tướng nữa, khiến cho bọn Thạch Hiến hết sức lo sợ. Đúng lúc này, con của Tiêu Vọng Chi là Tiêu Cấp đang làm tán kị trung lang, không thông qua phụ thân, tự dâng thư kêu oan cho vụ lần trước cha bị tống ngục. Anh ta cho rằng hoàng thượng đã trọng dụng Tiêu Vọng Chi, có thể xét lại

án cũ nhưng anh ta không rõ tâm lí hoàng đế, làm hoàng đế vừa thẹn vừa tức, lập tức cho người xử lí vụ này. Quan xử bắt phải theo ý trên, đâu dám theo sự thực, bèn báo cáo Nguyên đế rằng:

- Tiêu Vọng Chi trước đây sai lầm đã rõ ràng, không phải do ai hãm hại, nay hoàng đế còn trọng dụng ông ta, ông ta không cảm ơn hoàng đế còn xui con đâm đơn kêu oan, phỉ báng hoàng thượng, đó không phải là hành vi kẻ làm thần, phạm tội bất kính với vua, cần phải bắt xử tội.

Thạch Hiến lại thêm dấm ót:

- Khi Tiêu Vọng Chi làm tướng quân, đã chèn ép các đại thần Sử, Hứa thân cận của hoàng thượng, hòng độc chiếm quyền hành, ông ta cậy mình là thầy dạy của hoàng thượng, lợi dụng sự khoan hậu nhân từ của hoàng thượng, từng làm mưa làm gió, lúc đó đã đáng phải trị ông ta, nay hoàng đế phong hầu ban quan, ông ta không những cảm ơn, còn bất mãn, cho con dâng thư, thực là không nên. Nếu không đưa ông ta vào ngục để ông ta tỉnh lại, triều đình sao dùng ông ta được? Nguyên đế thấy Tiêu Vọng Chi tuổi đã cao, e không chịu được nổi nhục sẽ tự sát. Thạch Hiến nói:

- Lần trước vào ngục, ông ta có tự sát đâu, lần này chỉ phạm tội về lời nói, ông ta càng không tự sát.

Thế là Nguyên đế phê chuẩn bắt Tiêu Vọng Chi.

Thạch Hiến lập tức phát chiếu chi, lệnh bao vây nhà Tiêu Vọng Chi, Tiêu Vọng Chi sau khi hiểu rõ vì chuyện gì, nói:

- Ta từng làm Tiền tướng quân, nay đã gần 70 tuổi, tư cách và tuổi tác như vậy, còn chịu nhục vào tù để sống thêm chẳng quá ti tiện lắm sao?

Ông gọi môn khách Chu Vân mang thuốc độc đến, tự tử.

Thạch Hiến giết hại Tiêu Vọng Chi bằng cách ném đá giấu tay. Hắn nhắm những chỗ sơ hở của Tiêu Vọng Chi, dùng tay người khác, nhất là giả

tay hoàng đế để khoét rộng thêm, cuối cùng vẫn không lộ bàn tay của mình, đó là thuật hại người của hãn.

Thạch Hiến hại được Tiêu Vọng Chi, bớt đi được một đối thủ, việc lại êm đẹp, thậm chí không lộ dấu vết. Nhưng Tiêu Vọng Chi là người có uy vọng lớn, cái chết của ông gây dư luận xôn xao, ít nhiều chĩa vào Thạch Hiến. Thạch Hiến muốn trốn tránh trách nhiệm, bảo toàn bản thân, suy đi tính lại, bèn hạ thủ vào đám nho sinh làm dư luận kia, Thạch Hiến tiến cử với Nguyên đế đại danh sĩ đương thời là Cống Ngu, để Cống Ngu làm ngự sử đại phu, Thạch Hiến đi tới đâu cũng tỏ vẻ tôn kính Cống Ngu. Thế là dư luận cũ biến mất, trong đám nho lâm giờ đây lại rộ lên chuyện Thạch Hiến tiến cử hiền tài, dư luận ca ngợi hãn chẳng còn nghi ngờ gì việc hãn gây nên cái chết của Tiêu Vọng Chi.

Nhưng cái máu điên trả thù của Thạch Hiến không đổi. Hãn có làm “việc thiện” gì cũng chỉ là để huyễn hoặc nhân tâm, để lấy tiếng, để phục vụ tốt hơn cho việc hãn hãm hại người khác. Thạch Hiến nắm quyền, gây bất mãn cho mọi người, đến ngay ngoại thích cũng thấy khó coi, nên giữa hãn và ngoại thích sinh ra mâu thuẫn. Mới đầu, Thạch Hiến muốn kết giao với cha con Tả tướng quân Phùng Phụng Thế, hãn đề nghị với Nguyên đế:

- Anh của Phùng hoàng phi Phùng Tuấn làm quan yết giả, tháo vát được việc, có đủ tư cách tham dự cơ yếu.

Nguyên đế nghe vậy đương nhiên là rất mừng, bèn triệu kiến Phùng Tuấn, phong làm Thị trung. Không ngờ, Phùng Tuấn xin hoàng thượng cho lui tả hữu, bí mật tâu với hoàng thượng Thạch Hiến chuyên quyền lộng hành, hoàng thượng phải đề phòng. Nguyên đế đương sùng tín Thạch Hiến không chịu nghe ai nói xấu về Thạch Hiến, Phùng Tuấn nói vậy, Nguyên đế liền đuổi Phùng Tuấn ra khỏi cung, và đương nhiên không hạ chiếu nâng chức quan cho ông ta nữa. Thạch Hiến biết chuyện này rất căm Phùng Tuấn. Về sau, khi Cống Ngu không làm ngự sử đại phu nữa, chức này còn

khuyết, các văn đại thần trong triều đều tiến cử Phùng Dĩ anh của Phùng Tuấn đảm nhiệm. Nguyên đế thấy cũng được, hỏi ý Thạch Hiễn, nhưng Thạch Hiễn nói:

- Dĩ vương là người chính trực, tài năng xuất chúng, trong triều khó ai bì kịp, nếu làm ngự sử đại phu, thì tốt quá. Chỉ có một điều, Dĩ vương là anh của Phùng hoàng phi, liệu có người nói là hoàng thượng chỉ biết có người thân hay chẳng?

Nguyên đế nghe vậy, trù trừ, rồi không bổ nhiệm Phùng Dĩ làm ngự sử đại phu nữa.

Thạch Hiễn cứ như vậy, không lộ mặt và đẩy người vào chỗ chết. Nhưng hãn cũng phải đề phòng người khác vạch tội mình, biện pháp duy nhất có hiệu lực là giành được sự tín nhiệm của hoàng đế, làm cho hoàng đế cảm thấy mình trung thành hết mực, người khác chỉ cố ý gây chuyện mà thôi. Thạch Hiễn do thường đi các nơi truyền đạt lệnh của hoàng đế, buổi tối có khi phải ở ngoài cung, ra vào không tiện, hãn nói với vua:

- Thần buổi tối có thể về cung muộn, ra vào không tiện, có lúc muốn vào cung không được, nhờ cả việc hầu hạ hoàng thượng, bộ hạ xem có thể cho phép thần, buổi tối được mở cửa vào cung không?

Hoàng thượng cho đó là việc nhỏ đồng ý ngay. Mấy ngày sau, Thạch Hiễn có ý về muộn, quan coi cửa cung theo quy định không mở cửa. Thạch Hiễn nói hoàng thượng cho phép hãn mở cửa, quan coi cửa đành phải cho hãn vào. Việc này truyền ra, có người viết vạch tội hãn, nói ban tối giả lệnh vua, tự mở cửa cung. Nguyên đế xem thư, đưa cho Thạch Hiễn, Thạch Hiễn xem thư giả vờ hoảng sợ, vội quy xuống, vừa dập đầu vừa khóc lóc nói với Nguyên đế:

- Bộ hạ tín nhiệm thần, giao cho thần làm các việc vặt, thần luôn trung thành phụng sự bộ hạ, không nghĩ đến tình riêng, do vậy đắc tội một số người, những người này luôn kiếm chuyện với thần, may nhờ bộ hạ sáng

suốt, xét rõ tóc tơ, biết được bụng dạ những người đó. Nhưng cứ thế này mãi, trước sau thần cũng không bảo toàn được tính mạng, bệ hạ hãy cho thần về hậu cung làm các việc vặt, may ra giữ được tính mạng.

- Thạch Hiến vừa khóc vừa nói, hoàng đế thương hại, những người chống đối Thạch Hiến thấy vậy cũng biết là khó đối phó lại Thạch Hiến, không nói được gì.

Thuật tự bảo vệ mình của Thạch Hiến có thể nói đạt trình độ cao siêu. Hắn không những được nho sinh tín nhiệm, lại được hoàng đế tín nhiệm, nhiều việc bị hắn làm cho không phân nổi thật giả, có lúc đến đương sự cũng không biết mình đúng hay sai. Với tình hình như vậy, chỉ cần tình cảm của hoàng đế còn đứng về phía Thạch Hiến, hắn sẽ không thất bại.

Thạch Hiến quan vận hanh thông, thuận buồm xuôi gió, cả cuộc đời hầu như không có vấp vấp gì lớn, gia sản tích lũy nhiều không kể xiết. Sau khi Nguyên đế chết, Thành đế kế vị, như tục ngữ nói: “Nhất triều thiên tử nhất triều thần” (Mỗi triều vua có một triều thần riêng) Thạch Hiến thất sủng, không ngóc đầu lên được. Thừa tướng, ngự sử tuy đều vạch tội Thạch Hiến, nhưng không có chứng cứ rõ ràng, chỉ còn cách đuổi hắn về. Nhưng vị đại hoạn quan đại phát nhất thời này không hiểu ra, trên đường về quê, u buồn mà chết, thôi cũng là tận số.

Nhìn chung cuộc đời Thạch Hiến, nghệ thuật hại người của hắn khiến người bị hại không nói lên được, có oan không chốn mà kêu; nghệ thuật tự vệ của hắn là bắt không được, bắt được không làm rõ được, làm rõ được không ai giải quyết. Nghệ thuật hại người, nghệ thuật tự vệ kết hợp nhau không còn khe hở! Cách làm của hắn thật có thể nói là đạt đến nghệ thuật phòng thân hại người hoàn chỉnh mà cao siêu.

Tục ngữ nói: “Quan trường như chiến trường, đi với vua như đi với hổ”. Trên con đường làm quan, tuy nguy hiểm, nhưng nếu biết cách cư xử, vẫn không gì đáng ngại, nhất là với vua chúa, nhiều trường hợp lại không nguy

hiếm lắm, chỉ cần đừng vuốt râu hùm, hãy vuốt hông nó, chiều ý nó, luôn có ý thức là người dạy hổ, thì con hổ đó sẽ thuần phục và cái trò “cáo mượn oai hùm” sẽ tạo ra một cảm giác khoái trá. Nhưng làm được những cái đó, trước hết cần có một điều kiện, đó là tăng tận lương tâm!

Trong lịch sử hoạn quan Trung Quốc, Thạch Hiễn không mấy nổi tiếng, nhưng toàn bộ cái gọi là thuật làm quan, thuật tự vệ của Thạch Hiễn, có chỗ thật độc đáo. Văn hóa cổ đại Trung Quốc thật là một kho tàng rực rỡ và quý báu, trong đó văn hóa quyền thuật, mưu trí là một bộ phận quan trọng, ta có thể hình dung được những bóng đen sinh ra từ bối cảnh văn hóa chính thống, để ngày nay nếu có còn những kẻ mất cả lương tâm mà chơi trò quyền thuật, chúng ta có thể noi gương người xưa mà thẳng tay vạch trần bộ mặt thật của nó.

25. BÍ QUYẾT CHUYÊN QUYỀN CỦA HOÀNG QUAN

Trong lịch sử loạn quan Trung Quốc, được chuyên quyền lâu dài, nhưng loạn triều đình, lại được chết thọ đường hoàng, có lẽ chỉ có loạn quan Cửu Sĩ Lương triều Đường.

Sách sử chép: Cửu Sĩ Lương “hữu thuật tự tướng, ân lễ bất suy” (qua tướng mạo đã thấy là người có thuật, luôn luôn được ân sủng, thể trọng). Vậy “thuật” của Cửu Sĩ Lương rốt cuộc là như thế nào?

Khi Cửu Sĩ Lương cáo lão về quê, các thái giám đệ tử của ông ta tổ chức một cuộc tiễn đưa long trọng, cốt để moi được cái “thuật” của Cửu Sĩ Lương. Họ thỉnh cầu Cửu Sĩ Lương như cầu Bồ Tát truyền thụ cho họ cái bản lĩnh kiếm cơm trong cung đình, Cửu Sĩ Lương không muốn để các tiểu thái giám của mình sau này bị người bắt nạt, mới dốc hết bí quyết không chế hoàng đế và chuyên quyền ra sao.

Cửu Sĩ Lương nói:

- Vì tiền đồ của các người, ta sẽ nói hết những kinh nghiệm của ta tích lũy được trong bao năm nay, những kinh nghiệm này ta đã áp dụng nhiều năm bên cạnh hoàng đế có kết quả; sau này, nếu các người theo cách đó mà làm, cũng sẽ chẳng kém gì ta đâu.

Các người hầu hạ hoàng đế, điều thứ nhất phải chú ý là không được để hoàng đế nhàn rồi, hoàng đế mà nhàn, sẽ đọc sách, sẽ muốn tiếp đãi các nho thần hoặc bàn đại sự quốc gia, và các phép trị nước rắc rối khác nữa. Thế là hoàng đế sẽ biểu biết thêm trí tuệ nâng cao sáng suốt, thu nạp ý kiến triều thần, không ham chơi bởi hưởng lạc, cũng tức là hết sủng ái chúng ta. Nếu như vậy, chúng ta làm gì có cơ hội nắm quyền bính. Vì vậy các người phải

tìm mọi cách vơ vét tiền tài, để cho hoàng đế được tiêu xài thỏa thích, không những chiều theo sở thích, còn lôi kéo cho họ hưởng lạc, kiên quyết không để họ nhàn rỗi. Như thế, hoàng đế sẽ không bao giờ còn lưu tâm đến việc học hành, chẳng lúc nào rảnh rang để hỏi han việc quốc sự, mà lại còn cho chúng ta là hết lòng trung thành nữa, cũng tức là chỉ dựa vào chúng ta làm việc cho nhà vua mà thôi. Như thế, chúng ta há chẳng đã chuyên quyền rồi sao?”

Mấy lời dạy dỗ trên làm bọn tiểu thái giám đứa nào đứa ấy tỉnh như sáo, lòng dạ sáng ra như được đọc chân kinh, hoa tay múa chân, vui vẻ phi thường.

Đúng vậy, trong các thái giám chuyên quyền Trung Quốc, Cửu Sĩ Lương là người có “thành tựu” xuất sắc nhất. Trong bốn mươi năm Cửu Sĩ Lương làm thái giám trong cung, mâu thuẫn trong ngoài triều Đường hết sức phức tạp, có mâu thuẫn giữa triều đình với quân phiệt phiên trấn cát cứ, có mâu thuẫn giữa triều thần với thái giám, có mâu thuẫn giữa thái giám và hoàng đế, nhất là cuộc đấu tranh diễn ra nhiều lần giữa triều thần và thái giám hầu như diễn biến hằng ngày hằng giờ. Trong hơn bốn mươi năm đó, đừng nói đến chuyện thăng quan tiến chức mà ngay cả chuyện bảo toàn được tính mạng của mình cũng chẳng dễ gì. Nhưng Cửu Sĩ Lương thì ngược lại, ông ta từ một tiểu thái giám tới sau khi chết được truy tặng Dương Châu đại đô đốc, qua các chức giám quân, ngũ phường sử, tả thần sách quân trung úy, tả nhai công đức sử, phiêu kỵ đại tướng quân, sở quốc công, quan quân dung sử, kiêm tả thống, Hữu thần sách quân, Trị nội thị tể sự, có thể nói là vững bước vinh thăng. Như thế đã đành, ông ta còn giết hai vị vương, một phi tần và bốn tể tướng, mà cuối cùng vẫn tận thế dòng hoàng, không thể không nói là kì tích trong lịch sử hoạn quan.

Sự thực thì triều Đường mới đầu là không cho hoạn quan tham chính, nhưng tới đời Đường Trung tông, con số các hoạn quan tăng lên khủng

khiếp, lên tới hàng nghìn người. Do Trung tông bất tài, Vi hậu tham chính, trong hoạn quan bắt đầu xuất hiện nhân vật có quyền lực, đại hoạn quan bắt đầu tham chính. Đến cuối đời Đường Huyền tông trong cung cũng có tới ba nghìn hoạn quan, trong đó quan hoạn ngũ phẩm trở lên đã có hơn một nghìn người, có một số người đạt tới chức Tướng quân tam phẩm. Đường Huyền Tông Lý Long Cơ mới đầu anh minh dụng võ, đầy phong độ của bậc minh quân, nhưng về cuối hôn muội càn rỡ, chỉ biết hưởng lạc, không còn chí tiến thủ, ưa dùng hoạn quan nắm quyền, chính trị ngày càng thối nát. Dương Tư Mạo nhiều lần dẫn binh xuất chinh, được phong phiêu kỵ tướng quân nhất phẩm, phá vỡ quy định của đời Đường lúc đầu là hoạn quan không được quá tam phẩm.

Nhất là Cao Lực Sĩ, do từ nhỏ chơi thân với Đường Huyền Tông, sau lại tự hầu hạ Đường Huyền Tông, người khôn khéo, được Huyền Tông rất sủng tín, thậm chí không rời một bước, mọi lời đều nghe theo hăn.

Vào những năm cuối của niên hiệu Khai Nguyên mọi tấu thư của bá quan đều phải qua mắt Cao Lực Sĩ, các việc nhỏ trong triều Cao Lực Sĩ toàn quyền xử lý, việc lớn mới tâu với Huyền Tông. Bọn Lí Lâm Phủ, An Lộc Sơn, Cao Lực Sĩ hầu như trở thành hóa thân quyền lực của Huyền Tông, thái tử gọi hăn là “nhị huynh”. Các vương công gọi hăn là “ông”, phò mã gọi hăn là “bố”. Tài sản của hăn cũng lắm, ruộng đất nhà cửa tốt nhất trong ngoài kinh thành thì tới nửa là của hăn, đừng nói công khanh, mà ngay cả đến vương hầu cũng không sánh kịp với hăn.

Cuối đời Đường Huyền Tông, ông ta không còn tin tưởng quân đội và thái tử. Một là, phái các hoạn quan làm giám quân, giám sát hành động của quân đội và mọi biểu hiện của tướng soái, khiến cho tướng lĩnh bị gò bó, quân đội hành động bị hạn chế. Hai là, cho hoạn quan giám sát hành vi của hoàng tử, hoàng tôn, sợ họ thoán quyền đoạt vị, thậm chí nơi ở của họ cũng bị theo dõi. Như vậy là toàn bộ quyền hành đều rơi vào tay Cao Lực Sĩ.

Cao Lực Sĩ quyền thế ngất trời, những người bám theo hần nhiều không kể xiết. Nhưng chính vì người bám theo hần nhiều quá, hần không chú ý xuể. Thế là có một tên là Kim Ngô đại tướng quân tên Trình Bá Hiễn mới nghĩ ra một kế, ngày mẹ Cao Lực Sĩ chết, hần mặc đồ tang gai, gào khóc thảm thiết. Cao Lực Sĩ rất cảm động trước “người con chí hiếu” không biết từ đâu tới này, ít lâu sau thăng quan cho Trình Bá Hiễn.

Có một lần, Cao Lực Sĩ xây ngôi chùa Bảo Thọ ở phường Lai đình trong thành Trường An. Ngôi chùa tráng lệ này xây rất tốn kém. Cao Lực Sĩ muốn thu về số tiền đã đầu tư, và cũng muốn vợ vét thêm vàng bạc, bèn mở tiệc lớn tại nhà Bảo Thọ, mời văn võ bá quan tới dự. Hần tuyên bố trong bữa tiệc rằng chuông lớn mới đúc của chùa Bảo Thọ là vật phúc lành chưa ai gõ. Nay ai gõ một tiếng phải nộp lễ mười vạn tiền. Các quan lúc thường muốn xu phụng còn chẳng được, nay có dịp ai chẳng muốn gõ, mà ai dám không gõ? Có người gõ đến hai mươi tiếng liền. Sau bữa tiệc đó, Cao Lực Sĩ thu về cả vốn lẫn lãi. Quả thật là, người đời nay kiếm tiền kém xa người xưa, vận động “mua nghĩa” rất rầm rộ, nhưng không thu được bao nhiêu tiền, người xưa “gõ nghĩa” ra cả một ngôi chùa, có thể nói là quá tài tình vậy.

Cao Lực Sĩ tuy là thái giám, nhưng lại thích lấy “vợ”. Một lần, hần nhìn thấy con gái một viên tiểu lại trong thành là Lã Thuyền Ngô, thấy cô bé xinh đẹp, hần đòi lấy cô làm “vợ”, Lã Thuyền Ngô thật là như mở cờ trong bụng. Sau khi Lã Thuyền Ngô được làm “nhạc phụ” của Cao Lực Sĩ, quả nhiên, cát tinh chiếu mệnh, quan vận hanh thông, được thăng đại quan, các con trai ông ta cũng được nhờ mà nên quan to quan bé. Chỉ khổ cho con gái của y chịu nhục nhã ê chề, người “vợ” của Cao Lực Sĩ đó chẳng mấy chốc mà héo hon rồi chết. Tin “Cao Phu nhân” mất truyền ra, như mất quốc mẫu, cả nước xôn xao, tranh nhau đến viếng chôn cất cả đường, tới ngày cử hành

tang lễ, từ nhà Cao Lực Sĩ tới nghĩa trang ngoài đường không đi được, thật là cảnh ngàn năm có một.

Thế nhưng Cao Lực Sĩ thực trung thuận với Huyền Tông, không giống các thái giám khác, cưỡng ép hoặc phản bội hoàng đế, tới sau loạn An Sử, Cao Lực Sĩ vẫn một lòng đi theo Huyền Tông. Sau khi dẹp xong loạn An Sử, trở về Trường An. Đường Huyền Tông làm Thái thượng hoàng, luôn tranh giành quyền lực với con là Đường Túc Tông, thậm chí có lúc đánh nhau kịch liệt. Một lần, Đường Huyền Tông đi kiểm tra trong cung, vừa tới Hoắc Vũ môn, thái giám thân tín của Đường Túc Tông là Lý Phụ Quốc, bố trí sẵn năm trăm binh sĩ, gươm giáo tua tủa xông ra chặn ngựa của Huyền Tông. Huyền Tông cả kinh thất sắc, Cao Lực Sĩ bước tới, nghiêm nghị quát rằng: “Đây là Thái bình thiên tử năm mươi năm. Lý Phụ Quốc người muốn gì?” Tiếng quát của hãn quả vẫn còn có uy lực binh sĩ không dám manh động. Cao Lực Sĩ thấy tình hình ổn, lên tiếng quát tiếp, đòi Lý Phụ Quốc bước ra khỏi hàng. Lý Phụ Quốc không ngờ sự việc rắc rối như vậy, thấy binh sĩ đều lòng chừng, hãn ta lựa gió bẻ lái, quyết định không giết Đường Huyền Tông, tránh cho binh sĩ mắc tội không nghe chỉ huy, còn mình không khéo bị tru di cửu tộc. Thế là Lý Phụ Quốc xuống ngựa bước ra khỏi hàng, tiến tới trước mặt Huyền tông. Lúc này Cao Lực Sĩ chớp nhanh thời cơ, hô lớn: “Thái thượng hoàng thăm hỏi các vị quân sĩ”. Quân sĩ nghe vậy hết lo, biết Thái thượng hoàng không hỏi tội nữa, đều quy xuống bên đường hô lớn “Thái thượng hoàng vạn tuế, vạn vạn tuế!” Lý Phụ Quốc thấy vậy, nếu không biết ứng biến sẽ có thể bị giết như bọn thần, lập tức đâm chết một tiểu đầu mục bên cạnh, lấy đầu người đó tạ tội Đường Huyền tông. Cao Lực Sĩ lại lệnh cho Lý Phụ Quốc dắt ngựa cho Thái thượng hoàng. Lý Phụ Quốc đành thay hài đi bên cạnh dắt ngựa cho Thái thượng hoàng, cùng Cao Lực Sĩ đưa ông về cung.

Vừa bước vào nhà, Huyền Tông vội nắm tay Cao Lực Sĩ nói:

- Hôm nay không có tướng quân, e rằng ta đã là ma dưới lưỡi dao của loạn quân.

Sau sự việc đó không lâu. Đường Túc tông đày Cao Lực Sĩ đi Quý Châu, ở nơi đây, Cao Lực Sĩ vẫn luôn tưởng nhớ Huyền tông. Về sau, khi Đường Đại tông kế vị, xá tội cho Cao Lực Sĩ, Cao Lực Sĩ trên đường trở về Trường An mới nghe tin.

Huyền Tông đã chết, Cao Lực Sĩ hướng về bắc khóc lóc thảm thiết, hộc máu và chết.

Cao Lực Sĩ thời Đường Huyền Tông tuy chuyên quyền, nhưng cũng chỉ là tác oai tác phúc mà thôi, chưa phải cường bức hoàng thượng, giết hại các hậu phi, thái tử, vương tôn, nhưng sau Cao Lực Sĩ, hầu như hoàng đế các đời sau của triều đình nhà Đường đều bị hoạn quan điều khiển, có hoạn quan còn dám phế lập hoàng đế, thậm chí còn tùy tiện sát hại hoàng đế. Tuy trong lịch sử Trung Quốc, triều nào cũng có hiện tượng hoạn quan chuyên quyền, nhưng tập trung lâu dài xuyên suốt như thời kì sau của Đường, thực ít thấy.

Đường Huyền Tông sủng tín Cao Lực Sĩ, mở ra con đường hoạn quan chuyên quyền đời Đường, cũng là một nguyên nhân khiến đời Đường đi tới suy vi. Khi chạy trốn giặc An Sử, Dương Quý Phi và Dương Quốc Trung bị giết ở dốc Mã Ngôi, hoạn quan Lý Phụ Quốc tranh thủ thời cơ, hiến kế với thái tử Lý Hanh, cho rằng nhân dịp này có thể yêu cầu Đường Huyền Tông cấp cho một số binh mã với danh nghĩa để chống phiến quân, lấy lại hai kinh, rồi sẽ tính sau. Lý Phụ Quốc còn thông đồng với Trương Lương Đệ, ái phi của Thái tử, để cùng khuyên Lý Hanh. Theo lời khuyên của Lý Phụ Quốc, Trương Lương Đệ và Kiến Ninh vương Lý Đàm, Lý Hanh không theo Huyền Tông chạy vào Tứ Xuyên mà tới Linh Vũ. Không bao lâu, Lý Phụ Quốc lại khuyên Lý Hanh lên ngôi, nói rằng Huyền Tông bỏ chạy mãi tận Tứ Xuyên. Không thể quy tụ lòng dân mà dẹp phiến loạn, Lý Hanh cảm

thấy cũng đúng thời cơ để lên ngôi, bèn lên ngôi hoàng đế ở Linh Vũ, tức Đường Túc Tông.

Đường Túc Tông lên ngôi làm dân chúng phấn khởi, vì mọi người đã mất lòng tin với Huyền Tông, lại chê Huyền Tông bất lực trong việc dẹp phiến loạn, chạy về Tứ Xuyên, cho nên mọi người gửi gắm hi vọng vào Đường Túc Tông. Đường Túc Tông tự nhận là thiên hạ bình mã đại nguyên soái, rất sùng tín Lý Phụ Quốc, phong hãn là Thái tử gia lệnh, làm việc ở phủ Nguyên soái phủ hành quân tư mã, ban danh Hộ quốc. Từ đó, Lý Phụ Quốc phát tích.

Lý Phụ Quốc từ nhỏ đã vào cung làm thái giám, bắt đầu từ những việc lật vật thấp hèn, chỉ dọn phân trong chuồng ngựa của hoàng đế. Người thì xấu nhưng lại khôn ngoan biết chút chữ nghĩa, chỉ tập tễnh mong chờ có cơ hội để vươn lên. Về sau, bám theo Cao Lực Sĩ, làm nô bộc cho Cao Lực Sĩ một thời gian, đến bốn mươi tuổi, mới ngoi lên được chức quan nhỏ quản lý sổ sách cho chuồng ngựa, Lý Phụ Quốc có tính kiên nhẫn lạ lùng quản lý chặt chẽ cẩn thận không cho các thái giám nuôi ngựa báo cáo sai, nuôi ngựa phải béo khỏe, do đó được tiến cử cho Thái tử Lý Hanh, phục vụ cho Thái tử thế là Lý Phụ Quốc bò được tới chức vụ hiện nay. Nhưng Lý Phụ Quốc biết rất rõ rằng tự cách của mình chưa đáng là bao, uy vọng chưa đủ để người khác nể phục, cần phải có thái độ khiêm tốn khi giao dịch với đại thần, nên thấy rằng dù có được hoàng đế che chở, cũng khó đứng vững được trong thời loạn. Thế rồi Lý Phụ Quốc rời xa chốn chơi bời, ăn chay niệm phật, ngồi tụng kinh, làm cho từ hoàng thượng đến triều thần đều cho hãn là rất hòa thiện, không tranh giành với ai, mọi người đều thích và tin hãn, chẳng bao lâu, Đường Túc Tông đến Phụng Tường, lại tấn phong hãn lên làm thái tử thêm sự, đổi tên là Phụ Quốc. Về tới Trường An không lâu, lại được tấn phong cho tước công nghi thức phong như tam ti, thực ấp năm trăm hộ.

Lý Phụ Quốc bắt đầu thấy địa vị mình đã chắc bèn bắt đầu giành quyền. Hắn câu kết với Trương hoàng hậu (Trương Lương Đế) dần dần nắm lấy triều chính. Lý Phụ Quốc thường xử lý việc triều chính ở Ngân đại môn như hoàng đế, các tấu thư của đại thần đều qua hắn thẩm duyệt, còn như hắn có tấu dâng lên hoàng thượng hay không, chẳng ai biết được, Lý Phụ Quốc còn giả danh hoàng thượng phát bố mệnh lệnh, tùy tiện sắp đặt đại thần, theo ý muốn riêng của mình không vừa ý thì phạt đánh các đại thần. Mỗi lần đi ra ngoài, hàng trăm vệ sĩ theo hầu, đề phòng có người hãm thối. Lý Phụ Quốc cứ vậy, quyền nghiêng triều đã làm cho văn võ bá quan nơm nớp sợ hơn sợ cọp, cả hoàng thân quốc thích cũng không dám gọi tên của hắn, và xưng hắn là “ngũ lang” hoặc “ngũ phụ”

Khi Lý Phụ Quốc mới chuyên quyền, hai người đối đầu lớn nhất là Đường Huyền tông và Cao Lực Sĩ. Đường Huyền tông tuy không có thực quyền nhưng vị Thái thượng hoàng, uy vọng của Thái bình thiên tử năm mươi năm vẫn còn, một lúc chưa ai dám làm gì ông. Còn Cao Lực Sĩ mới thực sự làm Lý Phụ Quốc đau đầu. Cao Lực Sĩ vẫn hết sức trung thành với Huyền Tông, không chịu theo thời thế, như vậy đã đành rồi, Cao Lực Sĩ lại còn xem thường Lý Phụ Quốc, mà thường nói những chuyện không hay ho gì của hắn, khi còn làm đuôi quyền mình, làm Lý Phụ Quốc rất tức giận. Vừa may, Đường Túc Tông cũng đang sợ cha mình trở lại chấp chính, Lý Phụ Quốc bèn tìm cách hãm hại họ. Một lần Kiến Nam tiết độ sứ sai người về kinh tâu với hoàng thượng, khi qua lầu Trường Khánh thấy Đường Huyền Tông đang lúc rảnh rỗi ngắm người qua đường ở trên lầu, người cũ gặp lại, bèn lên lầu thăm Đường Huyền tông, Huyền tông lệnh cho công chúa Trì Doanh và Như Tiên Viên rót rượu mời khách và tìm thêm người cùng ngồi uống rượu. Chuyện đó vốn rất bình thường, nhưng không hiểu sao Lý Phụ Quốc biết được, hắn làm to chuyện, nói với Túc tông rằng Huyền tông giao tiếp ngoại thần, định điều binh về kinh đoạt lại ngôi vua

của Túc tông, và đề nghị Túc tông đổi chỗ làm việc và nơi ở, làm cho không khí trong cung trở nên căng thẳng. Được Túc tông ngầm cho phép, Lý Phụ Quốc được dẫn binh đi bắt ép hoặc giết Huyền tông, nhưng Cao Lực Sĩ đã đứng ra quát ngăn được đám binh sĩ, việc mới không thành. Nhưng sau vụ đó, Túc tông không thường đến thăm cha nữa, do Lý Phụ Quốc xui giục, Túc tông đày Cao Lực Sĩ đi xa, làm Huyền tông mất người tâm phúc, ít lâu sau rầu rĩ mà chết.

Lý Phụ Quốc có công chặt bỏ được vây cánh của Huyền tông, nên được thăng chức, làm Đình bộ thượng thư, Túc tông còn nhân đó mở quốc yến, công khanh đại thần vui vẻ, kéo đến đây triều Lý Phụ Quốc quyền lực lớn như vậy, tới mức Tế tướng Lý Nghiễn phàn nàn về sự chuyên quyền của hắn, liền bị cách chức. Lý Nghiễn mới nhậm chức được một tháng rưỡi. Đại thần Bùi Miễn, Tiêu Hoa vì không viết bản tấu tiến cử Lý Phụ Quốc làm Tế tướng, nên bị bọn Lý Phụ Quốc, Trình Nguyên Chấn vu cáo, hạ chức quan.

Khi Đường Túc tông bệnh nặng, Lưu Hoàng hậu cảm thấy Lý Phụ Quốc chuyên quyền quá lớn, nếu không hạn chế sẽ lấn át cả hoàng thất. Túc tông ốm nặng không coi việc nước được, lệnh thái tử Lý Dự coi việc nước, Lưu hoàng hậu nói với Lý Dự:

- Lý Phụ Quốc nắm quân cầm vệ trong tay, chuyên quyền quá mức, bắt buộc ông con phải dọn đi nơi khác, thường giả truyền lệnh vua, âm mưu đã từ lâu, nay hoàng thượng bệnh nặng, con còn nhỏ, nếu chẳng may có chuyện bất trắc, hối đã muộn! Nay chỉ còn cách là sấn trừ Lý Phụ Quốc đi.

Thái tử Lý Dự là người tính nết yếu đuối, ông nói:

- Phụ hoàng bệnh nặng, nay giết đại thần, chỗ dựa của ông. E rằng phụ hoàng không chịu nổi, hãy đợi xem đã.

Lưu hoàng hậu thấy con nói mấy câu kém cỏi đó, biết Thái tử không phải là người làm được việc lớn, giận dữ mà bỏ đi.

Tai mắt của Lý Phụ Quốc rất nhiều, hẳn biết ngay ý đồ của hoàng hậu. Hẳn biết Lưu hoàng hậu có liên lạc với Việt vương Lý Hề và Cồn vương Lý Giám, bèn chọn hai trăm thái giám khỏe mạnh mai phục ở điện Trường Sinh để họ vào là giết, Lý Phụ Quốc lại sai Trình Nguyên Chấn điều cấm quân tới bao vây cửa Lăng tiêu, bắt cóc Thái tử.

Tối đến, Lý Phụ Quốc dẫn quân xông vào điện Trường Sinh, bắt được Lý Hề, và Lý Giám cùng hai trăm thái giám. Lý Phụ Quốc đem quân tới bắt Lưu hoàng hậu, hoàng hậu sợ quá chạy tới Túc tông xin tha mạng. Túc tông vốn đã ốm nặng, kinh sợ phát hen, nói không được. Lý Phụ Quốc trực tiếp lôi hoàng hậu ra khỏi buồng ngủ của Túc tông, đồng thời bắt luôn mấy chục người thân tín trong hoàng thất, nhốt cả lại. Sau khi Túc tông chết, Lý Phụ Quốc hóp cổ Lưu hoàng hậu, giết chết Việt vương và các thân tín hoàng gia, quét sạch thêm một bước thế lực thân tín hoàng gia.

Dưới sự điều khiển của Lý Phụ Quốc, Trình Nguyên Chấn, thái tử Lý Dự lên ngôi, tức Đường Đại tông. Lý Phụ Quốc cho mình là định sách công thần, càng ngạo mạn ngang ngược, không coi ai ra gì. Sự chuyên quyền và thói tự cao của Lý Phụ Quốc làm Đại tông không yên. Một lần Lý Phụ Quốc nói công khai với Đại tông rằng:

- Đại gia (hoàng thượng) chỉ nên lo hưởng lạc trong cung cấm, mọi việc bên ngoài có lão nô giải quyết.

Đại tông nghe, tuy không hài lòng nhưng không dám tranh luận với Lý Phụ Quốc.

Cách làm của Lý Phụ Quốc khiến Trình Nguyên Chấn cũng không vừa ý, Đại tông bèn lợi dụng tình hình đó, dùng Trình Nguyên Chấn đấu lại Lý Phụ Quốc. Đại tông trước hết tước bỏ những chức lặt vặt của Lý Phụ Quốc, sau không để hẳn kiêm chức Hành quân tư mã, tiếp theo đưa hẳn ra ở ngoài cung, cho thôi chức Tế tướng, chỉ còn để lại hàm quan thôi. Về sau, đến cả cửa Trung thư tỉnh hẳn cũng không được vào, hẳn nổi cáu chửi: “Lão nô

đáng muốn chết, không hầu nổi bậc tiểu hoàng đế này, thì xuống cửu tuyền hầu hạ lão hoàng đế vậy!” Câu nói ông đến tai Đại tông, ông cũng ngại, vì dù sao hãn cũng là “cô thần”, bèn cho người đi an ủi hãn.

Nhưng Trình Nguyên Chấn quyết không tha hãn. Sau khi Đại tông an ủi Lý Phụ Quốc không lâu, ở Trường An thấy truyền tin một vụ án giết người: Lý Phụ Quốc bị giết chết ngay ở nhà hãn thân phân nhiều mảnh, thích khách đem đầu Phụ Quốc ném vào hố phân, cánh tay vụt ở trước lán mộ của Huyền tông. Đại tông cho người dùng gỗ ghép cho đủ thi hài Lý Phụ Quốc đem táng, và truy tặng hàm Thái phó.

Sau khi Lý Phụ Quốc chết, cấm quân do Trình Nguyên Chấn nắm giữ, Chấn lại nhậm chức nhất phẩm Phiêu Kỵ đại tướng quân, được phong làm tước công. Sự chuyên quyền của Trình Nguyên Chấn so với Lý Phụ Quốc chỉ có hơn chứ không kém. Trước tiên, để bảo toàn quyền thế của mình, hãn vu cáo, loại bỏ những ông quan trung thành trong triều. Ví dụ, hãn thông đồng với thái giám Lỗ Triều Ân, nói xấu Lý Quang Bật trước mặt vua, làm Đại tông không biết đâu thật giả, kết cục Lý Quang Bật và em ông Lý Quang Nghĩa đều bị giáng chức quan. Lý Quang Bật là người có công lớn khi dẹp loạn An Sử, tên tuổi ông chỉ thua có Quách Tử Nghi. Người rất có uy vọng trong triều, việc ông bị giáng chức gây nên những chấn động lớn. Ngoài ra, Trình Nguyên Chấn còn hãm hại những viên quan không theo mình, nhiều người có công, nhiều danh tướng bị bãi quan hoặc xử tử. Thành ra, trong triều ai cũng lo nơm nớp, các phiên trấn cầm quân ở bên ngoài cũng đâm lo, chỉ muốn tách ra để khỏi rơi vào cạm bẫy của Trình Nguyên Chấn.

Năm 783, người Thổ Phồn tiến đánh Trường An, Đại tông lệnh cho các phiên trấn ngăn chặn cứu viện, nhưng các phiên trấn sợ đến Trường An bị Trình Nguyên Chấn hãm hại, đều chỉ giương mắt nhìn, không dám cất quân. Đại tông thấy tình hình xấu, bèn chạy về Thiểm tây với Lỗ Triều Ân. Kết

quả là thành Trường An tráng lệ đã rơi vào tay người Thổ Phồn. Nhà cửa bị đốt, đàn bà trẻ con bị bắt, tráng đinh bị giết, kho tàng bị vét sạch trơn. Trường An gần như trở thành trống rỗng.

Trường An thất thủ, chính là do Trình Nguyên Chấn ly gián vua tôi, đặt bẫy hại người, nên triều đình trên dưới nhất tề yêu cầu phải giết Trình Nguyên Chấn để xoa dịu lòng dân. Sau khi lấy lại Trường An, Trình Nguyên Chấn trở về Trường An, bí mật liên lạc với một số quan lại định làm chính biến. Sau bị tố giác. Đại tông quy tội phản nghịch, đày đi Tân Châu và giết chết hãn trên đường đi đày.

425'

Sau khi lấy lại được Trường An, thái giám Lỗ Triều Ân cũng từng chuyên quyền một thời. Lỗ Triều Ân vốn là tiểu thái giám phục vụ thái tử Lý Hanh, rất khôn ngoan xảo quyết được Lý Hành tin dùng. Khi dẹp loạn An Sử, Lý Hanh (Túc tông) không an tâm vì lão tướng Quách Tử Nghi nắm binh quyền, sai Lỗ Triều Ân tới làm Quan quân dung sứ, thống soái đại quân các tiết độ sứ. Lỗ Triều Ân không hề biết đánh trận nhưng lại giỏi quyền thuật, mỗi lần mình chỉ huy dò bị thua trận hãn, biết cách đổ trách nhiệm lên đầu người khác, Quách Tử Nghi vì vậy mà có lần đã mất quyền chỉ huy; mà mỗi lần chiến thắng nhỏ, hãn lại biết thổi phồng công lao, nhận công về mình. Sau khi dẹp xong An Sử, vì có “công” nên hãn được phong là Phùng Dực quận công, đóng quân ở Thiểm Tây. Khi Thổ phồn tiến công Trường An. Đại tông lánh nạn về chỗ hãn, nên hãn có công “bảo vệ Thiên tử”. Chờ Quách Tử Nghi chiến đấu vất vả lấy lại được Trường An, hãn vênh vang dẫn binh đưa Đại tông trở về, dẫn theo mười vạn quân, chuẩn bị ở lại luôn. Lỗ Triều Ân ngạo mạn ngang ngược, tùy tiện phế lập các quan, lăng nhục Đại tông và đại thần, làm cho Đại tông và nhiều đại thần tức giận. Tế tướng Nguyên Tải sau khi được sự đồng ý của Đại tông, chuẩn bị tử mị, bí mật bố trí phục binh, thừa lúc Lỗ Triều Ân vào triều bắt và bóp cổ ngay,

rồi tìm cách làm ổn định các quân tướng hung hăng của hãn, trừ hại cho triều đình.

Sau khi Đại tông chết, Đức tông lên ngôi, là người tự cao tự đại, mù quáng, Đức tông tước đoạt binh quyền của Quách Tử

426.

Nghi, giết chết viên quan phụ trách tài chính là Lưu Ân, cách chức viên quan ngay thẳng Lục Chấp, tin dùng bọn gian thần Lư Ki, làm cho triều chính rối loạn. Các phiên trấn thấy nhau nổi loạn, thậm chí có lúc Trường An cũng bị mất. Sau vụ “Phụng thiên chỉ nạn” Đức tông càng thêm tin cần đám gia nô. Thế lực hoạn quan ngày càng lớn. Hoạn quan Cậ Văn Chân đánh bại được tập đoàn cải cách Vương Thúc Văn, giáng chức được “sáu vương, tám tư mã”, quét sạch các quan ngay thẳng trong triều. Sau Đức tông, các vua Thuận Tông, Hiến Tông, và Kính Tông đều chết vì tay hoạn quan.

Thời Đường Hiến tông, hoạn quan Thổ Đột Thừa Thôi đắc thế, do khéo léo chiều chuộng Hiến Tông mà được Hiến Tông ưa thích, sau khi phong lên ngôi, hãn làm nội thường thị, Tả giám môn tướng quân, và tả thần sách quân hộ quân trung kỳ, nắm cầm quân khi dẹp loạn Vương Thừa Đức. Hãn nhiều lần làm lỡ thời cơ trong chiến đấu thì chỉ huy lúng túng, gây rất nhiều chuyện rắc rối. Về sau, hãn lại tranh chấp với thái giám Vương Thủ Trường, Lưu Khắc Minh về chuyện lật hoàng đế, rồi bị Mục Tông vin cớ bắt phải chết.

Sự chuyên quyền của Vương Thủ Trường và Lưu Khắc Minh vào thời cuối Đường cũng đáng coi là một màn kinh hồn trong lịch sử chuyên quyền của hoạn quan.

Vương Thủ Trường làm hoạn quan đời Lê Hiến Tông, do hầu hạ hết lòng nên được Hiến tông hết sức sủng tin. Thổ Đột làm Quan quân chung sứ ở bên ngoài, nhưng đèn sáng không rạng chân, các việc trong cung bèn rơi

vào tay Vương Thủ Trừng, các việc trong cung bèn rơi vào tay Vương Thủ Trừng. Về sau, Đường Hiến Tông say mê thuật trường sinh, thích uống đan dược, Vương Thủ Trừng thấy có cơ hội, bèn xúi giục thêm, cổ động Hiến Tông tin vào hòa thượng đạo sĩ. Có vị hòa thượng tên là Đại Thông, tự nhận mình đã sống được một trăm năm mươi tuổi. Lại có một vị đạo sĩ tên là Dương Nhân Trú nói mình có phép bất tử, hai người làm Hiến Tông thần hồn mê mẩn, phong họ quan cao, làm cho các bọn lừa đảo tìm đến kinh sư hòng dùng những thủ đoạn bịp bợm để kiếm chắc quan cao lộc dày. Vương Thủ Trừng lợi dụng việc này, làm Hiến tông không lúc nào rảnh mà hỏi han về chính sự. Vì thế, y được mặc sức tự ý chuyên quyền. Nhưng chẳng bao lâu, Hiến Tông do ăn quá nhiều đan dược mà trúng độc, tính tình nóng nảy vui giận bất thường, hơi một tí là chửi đánh, thậm chí, giết người bừa bãi, làm cho chính bọn Vương Thủ Trừng cũng hoảng sợ, nơm nớp lo cho tính mạng của mình.

Thái tử Lý Ninh ốm chết, đây là dịp để nắm quyền, ai dựng được thái tử, người đó sẽ trở thành công thần, quyền bính trong tay. Lúc này, Thừa Thôi từ ngoài điều binh về kinh sư, giữa hãn và Vương Thủ Trừng có sự chia rẽ sâu sắc trong việc dựng lập thái tử. Vương Thủ Trừng chủ trương lập Toại vương Lý Hoàn làm thái tử, Thổ Đột Thừa Thôi lại chủ trương lập Phong vương Lý Huy, Đường Hiến tông cho rằng mẹ của Lý Huy xuất thân hàn vi, không nên lập làm Thái tử, nên chấp nhận kiến nghị của Vương Thủ Trừng, Vương Thủ Trừng tuy được nước, nhưng biết rằng Thổ Đột Thừa Thôi nắm cầm quân, chưa biết chừng sẽ dùng vũ lực để lập Lý Huy, nên kể trước mắt của hãn, là làm sao cho nhanh chóng để Lý Hoàn lên làm hoàng đế.

Vừa đúng lúc đó, Hiến tông ốm nặng, ngay cả buổi triều ngày mừng một Tết cũng phải bỏ, các đại thần lo cho Hiến tông sống không được bao lâu nữa, nên vội vàng lập kế hoạch để hại Hiến tông. Vương Thủ Trừng

chuẩn bị sẵn thuốc độc, khi Hiến tông uống đan dược, lén tráo bát thuốc độc, Hiến tông uống xong thì ô hô ai tai. Vương Thủ Trừng thấy Hiến tông đã chết, lập tức cùng bọn đưa Thái tử Lý Hoàn tới trước linh cữu, lên ngôi hoàng đế, gọi là Đường Mục tông.

Ngồi trên ngai vàng chưa ấm chỗ, Mục tông đã sai người đem binh đi giết Thổ Đột Thừa Thôi và Lý Huy, sau đó mới phát tang. Tiếp là diệt trừ dư đảng của Thổ Đột Thừa Thôi bãi miễn tất cả các tể tướng và các quan trước đây dựa vào Thổ Đột Thừa Thôi. Cả triều đình nằm dưới sự điều khiển của Vương Thủ Trừng.

Để có thể nắm được Mục tông lâu dài, bọn Vương Thủ Trừng tìm mọi cách cho Mục tông học theo vua cha, tin vào các vị đạo tiên, cầu xin trường sinh bất lão. Mục tông bị dụ đó, tin vào các thuật sĩ trên giang hồ do Vương Thủ Trừng giới thiệu, uống đủ loại thuốc bổ, bày trò nạp âm bổ dương, làm cho Mục tông thần hồn điên đảo, mãi vui bất tận, buông mặc triều chính, toàn bộ quyền lực nằm trong tay bọn Vương Thủ Trừng.

Chưa đầy năm năm, Mục tông đã mất hết chân nguyên khí mà chết, con là Lý Thâm kế vị, tức Đường Kính tông. Vị Kính tông này tuy không thích trò đạo tiên, nhưng lại hoang đường hơn cả ông và cha. Ông ta chỉ biết có vui chơi, nghịch ngợm, không hề biết việc gì khác. Ban ngày ông ta đánh vật, đá cầu, đi săn, vui chơi với bọn người vô lại, lêu lổng, buổi tối tự ông ta đi ra ngoài đồng bắt cầy cáo. Đối với các thái giám bên cạnh hơi có chuyện gì chửi đánh, thậm chí bắt phải chết, làm cho những người theo ông ta phải hoảng sợ. Đương nhiên, việc triều chính ông ta không ngó ngàng gì đến. So với đời trước, chính trị càng thối nát hơn. Về sau, để phòng thân, một số đại thần xin nghỉ hoặc xin điều đi xa, triều đình hầu như trống rỗng.

Một số đại thần ngay thẳng, quả thực không chịu nổi, bèn hợp lực tôn Bùi Độ, người dám đấu tranh với hoạn quan lên làm tể tướng. Bùi Độ nhận chức xong liền đánh vào bọn hoạn quan. Cách chức một số người trong bọn

đó. Đại hoạn quan Lưu Khắc Minh sợ thế lực của mình bị suy yếu chuẩn bị làm đảo chính, hòng nhất cử lưỡng tiện, vừa trừ được bọn Bùi Độ, vừa giành được quyền bính trong tay Vương Thủ Trừng. Một hôm, Kính tông khuya mới trở về, còn đang mãi vui đi “bắt cày đêm” lệnh cho Lưu Khắc Minh phải cùng ông ta uống rượu, Lưu Khắc Minh thông đồng với bọn hoạn quan; nhân khi Kính tông thay áo, thối tắt nến, chém chết ông ta, làm giả chiếu thư, lập người cháu của Kính tông là Lý Ngộ lên ngôi. Nhưng Bùi Độ và Vương Thủ Trừng không đồng ý, họ kết hợp nhau đem quân đánh vào, bức Lưu Khắc Minh phải nhảy xuống giếng tự tử. Được sự ủng hộ của bọn Vương Thủ Trừng, con của Mục tông là Giang vương Li Hàm lên làm hoàng đế tức Đường Văn tông.

Văn Tông lên ngôi, Vương Thủ Trừng lại trở thành công thần được phong các chức phiêu kỵ đại tướng quân, thần sách quân trung úy. Hắn nắm đại quyền, coi thường vua, muốn làm gì thì làm, làm Văn tông cũng lo sợ, muốn cùng các đại thần loại trừ Vương Thủ Trừng. Văn tông sai Tống Thân Tích đi liên hệ với triều thần để bí mật bắt gọn bọn Vương Thủ Trừng. Nhưng bị Vương Phan làm lộ, Vương Thủ Trừng lập tức đấu lại, nói Tống Thân Tích cấu kết triều thần mưu phản, nói họ muốn lập Chương vương Lý Tấu, rồi bắt một số quan tra khảo ép cung, quy thành tội danh. Văn tông cũng là kẻ đầu óc lú lẫn không phân nổi thật giả, cuối cùng đã bị Vương Thủ Trừng làm mê hoặc, giáng chức quan của Tống Thân Tích. Việc trừ hoạn quan không thành, mà hoàng đế lại dựa thêm vào hoạn quan.

Chống hoạn quan có thể là việc làm nguy hiểm. Tống Thân Tích vốn làm theo lệnh của Văn tông, nhưng một khi bị hoạn quan vu cáo thì có trăm miệng cũng khó cãi. Nhất là vu cáo định lập Chương vương, càng dễ làm Văn tông tin. Chương Vương là em của Văn Tông, uy danh nổi tiếng, Văn tông lúc thường cũng phải để ý đến ông, sau khi nghe Vương Thủ Trừng nói vậy, liền sinh nghi, lệnh cho Vương Thủ Trừng cho người đi theo dõi.

Vương Thử Trùng được dịp hết sức thuận lợi đó, dẫn ngay hơn hai trăm kỵ binh phi long, phi tới nhà Tống Thân Tích, định làm cỏ nhà họ Tống, may nhờ có Mã Tồn Lương cứu giúp, nhà họ Tống mới thoát khỏi họa tàn sát.

Trong cuộc đấu tranh với hoạn quan, có lúc phải dùng phương pháp hòa hoãn. Năm 834, Văn tông bị trúng gió, nằm không dậy được. Vương Thử Trùng sai y quan, Trịnh Chú và thị giảng Lý Huấn hầu hạ. Hai ông ngày đêm bên cạnh Văn tông họ phát hiện ra rằng khi vô ý, thậm chí trong mơ, Văn tông đều nói phải khử trừ Vương Thử Trùng, báo thù cho cha là Hiến tông. Hai người này tuy ở phe Vương Thử Trùng, nhưng họ nghĩ nếu giúp vua loại được Vương Thử Trùng thì họ sẽ có công lớn, quan cao lộc dày, thế là họ tìm cách biểu lộ tấm lòng mình với vua, được Văn tông tin tưởng, đề bạt Trịnh Chú làm Thái bộc khanh kiêm nghị sử đại phu, Lý Huấn làm hàn lâm học sĩ, binh bộ lang trung kiêm Tri chế cáo, giao họ thực hiện kế hoạch trừ khử Vương Thử Trùng.

Trong lịch sử hoạn quan chuyên quyền, hình như lấy hoạn quan trị hoạn quan là phương pháp rất có hiệu quả. Hoạn quan Cửu Sĩ Lương, vào cung từ thời Thuận tông, đã qua năm đời hoàng đế, và có công trong việc dựng lập Đường Văn tông. Hẳn làm việc nhiều năm, cẩn thận được việc, những luôn bị Vương Thử Trùng chèn ép, không vươn lên nổi. Lần này Trịnh Chú và Lý Huấn bèn chọn vào hãn định đề bạt để hạn chế quyền lực của Vương Thử Trùng. Trước tiên, phong cho Cửu Sĩ Lương làm Thần sách quân trung úy, sau đó ly gián hãn và Vương Thử Trùng. Trước đó, do Vương Thử Trùng là người được sủng ái, nên các hoạn quan khác đều xu nịnh hãn. Nay Trịnh Chú và Lý Huấn bên cạnh vua, hãn đâm lo, bèn phong cho Cửu Sĩ Lương làm Thần sách quân trung úy, sau đó ly gián Cửu Sĩ Lương với Vương Thử Trùng, làm cho Sĩ Lương không chế được Thử Trùng, tiếp đến đưa vụ Trần Hoàng Chí đầu độc Hiến tông ra. Vương Thử Trùng không còn cách nào chống đỡ. Văn tông cho giết Trần Hoàng Chí rồi cách chức Vương

Thủ Trùng, dùng rượu có thuốc độc buộc Vương Thủ Trùng phải tự sát, rồi xóa bỏ các phe đảng quét sạch mọi thế lực của Vương Thủ Trùng. Ai ngờ, đuôi sói của trước, rước hồ của sau, diệt được Vương Thủ Trùng, đón Cửu Sĩ Lương, lại còn quá quất hơn Vương Thủ Trùng rất nhiều.

Cửu Sĩ Lương sau khi xử được vụ đầu độc Hiến tông, đánh bại bọn Vương Thủ Trùng, lập công lớn nắm đại quyền trong tay. Văn tông diệt được Vương Thủ Trùng, nhưng mục đích tiêu diệt hoạn quan vẫn chưa đạt, nên lại bổ nhiệm bọn Lí Huấn, Thư Nguyên Dự, Vương Nhai làm tể tướng, để trừ khử nốt thế lực của Cửu Sĩ Lương.

Lí Huấn và Trịnh Chú bàn với nhau, định điều quân ở ngoài về, nhân việc hạ táng Vương Thủ Trùng để diệt hết bọn hoạn quan. Trịnh Chú đi gặp Phụng Tường tiết độ sứ để điều quân. Lí Huấn muốn sớm diệt bọn hoạn quan để độc nắm quyền hành. Thế là ông ta báo cáo với hoàng thượng, cho binh mã mai phục ở Kim Ngô Sảnh, lừa Cửu Sĩ Lương, Trần Hoàng Chí đến sẽ diệt.

Một ngày tháng 11 năm 835, Văn tông đang ngự triều ở điện Tử Thần, văn võ bá quan đứng chầu hai bên, đang bàn việc, Kim Ngô đại tướng quân Hàn Ước chạy tới bẩm báo với Văn tông: “Cây lựu phía trái Kim Ngô Sảnh bỗng có cam lộ, (sương ngọt) nhất định là trời giáng điềm lành, nếu không giữa thời tiết kết băng không thể giáng cam lộ được, chỉ có sự anh minh của hoàng thượng cảm động đất trời, mới có điềm may này”. Nói xong, ông ta lạy trước thềm rồng. Tể tướng Lý Huấn, Thư Nguyên Dự trong lòng đã tỏ, bèn dẫn đầu bá quan cúi lạy chúc mừng. Bá quan đề nghị Văn tông đi xem, Văn tông vui vẻ đồng ý, ngồi xe đi tới Hàm Nguyên điện, Văn tông sai Lý Huấn đi xem trước, Lý Huấn đi hồi lâu mới về, nói rằng nhìn không rõ, Văn tông không tin, lại sai Cửu Sĩ Lương và Trần Hoàng Chí cùng đám hoạn quan đi xem. Cửu Sĩ Lương cùng bọn đi tới Kim Ngô Sảnh thì gặp Hàn Ước, thấy ông ta nét mặt căng thẳng hỏi có chuyện gì, đang nói chuyện thì

có cơn gió thổi tới, vén một góc rèm, lộ ra binh sĩ và khí giới, Cửu Sĩ Lương hiểu ngay việc gì, bèn chạy về Hàm Nguyên điện, kêu với hoàng thượng: “Có loạn trong cung”.

Lý Huấn thấy việc bại lộ, lập tức lệnh cho quân sĩ vào điện Hàm Nguyên giết Cửu Sĩ Lương, ai xông vào trước sẽ được trọng thưởng. Binh sĩ vừa bước vào điện thì Cửu Sĩ Lương đã đẩy Văn tông ra cửa sau, Lý Huấn thấy vậy ngăn xe của vua, nói có việc cần bẩm báo, Cửu Sĩ Lương giờ tay đâm Lý Huấn. Lý Huấn đánh ngã được Cửu Sĩ Lương, rút dao găm định giết thì bị bọn hoạn quan chặn được. Lý Huấn và bọn quân sĩ đuổi theo không kịp, Văn tông bị bọn hoạn quan đẩy vào điện Tuyên chính, sau đó đóng chặt cửa điện, Lý Huấn biết bọn hoạn quan bắt cóc được hoàng đế, sẽ có chiều điều quân,

Lý Huấn không có ngoại viện không chống nổi cấm quân, đành chạy trốn.

Khoảng giữa bữa cơm trưa, Tả thần sách quân phó sứ Lưu Thái Luân dẫn hơn một nghìn cấm quân đánh tới, bọn hoạn quan lại trong Hùng thư tỉnh vội chạy trốn, bị đám loạn quân giết tới bảy tám trăm kẻ cả, những người buôn bán quanh đó không thoát chết. Lưu còn cho hơn ngàn kỵ binh đuổi theo đám chạy trốn, tể tướng Thư Nguyên Dự, Vương Nhai đều là bắt sống, Lý Huấn bị giết chết.

Tối đến, trong thành Trường An hết sức lộn xộn, bọn lưu manh giả làm quân cấm vệ, giết người cướp của, làm cho lòng người hoảng sợ, chó gà không yên. Mãi tới khi hoạn quan cho quân cấm vệ đi giữ trật tự, mới được yên.

Sớm hôm sau, Văn Tông vào triều, thấy hai bên tả hữu quan tướng lều tều, Cửu Sĩ Lương dâng tấu nên những người đã nhận mưu phản, Văn tông biết việc đã thất bại, đành phải cho lệnh nghiêm trị, cử người khác làm tể tướng.

Mấy ngày sau, Cửu Sĩ Lương ra lệnh cho hàng ngàn quân cấm vệ, áp giải Vương Nhai, Thư Nguyên Du, Quách Hành Du, Lý Hiến Bản đi điều phố trong thành Trường An, tuyên bố tội trạng mưu phản của họ, còn treo đầu lâu Lý Huấn ở ngọn giáo để thị chúng. Đi điều xong, Cửu Sĩ Lương cho giết hết cả gia tộc những người trên. Sự kiện này, sử gọi là “Sự biến cam lộ”.

Từ đó, Cửu Sĩ Lương ép Thiên tử dọa quần thần, trong triều mọi người sợ xanh mặt, Cửu Sĩ Lương còn cao tay ở chỗ hăn đã tạo được ra dư luận, hăn làm cho mọi người đều ngộ nhận “Vụ mưu phản của mấy tể tướng”, hăn trở thành người anh hùng đã cứu được hoàng thượng, Cửu Sĩ Lương được thăng làm Hữu kiêu vệ đại tướng quân, Trần Hoàng Chí làm Hữu vệ thượng tướng quân kiêm trung úy, những người thân tín đều được thăng quan, còn các quan trong triều có ý không tán thành đều bị hạ chức, thậm chí bị giết chết.

Thực ra Cửu Sĩ Lương rất rõ, “Sự biến cam lộ” do Văn tông tạo ra, nên hăn ra sức kìm kẹp Văn tông, không cho ông một chút tự do, như giam lỏng vậy. Một lần hăn còn nghiêm nghị phê bình thiếu sót của Văn tông, định phế bỏ ông, may nhờ có Thôi Thận không chịu viết chiếu thư, thăng thần bác lại ý kiến của Cửu Sĩ Lương, Văn tông mới giữ được yên ngôi vua.

Cửu Sĩ Lương chỉ cho Văn tông chè chén vui chơi, không cho ông làm việc gì khác, làm Văn Tông u uất thành bệnh. Một lần ông nói với học sĩ Chu Tê:

- Xưa kia Chu Noãn vương, Hán Vệ đế bị hạ thần kìm kẹp, nay ta bị Cửu Sĩ Lương giam lỏng, so với người xưa thật không bằng!

Ít lâu sau, Văn tông ốm chết, Cửu Sĩ Lương hợp mưu với Trần Hoàng Chí giết Thái tử, lập Dĩnh vương Lý Viêm làm hoàng đế, tức Đường Vũ tông.

Cửu Sĩ Lương lại trở thành công thần, nhưng không dễ gì đối phó được với Đường Vũ Tông. Mặt ngoài Vũ Tông sùng tín Cửu Sĩ Lương, vì Cửu Sĩ Lương nắm nhiều quyền lực, không chọi với hắn được. Nhưng bên trong, ông ý định tước bỏ dần thế lực của Cửu Sĩ Lương, vì ông thấy rõ rằng còn để hoạn quan chuyên quyền, ngôi vua sẽ không chắc. Vũ tông bổ nhiệm Lý Đức Dụ, người xưa nay luôn chống lại hoạn quan chuyên quyền, làm tể tướng, áp dụng một số biện pháp hạn chế ổn định và hữu hiệu, việc này làm Cửu Sĩ Lương cảm thấy không yên. Cửu Sĩ Lương cũng đã từng đe dọa Vũ tông và Lý Đức Dụ, nhưng mấy lần không ăn thua. Lúc này, Cửu Sĩ Lương đã có tuổi, thấy không còn thuận lợi như xưa, dâng biểu xin về nhà dưỡng lão. Phương thức giải quyết hòa bình này, Vũ tông mong mà chẳng được, nên phê chuẩn báo cáo của Sĩ Lương, đưa hắn ta về quê.

Cửu Sĩ Lương chuyên quyền hơn hai mươi năm, cuối cùng được hưởng hết tuổi thọ, sau khi chết còn được tôn vinh, thật hiếm có!

Thời vua Đường Thế tông lại có Điền Lệnh Mục chuyên quyền. Điền Lệnh Tư vốn là một tiểu hoạn quan hầu hạ Hi Tông khi còn là Thái tử, khi Đường Hi tông lên ngôi, do hầu hạ tận tụy, nhanh nhẹn, luôn được lòng nên Hi tông phong Điền Lệnh Tư làm tả thần sách quân trung úy, Điền Lệnh Tư bày trò dâm ô hưởng lạc khiến Hi tông luôn luôn thỏa mãn và ưa thích hắn.. Hi tông tiêu xài cũng rất mạnh tay, có lúc mua một con ngỗng tới năm mươi vạn quan tiền, có ngày thưởng một con ngỗng tới năm mươi vạn quan tiền, có ngày thưởng cho cung nữ tới mấy vạn quan tiền, có ngày thưởng cho bọn ca múa tới hàng vạn quan tiền. Điền Lệnh Tư không những không can ngăn, còn xui bầy thêm, ra sức vơ vét tiền của cho Hi Tông tiêu xài. Như vậy là Hi Tông chẳng cần nhòm ngó chính sự nữa, giao cho Điền Lệnh Tư mọi quyền lực. Lệnh Tư rất tàn bạo, làm cho trăm họ điêu đứng, lòng người ai oán, nặng nề. Khi xảy ra khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào, Điền Lệnh Tư tự ý giết hoàng thân, gây hội loạn, đưa Hi Tông chạy khỏi Trường An. Sau

khi Hi Tông chết, Đường Chiêu Tông kế vị, Điền Lệnh Tư âm mưu gây loạn, cuối cùng cũng chết trong cuộc hỗn loạn đó.

Thời vua Đường Chiêu Tông, lại có hoạn quan Dương Phúc Cung nắm quân quyền, dần phát triển đến mức ngang hàng với hoàng đế, rồi tranh quyền với hoàng đế. Cuối cùng, nhờ có thế lực các phiên trấn, chặt vật mãi, Chiêu Tông mới dẹp được bọn Dương Phúc Cung. Dương Phúc Cung bị bắt ở huyện Càn Nguyên Sơn Tây, rồi chịu xử tử cùng các con.

Đường Chiêu Tông nhờ vào thế lực các phiên trấn dẹp được Dương Phúc Cung, thế lực phiên trấn thêm lớn mạnh, mà hoạn quan Lưu Quý Thuật lại nắm quyền chỉ huy quân cấm vệ, Lưu Quý Thuật lại nổi lên thay Dương Phúc Cung. Về sau, nhân dịp Chiêu Tông ra ngoài đi săn đêm rượu say giết người rồi về ngủ li bì, Lưu Quý Thuật làm chính biến, bắt giam Đường Chiêu Tông. Trong những ngày bị giam cầm, Chiêu Tông không có cả quần áo mặc, cảnh khốn khổ đủ thấy ra sao. Về sau nhờ có đại thần liên lạc với ngoại phiên, giết được Lưu Quý Thuật, Đường Chiêu Tông mới được trở lại ngôi vua. Chỉ có điều là lại rơi vào tay Chu Ôn, chẳng bao lâu Hi Tông bị Chu Ôn giết chết.

Triều nhà Đường cuối cùng đã đi qua chặng đường gần ba trăm năm dưới sự chuyên quyền của hoạn quan, lịch sử bước sang thời kì Ngũ đại, Thập quốc còn rối loạn hơn nhiều. Nhìn chung cả lịch sử triều nhà Đường, việc hoạn quan chuyên quyền trở nên phổ biến và rất nguy hiểm, thực đáng rùng mình. Vậy thì hoạn quan triều Đường dựa vào đâu mà có thể hoành hành như vậy?

Người ta nói: chủ sủng vô mưu, quyền hành rơi mất. Phàm những ông vua để xảy ra tình trạng hoạn quan chuyên quyền đều ham muốn hưởng lạc hoặc hôn muội nhu nhược, có những ông vua có cả hai mặt đó. Trong tình hình như vậy, hoạn quan hầu hạ bên cạnh vua dễ được tín nhiệm, giao quyền xử lí công việc, dần sẽ dẫn tới chuyên quyền.

Hai là, sau loạn An Sử, hiện tượng phiên trấn cát cứ không xóa bỏ được, các quan ở ngoài có trọng binh, lại luôn làm phản, làm vua lo sợ, không dám tin. Ngay cả các quan trong triều cũng không tin, sợ họ câu kết với ngoại thần để phế lập hoàng đế. Hầu như chỉ có các hoạn quan bên mình, sờ thấy, nhìn thấy được mới có thể tin, mới có thể tự vệ được. Vì thế hoạn quan được sủng tin, quyền lợi ngày càng lớn.

Ba là, nhiều hoàng đế do hoạn quan lập nên, viên hoạn quan dựng lập đó sẽ là công thần và đương nhiên nắm quyền hành. Huống hồ khi phế bỏ hoạn quan lại phải dựa vào thế lực của hoạn quan, thật là “lấy giặc trị giặc”.

Bốn là, nhiều vị hoàng đế không thể bỏ được hoạn quan vì như Cửu Sĩ Lương đã truyền thụ kinh nghiệm nhà nghề cho các tiểu hoạn quan là các hoạn quan làm thỏa mãn mọi nhu cầu hưởng lạc cho hoàng đế, không như các đại thần trong triều, lúc nào cũng can gián làm hoàng đế không được thoải mái.

Năm là, hoạn quan vốn dĩ trời sinh là đối địch với triều thần. Chúng là những con người mang tội hình, địa vị thấp kém, vốn bị triều thần xem khinh, một khi nắm được quyền, chúng ra sức đối địch với triều thần. Mặt khác, hoạn quan thường xuất thân thấp hèn, không được giáo dục đầy đủ, không được tuyển chọn theo con đường bình thường, do vậy nói chung, phẩm đức của chúng rất thấp kém mà xã hội thì không có con đường riêng cho chúng. Hơn nữa, hoạn quan ít nhiều có tâm lí dị, ham quyền lực, thích trả thù hơn người bình thường. Sau khi chuyên quyền, chúng chỉ có tác oai tác quái trong cung đình, không làm được việc gì cho xã hội hết.

Hoạn quan là một loại người đặc biệt do lịch sử Trung Quốc tạo nên, nghiên cứu kỹ lịch sử các đời hoạn quan chúng ta sẽ rõ văn hóa Trung Quốc. Đặc biệt, hiện tượng hoạn quan chuyên quyền có thể giúp chúng ta hiểu thêm phương thức vận hành chính quyền thời xưa của Trung Quốc

cũng như về thời đại ngày nay, qua đó có thể xác định phương hướng cho những hành động của mình.

26. KỶ TÍCH TRONG LỊCH SỬ QUAN TRƯỞNG TRUNG QUỐC

Biết quyền giỏi biến, khéo cúi xuống để cầu toàn là thông lệ trong quan trường, nghe nói, đó cũng là nguyên tắc xử thế của chính trị gia.

Tin ở tín niệm, thà chết không khuất phục là tín điều của những chí sĩ những người nhân.

Đó là hai quan niệm trái ngược nhau. Quan niệm trước không phải không có lý, quan niệm sau càng là chân lý, nhưng không sao thống nhất hai quan niệm đó được. Lý lẽ rất giản đơn, quan niệm trước là để làm quan, quan niệm sau là để làm người.

Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, làm quan và làm người thường là hai việc tách rời nhau. Những kẻ làm quan thường dùng thuật của pháp gia, tuy ngoài miệng leo leo nói nhân nghĩa đạo đức, nhưng thực ra chỉ để giữ chặt ghế quan,

được việc chẳng kể gì thủ đoạn và phương thức, không cần biết đến tính chất và mục đích của nó; còn kẻ làm người thì tín Đạo, theo Nho, nói chung là sống bằng quan niệm của lý tưởng, nên khó tránh khỏi những va vấp trong thực tế.

Cho nên, trong xã hội phong kiến Trung Quốc, thường xuất hiện hiện tượng quái dị mà bình thường: sự tương phản giữa nhân cách và quan cách.

Vì thế, người tốt khó làm quan.

Thời Xuân thu Chiến quốc của Trung Quốc là thời đại rất lý thú, các chư hầu tranh giành nhau, thiên hạ đại loạn, các nhân vật đủ màu sắc thi

nhau lên đài biểu diễn bản sắc của mình. Trong thời buổi cá rồng lẫn lộn, bùn cát đều chìm đó, vừa có thể đãi cát lấy vàng, vừa có thể ngập chìm trong bùn cát. Qua những sự kiện hỗn độn của thời kỳ đó chúng ta có thể nói ra được những kết luận nhất định. Ví dụ, nước Sở lúc bấy giờ rất lớn mạnh, muốn phát triển lực đánh nước Trịnh là yếu địa chiến lược của Trung Nguyên. Còn nước Trịnh, để tự vệ đã liên minh với nước Tấn lớn mạnh phía Tây bắc, nhằm tranh thủ sự chi viện quân sự của Tấn. Bỗng nhiên, quân Sở tiến đánh ồ ạt, mà nước Tấn thì xa, quân cứu viện không kịp tới. Nên cố thủ chờ viện hay kết minh với Sở, điều đó trở thành vấn đề lớn đối với vua quan nước Trịnh. Thực ra, tình thế đã rõ ràng, nếu cố thủ thì sẽ bị Sở diệt. Đại phu nước Trịnh là Tử Tư muốn giảng hòa với Sở, Tử Khổng, Tử Kiều phản đối, nói:

- Ta và Tấn vừa uống máu ăn thề, máu trên miệng còn chưa khô, sao đã tùy tiện bỏ lời thề?

Tử Tư và Tử Triển nói:

- Lời thề của chúng ta có nói: “chỉ theo nước mạnh”, nay quân Sở đến, nước Tấn không cứu viện, vậy thì nước Sở là nước mạnh, vậy ta đâu có phản lại lời thề. Huống hồ, ăn thề lại thực hiện trong thế bị bắt ép, vốn không có thành ý, nếu có vi phạm, thần linh cũng không trách tội. Thần linh chỉ giáng hạ nơi ăn thề có thành tâm, những nơi ăn thề thiếu thành tâm, thần linh cho là không trong sạch, lời thề đó có vi phạm, thần linh không những không trách tội, mà còn tán đồng nữa là khác?

Thế là nước Trịnh kết minh với nước Sở, công tử nước Sở là Bại Giới vào quốc đô nước Trịnh, cùng Trịnh minh thệ.

Lời nói của Tử Tư có thể nói là rất khéo. Mời Trịnh kết minh với Sở, vốn là bội nghĩa, nhưng với sự biện luận của Tử Tư, lại trở thành hành động chính nghĩa, hành vi được trời và người trợ giúp. Tử Tư không những là người biết quyền biến, còn là nhà hùng biện tài hoa trác tuyệt nữa.

Giữa Hoàng đế khai quốc Lưu Bang cùng các hạ thần cũng đã xảy ra những chuyện thú vị. Trong giai đoạn gian khổ nhất của cuộc tương tranh Hán Sở, Hàn Tín đánh phá nước Tề của Hạng Võ, lúc đó, các chư hầu mỗi người bá chiếm một nơi, tướng lĩnh thì người bỏ Hạng Võ theo Lưu Bang, người bỏ Lưu Bang hàng Hạng Võ, người tự xưng vương, thay đổi liên tục như phùng tuồng. Hàn Tín nghe lời khuyên của người khác, sai sứ giả đi gặp Lưu Bang, yêu cầu Lưu Bang phong ông làm giả vương đất Tề. Lưu Bang nghe xong giận sôi ruột, cho Hàn Tín là đồ ăn hại, mình ở đây tình hình đương căng thẳng, Hàn Tín không mang quân giải cứu lại nhân cơ hội cường ép đòi làm Tề vương, Lưu Bang định mắng cho sứ giả của Hàn Tín một trận, nhưng mưu thần Trương Lương đưa mặt ra liệu ngăn Lưu Bang lại. Trương Lương nói nhỏ với Lưu Bang: “Lúc này không thể mắng sứ giả của Hàn Tín, càng không thể đánh Hàn Tín. Nay Hàn Tín đang giúp bệ hạ, Sở vương tất thua, nếu Hàn Tín chống lại bệ hạ, đi giúp Sở vương, thì bệ hạ sẽ nguy. Hàn Tín cho sứ giả đến là muốn thử xem thái độ bệ hạ thế nào, bệ hạ cứ cho ông ta làm Tề vương đi, cho ông ta đóng giữ ở nước Tề, còn chuyện ông ta, chờ khi đánh xong Sở tỉnh chuyện sau?

Lưu Bang nghe Trương Lương xong quay lại nói với sứ giả của Hàn Tín:

- Đại trượng phu đã làm vương phải làm thật, hà tất phải làm giả!

Thế là tháng 2 năm sau, Lưu Bang sai Trương Lương mang theo ấn tín, đến đất Tề phong Hàn Tín làm Tề vương. Thủ pháp đó của Lưu Bang quả là hữu hiệu, Hàn Tín vốn còn do dự định làm phản, tự lập lực lượng riêng, này không đành lòng phản, giúp Lưu Bang giành được thiên hạ.

Xem ra giới quyền đạt biến không chỉ là dưới đối với trên, yếu đối với mạnh, trong trường hợp nhất định, trên đối với dưới, mạnh đối với yếu, cũng nên nín nhịn uyển chuyển để cầu toàn, để tranh thủ đoàn kết, thiên hạ

quy lòng, mưu thành đại sự. Lưu Bang lập Hàn Tín làm Tề vương là một minh chứng.

Lưu Bang cuối đời hay có những quyết định sai lầm, để bảo toàn tính mạng, thân hạ của ông ta phải hết sức cẩn thận, nếu không, cuộc tranh giành quyền lợi phức tạp sẽ gieo vạ vào thân.

Lưu Bang bị thương từ hồi dẹp loạn Anh Bố, nay lại có tuổi, thường đau ốm, về đến Trường An thì bệnh nặng không dậy được. Yên vương Lữ Quán ở phương bắc lại nổi loạn, Lưu Bang cho Phàn Khoái mang ấn tín xuất chinh. Sau khi Phàn Khoái rời Trường An, những người có hiềm khích với Phàn Khoái mới thừa cơ nói xấu Phàn Khoái, Lưu Bang đang nghi ngờ sẵn, tin luôn những lời đó, chửi Phàn Khoái: “Tên thất phu Phàn Khoái thấy ta ốm, lại mong ta chết!” Lưu Bang lệnh cho Trần Bình dùng xe trạm đưa Chu Bột tới trại Phàn Khoái, thay chức vụ chủ tướng của Phàn Khoái, Trần Bình thì đem thủ cấp của Phàn Khoái về. Hai người vội vã lên đường. Trên đường họ bàn với nhau:

- Phàn Khoái là bộ hạ nhiều năm của hoàng thượng, chiến công lẫy lừng, quan hệ rộng rãi, lại là chồng của Lã Tu em gái Lã hậu, hoàng thượng xưa nay rất quý ông ta. Nay do ốm đau, hay sinh giận dữ, nghe lời xúc xiểm mới định giết ông ta, e rằng sau sẽ hối hận. Mà hoàng thượng đã hối hận thì lại trút bực lên đầu chúng ta, nếu hoàng thượng có không trách ta, Lã hậu ắt sẽ trách ta. Thêm nữa, nếu sắp tới hoàng thượng băng hà, thì càng lời thôi lảm. Ta không nên tự tay giết ông ta, chỉ nhốt vào xe tù giải về Trường An cho hoàng thượng xử lý.

Hai người bàn với nhau xong, đã tới ngoại vi trại Phàn Khoái, họ dựng tế đàn, dùng phù tiết của nhà vua gọi Phàn Khoái tới, đọc chiếu thư, rồi trói tay Phàn Khoái nhốt trong xe tù, do Trần Bình giải về.

Trên đường về Trường An, Trần Bình nghe tin Lưu Bang đã chết, ông lo Lã hậu sẽ nổi giận về chuyện này, vội về kinh trước báo cáo sự việc cho Lã

hậu rõ. Trần Bình vừa khóc vừa kể trước linh cữu của Lưu Bang, Lã hậu biết Phàn Khoái chưa chết là yên lòng, không trách gì Trần Bình. Trần Bình sợ Lã Tu xúc xiểm, bèn xin với Lã hậu vào cung Túc vệ. Lã hậu cho ông làm thầy dạy cho hoàng đế, Trần Bình suốt ngày hầu hạ bên hoàng đế. Lã Tu sẽ không còn cách nào mà xúc xiểm Trần Bình. Khi giải Phàn Khoái về, Lã hậu tha cho ông, phục hồi quan chức và ấp phong.

Xem ra, ngay cả thi hành lệnh vua cũng phải biết quyền biến xem tình hình cụ thể mà thực hiện, nếu không tính mạng của Trần Bình và Chu Bột khó mà giữ nổi.

Thời Tam quốc, Tào Tháo được gọi là gian hùng, sự linh hoạt cơ trí, biết đoán dò công việc, giỏi lựa chiều bẻ lái của ông hết sức nổi tiếng. Khi Đông Trác bắt cóc hoàng đế, hòng bá chiếm kinh sư, Tào Tháo từng định giết Đông Trác, nay mà Tào Tháo tùy cơ ứng biến giỏi mới thoát chết, xin trích đoạn tả này trong “Tam quốc diễn nghĩa”:

Một hôm, thấy đủ các cựu thần trong triều, Doãn nói:

- Hôm nay lão phu sinh nhật, tối mời các vị đến uống rượu.

Các quan đều nói:

- Sẽ đến mừng thọ.

Tối đó, Doãn bày tiệc ở hậu đường, công khanh đều đến. Rượu được mấy tuần, Vương Doãn bỗng ôm mặt khóc. Các quan ngạc nhiên hỏi:

- Hôm nay sinh nhật, có gì mà ngài khóc?

Doãn nói:

- Hôm nay đâu phải sinh nhật, vì muốn nói chuyện với các ngài, sợ Đông Trác nghi ngờ, mới nói vậy. Đông Trác hiếp vua nắm quyền, xã tắc khó bề giữ được. Nghĩ tới Cao Tổ đánh Tần diệt Sở, mới có thiên hạ, ai ngờ truyền tới đời nay, lại mất vào tay Đông Trác; nên tôi khóc vậy.

Thế là các quan đều khóc.

Trong tiệc có người đứng dậy cười lớn, nói:

- Công khanh đầy triều, có khóc từ đêm đến sáng, từ sáng đến đêm, liệu khóc chết được Đồng Trác không?

Doãn nhìn ra, thì là kiêu kị hiệu úy Tào Tháo. Doãn giận mà rằng:

- Tổ tiên ông hưởng lộc triều Hán, nay không báo nước lại cười?

Tháo nói:

- Tôi chẳng cười việc gì khác, mà cười các vị không có cách gì giết được Đồng Trác. Tháo tuy bất tài, nguyện xin chặt đầu Đồng Trác, treo ở cổng thành để tạ thiên hạ!

Doãn đứng dậy hỏi:

- Mạnh Đức có cao kiến gì?

Tháo nói:

- Gần đây Tháo tối đang cúi mình để hầu hạ Trác, cũng là có ý đồ, nay được Trác tin, tôi có dịp gần Trác. Nghe nói Tư đồ có thất bảo đao, xin được mượn để giết Trác, có chết cũng cam lòng?

Doãn nói:

- Mạnh Đức quả là người có tâm, may cho thiên hạ lắm!

Ông trực tiếp rót rượu mời Tháo. Tháo nhả rượu xuống đất để thề, Doãn giao bảo đao cho Tháo, Tháo cất đao, uống hết rượu, chào mọi người ra về. Các quan ngồi thêm một lát rồi cũng ra về.

Hôm sau, Tháo giắt bảo đao vào tường phủ, hỏi:

- Thừa tướng có nhà không?

Người hầu đáp:

- Ở trong tiểu các Tào Tháo bước vào thấy Đồng Trác đang ngồi trên giường. Lã Bố đứng hầu ở bên, Trác nổi:

- Mạnh Đức sao đến muộn vậy?

Tháo nói:

- Vì ngựa đi chậm.

Trác nói với Bố:

- Ta có ngựa tốt Tây Lương tặng, Phụng Tiên có thể chọn một con ban cho Mạnh Đức.

Bố nhận lệnh đi ra. Tháo nghĩ bụng:

- Tên giặc này chắc chết!

Tháo định rút dao đâm, nhưng sợ Trác khỏe, chưa dám hành động. Trác to béo không ngồi lâu được, bèn nằm xuống quay mặt vào trong. Tháo lại nghĩ:

- Giặc già sẽ chết!

Tháo vội rút dao ra đâm thì vừa lúc Trác nhìn vào gương từ thấy Tháo rút dao, vội quay lại hỏi:

- Mạnh Đức làm gì vậy?

Vừa lúc Bố đã dắt ngựa tới ngoài các. Tháo hoảng sợ, vội quỳ xuống:

- Tháo tôi có bảo đao, muốn dâng lên ân tướng?

Trác nhìn, thấy dao dài hơn thước, có khảm thất bảo, rất sắc bén, biết đúng là bảo đao, đưa cho Bố cất, Tháo cởi vỏ đao, đưa cho Bố.

Trác dẫn Tháo ra xem ngựa, Tháo tạ ơn nói:

- Xin cho được cười thử,

Trác sai đóng yên cương. Tháo dẫn ngựa ra khỏi tướng phủ, quất roi phi về phía nam. Bố nói với Trác:

- Vừa rồi Tháo như có dáng muốn hành thích, bị lộ mới giả bộ dâng bảo đao.

Trác kể lại chuyện cho Nho nghe. Nho nói:

- Tháo không có vợ con ở kinh, sống độc thân. Nay sai người đi triệu tới, nếu không ngần ngại mà tới là có ý dâng dao, nếu chối từ không đến là ý hành thích, sẽ bắt luôn.

Trác hiếu, cho ngay bốn tên ngục tốt đi gọi Tháo. Đi lúc lâu mới trở về, bảo:

- Tháo không về nhà, phóng ngựa đi về phía cửa đông, quan coi cổng hỏi, Tháo nói:

- Thừa tướng sai ta đi có việc công gấp. Rồi phóng ngựa đi.

Nho nói:

- Tháo có tật giết mình, bỏ chạy rồi, hành thích không nghi gì nữa?

Trác giận nói:

- Ta trọng hãn như vậy, mà hãn định hại ta!

Nho nói:

- Việc này phải có người đồng mưu, bắt được Tào Tháo sẽ rồi.

Trác ra lệnh tróc nã Tháo: bắt được thưởng ngàn lạng vàng, phong vạn hộ hầu, kẻ che giấu sẽ bị đồng tội.

Cả đời Tào Tháo, việc “chính nghĩa” không mấy, có lẽ việc mưu giết Đồng Trác được coi là việc đầu tiên, mà người sau thường chú ý tới không phải việc đó có chính nghĩa hay không mà là quá trình Tháo hành thích Đồng Trác. Có thể coi việc này là mẫu mực của tùy cơ ứng biến.

Quyền biến uyển chuyển đúng là một loại sách lược, nhưng sự vận dụng sách lược này lại cần phải phân loại. Nếu để phục vụ cho sự nghiệp chính nghĩa, thì nó đáng được ngợi khen; nếu nó vì mục đích xấu, thì nó lại là tội ác; nếu phục vụ cho công việc làm giàu, thì nhiều trường hợp có hiệu quả, nhưng nhân cách người dùng nó bị giảm thấp.

Sách lược làm quan, quyền biến uyển chuyển càng quan trọng trong những thời đại rối ren. Thời Ngũ đại Trung Quốc, có thể coi là một trong

những thời kỳ rối loạn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Trong thời kỳ này, mạng sống như cỏ rác, giết người như trò trẻ, thường dân sống chết bất kỳ, quan lại được sớm lo tối, quân phiệt hỗn chiến, ngoại tộc nhảy vào làm bá chủ, thay vua đổi chúa liên tục. Nhưng chính trong thời kỳ này, đã có một ông quan, làm quan ba triều đại, phụng sự tám vị hoàng đế, đó là Trương Toàn Nghĩa “tam đại hiền quan, bát đế xưng thần”.

Điều đó thật là một kỳ tích.

Trương Toàn Nghĩa, sinh năm 825, người Bộc Châu, nguyên tên là Trương Cư Ngôn. Nghĩa xuất thân nghèo khổ, tổ tiên đời đời là nông dân. Nghĩa lớn lên, vào làm phục dịch trong huyện nha để kiếm sống, nhiều lần bị huyện lệnh ức hiếp, làm nhục. Vì vậy khi quân khởi nghĩa của Vương Tiên Chi tới Bộc Châu, Nghĩa liền tích cực theo nghĩa quân. Sau khi Vương Tiên Chi thất bại, Nghĩa theo khởi nghĩa Hoàng Sào. Nghĩa chiến đấu dũng cảm, lại nhanh nhẹn được việc,

nhanh chóng được đề bạt. Khi nghĩa quân Hoàng Sào chiếm Trường An, Nghĩa được bổ nhiệm làm Lại bộ thượng thư kiêm Thủy vận sứ của chính quyền nông dân. Thời đó, Lại bộ thượng thư quản lý việc sát hạch, miễn nhiệm các quan lại, quyền cao chức trọng; mà Thủy vận sứ thì đảm nhiệm trọng trách tập kết vận chuyển quân lương. Từ hai chức đó đủ thấy Trương Toàn Nghĩa đã có vị trí rất quan trọng trong nghĩa quân Hoàng Sào rồi.

Chẳng bao lâu, khởi nghĩa Hoàng Sào thất bại trước sự đàn áp của quân đội nhà Đường phối hợp với quân ngoại tộc, Trương Toàn Nghĩa cũng như bao tướng lĩnh khác của nghĩa quân đã đầu hàng nhà Đường. Lúc đó, Trương Toàn Nghĩa thấy Hà Dương tiết độ sứ Gia Cát Sảng tương đối có thể lực, bèn theo Sảng. Gia Cát Sảng nhiều lần sai ông đi đánh tàn quân khởi nghĩa và bọn quân phiệt khác, Nghĩa đều cố gắng, lập được nhiều chiến công. Được Gia Cát Sảng tiến cử, Nghĩa được làm thính sử Trạch

Châu (nay là huyện Cao Bình tỉnh Sơn Tây) không lâu, Gia Cát Sảng chết, bộ hạ của ông là Lý Hân Chi và Lưu Kinh quay ra đánh nhau để giành chiếm Lạc Dương. Lúc này, Vương Toàn Nghĩa đang là bộ hạ của Lưu Kinh, Kinh cho Nghĩa là người tin cậy, lại nhiều kinh nghiệm tác chiến, sai ông đi chống Lý Hân Chi hung hãn. Trương Toàn Nghĩa dẫn binh mã của Lưu Kinh giao, ra tiền tuyến, ông phát hiện thế lực Lý Hân Chi rất lớn, sức chiến đấu rất mạnh, không những mình, mà ngay cả Lưu Kinh cũng không chống nổi. Sau khi phân tích tình hình cụ thể, Vương Toàn Nghĩa liền quyết định theo Lý Hân Chi chống lại Lưu Kinh. Lưu Kinh thấy Trương Toàn Nghĩa đã phản, bèn cầu viện con của Gia Cát Sảng là Gia Cát Trọng Phương. Được Phương giúp sức Lưu Kinh thắng Lý Hân Chi. Hân Chi thấy Lưu Kinh cầu cứu được, cũng chẳng chịu thua, bèn cầu cứu đại quân phiệt Lý Khắc Dụng người đã từng đàn áp khởi nghĩa nông dân. Được Dụng giúp, Hân Chi chuyển bại thành thắng chiếm được rất nhiều nơi. Thế là Vương Toàn Nghĩa được Lý Hân Chi bảo lãnh cử làm quan doãn Hà Nam.

Chức quan Hà Nam doãn, lớn hơn thích sử Trạch Châu một chút, nhưng rất khó làm. Lý Hân Chi là người chỉ biết có giết người cướp của, sát phạt chiến chinh, không biết đường yêu dân, tổ chức sản xuất, do vậy cứ liên tục thúc Trương Toàn Nghĩa cung cấp quân nhu. Lúc đó dân chúng cơ cực, chết đói đầy đường, quân lương khó bề lo đủ, dù Nghĩa cố gắng đến đâu, cũng không đáp ứng được yêu cầu của Lý Hân Chi. Lại thêm tính Lý Hân Chi nóng nảy, không vừa ý là đánh phạt quan giao lương. Trước tình hình như vậy, nhiều bộ hạ của Nghĩa khuyên ông nên bỏ Hân Chi hoặc chống lại ông ta, nhưng Nghĩa vẫn dùng lời ngọt an ủi mọi người, không tỏ thái độ gì.

Trương Toàn Nghĩa biết rõ, nếu cứ tình trạng này kéo dài, mình sẽ không ở với Lý Hân Chi được, nên sớm có định liệu. Thế là, một mặt ông vẫn phục tùng Lý Hân Chi, cung cấp quân lương theo yêu cầu của ông ta để Lý Hân Chi không nghi ngờ; mặt khác ông tích cực chuẩn bị chờ thời cơ.

Năm Đường Hy Tôn Văn Đức nguyên niên (888) Lý Hãn Chi lại gây chiến, đem quân đi đánh hai châu Tấn, Giáng. Trương Toàn Nghĩa thấy thời cơ đã đến, đem quân bản bộ chiếm lấy Hà Dương của Lý Hãn Chi không hề tốn chút công sức nào, tự phong mình là Hà Dương tiết độ sứ. Lý Hãn Chi nghe tin giận lắm, lập tức cầu viện Lý Khắc Dụng. Khắc Dụng sai binh mã đi đánh Hà Dương, giúp Lý Hãn Chi. Trước khi chiếm Hà Dương, Trương Toàn Nghĩa đã chuẩn bị, liên hệ với quân phiệt Chu Ôn, nhờ ông ta giúp. Chu Ôn cũng đang muốn mở rộng thế lực, bèn nhận lời, đem quân tới đóng ở Hà Dương. Khi quân Lý Khắc Dụng tới, quân của Chu Ôn đã bố trí sẵn sàng chờ đón, đành phải rút về. Từ đó, Trương Toàn Nghĩa theo hãn Chu Ôn. Chu Ôn chưa dám tin dùng Trương Toàn Nghĩa, sợ giao binh quyền cho ông ta, có ngày ông ta phản chủ, nên phong ông ta làm Kiểm hiệu tư không, cử làm quan doãn Hà Nam, tổ chức sản xuất tại vùng Hà Nam.

Trương Toàn Nghĩa tới Lạc Dương, chỉ thấy một cảnh hoang tàn. Lạc Dương tuy từng là danh đô, nhưng từ ngày có loạn An Sử, bị đánh phá nhiều, trong cuộc hỗn chiến quân phiệt cuối Đường, Lạc Dương càng thêm khốn đốn. Khi Trương Toàn Nghĩa tới nắm quyền, Lạc Dương chỉ còn hơn một trăm hộ dân với bốn, năm trăm người, cái trọng trấn quân sự, thương mại, văn hóa, lịch sử, này đã bị phá hoại tới mức đó, không nói bằng số liệu sẽ không hình dung nổi. Trương Toàn Nghĩa không nản lòng, ông vốn xuất thân nông dân, không ngại vất vả, ông dẫn hơn trăm bộ hạ tới, chia làm mấy chục tổ, hai ba người thành một nhóm, mang cờ, biểu đi về mười mấy huyện chiêu dân, đồng thời có các biện pháp cụ thể: một là tạm không thu thuế, hai là giảm nhẹ hình phạt. Với sự cố gắng của ông, sau mấy năm, mỗi huyện chiêu dân được hàng ngàn hộ. Khi dân số đã bảo đảm, ông tổ chức cho trai tráng luyện võ vào những kỳ nông nhàn, dần dần tổ chức được quân đội trên hai vạn người.

Trong việc cai trị Lạc Dương, Trương Toàn Nghĩa thực có công lao. Ông trực tiếp tham gia lao động, rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, quan tâm đến đời sống nông dân. Ông hay đi tuần, thấy ruộng tốt thì khen thưởng chủ đất, thấy ruộng xấu thì trách chủ đất. Một lần, ông thấy đám ruộng bỏ hoang vì điền chủ thiếu trâu bò và lao động, ông bèn đề xướng mọi người hỗ trợ. Thời ấy, Lạc Dương có lưu truyền câu nói: “Trương Toàn Nghĩa thấy ca kỹ múa hát thì cau mày, thấy ruộng tốt vui mừng”.

Trong thời gian Trương Toàn Nghĩa ở Hà Nam, thế lực của Chu Ôn ngày càng mạnh, cuối cùng Chu Ôn toan tính thay triều đại Đường. Ông dùng vũ lực bắt cóc Đường Chiêu Tông đem về Lạc Dương, định chuẩn bị xong thì phế bỏ triều Đường, lập triều Lương của họ Chu. Nhưng Lạc Dương là phạm vi thế lực của Trương Toàn Nghĩa, uy tín của ông ở đây rất cao, Chu Ôn sợ Trương Toàn Nghĩa chống lại sự thoán quyền của mình, bèn cho miễn chức Hà Nam doãn của Nghĩa, phong ông ta làm Đông bình vương, trao ông ta hàm Trung thư lệnh hữu danh vô thực.

Trương Toàn Nghĩa là người lão luyện trong quan trường, ông biết Chu Ôn vẫn không tin mình, cách duy nhất là giúp được ông ta trước khi xưng hoàng đế, để tỏ sự trung thành, lấy được lòng tin của Chu Ôn. Ông bèn ra sức cùng Chu Ôn vạch mưu kế, dành toàn bộ tài lực của Hà Nam cho Chu Ôn, để Chu Ôn mặc sức sử dụng. Làm như vậy, Chu Ôn thực sự tin Trương Toàn Nghĩa, lại thêm Nghĩa nhiều lần dâng biểu nói mình chưa đáng phong vương, không dám nhận chức Trung thư lệnh, Chu Ôn rất cảm động. Sau khi lên làm hoàng đế, Chu Ôn thăng quan tiến chức cho Trương Toàn Nghĩa phong ông làm Ngụy vương, và lại làm Hà Nam doãn.

Thời kỳ Ngũ đại đúng là thời kỳ nhục nhã nhất trong lịch sử Trung Quốc, không những chỉ sản sinh ra một “hoàng đế con” như Thạch Kính Đường, mà lối sống của các hoàng đế cũng cực kỳ vô sỉ, Chu Ôn là một ông vua trong số đó. Vị hoàng đế Hậu Lương này đến nhà ai, thấy vợ người ta

có chút nhan sắc, là đòi gần gũi qua đêm bằng được, mà còn rất trơ tráo. Thời Xuân Thu đã loạn, Tề Trang công tư thông với vợ đại thần Thôi Trữ, bị Trữ dẫn binh vào giết chết, người đương thời cho là tội đáng chết, nhưng Chu Ôn tới nhà thần tử bắt vợ người ta ăn nằm với mình mà vẫn coi như không. Vị đại thần Trương Toàn Nghĩa cũng gặp phải cảnh này, hãy xem thái độ vị đại thần dày dạn sóng gió này như thế nào?

Một lần, Chu Ôn đến nhà Trương Toàn Nghĩa, ở luôn mấy ngày, Chu Ôn bắt vợ, con gái, con dâu của Nghĩa lần lượt ngủ với mình, con trai của Trương Toàn Nghĩa tức lắm, mài dao,

thề giết chết Chu Ôn. Nhưng Trương Toàn Nghĩa không đồng ý, ông ra sức, ngăn con, nói:

- Chu Ôn đã từng cứu mạng cha, ông ta muốn gì cho ông ta làm!

Thực ra Trương Toàn Nghĩa không phải chỉ vì báo ơn, muốn báo ơn thiếu gì cách, hà tất phải làm vậy? Mục đích vẫn là bảo toàn quan chức của mình. Người chịu lép mình tới vậy, thật khó có!

Cuối đời Chu Ôn, đối thủ lớn nhất của Chu Ôn là cha con Lý Khắc Dụng, hai phái quân phiệt này đánh nhau liên tục, do vậy Chu Ôn không yên lòng với những người nắm binh quyền, với những người trước kia đã từng có quan hệ với Lý Khắc Dụng, và Trương Toàn Nghĩa là một trong những mục tiêu mà Chu Ôn muốn trừ khử. Nghĩa lại phải áp dụng cách tự cứu bằng cách thể hiện lòng trung thành, đem toàn bộ tài lực của Lạc Dương và gia sản riêng đóng góp vào cuộc chiến tranh với Lý Khắc Dụng, mới làm cho Chu Ôn dẹp cơn tức giận. Và sau, Trương Toàn Nghĩa còn cho vợ mình vào cung xin, mới động lòng được Chu Ôn. Chu Ôn cho con trai mình lấy con gái Trương Toàn Nghĩa để tỏ lòng tin với Nghĩa.

Qua cuộc chiến tranh liên miên, con của Lý Khắc Dụng là Lý Tồn Mạo cuối cùng đã đánh bại Hậu Lương, năm 923 thành lập chính quyền Hậu Đường. Lý Tồn Mạo biết Trương Toàn Nghĩa là người chuyên lo quân nhu

phẩm cho Chu Ôn, tức giận muốn giết cả nhà Nghĩa, Trương Toàn Nghĩa biết hoàn cảnh mình rất nguy hiểm, nên đã có chuẩn bị. Ông chuẩn bị hơn nghìn con ngựa tốt, dâng cho Lưu hoàng hậu, vợ Lý Tồn Mạo, nhờ bà nói giùm, lại tự dâng biểu nhận tội, mong được thương tình, và nguyện xin trị lý Lạc Dương, Lý Tồn Mạo thấy còn có thể dùng Nghĩa, bèn tha tội cho ông. Về sau Trương Toàn Nghĩa lại không lô thời cơ nào để bày tỏ lòng trung của mình, Lý Tồn Mạo cần thứ gì đều được Nghĩa chuẩn bị chu cấp đầy đủ, làm cho Mạo rất hài lòng. Thói quen bợ đỡ của Nghĩa làm Lưu hoàng hậu cảm động, nhận ông làm nghĩa phụ. Thế là Lý Tồn Mạo lại cho ông làm Lạc Dương doãn, lại cử ông làm Trung thư lệnh, phong ông làm Tề vương, rồi làm nhạc phụ của Tồn Mạo, Trương Toàn Nghĩa lại đứng vững trong triều đình mới.

Trang tông Hậu Đường Lý Tồn Mạo, hoang dân vô sỉ, không biết trị nước, chỉ biết dùng bọn vũ phu và những người xuất thân danh môn sĩ tộc, không biết dùng văn nhân và những người xuất thân bình dân, do vậy nhanh chóng bại suy. Cuối đời Lý Tồn Mạo, thế lực con nuôi của ông ta là Lý Tự Nguyên trở nên rất lớn, tới mức có thể thay cho thế lực Lý Tồn Mạo. Vừa lúc đó, Triệu Tại Lễ gây loạn ở Ngụy Châu, Trương Toàn Nghĩa muốn bám theo Lý Tự Nguyên, bèn tích cực tiến cử Nguyên đi dẹp loạn. Dụng ý của Trương Toàn Nghĩa rất rõ, Lý Tự Nguyên đi dẹp loạn sẽ có hai điều lợi, một là thêm uy tín, hai là nắm được trọng binh có lợi cho việc thoán quyền sau này. Nếu Tự Nguyên thật trở thành hoàng đế thì Nghĩa lại thành đại công thần của tân triều. Nhưng không ngờ Tự Nguyên tới Ngụy Châu, không đánh nhau với Triệu, mà bắt tay với Triệu, cùng đánh lại Lý Tồn Mạo, làm cho người tiến cử Tự Nguyên hoảng sợ, lo bị Lý Tồn Mạo giết, đêm ngày hốt hoảng không nuốt nổi miếng cơm. Mấy ngày sau Trương Toàn Nghĩa ốm, đói mà chết. Cũng lúc đó, Lý Tồn Mạo cũng bị bộ hạ giết chết mất.

Trương Toàn Nghĩa sinh năm 825, chết năm 900, sống tròn bảy mươi lăm năm.

Khỏi cần đánh giá Trương Toàn Nghĩa. Sống trong thời loạn để tự bảo vệ mình, phải uyển chuyển linh hoạt, thậm chí khom lưng cúi gối, là khó tránh khỏi. Trương Toàn Nghĩa chỉ có nhân cách thấp kém, chứ không phạm tội ác lớn gì, thời gian cai trị Lạc Dương, còn có thể đáng khen. Ngày nay, nếu ta có thể đặt câu hỏi: làm quan phải trả giá bằng làm hại nhân cách của mình sao?

Ta lại trở về với vấn đề lúc đầu, trong xã hội phong kiến, làm người, có thể giữ được phẩm cách riêng, nhưng làm quan thì rất khó. Trong quan trường, mình chẳng còn do mình làm chủ, mà thường phải phục vụ cho người thống trị mình, mà trong quan trường thì lắm ham muốn, muốn giữ mình trong sạch cũng khó, nhiều người đành nhắm mắt đưa chân, mặc cho trôi giạt.

Đó là mâu thuẫn giữa nhân cách và quan cách trong xã hội phong kiến, chỉ có trong xã hội thực sự được hưởng dân chủ, quan cách và nhân cách mới thống nhất được với nhau, mới giải quyết được mâu thuẫn ấy. Có điều, đó không phải là một quá trình lịch sử ngắn ngủi gì.

27. THUẬT LÀM QUAN CỦA “ÔNG LẬT ĐẶT” TRONG QUAN TRƯỞNG

Trong quan trường của xã hội phong kiến, làm quan là một nghệ thuật cực kỳ cao siêu.

Nghệ thuật này xem ra rất thần bí, nhưng cái điều thần bí ấy chỉ bị che đậy bởi một màn giấy mỏng. Bí quyết để không bị mất chỗ trong quan trường chỉ có hai: một là không phân trái phải, táng tận lương tâm; hai là lựa gió bẻ măng, giỏi theo chủ mới.

Triết học nhân sinh của các “ông lật đặt” trong quan trường là: ai có sữa là mẹ, ai có giáo là giặc.

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, đúng là có những “minh quân” “hiền tướng”, có những ông quan chính trực biết lo cho dân, có những sĩ đại phu phong kiến đã tận tâm, nhỏ máu thậm chí hy sinh cho sự an định của xã tắc và phát triển của xã hội; nhưng không thể phủ nhận rằng, có bọn người vô sỉ,

không phân thị phi, không đếm xỉa đến liêm sỉ, bất kể ai làm vua cũng thế, chỉ cần mình làm quan là được. Nhưng người như thế, có lúc, cũng làm được việc tốt nhưng về bản chất mà nói, họ là những người nhân cách ti tiện, không thể nào hơn được.

Mục đích sống của họ là làm quan, làm quan để làm quan, ngoài làm quan ra, không có đòi hỏi gì khác.

Người ta nói thời loạn sinh anh hùng, thực ra thời loạn cũng cho thấy lòng người. Thời Xuân Thu Chiến quốc, Tô Tần muốn làm quan, qua nhiều năm chuẩn bị, đem theo đủ lương tiền, tới nước Tần, du thuyết Tần vương

thực hiện sách lược “liên hoành”, nhưng không may, Tần vương không thích chuyện đó. Tô Tần ở Tần đến một hai năm, tiêu sạch tiền, chị dâu thấy cũng không nấu cơm cho ăn, ngay mẹ ông cũng không hỏi han ông. Tô Tần uất ức, quyết tâm học thêm, nghiên cứu tình hình chính trị các nước, khi đã chín muồi lại đi du thuyết sáu nước liền, lần này phù hợp với yêu cầu của sáu nước, lập tức được tiếp thu ngay.

Tô Tần mang ấn tín của sáu nước, quyền thế uy phong lớn chưa từng thấy. Khi đi qua nhà, mẹ quét đường từ xa chực dậm, chị dâu cúi rạp người không dậy, còn vợ ông không dám lộ mặt, chỉ đứng ở xa nhìn trộm. Tô Tần cảm động nói:

- Người ta sống trên đời, không thể xem nhẹ quyền vị và của cải!

Tô Tần là người làm quan để làm quan, ông không có chủ trương chính trị nhất định, nước Tần không nghe sách lược của ta để thôn tính sáu nước, thì ta cho sáu nước liên hợp lại đánh Tần, bất kể đông tây liên hoành hay nam bắc hợp tung, cũng chẳng kể nam bắc tây đông, chỉ cần ta làm quan là được.

Đại Sư quốc học Tiền Mục tiên sinh, khi nghiên cứu lịch sử Trung Quốc có chỉ ra, thời đại vô sỉ nhất trong cổ đại Trung Quốc là Ngũ đại. Đúng vậy, Ngũ đại là thời đại cực rối ren, trong lúc hỗn loạn đó con người đã bộc lộ bản sắc của mình. Trong thời kỳ Ngũ đại đã xuất hiện Thạch Kính Đường, “hoàng đế con” tiếng xấu để đời, và Phùng Đạo, một “ông lật đật” trong quan trường qua “ngũ đại” mà không đổ.

Đó thực là một kỳ tích trong lịch sử quan trường Trung Quốc.

Nếu đọc kỹ các chương liên quan trong “Ngũ đại sử - Phùng Đạo truyện” và “Tân ngũ đại sử” cùng “Tư trị thông giám”, thì hình tượng ông lật đật trên quan trường Phùng Đạo sẽ sống động ngay trước mắt chúng ta.

Phùng Đạo - tự Khả Đạo, người Cảnh thành Hà Bắc, nay ở Tây bắc huyện Giao Hà tỉnh Hà Bắc, sinh vào năm Trung Hòa nhị niên Đường Hy Tôn (năm 882). Gia đình ông ta có thể là một gia đình sung túc, theo sách, Phùng Đạo từ nhỏ tính hiền lành, thích học tập, biết viết văn, không cho mặc áo rách ăn cơm độn là nhục. Tổ tiên ông ta không phải là danh môn sĩ tộc, tra cứu không ra lấy một người làm quan huyện trở lên. Có thể thấy rằng, Phùng Đạo xuất thân trong điều kiện như vậy, chen chân vào chốn quan trường không phải dễ.

Cuối triều Đường, quân phiệt cát cứ, hỗn chiến liên miên, Lý Khắc Dụng cát cứ Thái Nguyên, độc bá một vùng. Trong “Ngũ đại linh quan truyện tự” của Âu Dương Tu, có thể thấy, Lý Khắc Dụng là người hùng tài đại lược, con ông là Lý Tồn Mạo thời trước khi diệt Lương cũng là người tài giỏi. Có lẽ vì Phùng Đạo nhìn thấy điều đó, nên ông theo Lý Tồn Mạo để mong có tương lai. Trước đó, ông từng làm một viên tiểu lại tại U Châu gần quê ông, lúc đó quân phiệt U Châu Lưu Thủ Quang rất tàn ác, giết người như ngóe, đối với bộ hạ cũng rất tàn nhẫn, một lời không vừa ý là giết liền, thậm chí giết xong còn “xẻo thịt ăn sống”. Phùng Đạo ở với con người như thế thật là nguy hiểm. Một lần, Lưu Thủ Quang muốn đánh hai châu Dịch và Định, Phùng Đạo ngăn lại, hăn nổi giận định giết, nhờ có người xin mới chỉ bị giam. Có thể thấy rằng, bấy giờ Phùng Đạo vẫn còn là người tương đối chính trực. Phùng Đạo nhờ người giúp đỡ trốn khỏi nhà giam, chạy lên Thái Nguyên, xin vào làm môn hạ của đại tướng Tấn là Trương Thừa Nghiệp, nhờ Trương Thừa Nghiệp tiến cử, Phùng Đạo trở thành thân tín của Lý Tồn Mạo. Từ đó, Phùng Đạo bước vào con đường làm quan.

Thoạt đầu, Phùng Đạo làm thư ký trong Tấn vương phủ, phụ trách khởi thảo, thu phát các văn thư chính trị, thư từ quân sự. Về sau, Lý Tồn Mạo thấy chính quyền Hậu Lương của Chu Ôn rất hủ bại, muốn diệt Hậu Lương.

Quân của Tấn Vương và quân của Hậu Lương cầm cự ở hai bờ sông Hoàng Hà, đánh nhau rất khốc liệt, Phùng Đạo là thân tín của Lý Tồn Mạo, nhưng sống gương mẫu giản dị, theo sử ghi chép, “Trong quân ông chỉ dựng lán tranh nhỏ, chiếu cũng không có, ngủ trên đám cỏ khô” Phải nói, tinh thần đó của ông là đáng khâm phục.

Phùng Đạo cũng khéo. giải quyết những vướng mắc giữa quân thần. Khi tiêu diệt quân đội nhà Hậu Lương, quân lương của Tấn vương thiếu thốn. Vì những tướng lĩnh cùng ăn với ông đông, người chủ quán không kiếm đâu ra đủ, rất lo lắng. Đại tướng Quách Sùng Thao nói với Lý Tồn Mạo:

- Cung cấp khó khăn, có thể giảm bớt số người cùng ăn theo không?

Lý Tồn Mạo giận nói:

- Ta muốn ăn cùng với những người đã quên mình cho ta cũng không được, sao xứng là chủ soái?

Quách Sùng Thao sợ quá, không dám hé răng. Phùng Đạo đứng cạnh nói:

- Quân lương cung cấp thực có khó khăn, Quách tướng quân nói vậy, cũng là tấm lòng trung với đại vương thôi.

Cơ thịnh nộ thế mới tan.

Nhưng sau khi Lý Tồn Mạo diệt Hậu Đường, ông ta chỉ coi trọng những người xuất thân môn danh quy tộc, những người không có “lai lịch” như Phùng Đạo thì không được trọng dụng. Lúc đó, Phùng Đạo nghe tin cha chết, phải đi bộ về chịu tang không còn bụng dạ nào nghĩ đến quan tước. Mãi tới khi Trang Tông Lý Tồn Mạo bị giết, Minh tông lên ngôi, ông mới được triệu về, Minh Tông nghe theo giáo huấn của tiền triều, trọng dụng các văn tài, để lấy văn trị quốc, Phùng Đạo bấy giờ mới được làm tể tướng, thực sự làm nên.

Trong bảy năm làm tể tướng, phải nói là Phùng Đạo đã làm được một số việc tốt. Một hôm, Minh Tông hỏi các thần hạ năm nay mùa màng thế nào, các thần đều nói những lời ca ngợi tô điểm thêm. Nhưng Phùng Đạo lại kể cho vua nghe một câu chuyện:

- Năm đó thần còn ở phủ Tấn Vương, phụng mệnh đi công cán tới Trung Sơn Hà Bắc, trên đường phải đi qua Tỉnh Kinh. Thần đã sớm nghe đường Tỉnh Kinh rất khó đi, người ngựa qua đó rất dễ vấp ngã, thần hết sức cẩn thận đi qua Tỉnh Kinh. Không ngờ quả Tỉnh Kinh tới đoạn đường bằng, thần bị ngã từ trên ngựa xuống suýt chết, thần mới hiểu ra, phải đề phòng ở mọi nơi, mọi chốn. Chuyện của thần nhỏ, nhưng có thể suy ra chuyện lớn, mong bề hạ đừng thấy mùa màng tươi tốt, sông yên biển lặng mà thiếu đề phòng. Phải cần mẫn chăm chỉ, không mãi mê hưởng lạc, đó là mong mỏi của hạ thần.

Lại một lần Minh Tông hỏi Phùng Đạo:

- Đời sống của bách tính thiên hạ ra sao?

Phùng Đạo nhận đó nói luôn:

- Thóc đất chết nhà nông, thóc rẻ hại nhà nông, đó là lẽ thường vậy! Đời Đường có nhà thơ Nhiếp Di Trung đã viết bài: “Thương điền phi” như sau:

“Tháng hai bán tơ mới.

Tháng năm bán lúa non,

Chữa được nhọt trước mắt.

Phải xẻo cả tim gan.

Mong lòng của hoàng đế,

Hóa thành ánh đuốc đêm,

Không soi nhà quyền quý,

Soi sáng nhà dân đen”.

Minh Tông nghe xong, khen thơ hay, sai người chép lại để thường xuyên ngâm đọc.

Tuy làm Tế tướng, Phùng Đạo vẫn bị người đương thời coi thường, quan niệm môn phiệt thế tộc vẫn còn rơi rớt trong ý thức một số người, do Phùng Đạo xuất thân hàn vi, thường bị người khác nhạo báng. Một hôm, Phùng Đạo tan triều về nhà, một viên Công bộ thị lang xuất thân “Y quan môn đệ” đi đằng sau nói chọc:

- Tế tướng đi nhanh quá, khéo trong người rơi ra quyển “Thổ viên sách”!

Lúc đó “Thổ viên sách” là học mà các hương nho dạy cho nông dân và trẻ chăn trâu bò, nói với Phùng Đạo như vậy là ý muốn mỉa ông xuất thân hàn vi. Một viên Công bộ thị lang quên dám chọc Tế tướng giữa chỗ đông người như vậy, trong xã hội phong kiến ngặt nghèo là không cho phép. Nhưng từ chuyện đó, ta thấy được môi trường Phùng Đạo sống ra sao.

Sau khi Đường Minh Tông qua đời, con ông là Lý Tông Hậu kế vị. Từ đấy, Phùng Đạo mất hết chí khí chính trực, một mực làm quan để làm quan. Minh Tông lên ngôi chưa đầy bốn tháng, thì Lý Tông Kha (người cùng họ) đem quân đến đánh, đòi giành lại đế vị. Lý Tông Hậu nghe tin, sợ quá không kịp báo với thần hạ, vội vàng chạy tới trại của chú rể là Thạch Kính Đường. Hôm sau, Phùng Đạo và các đại thần vào triều, tìm không thấy hoàng đế, mới biết Lý Tông Kha làm binh biến, đang dẫn quân tới kinh thành. Việc làm của Phùng Đạo lúc này khác thường, thật bất ngờ, ông làm Tế tướng do Minh Tông đề bạt, đáng nhẽ lúc này ông phải báo ân, hưởng hồ việc dấy binh của Lý Tông Kha lại là nghịch đạo. Nhưng Phùng Đạo không nghĩ như vậy, ông nghĩ Lý Tông Kha có đại quân mạnh, tính cách tự tin, mà Lý Tông Hậu thì chẳng qua mới là đứa trẻ con, từ ngày lên ngôi chưa từng nắm thực quyền, tính tình lại quá hiền lành, sau khi so đo lợi hại, ông quyết định dẫn bá quan ra đón Lý Tông Kha.

Phùng Đạo làm quan Tể tướng, quyền vị đứng đầu các quan, lại thêm một số quan lại là do bản thân ông đề bạt, nên ông nêu ý kiến gì thường mọi người không tranh luận. Nhưng cá biệt một số quan lại chính trực vẫn lên tiếng. Trung thư xá nhân Lữ Đạo trước tiên:

- Làm gì có chuyện Thiên tử ở ngoài, đại thần đi khuyên người khác làm hoàng đế? Sao chúng ta không theo đi theo Thiên tử?

Thừa tướng Lý Ngu cùng bọn phụ họa theo. Nhưng Phùng Đạo yêu cầu mọi người nhận rõ tình thế, không nên cố chấp. Đại đa số không có cách nào khác, đành theo Phùng Đạo ra ngoài Lạc Dương đón Lý Tòng Kha, còn dâng văn thư yêu cầu Lý Tòng Kha làm hoàng đế. Thế là, Phùng Đạo từ một nguyên lão trọng thần của triều trước, hóa thân thành khai quốc công thần của triều mới. Nhưng Lý Tòng Kha không yên tâm với Phùng Đạo, không dám giao cho ông ta trọng trách, đưa ông ta đi làm quan ở vùng xa. Về sau thấy không hay, lại điều ông ta về kinh cho giữ một chức không mấy thực quyền là Tư không.

Chẳng bao lâu, Thạch Kính Đường cùng Lý Tòng Kha xung đột với nhau. Thạch Kính Đường muốn mượn ngọn cờ khôi phục Minh Tông để đánh Lý Tòng Kha, nhưng binh lực của Thạch Kính Đường quá mỏng, không đủ chọi với quân của Lý Tòng Kha. Để giành lại ngôi vua Thạch Kính Đường bất chấp mọi thứ, sai sứ giả sang Khiết Đan, xin nhận làm con của chúa Khiết Đan là Da Luật Đức Quang, và xin hứa ba điều kiện, sau khi thành sự, một là nhận làm thần tử của Khiết Đan, hai là Thạch Kính Đường nhận làm con Da Luật Đức Quang, ba là cắt các châu phía bắc Nhạn Môn quan cho Khiết Đan, Da Luật Đức Quang đang muốn nhúng tay vào Trung Nguyên, nay Thạch Kính Đường chủ động cầu xin thật trúng ý, bèn hẹn sau Trung thu sẽ dốc sức chi viện. Được sự chi viện của Khiết Đan, Thạch Kính Đường đánh bại được Lý Tòng Kha, trở thành ông “Hoàng đế con” thối tha trong lịch sử Trung Quốc.

Thạch Kính Đường kêu gọi khôi phục Minh Tông, nên khi làm hoàng đế, phục hồi các chức cho quan lại dưới triều Minh Tông, Phùng Đạo lại được làm tể tướng. Không biết Thạch Kính Đường nghĩ như thế nào về chuyện Phùng Đạo phục vụ cho Lý Tông Kha, có lẽ hẳn cho là Phùng Đạo không được Lý Tông Kha trọng dụng chẳng, dù sao Thạch Kính Đường cũng không hỏi tội cũ, làm Phùng Đạo càng vui vẻ làm quan.

Việc lớn đầu tiên của Thạch Kính Đường sau khi làm vua là phải thực hiện những lời cam kết với Khiết Đan, nếu không vương triều khó giữ vững, nhất là đã tự xưng là “Hoàng đế con”, rồi nay xưng với hoàng đế, hoàng hậu Khiết Đan ra sao, thật khó nói nên lời. Theo sử ghi chép, quan viết chiếu thư lúc đó “mặt tái tay run”, thậm chí còn “khóc”, đủ thấy là một việc nhục nhã chừng nào. Còn chuyện cử người sang Khiết Đan dâng lễ, càng là một việc nặng nề vì sứ giả phải chịu nhục và có thể bị nguy hiểm đến tính mệnh. Thạch Kính Đường muốn cử Phùng Đạo đi, một là để tăng phần trân trọng, hai là Phùng Đạo tương đối lão luyện, nhưng thấy khó nói, sợ Phùng Đạo từ chối. Nào ngờ vừa ngỏ ý, Phùng Đạo nhận lời ngay không chút chối từ, làm Thạch Kính Đường phấn khởi ra mặt.

Thực ra, Thạch Kính Đường biết đâu nỗi khổ tâm của Phùng Đạo. Phùng Đạo biết rất rõ, chỉ có giao hảo được với Khiết Đan, vị trí của ông ta với Thạch Kính Đường mới giữ vững, nếu tranh thủ được “Hoàng đế cha” thì không khó đối phó với “Hoàng đế con”, từ điểm này mà xét, Phùng Đạo rất khôn ngoan trong việc bảo toàn sự phú quý của mình.

Có thể nói Phùng Đạo đã hoàn thành nhiệm vụ ngoại giao này một cách mỹ mãn. Ông ta bị giữ lại ở Khiết Đan tới hơn hai tháng, qua nhiều lần thử thách. Da Luật Đức Quang cảm thấy ông già này thực trung thành tin cậy, bèn quyết định cho ông ta về. Nào ngờ, Phùng Đạo không muốn về, ông ta nhiều lần dâng biểu, bày tỏ lòng trung thành với Da Luật Đức Quang, xin ở lại Khiết Đan. Càng như thế, Da Luật Đức Quang càng cảm thấy nên cho

ông về, để ông làm việc cho mình ở chỗ Thạch Kính Đường. Nhiều lần như vậy, cuối cùng Da Luật Đức Quang quyết định Phùng Đạo phải về, ông ta làm về lưu luyến rồi chuẩn bị lên đường. Một tháng sau, ông ta mới lên đường, vừa đi vừa nghỉ, hơn hai tháng sau mới ra khỏi biên giới nước Khiết Đan. Các tùy tùng lấy làm lạ, hỏi ông ta:

- Được sống trở về, tiếc là không chấp cánh được mà bay, nhưng sao ngài lại đi chậm vậy?”

Phùng Đạo nói:

- Đi nhanh sẽ tỏ ra mình chạy trốn, mà ta có đi nhanh mấy, kỵ binh Khiết Đan cũng đuổi kịp, chẳng thà cứ chậm chậm mà đi!

Các tùy tùng bấy giờ mới phục ông ta mưu sâu lo xa.

Chuyến công cán này về, Phùng Đạo thật đã thành công vẻ vang, kể cả Thạch Kính Đường cũng phải thể trọng ông ta. Thạch Kính Đường giao cho Phùng Đạo nắm binh quyền, “việc không kể nhỏ to, đều quy về ông”. Chẳng bao lâu, ông được thăng làm “Lỗ Quốc công”, trong suốt triều đại của mình, Thạch Kính Đường hết sức “sùng tín Phùng Đạo”.

Chính quyền nhà Hậu Tấn của Thạch Kính Đường chỉ duy trì được hơn mười năm. Da Luật Đức Quang dẫn ba mươi vạn quân nam hạ chiếm Biện Kinh. Phùng Đạo có lẽ cho là người Khiết Đan sẽ ở lại Trung nguyên, nên chạy theo Da Luật Đức Quang, nào ngờ bọn Di Dịch phương bắc lại không hiểu nhân tình thế sự ở Trung Nguyên, Da Luật Đức Quang thấy Phùng Đạo liền trách ngay ông ta không có sách lược đúng đắn để phò tá Hậu Tấn. Phùng Đạo sợ xanh mắt, vội làm ra vẻ khúm núm chờ lệnh. Da Luật Đức Quang hỏi:

- Sao người dám triều kiến ta?

Phùng Đạo nói:

- Thần không có binh, không có thành, sao chẳng dám gặp?

Lại hỏi:

- Người là người như thế nào?

Đáp rằng:

- Là một ông già vừa ngu vừa ngốc, không tài không đức!

Phùng Đạo cứ lấy tư cách người quen cũ giả ngây giả ngô như vậy khiến Da Luật Đức Quang dở khóc dở cười, không nổi lăm khó để cho ông ta nữa.

Chẳng bao lâu, Da Luật Đức Quang thấy bách tính Trung Nguyên lâm than, bèn hỏi Phùng Đạo:

- Làm sao để cứu được thiên hạ bách tính?

Phùng Đạo thấy thời cơ đã đến, bèn làm bộ rất chân thành, nói:

- Bây giờ dù có phật Như Lai tái thế cũng không cứu nổi tai nạn đất này, chỉ có bệ hạ mới cứu được!

Hình như ưa xu nịnh là một trong những bản tính của người đời, Da Luật Đức Quang dần dà lại tin và thích Phùng Đạo, cho ông ta làm Thái phó vương triều Liêu. Về sau, có người phát giác Phùng Đạo tham gia các hoạt động chống Khiết Đan, Da Luật Đức Quang còn biện hộ:

- Người này ta tin, ông ta không thích lăm chuyện, không thể làm phản, đừng nên nói oan cho người ta,

Người Khiết Đan hết sức tàn bạo, Ngựa hồ tung vó tứ phương, lấy danh chặn ngựa, cướp bóc khắp nơi, tráng đinh thì bị giết, người già yếu bị vứt xuống rãnh, mấy trăm dặm từ Kinh tới Trịnh, Hoạt, Tào, Bốc, của cải trâu bò bị cướp sạch? Ba mươi vạn quân Khiết Đan không có tiếp tế, chỉ dựa vào cướp bóc, làm nhân dân phản kháng mạnh mẽ. Có lẽ cả Phùng Đạo cũng đã nhìn thấy, người Khiết Đan như vậy sẽ chẳng ở lâu được, nên bắt đầu nghĩ tới đường rút lui sau này. Ông ta tìm cách bảo vệ khu người Hán đầu hàng Khiết Đan, chuẩn bị làm đường rút. Về việc Âu Dương Tu cũng

cho rằng “Khiết Đan không diệt người Trung Quốc là nhờ có Phùng Đạo nói vào”.

Trước sự phản kháng mạnh mẽ của dân chúng, người. Khiết Đan buộc phải rút về. Phùng Đạo theo quân Khiết Đan rút về tới Hoàn Châu, nhân lúc Khiết Đan thua rút, liền quay trở lại. Lúc này đại tướng của Thạch Kính Đường là Lưu Tri Viễn nhân cơ hội cướp chính quyền, lập triều đình Hậu Hán, Lưu Tri Viễn một mặt để an dân, mua chuộc các thế lực, mặt khác Phùng Đạo cũng bảo vệ người Hán được ca ngợi, bèn phong ông ta làm thái sư.

Sự thay đổi chính quyền thời kỳ Ngũ đại thật như đèn cù, làm hoa cả mắt mọi người. Chính quyền Hậu Hán thiết lập được bốn năm thì Quách Uy xé cò tạo phản, đem quân đánh vào Biện Kinh. Phùng Đạo lúc này lại “tuồng cũ diễn lại”, chuẩn bị dẫn bá quan đi đón Quách Uy. Ông ta làm Tế tướng bảy năm thời Đường Minh tông còn không nhỏ ớn cũ, hưởng hồ bốn năm thái sư triều Hậu Hán, không đáng để quan tâm. Thế là ông ta cùng bá quan đón Quách Uy vào Biện kinh, lại làm tế tướng cho chính quyền Hậu Chu của Quách Uy. Phùng Đạo còn chủ động chiêu hồi các tướng lĩnh nắm trọng binh của Lưu Tri Viễn như Lưu Sùng, Lưu Bân. Lưu Bân quá tin lời Phùng Đạo, cho rằng ông bạn cũ ba mươi năm này không lừa ông, không ngờ về tới Tôn Châu, Lưu Bân bị quân của Quách Uy giải giáp vũ khí. Phùng Đạo lại lập một công lớn cho sự vững vàng của Hậu Hán.

Nhưng chưa được mấy năm, Quách Uy chết, con nuôi của Uy là Sài Vinh kế vị, gọi là Chu Thế Tông, Tông tộc Hậu Hán là Lưu Sùng đang cát cứ một phương, bèn cầu kết với Khiết Đan, hòng lật đổ chính quyền Hậu Chu. Theo kinh nghiệm nửa thế kỷ của Phùng Đạo, lần này Hậu Chu sẽ không giữ nổi, chắc lại một phen thay triều đổi đời, bản thân tuy đã sắp xuống lỗ, nhưng vẫn cần giữ được quan vị tước lộc.

Sài Vinh bấy giờ mới ba mươi tu tuổi, tuổi chưa lớn nhưng gan dạ và mưu lược. Khi quân Khiết Đan, Lưu Sùng đánh tới, các đại thần đều cho rằng hoàng đế vừa mất, lòng người dễ chao đảo, nên cẩn thận, nhưng Sài Vinh nhất định thân chinh. Mọi người thấy Sài Vinh ý chí kiên định, bèn xin đi theo, chỉ có Phùng Đạo thùng thảng nêu “ý kiến”, câu chuyện dưới đây có thể khắc họa được tâm trạng của Phùng Đạo.

Sài Vinh: “Xưa kia Đường Thái Tông chinh chiến đều tự xuất chinh, chẳng lẽ ta không học được sao?”

Phùng Đạo: “Không biết bệ hạ có là Đường Thái Tông không?”

Sài Vinh: “Lấy sức mạnh quân ta, đánh Lưu Sùng, Khiết Đan, khác gì lấy núi đè trứng, sao không thắng?”

Phùng Đạo: “Bệ hạ có thể là núi không?”

Những câu trả lời kỳ quặc của Phùng Đạo làm Sài Vinh cả giận, ông nói riêng với người khác: “Phùng Đạo quá xem thường ta!”

Thực ra không phải Phùng Đạo là xem thường Sài Vinh, mà ông ta chuẩn bị đường rút cho triều đại sau, kiếm ít vốn liếng dành cho chủ mới.

Nào ngờ Sài Vinh, chính chẳng sợ tà, dẫn quân xuất kích đánh bại quân Lưu Sùng, Khiết Đan ở Cao Bình, bằng thực tế, giáng cho Phùng Đạo một cái bạt tai đích đáng. Vào lúc Sài Vinh khải hoàn trở về, Phùng Đạo như ngọn đèn hết dầu, không hy vọng được làm quan triều mới. Cũng có thể ông ta buồn rầu vì đã phán đoán sai lầm, thắng lợi Cao Bình của Sài Vinh đã kết liễu đời ông.

Phùng Đạo chết ở nhà, sau khi chết, không có nghi lễ triều đình, tình cảnh đời sau thật thê thảm.

Phùng Đạo là “ông lật đật” không đỗ trong chốn quan trường, cũng là ông già “Trường lạc”.

Khi làm Tế tướng thời Hậu Hán, Phùng Đạo có viết “Trường lạc lão tự” (Tự sự của ông lão luôn vui vẻ), đó là bản tuyên ngôn vô sĩ của quan trường phong kiến Trung Quốc. Trong bản tuyên ngôn đó. Phùng Đạo đã ghi rõ lý lịch của mình, dương dương tự đắc ghi lại các chức quan và phong hiệu của mình qua các triều, thậm chí có cả chức “ngự quan” do triều đình Khiết Đan ban cho, thật là có tinh thần... “thực sự cầu thị” vậy.

Đại văn hào, nhà sử học, nhà chính trị đời Tống Âu Dương Tu đã lớn tiếng chửi Phùng Đạo: “Có thể nói là một kẻ vô liêm sỉ!”

Phùng Đạo đúng là vị “Trường lạc lão” (Ông lão luôn vui vẻ). Người Trung Quốc nói “Tri túc giả thường lạc”, tức người hiểu biết thường vui, nhưng với Phùng Đạo thì người làm quan thường vui; người Trung Quốc nói: “Vô quan nhất thân khinh. Hữu từ vạn sự túc”, tức không làm quan thì nhẹ người, có con thì mọi sự đủ, nhưng theo Phùng Đạo thì, không làm quan không sống được, làm quan thì mọi sự đủ.

Cuộc đời Phùng Đạo là pho sách “Môn học làm quan”. Ông ta là một “Thường thắng tướng quân” trong chốn quan trường, bản thân ông ta là một cuốn sách giáo khoa sống. Ý nghĩa cuộc đời ông ta là dạy người làm quan như thế nào, dùng thực tiễn cuộc đời ông ta để nói lên bí mật đứng vững trong chốn quan trường: táng tận lương tâm và biết tranh thủ thừa cơ.

Thực ra, hà tất phải cầu tới cổ nhân? Con cháu của “Trường lạc lão”, nhiều lắm. Trong những năm tháng cách mạng dân chủ, có người của Đảng cộng sản đến thì hô cách mạng, giặc Nhật đến thì làm Hán gian, Quốc dân đảng đến thì chửi Cộng sản; trong thời “Đại nhảy vọt” thì làm “Anh hùng”, khi “cách mạng văn hóa” thì làm “Tiểu tướng”, cải cách mở cửa, thì hô chống cực tả, chống tham nhũng to hơn ai hết.

Nghe nói lịch sử phát triển, tên gọi cũng tiến hóa, người ta gọi đó là....“mốt”.

28. CHÉN RƯỢU BUÔNG BINH QUYỀN

Trong xã hội chuyên chế phong kiến, quyền lực là tất cả. Vì vậy điều khiến quyền lực sao cho hiệu quả nhất, luôn là vấn đề mà các đế vương khanh tướng, cho đến cả các chí sĩ, những kẻ dã tâm cũng quan tâm nhất.

Người được quyền muốn mãi giữ được quyền, người không có quyền muốn được quyền. Thế là hai hạng người đó luôn luôn đấu tranh với nhau, không bao giờ ngừng. Xã hội cổ đại Trung Quốc đã đi hết con đường của mình trong cái vòng luẩn quẩn luân hồi đau khổ của chuyện được quyền - mất quyền, không quyền - tranh quyền đó.

Nghe nói khởi nghĩa nông dân có thể thúc đẩy lịch sử phát triển, ở đây chưa thảo luận quan điểm lớn lao đó, nhưng khởi nghĩa nông dân có thể thúc đẩy quá trình chuyển giao quyền lực là sự thật lịch sử không thể phủ nhận. Khi chính trị hủ bại đắm chìm nổi trôi, nổi trên thượng tầng xã hội là những tiểu nhân ti tiện, vô số nông dân khởi nghĩa nhấn chìm những cận bã đó, xã hội mới có đại biến. Khi chính trị hư hỏng, xã hội hỗn loạn, nhân dân lầm than, vô số nông dân khởi nghĩa nhấn chìm những cận bã xã hội xuống đáy, trên thượng tầng xã hội nổi lên những phần tử tinh anh. Nhưng chẳng bao lâu sau, những phần tử vốn tinh anh này bắt đầu thoái hóa biến chất, trở thành cận bã, nông dân lại khởi nghĩa nhấn chìm chúng xuống. Như vậy, khởi nghĩa nông dân có phải là bánh xe lịch sử hay không, chưa cần nói, nhưng nó thực giống chiếc xe nước đặt ở dòng sông lịch sử, không ngừng chuyển động, nó đưa những ống nước đã đổ hết nước xuống dưới, những ống nước chứa đầy nước lên trên. Cũng có nghĩa là kẻ có quyền này mất quyền, kẻ không có quyền nay có quyền, khởi nghĩa nông dân thật là một

cổ máy chuyển đổi quyền lực, là chất bôi trơn cho sự chuyển động của xã hội.

Xem ra, bất luận quyền to quyền nhỏ, muốn “truyền đời con cháu” là không thể được, nói như ngày nay là. “không chuyển giao theo ý chí chủ quan của con người”.

Nhưng kẻ nắm quyền vẫn mơ tưởng vĩnh viễn giữ được quyền lực, họ hoàn toàn không muốn tin rằng sẽ có một ngày quyền lực tuột ra khỏi tay họ, nhất là các bậc đế vương, ai muốn vương triều của mình lại chỉ là khách qua đường của lịch sử như các triều đại trước? Ai chẳng nghĩ vương triều của mình, là vương triều cuối cùng, hoặc tổ ấm cuối cùng của nhân loại? Thế là họ tìm mọi cách tập trung quyền lực, củng cố vương triều. Thực ra, mẹo mực cũng chẳng nhiều nhận gì cho lắm, qua thực tiễn của các đế vương lặp đi lặp lại, cũng chỉ có một vài kinh nghiệm mà thôi.

Một là vu cáo chém đầu. Đối với các thần hạ nắm quyền lớn, nhất là với các công thần, đặc biệt là các vị công thần và võ tướng khai quốc có công lao lớn nhất, thì phải nhổ cỏ tận gốc. Nếu không, quyền lớn trong tay, lâu ngày tất làm họ sinh hai lòng. Biện pháp đơn giản hơn cả là giăng bẫy họ hoặc nói họ ôm mối oán giận (mà ngày nay gọi là bất mãn) là đủ để chặt đầu hoặc diệt cả gia tộc rồi, mà đã giết thì phải giết sạch sành sanh, nếu không hậu hoạn khó lường. Ví dụ thời Xuân thu, quyền thần nước Tấn là Đồ Ngạn Giả diệt cả họ Triệu Thuần, nhưng gia thần của Triệu Thuần là Công Tôn Chử và Trình Anh đã liêu chết, giấu được một người con cô của họ Triệu, khi lớn lên đã báo thù Đồ Ngạn Giả. Cho nên, các đời đế vương Trung Quốc tiếp thu bài học này, quyết không mềm lòng nhẹ tay chém giết.

Hai là kết nạp mua chuộc. Trong cả lịch sử lâu đời của Trung Quốc, hầu như vị đế vương khai quốc nào cũng giết công thần, chỉ có Quang Vũ đế Lưu Tú thời Đông Hán là không như vậy, các khai quốc công thần của ông đều được thọ chung, thực là hiếm có. Lưu Tú dùng “nhu đạo” giỏi, làm mọi

người gân cốt hóa mềm, cúi đầu ngoan ngoãn, đến mức cả một dân tộc, từ Đông Hán trở về sau cũng bớt hung hãn võ dũng. Lưu Tú không chém đầu các bậc khai quốc công thần, mà cùng họ kết thông gia. Nhờ hoàng đế làm con, nên có thể “thông gia với mọi nhà”, khiến văn võ trong triều ai cũng thành thân thích của nhà vua cả. Theo Lưu Tú, quyết sách đó là sáng suốt, không phải “Thê tử khởi ứng quan đại kế” mà

“Thê tử khả an thiên hạ” vậy, không ai làm phản nữa. Nhưng sự phát triển của lịch sử lại rất trớ trêu, Lưu Tú dùng “nhu”, thì đại thần cũng dùng “nhu”, họ không dùng các thủ đoạn cứng rắn để giành quyền lực, mà dùng phương pháp “diễn biến hòa bình” thực tuyệt vời, khi quyền lực đưa tới không nhận, cũng không được. Đạo lý rất đơn giản, vì xưa nay các hoàng đế thường chết non, thường phải lập các ấu đế, lớn mới hơn mười tuổi, nhỏ thì vài tháng. Vua nhỏ tuổi chưa hiểu việc, phải làm sao? Phải dựa vào thái hậu, thái hậu dựa vào ai? Dựa vào cha anh nhà mình, cha anh là ai, chính là con cháu của các bậc khai quốc công thần, thế là quyền lực lại rơi vào tay các công thần. Qua nửa thời gian của triều Đông Hán, không phải ngoại thích chuyên quyền thì hoạn quan chuyên quyền, hầu như không lúc nào được bình thường. Cuối cùng, vào là ngoại thích họ Hà (tức Hà Tiến N.D) cùng hoạn quan thập thường thị chuyên quyền diệt mất Đông Hán. E rằng Lưu Tú ban đầu chưa kịp nghĩ tới điều này.

Ba là “Võ Đại Lang mở quán”. An toàn nhất là sử dụng những người ngốc, người dốt, đừng dùng các hiền sĩ, làm cho những người dưới quyền đều cảm thấy mình do sao Văn Khúc đầu thai, sao Văn Khúc chuyển thế, sùng bái lo sợ còn chẳng kịp, ai còn dám giành giật quyền hành. Có điều, như vậy cũng sinh vấn đề, đối với quyền lực trong nước có thể “vô ưu” (không lo), nhưng đối ngoại thì lại “hữu ưu” (đáng lo). Nhất là khi có ngoại xâm hoặc nội loạn, biết sai ai? Dùng ai? Dẫu có ra trận thì bày con rối này sao thành đại sự, cuối cùng vẫn là mất quyền. Nhưng ví dụ này nhiều lắm,

hầu như cuối vương triều nào cũng vậy, người hiền xa lánh, tiểu nhân gần kề. Một lũ sâu bọ, không phải là do bất tài mà thờ phụng vua, thì cũng là phường ích kỷ hại vua, hại nước, hại dân.

Triệu Khuông Dận không dùng các biện pháp trên, ông sáng tạo ra phương thức riêng: quyền lực diễn biến hòa bình. Tuy tránh được khuyết điểm các phương pháp trên, nhưng tác dụng phụ của nó lại càng lớn: buông lỏng võ bị không chú ý phòng vệ, biên cương không chắc.

Triệu Khuông Dận là Tống Thái tổ, hoàng đế khai quốc nhà Tống. Nghe nói, khi Triệu Khuông Dận ra đời, có ánh hồng tỏa sáng và hương thơm tỏa ngát suốt đêm, trên mình Triệu Khuông Dận cũng có ánh kim bao phủ liên tục ba ngày. Nhưng dù người sau có thêm thắt gì nữa, ông vẫn là một con người bằng xương bằng thịt.

Triệu Khuông Dận sinh năm 927, (Đường Thiên thành năm thứ hai) tổ tiên là người Trác quận, cha ông là Triệu Hoàng Ân, tướng lĩnh cao cấp của triều nhà Hậu Chu. Tuy vậy, Triệu Khuông Dận cũng chỉ được tới trường có mấy năm, không được học cao, nhưng điều đó cũng không đáng tiếc, vì Triệu Khuông Dận vốn không ham đèn sách, mà lại thích thương giáo, lại thêm sức khỏe phi thường, dễ dàng tinh thông các môn võ nghệ. Năm hai mươi một tuổi, Dận lấy vợ, vì thấy khó theo con đường làm quan của cha, bèn bỏ quê đi tìm đất sống.

Truyền thuyết về Triệu Khuông Dận khá nhiều. Trong tiểu thuyết “Tam ngôn nhị phách” viết đời Minh, có chuyện “Tống Thái tổ ngàn dặm tiến Kinh Nương”, miêu tả ông cứu người như thế nào, lại trọng nghĩa khinh tài không ham gái đẹp ra sao, khiến Kinh Nương cuối cùng xấu hổ tự sát, làm cho người đời sau đọc xong cảm thấy băng khuâng.

Nghe nói Triệu Khuông Dận khí lực hùng mạnh, da thịt cứng như sắt. Một hôm, ông cưỡi ngựa qua cửa thành, không ngờ ông bị con ngựa bất kham hất tung lên, ngã đập đầu vòm cổng thành. Mọi người thấy ông bị đập

ngã như muốn phòi óc ra, nhưng ông vẫn dậy được, đuổi theo ngựa, nhảy phắt được lên. Một lần khác, Triệu Khuông Dận nhìn thấy đàn chim sẻ đang ăn ở sân, ông vồ mạnh định bắt chim sẻ, nhưng không ngờ sức quá mạnh xô vào tường nhà, khiến ngôi nhà sập xuống. Người ta nói ông có thần kim giáp hộ mệnh, gặp nạn không chết, thực ra ông chẳng qua là người cực khỏe lại có võ công mà thôi.

Triệu Khuông Dận kết bạn khắp nơi, nhiều khi thất vọng, thậm chí có lúc trong túi nhân không còn một xu, đánh bạc thì bị bọn lưu manh vây đánh, đủ thấy ông đã từng quần tưng tới mức nào. Trong lúc cùng cực, một vị hòa thượng già cho ông một chút lương vốn, khuyên ông tòng quân theo Quách Uy. Việc tòng quân này, ông chưa thật sự có tin tưởng. Khi đi qua một ngôi miếu, thấy mọi người xem bói, ông cũng vì tính nghịch thích thú chen vào lấy một quẻ thẻ, định bói chơi xem sao.

Đầu tiên ông hỏi xem liệu có làm nổi chức tiểu hiệu không, quẻ thấy không lành. Triệu Khuông Dận buồn bực trong lòng, thầm nghĩ, mình võ nghệ giỏi giang thế này mà đến cái chức tiểu hiệu cũng không làm được sao? Uất lên, ông bói luôn mấy quẻ nữa, mà mỗi quẻ đều hơi lớn hơn, nhưng đều không có quẻ nào tốt đẹp cả. Triệu Khuông Dận tức điên người, hỏi luôn có làm được tiết độ sứ không, quẻ vẫn cứ không ứng. Không bói thì thôi, đã bói thì bói đến cùng, ông hỏi xem không được tiết độ sứ thì có làm Thiên tử được không, lần này được quẻ ứng ngay “đại cát”. Nghe nói từ đó, Triệu Khuông Dận nuôi chí lớn làm hoàng đế.

Trên đường lang thang, ông thấy mấy văn nhân đang vịnh thơ mặt trời mới lên, thấy họ có vẻ quá khó nhọc, Triệu Khuông Dận bật cười, cao hứng đọc bừa:

Mặt trời mọc lên trông đỏ ối

Ngàn núi vạn núi như cháy bùng

Một vầng phút chốc treo lơ lửng

Đầy lùi trắng tàn và tình sao.

Cái bài không ra thơ không ra văn, nghe nói là rỗng rít hồ găm, có khí phách đế vương.

Nhưng thời kỳ Ngũ Đại là thời kỳ quần hùng giành nhau. Đúng là “thế lớn thiên hạ, tan lâu rồi lại hợp, hợp lâu rồi lại tan”, đế quốc Đại Đường gần ba trăm năm, một khi tan vỡ là vỡ vụn tan tành, không những nam bắc không thể thống nhất, mà cả miền bắc miền nam các triều đại cứ đổi thay liên tục như đèn cù. Sau đời Đường, miền Bắc qua năm triều đại: Hậu Lương (907-934), Hậu Đường (823-934), Hậu Tấn (936-944), Hậu Hán (947-948), Hậu Chu (951-959), dài được hơn chục năm, ngắn được một vài năm. Khi Triệu Khuông Dận đầu quân Quách Uy, chính vào lúc Quách Uy đang muốn lập quân đội riêng để chuẩn bị thay Hậu Hán. Trong quá trình theo Quách Uy, với cương vị một cấm quân, Triệu Khuông Dận tỏ ra cực kỳ xuất sắc. Quách Uy được các tướng lĩnh suy tôn là Hậu Chu Thái tổ. Triệu Khuông Dận cũng được đề bạt là Đông tây ban hành thủ, làm sĩ quan trung cấp. trong quân cấm vệ, coi như đã có chỗ lập thân. Thực ra, đó mới là thứ yếu, mà chủ yếu là, sau cuộc chính biến này, ông thấy được vai trò hết sức quan trọng của cấm quân, biết được nếu cấm quân “làm đảo chính thì có thể lật đổ hoàng đế như chơi”.

Trong chiến tranh giữa quân phiệt, Triệu Khuông Dận có đất dụng võ, ông chiến đấu rất dũng cảm, dẫn đầu xông trận, lại có mưu trí, lập nhiều chiến công cho nhà Hậu Chu. Nhất là ông tỏ ra trung thành hết mực với tướng Sài Vinh, được Sài Vinh tín nhiệm. Không lâu, Quách Uy chết, con nuôi là Sài Vinh nối ngôi, tức Chu Thế tông. Chu Thế tông vừa lên ngôi liền đề bạt ngay Triệu Khuông Dận làm Điện tiền đô điểm kiểm.

Chức vị này là thủ lĩnh tối cao của cấm quân, hoàn toàn như vị trí của Quách Uy năm xưa ở triều nhà Hậu Hán.

Chẳng bao lâu, Chu Thế tông lại ốm chết, người con bảy tuổi là Sài tông kế vị. Cảnh mẹ góa con cô chấp chính, thật muôn vàn khó khăn, đây chính là thời cơ ngàn năm có một để Triệu Khuông Dận giành lấy ngôi vua.

Trước khi Chu Thế tông ốm chết, Triệu Khuông Dận đã tổ chức chặt chẽ lại cấm quân, được sự ủy thác của Chu Thế tông, ông chọn những quân sĩ tinh nhuệ lập nên “Điện tiền chu ban”, do ông trực tiếp chỉ huy, lại thêm ông thường xuyên kết thân với quân sĩ và sĩ quan, nên trong đội quân này chỗ nào cũng có thân tín của ông, có thể nói ông đã nắm chắc đội quân tinh nhuệ này. Sau khi Chu Thế tông chết, vương triều Hậu Chu không còn ai tranh địch được với Triệu Khuông Dận nữa.

Tháng 11 năm 959, Triệu Khuông Dận lấy danh nghĩa hai châu Trấn và Định, báo giả tình hình, nói Bắc Hán đã kết hợp Khiết Đan tiến đánh Hậu Chu. Tế tướng Phạm Chất, Vương Phổ bất tài, không phân giả thật, vội vàng ra lệnh cho Triệu Khuông Dận dẫn quân đi chặn địch. Mồng 3 tháng đó, Triệu Khuông Dận dẫn quân xuất phát, đêm đó đi tới Trần Kiều cách bốn mươi dặm về phía bắc. Tại đây đã xảy ra sự kiện lịch sử binh biến Trần Kiều và chuyện “khoác hoàng bào”.

Tối hôm đó, thân tín của Triệu Khuông Dận là Triệu Phổ cùng em ông là Triệu Khuông Nghĩa tung dư luận nói: “Nay hoàng thượng tuổi nhỏ, không hiểu thế thái nhân tình, dù các tướng sĩ có liều chết chiến chinh, về cũng khó mà được thưởng công lao. Nếu tôn Triệu Khuông Dận lên làm hoàng đế, mà đi đánh trận, tình hình sẽ khác, các tướng sĩ lập được công nhất định sẽ được quan cao lộc dày. Trong quân, vốn đã có nhiều thân tín của Triệu Khuông Dận, khuấy động lên như vậy, đại đa số liền đồng ý ngay. Thế là Triệu Phổ và Triệu Khuông Nghĩa nghiêm lệnh cho các tướng phải quản lý chặt quân lính, sau khi binh biến xong không được cướp bóc đốt giết, phải bảo đảm cho cuộc “dựng vua đổi họ” này thực hiện được thuận lợi.

Tối hôm đó, Triệu Khuông Dận vờ không biết chuyện; uống rượu say, ngủ li bì, đến sáng hôm sau mới tỉnh dậy. Đợi ông uể oải đứng dậy, Triệu Phổ và Triệu Khuông Nghĩa, đem tấm hoàng bào đã chuẩn bị trước, khoác bằng được lên người ông. Triệu Khuông Dận vừa trách và chối từ. Triệu Phổ mới cùng bá quan sụp lạy khẩn cầu, Triệu Khuông Dận mới không thể ngược lòng quần chúng, miễn cưỡng chấp nhận.

Đó là sự kiện “khoác hoàng bào” nổi tiếng trong lịch sử.

Đó cũng là sự báo ứng, quả không sai Quách Uy dùng binh biến cấm quân để giành chính quyền của Hậu Hán, sau tám chín năm, bộ hạ của Quách Uy là Triệu Khuông Dận lại áp dụng bài bản đó để giành chính quyền của mẹ góa con côi nhà Hậu Chu.

Triệu Khuông Dận là người sáng suốt. Trước đây, mỗi lần thay vua đổi họ, các tướng sĩ thường tranh thủ cướp bóc làm ảnh hưởng đến thanh danh của vua mới, Triệu Khuông Dận tiếp thu bài học của các đời trước. Khi dẫn quân về Khai Phong, ông dừng ngựa nói với các tướng lĩnh: “Các người vì muốn phú quý mà tôn ta lên, các người phải phục tùng mệnh lệnh của ta, nếu không ta sẽ không nhận làm hoàng đế nữa”. Các tướng sĩ vốn mong được thưởng công, lâu nay mới có dịp phong công thần, không thể bỏ qua, nên chấp nhận yêu cầu của Triệu Khuông Dận. Triệu Khuông Dận ra lệnh: Một, không được cướp bóc của dân; Hai, không được kinh phạm tới Thái hậu và tiểu hoàng đế; Ba, không được xúc phạm các công khanh của Hậu Chu; Bốn, không được cướp của trong kho.

Triệu Khuông Dận cho người liên hệ với tướng lĩnh cấm quân giữ Khai Phong là Thạch Thủ Tín, Vương Thẩm Kỳ, hai người cùng mong lập công, Triệu Khuông Dận đến, lập tức mở cửa đón vào, cá biệt có tướng muốn chống lại, lập tức bị giết. Tể tướng Phạm Chất và các người khác, chẳng còn cách nào khác đành phải cử hành nghi thức “thiên nhượng” cho Triệu

Khuông Dận. Vì Triệu Khuông Dận từng làm Tiết độ sứ đóng ở Tống Châu, nên đặt tên nước là “Tống”, bắt đầu triều đại mới trong lịch sử Trung Quốc.

Triệu Khuông Dận rất biết thu phục lòng người, ông chiếm được Khai Phong gươm không bén máu, nên ra sức mua chuộc các trọng thần của triều cũ. Ông đổi Hậu Chu để thành Trịnh vương, trọng thưởng cho tể tướng Phạm Chất cùng bọn, cho họ giữ nguyên quan chức cũ. Do vậy Lạc Dương nhanh chóng ổn định. Các ngoại phiên cũng đa số theo Triệu Khuông Dận, cá biệt có người chống lại, do không được lòng dân cũng nhanh chóng bị dẹp. Triệu Khuông Dận đã ngồi vững trên ngai rồng Bắc Tống.

Vấn đề tiếp theo là thống nhất cả nước. Một đêm, Triệu Khuông Dận do lo nghĩ chuyện thống nhất đất nước không ngủ được, ông đi tìm Triệu Khuông Nghĩa, rồi hai người lại đi tìm Triệu Phổ, để nghe ý kiến ông, Triệu Phổ thấy hai người đứng dưới trời tuyết, lấy làm kinh ngạc, vội ra nghênh tiếp. Đoạn đối thoại sau đây đã quyết định sách lược thống nhất “Nam trước Bắc sau”.

Triệu Phổ hỏi: “Đêm khuya tuyết lớn thế này, hoàng thượng sao đến tìm thần?”

Triệu Khuông Dận nói: “Hiện nay ngoài chiếc giường ta nằm ra, còn là đất của người khác, sao ta ngủ yên được, nên mới đến tìm khanh”.

Triệu Phổ nói: “Bệ hạ bây giờ mới có tiểu thiên hạ, đánh Nam dẹp Bắc, thống nhất Trung Quốc, thời cơ đã chín. Không biết bệ hạ định sao?”

Triệu Khuông Dận do dự, nói: “Ta muốn lấy Thái Nguyên trước”

Triệu Phổ im lặng một chút nói: “Thần không dự liệu như vậy”.

Triệu Khuông Dận vội hỏi xem ý Trịnh Phổ thế nào, Trịnh Phổ nói: “Thái Nguyên ở giữa Nam và Bắc, nếu chiếm lấy Thái Nguyên, triều Liêu sẽ đánh xuống phía Nam quân Tống phải chống đỡ một mình. Nếu tạm để

Thái Nguyên đẩy làm bình phong phía bắc, chờ bình định xong các nước phía Nam, Thái Nguyên không cần đánh cũng lấy được”.

Triệu Khuông Dận nghe xong, thở dài nói: “Ta sớm đã nghĩ vậy, chỉ có điều chưa dám quyết, nay đến chính là nghe ý kiến của khanh”.

Thế là phương châm chính xác “Nam trước Bắc sau” được chính thức xác định.

Khi ấy, Triệu Khuông Dận chưa được xuất chinh ngay, vì còn một vấn đề lớn, nữa chưa được giải quyết, đó là vấn đề quyền chỉ huy cấm quân. Triệu Khuông Dận lên ngôi bằng chính biến, thừa biết sự quan trọng của cấm quân vì bản thân ông đã qua hai lần binh biến. Ngay từ năm 961. Sau khi Triệu Khuông Dận dập tắt được cuộc phiến loạn của Lý Trọng Tiến ở Dương Châu, lấy lý do là mình đã từng làm Điện tiền đô điểm kiểm, nói là để tránh hiềm hủý liền bỏ chức vụ của Mộ Dung Diên Chiêu, từ đó cấm quân không còn chức vụ tới cao nữa. Nhưng Triệu Khuông Dận vẫn chưa an tâm, ông thấy các tướng lĩnh cao cấp trong cấm quân như Thạch Thư Tín. Vương Thẩm Kỳ, Cao Hoài Đức, tuy đã phò tôn mình, nhưng vẫn chưa phải là tâm phúc, hưởng hồ để họ nắm quân lâu, mình đi xuất chinh nơi xa, thực khó an tâm. Thế là ông tìm kế sách để tước bỏ binh quyền của họ.

Tháng 7 năm đó. Triệu Khuông Dận thiết tiệc, mời bọn Thạch Thư Tín đến uống rượu. Trong tiệc rượu, Triệu Khuông Dận cố mời mọi người uống thật say, khi mọi người đã chệnh choáng, ông bảo tả hữu lui ra, rồi làm bộ rất thành tâm, thở dài nói:

- Nếu ta không được các khanh giúp đỡ, sao lên được ngôi hoàng đế? Nhưng các khanh không rõ, làm hoàng đế thật khó, có lẽ không sướng bằng làm viên tiết độ sứ. Như ta, chưa có một đêm nào ngủ được ngon giấc.

Thạch Thư Tín cùng bạn nghe vậy thì lo lắng, bèn hỏi duyên cớ gì, Triệu Khuông Dận nói:

- Chẳng nhẽ không rõ sao? Cái ngôi hoàng đế của trăm ai chẳng muốn ngôi?

Bọn Thạch Thủ Tín, nghe vậy đã rõ bụng dạ Triệu Khuông Dận, ông lo các tướng lĩnh sinh lòng mưu quyền thoái vị, bèn cùng quỳ xuống dập đầu, nói rằng:

- Bệ hạ sao lại nói vậy? Ngày nay mệnh trời đã định, ai còn dám có lòng khác?

Triệu Khuông Dận chậm rãi nói:

- Phải, các khanh không có lòng khác, nhưng các khanh sao biết những người dưới quyền mình không tham phú quý. Một ngày nào, có người khoác hoàng bào lên mình các khanh, các khanh không muốn làm hoàng đế, cũng không chối từ được!

Bọn Thạch Thủ Tín nghe xong, mồ hôi vã đầm đìa, vội quỳ xuống cúi đầu khóc:

- Chúng thần thật ngu muội, không nghĩ được vậy, xin bệ hạ khai ân, chỉ cho chúng thần một đường sống.

Triệu Khuông Dận xem đã đến lúc, bèn giảm bớt không khí căng thẳng, thật lòng khuyên họ:

- Đời người như bóng câu qua cửa, nhanh lắm, ai cũng muốn được giàu sang, muốn nhiều tiền, muốn tận hưởng thú vui, để lại của cải cho con cái. Sao các khanh không rời bỏ binh quyền, về làm quan tại địa phương, tậu ruộng tốt, mua nhà đẹp, chọn ít ca nhi vũ nữ, đêm ngày yến ẩm, hưởng hết tuổi trời. Ta sẽ thông gia với các khanh, vua tôi vui vẻ, hết nghi kỵ, như vậy chẳng tốt sao!

Lời nói của Dận làm bọn Thạch Thủ Tín như bật được nút hũ, vén mây thấy trời, vội tạ ơn:

- Bệ hạ nghĩ cho chúng thần chu đáo quá, thật là đại ân sinh tử.

Thạch Thủ Tín, Cao Hoài Đức, Vương Thẩm Kỳ, Trương Lệnh Phong thấy Triệu Khuông Dận đã nói đến thế, chẳng còn cách nào hơn, mà vai trò của Triệu Khuông Dận trong cấm quân vẫn không hề dao động, ngay ngày hôm sau đều cáo bệnh, xin giao lại binh quyền. Triệu Khuông Dận mừng lắm, liền phê chuẩn sự thỉnh cầu của họ.

Đó là chuyện “Chén rượu buông binh quyền” nổi tiếng trong lịch sử.

Vậy lấy ai để làm tướng lĩnh cấm quân? Có ba điều kiện: một là, không cần tư cách lâu năm; hai là uy tín không cao; ba là, năng lực bình thường. Dùng phương pháp thống trị mới: làm họ kiềm chế được nhau, và quản lý đơn tuyến.

Đúng là suốt cả quá trình đánh nam dẹp bắc, Tống triều không những không có những binh biến của cấm quân, mà ngay cả những phiến loạn quân sự cũng ít có. Thủ pháp đó của Triệu Khuông Dận thật hiệu nghiệm, bảo vệ được hàng chục đời triều Tống, thực là “sáng suốt”!

Chỉ có một điều, triều Tống hạn chế quyền lực của các võ tướng chặt chẽ như vậy làm cho quốc phòng lỏng lẻo; các quan văn, về quyền lực cũng như đãi ngộ, cao hơn nhiều so với quan võ cùng cấp. Từ Tần hoàng Võ đế trở đi, đều lấy võ trị văn, nhưng đến đời Tống tổ, thì lấy văn trị võ. Do quốc phong lỏng lẻo, triều Tống luôn bị các dân tộc thiểu số phương Bắc xâm nhiễu, Kim, Liêu, Tây Hạ gặm dần Bắc Tống. Nam Tống cuối cùng bị Mông Cổ diệt.

Dù sao, các đế vương Trung Quốc, xưa nay vẫn có truyền thống “về vang”, mà đến đời Từ Hi thái hậu đã tổng kết được là “Thà chịu giặc ngoài, chứ không chịu gia nô”. Ngoại tộc có xâm lăng cũng chịu, nhưng không để cho gia nô phản, đó là phép trị nước. Dù có xuống âm phủ, cũng có thể gặp tổ tiên và các đế vương triều trước!

Quyền là cái gì, trong xã hội chuyên chế phong kiến, quyền là của cải, là tôn nghiêm, là sự thỏa mãn tham vọng, là tất cả. Do vậy, nhìn chung lịch

sử Trung Quốc, câu “người chết vì của, chim chết vì mồi” có lẽ nên đổi lại là “người chết vì quyền, chim chết vì mồi? Nhân dân khó có được quyền, nên họ cho “của” là mục đích của nhân sinh, thực ra có của chưa chắc có quyền, mà có quyền mới có thể có của, cho nên “người chết vì quyền” có lý hơn.

Vì vậy, làm sao để nắm quyền, giữ quyền, luôn là vấn đề mà các vua chúa Trung Quốc phải suy nghĩ. Nhưng quyền thuật có cao đến đâu, kinh nghiệm có phong phú đến đâu, cũng không thoát khỏi quy luật tất yếu của vương triều: đó là gieo giống rồng nhưng sinh ra bọ chó. Cha có thể là anh hùng, con chưa chắc đã là hảo hán; người khai quốc có thể là người thật kiệt xuất, nhưng kẻ kế thừa có thể là đồ bỏ đi. Huống hồ, có khi người khai quốc cũng chưa phải là người kiệt xuất; chính người cha chưa chắc đã là hảo hán?

Quyền là bính, tức cái cán vậy. Có cán sẽ dễ thao túng, nhưng muốn cho người bị thao túng nghe theo, phải biết nghĩ cho người hết sức kiềm chế dục vọng riêng. Do vậy, nếu được lòng dân thì quyền sẽ mạnh, còn nếu mất lòng dân thì dù có quyền cũng không giữ nổi!

29. MƯỢN GIÓ BÈ MĂNG - THUẬT GIÀNH QUYỀN TRONG CUNG ĐÌNH

Đời người thường có lúc phải thở dài cảm thán vì sống không gặp thời.

Đời người cũng thường có lúc phải buồn đau vì tài chẳng gặp dịp.

Đó đúng là những cảnh người đời thường gặp. Trên dòng sông dài lịch sử kia đã có biết bao nhiêu anh tài, vì nhân? Nhưng những người được khắc tên tuổi mình vào lịch sử liệu có mấy? Từ đó có thể thấy được, tuyệt đại đa số những người tài trí tuyệt vời đều lắng đọng xuống lớp trầm tích của lịch sử, trở thành hạt cát của con sông lịch sử, mãi mãi chìm đắm; chỉ có một số ít trở thành những ngôi sao, lấp lánh trên con sông dài lịch sử, họ thành công vì họ gặp thời.

Thời cơ là cái gì hết sức diệu kỳ, khó tả nổi. Chúng ta không tin số mệnh, không tin có quỷ thần trợ giúp, thần linh phù hộ, nhưng chúng ta không thể không tin rằng thời cơ đến với mỗi người một cách hết sức không bình đẳng. Tạm không nói những người sinh ra đã có ưu thế, mà hãy nói hai con người tài cán như nhau, làm công việc giống nhau, nhưng cơ may của họ đâu có giống như nhau!

Cho nên, ở mức độ nào đó, đời người có rủi may!

Nhưng, nếu chỉ phó thác cuộc đời cho rủi may, thì không phải là bậc trí giả, mặc cho cuộc đời trôi nổi, thì chỉ có thể thành một người bình thường, không thành được việc lớn. Dù anh có gặp may, được quả sung rơi vào miệng đi nữa, thì thần may mắn cũng không chiếu cố anh mãi mãi, nếu cứ nằm mà chờ sung rụng, thì anh sẽ đói khổ.

Thái độ của bậc trí giả với cơ hội là: một, phải tạo điều kiện, hai, phải chờ đợi tìm kiếm. Hai cách đó phải dựa vào nhau, thúc đẩy nhau, thiếu một là không được. Cơ hội chưa đến, đã vội làm bừa, thì chỉ có sứt đầu mẻ trán: nếu ngày thường không tích lũy, không có sự chuẩn bị tốt, không có những tố chất sẵn sàng, cơ hội dù đến, cũng không lọt vào tay anh, anh chỉ còn giương mắt mà nhìn người khác “phóng mất” mà thôi.

Cái gọi là thời cơ thường xuất hiện trên đường đời. Nghe nói Khương Tử Nha trước khi 80 tuổi vẫn chưa gặp vận, buôn bán nhỏ, gặp trận gió mạnh thổi bay hết hàng, vô cùng đen đui, ngay cả bà vợ hai 60 tuổi của ông cũng chẳng còn trông mong gì được ở bậc “hiền nhân” này, bèn li dị ông. Phải đợi đến khi Chu công mời ông ra làm tổng quản quốc gia. Ông đã gặp may, giúp Chu công diệt được nhà Thương, lập nên triều Chu, được phong đất Tề kinh tế trù phú, trở thành một chư hầu giàu mạnh nhất. Hàn Tín trước khi gặp Tiêu Hà, còn phải đi ăn nhờ, chui qua háng kẻ khác, suýt bị chặt đầu. Nhưng sau khi gặp Tiêu Hà, thì đúng là cát tinh chiếu tới. Trong thực tế, mỗi con người đều có thể gặp cơ may.

Cơ may phải đợi, phải tìm, thậm chí phải tích cực tạo nên, nên khi cơ may đến, phải nắm bắt được, nếu không thật đáng trách.

Trong lịch sử Trung Quốc, những người biết nắm thời cơ rất nhiều, có người chỉ cần gặp may một lần mà thành danh.

Năm 258 trước công nguyên: tướng Tần là Bạch Khởi đem quân vây đánh kinh đô Hàm Đan của nước Triệu, tình hình rất nguy cấp, trong thành đã tới mức “đổi con cho nhau để ăn thịt, lấy xương làm củi đốt”. Triệu vương cho Bình Nguyên quân sang nước Sở cầu viện. Trong nhà Bình Nguyên quân có hàng ngàn môn khách, nhưng chọn hai chục người cùng đi rất khó. Bình Nguyên quân chọn đi chọn lại mới được có mười chín người gọi là văn võ toàn tài, nghĩ mãi không ra nên chọn người thứ hai mươi là ai.

Lúc đó, có một môn khách tên là Mao Toại đứng ra tự tiến cử mình, nói mình có thể đi sứ sang Sở cùng Bình Nguyên quân được.

Bình Nguyên quân không tin, nói với Toại rằng:

- Người có tài sống trên đời, như cái dùi để trong túi vải, mũi nhọn sẽ phải thò ra. Nay tiên sinh ở nhà đã ba năm, người quanh ta chưa thấy ai nói gì về tiên sinh, chứng tỏ tiên sinh không có tài năng gì, tiên sinh không đi được, hãy ở nhà thôi.

Mao Toại nói:

- Hôm nay tôi mới xin ngài bỏ vào túi cơ mà! Nếu tôi được sớm vào túi thì tôi đã thò ra cả chuôi, chứ đâu chỉ một mũi nhọn.

Bình Nguyên quân thấy Toại có vẻ kiên quyết, đồng ý cho đi cùng. Mười chín người kia đều bĩu môi chế nhạo Mao Toại.

Bình Nguyên quân đến nước Sở, cùng Sở vương bàn chuyện chống Tần, bàn từ sáng tới trưa vẫn không đi đến một kết quả gì. Lúc này, Mao Toại mang kiếm bước lên bậc thềm tiến vào điện, nói với Bình Nguyên quân:

- Lợi hại của việc chống Tần, chỉ cần hai câu là quyết định được, nay bàn từ sáng tới trưa vẫn chưa ra lẽ, là tại làm sao?

Sở vương cả giận quát to lên:

- Mau bước ra, ta đang nói chuyện với chủ người, người là cái gì!

Mao Toại tay cầm đốc kiếm bước tới, nói:

- Đại vương dám quở trách thần chẳng qua cậy nước Sở đông người. Nhưng hiện nay, trong vòng mười bước, người của đại vương đông mấy cũng bằng thừa! Hiện nay, tính mạng của đại vương nằm trong tay thần. Trước mặt chủ nhân của thần, đại vương quở trách cái gì? Hơn nữa, thần nghe nói, Thương Thang nhờ cho mượn bảy mươi dặm đất mà được cả thiên hạ, Chu Văn vương dựa vào trăm dặm đất mà thần phục được chư hầu, chẳng lẽ họ dựa vào người đông ư? Nguyên nhân căn bản là, họ biết

xem thời lựa thế, phát huy được uy lực! Nay nước Sở đất trên năm ngàn dặm, quân tôi hàng trăm vạn, đó là cái vốn để đại vương xưng bá! Lớn mạnh như Sở, thiên hạ đâu có đối thủ. Bạch Khởi chẳng qua chỉ là tên nô tài tẹp nhẹp, nhưng Bạch Khởi dẫn mấy vạn quân trận đầu đã lấy được Sính đô nước Sở, trận thứ hai đã đốt cháy Di Lăng phần mộ tiên vương nước Sở, trận thứ ba đã lăng nhục tổ tiên của đại vương, mối thù thiên thu đó, ngay cả nước Triệu chúng tôi cũng thấy nhục, mà đại vương không hề hổ thẹn! Liên hợp chống Tần là vì nước Sở, chứ đâu vì nước Triệu? Đại vương sao còn quở trách thần trước mặt của chủ nhân của thần?

Sở Vương nghe tới đây, thấy vã mồ hôi hột, nói với Mao Toại:

- Tiên sinh dạy rất phải, ta quyết tâm trầm trọng đem cả nước nghe theo.

Mao Toại lại hỏi:

- Liên hợp chống Tần đã quyết chưa?

Sở vương nói:

- Quyết! Quyết!

Thế rồi Mao Toại sai quân hầu của Tề Vương đem máu gà, chó, ngựa ra, Mao Toại bưng khay máu tới trước mặt Sở vương nói:

- Xin đại vương uống máu ăn thề trước, rồi đến chủ của thần, sau đến thần.

Thế là Triệu và Sở cùng nhau uống máu ăn thề.

Khi về tới nước Triệu, Bình Nguyên quân nói:

- Trần Thắng ta không còn dám nhìn các nhân sĩ bằng nửa con mắt nữa.

Rồi đãi Mao Toại như thượng khách.

Đó là điển tích về thành ngữ “Mao Toại tự tiến”, một mẫu mực thành công về năm thời cơ, dũng cảm sáng tạo. Nhưng trong lịch sử Trung Quốc, những ví dụ thành công chính diện không nhiều bằng những ví dụ thành

công phản diện, nhất là các thái giám trong cung đình, họ mới thật là giỏi tìm cơ hội để giành quyền lực.

Thái giám là bọn người cực kỳ đặc biệt, họ là những “hình dư chi nhân” (loại người đôi thừa hình hài ra), xã hội không tạo cho họ môi trường rộng mở, họ chỉ có thể hoạt động trong cung đình, như những con dòi trong hố xí, luôn luôn, bò ngoi ngóp, đừng thấy chúng bò chậm mà xem thường “cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt” (lâu đài ở gần nước được hưởng trăng đầu tiên) ở ngay trung tâm quyền lực, chỉ cần hơi quấy mình một cái là có thể thành sóng to gió lớn. Lại do thân phận và địa vị của họ, phương thức giành tén nhiệm và quyền lực của họ cũng khác người thường, họ luôn rình thời cơ, hễ có khe hở là xọc vào ngay lập tức!

Thời Tống Chân tông, Bắc Tống, có Lưu hoàng hậu sắc sảo thông minh, am hiểu thơ văn, hay nghiên cứu những thành bại của lịch sử, do vậy Tống Chân tông rất kính nể bà, thường bàn việc với bà. Cuối đời, Chân tông ốm đau luôn, ủy thác chính sự cho Lưu hoàng hậu xử lý, quyền lực của hoàng hậu ngày càng lớn. Nhưng cả đời bà không sinh được người con trai nào, đang lo phiền về chuyện đó, thì bà phi Lý Thần sinh được con trai, Lưu hoàng hậu sai người bế đứa bé về, nói là con đẻ của mình, rồi nói với bà phi Lý Thần là con của bà đã ốm chết, Bà phi Lý Thần địa vị thấp kém, sợ quyền thế của Lưu hoàng hậu, không dám hỏi han gì chuyện này.

Lưu Hoàng hậu lập con bà phi Lý Thần làm hoàng tử, rồi sau cho kế vị, tức Tống Nhân tông. Mới đầu, Tống Nhân tông không biết mình là con bà Lý phi, nên rất tôn kính, hiếu thuận với Lưu hoàng hậu, bà có can dự vào triều chính, ông cũng phải chịu. Khi bà phi Lý Thần chết, Lưu hoàng hậu định dùng nghi thức như đối với một bà phi thường để mai táng. Bấy giờ Tế tướng Là Di Giàn mới xuất đầu lộ diện, ông ta biết trước sau Nhân tông cũng sẽ biết được bà Lý phi là mẹ đẻ của mình, lúc này nếu nói giúp Lý phi, sau này chắc sẽ được Nhân tông cảm ơn.

Lã Di Giản hỏi Lưu Thái hậu:

- Nghe nói trong cung có phi tử chết, sao không thấy thông báo tang lễ?

Lưu Thái hậu không vui, nói:

- Tể tướng cũng can dự việc trong cung sao?

Lã Di Giản nói:

- Thần là tể tướng, việc to nhỏ đều phải biết!

Lưu Thái hậu không muốn nói thêm, bèn giục Nhân tông bãi triều. Sau đó, chưa yên lòng, Lưu Thái hậu lại gọi riêng Lã Di Giản vào cung, hỏi:

- Lý phi là một cung phi thông thường, sao người muốn dùng hậu lễ an táng?

Lã Di Giản nói một câu thâm thúy:

- Bà ta không phải là cung phi bình thường đâu ạ!

Lời nói đó làm trái tim bà Thái hậu sồn gai, liền lệnh dùng hậu lễ an táng bà phi theo lời tấu xin của Lã Di Giản.

Sau khi Lưu Thái hậu chết, Yên vương mới nói thân thế của Nhân tông cho ông biết, Nhân tông giờ mới biết bà Lý Thần là mẹ đẻ của mình, ông gào khóc, liên tục ba ngày không vào triều. Sau đó, truy tôn bà Lý Thần là Hoàng thái hậu, thụy là Trang Ý, và căm ghét Lưu Thái hậu lắm.

Sự căm ghét Lưu Thái hậu, trút cả lên đầu những đại thần của bà, một hôm Nhân Tông bãi miễn một lúc bảy vị đại thần là Trương Chủ, Hạ Tùng, Trần Nghiêu Tá, Phạm Ung, Triệu Chấn, An Thù, Tiền Duy Diễn, trở về hậu cung vẫn chưa nguôi giận, nói với Quách hoàng hậu:

- Những người này luôn bợ đỡ Lưu Thái hậu, sau khi bàn với tể tướng Lã Di Giản, trẫm đã cách chức bọn họ, coi như đã hả được giận!

Ngờ đâu Quách hoàng hậu không phải tay vừa, bà rất am hiểu việc triều đình, bà “hừm” một tiếng, nói với Nhân tông:

- Chẳng lẽ ông Lã Di Giản không sợ đờ Lưu Thái hậu hay sao?

Nhân tông thoáng nghe, lập tức xuống chỉ, cách chức luôn Tế tướng Lã Di Giản.

Lã Di Giản vốn tưởng làn sóng bãi quan đã qua, bản thân đã thoát nạn, không ngờ chiếu chỉ bãi quan lại được đưa đến nhà mình, ông ta không sao hiểu nổi, không biết mình sơ suất chỗ nào, bèn nhờ hoạn quan Diêm Văn Ứng nghe ngóng giúp.

Diêm Văn Ứng người Khai Phong, rất giỏi lựa gió bẻ lái, luôn được thăng tiến, đến thời Nhân tông làm Nội phó đô tri. Qua tìm hiểu kỹ. Diêm Văn Ứng biết Lã Di Giản bị mất chức là do ở Quách hoàng hậu, thế là hai người hợp mưu với nhau tìm cơ hội phế truất Quách hoàng hậu.

Những việc làm để dọn đường trước đây của Lã Di Giản đã có hiệu lực, Nhân tông thấy Lã Di Giản trước đây có công trong việc mai táng mẹ mình, làm mình bớt hổ mặt, lại phục hồi chức Tế tướng cho Lã Di Giản. Sau khi Lã Di Giản nắm được quyền, bèn cùng Diêm Văn Ứng cấu kết để phế bỏ Quách hoàng hậu.

Đúng lúc này, các bà vợ của Nhân tông xung đột với nhau, Diêm Văn Ứng bèn tận dụng cơ hội này. Lúc đó, có hai bà phi được Nhân tông sủng ái, một người là Dương mỹ nhân, một người là Thượng mỹ nhân, hai người tranh nhau sự sủng ái của vua, nhưng đồng thời lại liên kết với nhau chống Quách hoàng hậu, sợ Quách hoàng hậu được vua sủng ái quên mất họ. Vì vậy mâu thuẫn giữa Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân với Quách hoàng hậu ngày càng sâu sắc. Quách hoàng hậu là người hiếu thắng, không chịu để hai mỹ nhân chia sẻ, luôn quở trách họ. Một lần, hoàng hậu quở trách Thượng mỹ nhân trước mặt Nhân tông, Thượng mỹ nhân thấy có mặt Nhân tông, không sợ hoàng hậu, cãi lại bà mấy câu. Quách hoàng hậu nổi giận tát vào mặt Thượng mỹ nhân một cái, Thượng mỹ nhân không dám đánh trả lại, chạy núp vào sau lưng Nhân tông. Quách hoàng hậu đuổi theo đánh

tiếp, không ngờ tát vào cổ Nhân tông, hằn cả vết ngón tay, làm Nhân tông nổi giận, và hoàng hậu hoảng sợ. Sự đã vậy, Quách hoàng hậu chỉ còn cách xin lỗi vua, Nhân tông phẩy tay áo bỏ đi.

Diêm Văn Ứng thấy chuyện này, biết mình đã có dịp ra tay, nếu phế bỏ được Quách hoàng hậu, lập hoàng hậu mới, mình chẳng được tín nhiệm ư? Ông ta liền đổ dầu vào lửa, thêm mắm muối nói xấu hoàng hậu, cổ làm Nhân tông thêm giận dữ, phế truất Quách hoàng hậu. Nhưng Nhân tông là người cẩn thận, nhút nhát, sợ phế bỏ hoàng hậu gây nên sự bất mãn của triều đình, bèn hỏi Diêm Văn Ứng nên làm thế nào? Diêm Văn Ứng nghe xong, biết trúng ý mình, nói với Nhân tông:

- Bệ hạ sáng suốt, nghĩ việc chu đáo, đây vốn là việc trong nhà của bệ hạ, triều thần không dám can thiệp, nhưng bệ hạ muốn đưa ra cho triều thần thảo luận, thật là việc làm sáng suốt, nhân hậu. Nhưng những lần tay trên cổ bệ hạ e rằng không tiện để mọi người nhìn, bệ hạ có thể gọi tể tướng Lã Di Giản vào cùng, để ông ta xem, nếu ông ta không có ý kiến gì, triều thần chắc chẳng ai can ngăn.

Nhân tông thấy Diêm Văn Ứng nói có lý, bèn triệu Lã Di Giản vào cung, Lã Di Giản đã được Diêm Văn Ứng báo trước việc này, vừa nhìn thấy lần tay trên cổ vua đã làm ra vẻ xót thương rồi viện dẫn truyện xưa, nói đạo quân thần, kiên quyết chủ trương phế truất hoàng hậu, còn đề nghị cách chức những ai không đồng ý phế truất hoàng hậu, vì những người đó không thông đạo quân thần. Được Lã Di Giản ủng hộ, Nhân tông bèn nhẹ nhàng phế bỏ Quách hoàng hậu.

Sau khi Quách hoàng hậu bị phế bỏ, Diêm Văn Ứng không những được vua thêm tín nhiệm, mà các phi tần trong hậu cung cũng kính nể ông ta, Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân cũng cảm ơn ông ta lắm lắm. Chỉ có điều, hai người tính tình còn nông nổi, sau khi hoàng hậu bị phế truất, hai người càng trắng trợn, đếm ngày báms lấy vua, làm Nhân tông chìm trong

tửu sắc, có khi bỏ cả triều sáng, rồi lại đau ốm luôn. Thế là trong cung lại bàn tán xôn xao, cho Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân là dâm đồng, đã hại vua. Diêm Văn Ứng thấy lại có thời cơ để bày tỏ lòng trung, giành sự tín nhiệm của vua và cảm tình của các đại thần, bèn nhiều lần khuyên vua phải giữ gìn sức khỏe, xa cách hai mỹ nhân. Nhân tông phải nghe mãi, sốt ruột buột miệng nói “Được!” Diêm Văn Ứng nghe xong, lập tức tới chỗ ở của hai mỹ nhân, lệnh cho tiểu thái giám lôi hai bà lên xe, đưa ra khỏi cung. Hai bà khóc lóc xin, Diêm Văn Ứng nói đây là ý chỉ của vua, chẳng ai dám chống lại. Dương mỹ nhân xin gặp Nhân tông, Diêm Văn Ứng quát mắng: “Hai con nô tì này, đừng có mơ tưởng nữa, xéo mau ra khỏi cung!”

Ngày hôm sau, Diêm Văn Ứng bẩm báo việc này với vua, Nhân tông cứng lưỡi đành chịu. Nhưng ông cũng không thể gọi hai người về, đành chấp nhận vậy, hạ chiếu cho họ làm ni cô.

Sức khỏe của Nhân tông chuyển biến tốt. Ông càng nhận thấy Diêm Văn Ứng là trung thành, trong triều cũng nhiều người khen Diêm Văn Ứng là hoạn quan có lòng trung.

Sau khi hai mỹ nhân bị đuổi khỏi cung, Nhân tông lại nhớ tới Quách hoàng hậu, có ý muốn khôi phục danh vị hoàng hậu cho bà. Diêm Văn Ứng nghe vậy, rất lo, sợ Quách hoàng hậu được khôi phục sẽ bất lợi cho mình, bèn tìm cách hãm hại bà. Đúng lúc đó, hoàng hậu ốm nhẹ, Diêm Văn Ứng uy hiếp thầy thuốc, bắt ông ta cho thuốc không đúng để bệnh nặng thêm khiến bà Quách thị chết. Thầy thuốc rõ hết chuyện này nhưng không dám hé răng.

Diêm Văn Ứng hãm hại hoàng hậu xong, coi như đã nắm được bá quyền trong cung, trên dưới sợ ông ta như cọp, quyền lực rất lớn. Nhưng Diêm Văn Ứng không biết điều, lợi dụng quyền lực hại người, mưu việc riêng, dần dần làm cho các đại thần bất mãn. Do ép lực của các đại thần,

Nhân tông buộc phải giáng Diêm Văn Ứng đi làm quan ở địa phương rồi chết ở Tương Châu.

Quá trình chuyên quyền của Diêm Văn Ứng có ý nghĩa điển hình nhất định, ông ta không hề đeo đuổi vất vả, không có một trág cử đặc biệt nào, mà chỉ nhằm thời cơ, mượn gió bẻ măng, tát nước theo mưa, tích cực lợi dụng mâu thuẫn, mê hoặc người khác, đề cao mình, từng bước đi tới đỉnh cao của quyền lực. Đương nhiên, những thủ đoạn không chính đáng và hành động đê tiện của ông ta là không hay, cái chúng ta cần xem là, trong điều kiện đặc thù của cung đình, thái giám đã giành lấy quyền lực như thế nào. Trong lịch sử Trung Quốc mấy ngàn năm, hoạn quan nhiều lần chuyên quyền, mà thuật giành quyền của họ thì đa dạng, nhưng mượn gió bẻ măng, tát nước theo mưa cũng là một cách quan trọng.

Trong hoàn cảnh nào thì áp dụng sách lược nào, trong quan hệ với người như thế nào thì phải có phương châm xử thế như thế nào, tức có thể thuận theo thời, ứng theo thế; phải kiên nhẫn chờ thời lại phải tích cực tiến thủ, mới là cách làm của người sáng suốt, người xưa nói: “Tiến theo thời thế” là ý nghĩa như vậy.

Những tấm gương tiết liệt “Biết không được mà vẫn làm”, cố nhiên vẫn đáng kính, vì họ là những người tử vì đạo, là những chí sĩ quên mình cho lý tưởng và tín niệm, tác dụng của họ là khích lệ người sau. Tạm chưa nói các điều họ tôn thờ đó có hợp lý hay không, riêng cái điểm họ dám hiến dâng mình cho một tín niệm, đã đáng ngợi khen lắm rồi. Nhưng muốn thực hiện một lý tưởng, chỉ dựa vào tinh thần đó chưa đủ, thực sự có giá trị thực tiễn là kết hợp một cách hữu cơ giữa nỗ lực, sáng tạo, chờ đợi, tìm kiếm và thời cơ!

30. GIAN THẦN NGÀN ĐỜI CÓ THUẬT GIAN

Từ xưa đã có sự phân biệt giữa trung và gian.

Chẳng nghi ngờ gì, theo cách nhìn của mọi người nói chung, Gia Cát Lượng là trung thần, Tào Tháo là gian thần.

Hàng ngàn năm nay, người ta thường nghe vậy, và thường nói vậy, nhưng ít người suy nghĩ kỹ, xem họ trung ở chỗ nào, gian ở chỗ nào?

Tào Tháo nổi dậy để chống gian thần董卓, không ngờ bị khóa tội gian, diệt xong董卓, ông bị người xem là gian thần. Khi dẹp董卓 - ông là trung thần nghĩa sĩ của triều Hán, sau khi dẹp được董卓 - Ông lộng quyền, xem thường thiên tử, ức hiếp quần thần, gian ác còn có khi hơn cả董卓. Quá quắt hơn, con ông là Tào Phi còn tự xưng hoàng đế, lấy triều Ngụy thay Hán, truy phong Tào Tháo làm Ngụy Vô đế, thật chẳng còn gì nữa mà nói. Còn như Gia Cát Lượng, đường đường là đấng trung thần, chúa của ông là Lưu Bị tông tộc nhà Hán, người nhân đức, khoan hậu, thiên hạ nức lòng. Sau khi Tào Phi xưng đế, Lưu Bị cũng xưng hoàng đế, nghiễm nhiên là người kế thừa nhà Hán, trung thành với Lưu Bị là trung thành với nhà Hán, vô luận về mặt nào, thì Gia Cát Lượng vẫn là trung thần, không thể tranh cãi!

Thực ra tư duy của con người có lúc cũng kỳ quặc Tào Tháo không trung với triều Hán thì gọi gian thần, thế thì Thành Thang nhà Thương chống nhà Hạ có phải gian thần không? Chu Vũ vương diệt Ân có phải gian thần không? Đường Cao tổ Lý Uyên chống Tùy có phải gian thần không? Triệu Khuông Dận làm binh biến đoạt chính quyền của mẹ góa con cô Hậu Chu có phải gian thần không? Cứ tính như vậy, tựa hồ có tới nửa số triều

đại trong lịch sử Trung Quốc là thần tử cướp quyền của chúa, những người đó có phải gian thần không? Hình như chưa có ai rồi hơi đi bàn những việc đó!

Thế đó, thay đổi triều đại là chuyện thường tình, Mạnh tử khi bình luận việc Vũ vương giết Trụ vương, nói: “Nghe nói giết một tên Trụ thôi, chưa nghe nói giết vua vậy”. Mạnh tử coi Trụ vương là tàn bạo, giết ông ta là giết kẻ có tội, không gọi là làm loạn. Quan điểm đó của Mạnh tử, nay xem ra là tiến bộ. Trong “Tam quốc diễn nghĩa”, Tào Tháo muốn, kết thúc cuộc hỗn chiến giữa các quân phiệt, để thống nhất Trung Quốc, có gì không tốt? Nói ông xem thường Thiên tử, Thiên tử nhu nhược không lãnh đạo được quần thần, thì có đáng thay không? Nói ông ức hiếp quần thần, trong quần thần có ai có khả năng, có chí khí thống nhất Trung Quốc không. Trong tiểu thuyết, miêu tả Hán Hiến Đế và quần thần nhu nhược, tâm lý đồng tình kẻ yếu đuối, khiến chúng ta đồng tình Hiến Đế, quần thần, ghét Tào Tháo, sự thực là chúng ta không chịu nhìn vào thực tế, vô tình đã biến mình thành kẻ yếu đuối, tinh thần dân tộc cũng do đó trở nên yếu đuối. Đằng sau hiện tượng đó tiềm ẩn một tâm lý nhu nhược: không có lòng tin tiến bộ, mong được sự đồng tình rẻ tiền.

Thiên hạ không có chủ, chỉ có người có đức. Tào Tháo xưa nay vẫn bị mô tả là người không có đức, nhưng có điều khó hiểu là, ông ta nếu không có đức mà dưới ông ta sao lắm mưu thần, mãnh tướng vậy? Một người ít ân bạc nghĩa, sao thu nạp được anh hùng thiên hạ dưới cờ của mình, anh hùng thiên hạ há chẳng hiểu sao? Nói cho cùng, không phải Tào Tháo không có đức, mà chúng ta không thích cái “thuật” của ông ta mà thôi!

Về điểm này, nếu so sánh Tào Tháo với Gia Cát Lượng, sẽ thấy nhiều điều thú vị. Gia Cát Lượng, có thể nói là văn trị võ công đều hơn Tào Tháo nhiều, nhưng có điều, Tào Tháo có người mà Gia Cát Lượng không có người. Gia Cát Lượng việc gì cũng muốn tự làm, trận nào không tự bày

mưu định kế, là lo sẽ thua. Trong tay ông, loanh quanh vẫn là “năm hổ tướng”, mà trong tay Tào Tháo, tướng lĩnh mưu sĩ có thể độc lập tác chiến được có tới hàng chục người, chênh nhau chừng ấy. Sau Gia Cát Lượng có Khương Duy, Khương Duy là phản tướng của Ngụy, tuy ông cũng tận trung tận trí, nhưng đơn độc,

miêu tả “Nước Thục hết đại tướng, Liêu Hóa làm tiên phong” là nói trúng điểm này. Mà sau Tào Tháo có Tư Mã Ý, về tài trí có thể nói không thua Tào Tháo, cuối cùng đời sau của ông diệt được Thục, Ngô, thống nhất Trung Quốc. Nên về điểm “được người” thì Gia Cát Lượng thua xa Tào Tháo!

Vì vậy, cái “gian” của Tào Tháo không phải là gian thật, nếu vẫn cố nói là ông gian, thì gian có lý, gian có thuật, gian có cách. Gọi ông là “anh hùng” cũng được, “gian hùng” cũng không sai. Cảm giác của mọi người với Tháo là sợ và phục, rất ít phần ghét, đó đủ nói lên vấn đề.

Còn có những gian thần thật, làm người ta ghét và căm giận, bản chất gian tà không thể đổi thay. Tần Cối thời Nam Tống là nhân vật đại biểu cho loại người này.

Nói thời loạn sinh anh hùng, thì thời loạn cũng sinh gian thần, Tần Cối là gian thần sinh ra trong điều kiện lịch sử cuộc chiến tranh cầm cự giữa Nam Tống và nước Kim. Tần Cối, tự Hội Chi, sinh năm 1090, người Giang Ninh, bố hãn là huyện lệnh thất phẩm, do xuất thân hàn vi, Tần Cối khá long đong, từng làm hương sư, rất chán nghề này, từng phẫn uất: “Nếu có ba trăm mẫu ruộng, không thềm làm cái nghề con khi này”. Tới khi Nhị đế bị bắt, hãn làm quan tới khanh sứ trung thừa, kể cũng là chức quan không nhỏ.

Năm 1126, Khâm tông lên ngôi chưa bao lâu, phó nguyên soái của quân Kim là Oát Bất Li đem quân bao vây Biện kinh, Tống Khâm tông cuống quít, chuẩn bị xa giá chạy trốn.

Phe chủ chiến Lý Cương cùng mọi người vội ngăn giữ, đề nghị Khâm tông ở lại để yên lòng dân. Khâm tông tuy ở lại, nhưng nhu nhược, vẫn nghiêng về ý kiến của phe chủ hòa. Lúc đó Oát Bất Li đề ra các điều kiện để giảng hòa:

1. Nộp năm trăm vạn lạng vàng;
2. Suy tôn Kim đế làm bá phụ, Khâm tôn là hoàng đế cháu;
3. Cắt nhượng ba trấn Trung Sơn, Thái Nguyên, Hà gian.

Với các điều kiện ngặt nghèo trên, triều Tống nổ ra cuộc tranh luận kịch liệt, nhất là, vấn đề cắt đất. Lúc này, Tần Cối vẫn chưa bộc lộ mặt bán nước, hẳn chủ trương chỉ cắt Yên Sơn, không thể cắt đất khác. Trong quá trình đàm phán với Kim, với tư cách là sứ giả, Tần Cối kiên trì được ý kiến trên, sau khi về triều, được thăng làm Điện trung thị ngự sử, tả tư gián.

Năm 1127, Niêm Hân và Oát Bất Ly hội sư tại thành Đông Kinh, nhưng Khâm tông lại điều binh các nơi về cứu viện kinh sư, nhưng binh đơn tướng ít, mà nước xa không giải được khát gần, thành Đông Kinh bị đánh chiếm, hai vua Huy, Khâm bị bắt. Ngày 7 tháng 3 năm 1127, người Kim dựng tướng Tống là Trương Bang Xương làm hoàng đế “Đại sở” thay cho chính quyền Bắc Tống. Lúc này, Tần Cối vẫn còn chính trực, hẳn cho rằng nếu lập Trương Bang Xương làm vua, thì “dân kinh sư có thể phục, dân thiên hạ không thể phục, con em kinh sư có thể diệt, nhưng con em thiên hạ không thể diệt”. Anh hùng thiên hạ sẽ nổi dậy chống lại, Trương Bang Xương cũng chẳng được lâu. Người Kim không nghe, Tần Cối chống lại việc dựng Trương Bang Xương làm vua, bị Niêm Hân và Oát Bất Ly bắt.

Trong năm đầu bị quân Kim bắt, Tần Cối hầu hạ hai vua, chưa có biểu hiện gì. Không lâu, Huy tông nghe nói Khang vương Triệu Cấu lên làm vua, viết thư cho Kim Thế tông nghị hòa, và cử Tân Cối đi. Kim thế tông

giữ Tân Cối lại, giao hân cho em là Đạt Lai, từ đó Tân Cối như ma dẫn lối, quy đưa đường, theo đuổi Đạt Lai, trở thành kẻ hầu hạ trung thành của Đạt Lai, sau khi Đạt Lai bị giết, hân vẫn trung thành với Kim, bán rẻ Nam Tống.

Năm 1130, Đạt Lai dẫn quân đánh Chính Dương trọng trấn phía Bắc của Nam Tống, đưa cả Tân Cối đi, ý muốn thả Tân Cối về. Lúc đó có người hỏi Đạt Lai sao thả Tân Cối, Đạt Lai nói: “Ta đã thử thách Tân Cối nhiều lần, thấy y biểu hiện có vẻ chưa thuần, nhưng nội tâm đã ứng chịu, làm việc rất hợp ý ta. Nay muốn diệt Nam Tống, chỉ dựa vào vũ lực không đủ, phải nội ngoại giáp công, nội ứng ngoại hợp. Nếu Tân Cối chịu làm nội ứng trong triều đình Nam Tống, việc lấy Nam Tống của ta há chẳng dễ hơn nhiều lắm sao?” Lời Đạt Lai đã thuyết phục được mọi người Tân Cối cùng vợ là Vương thị “trốn” về Nam Tống, khi qua Liên Thủy bị thống lĩnh thủy trại Nam Tống là Đinh Tự bắt, định giết chết. Tân Cối hoảng quá, nói:

- Tôi là Tân Cối, Ngự sử trung thừa của triều trước, các ông phải biết tôi chứ!

Lúc này trên thuyền có chàng tú tài nghèo giả vờ như đã quen Cối, đến vái chào hân: “Trung thừa đã về, mấy năm nay thật vất vả!” rồi nói chuyện thân mật với Cối. Đinh Tự thấy người nhận được hân, bèn đưa về triều đình, Tân Cối về được Nam Tống.

Việc trở về của Tân Cối, đa số người có thái độ nghi ngờ. Vì Tân Cối nói mình đã giết người coi giữ, cùng Vương thị chạy trốn hai ngàn tám năm dặm về tới Nam Tống, nhiều đại thần trong triều cho là không thể như vậy được, trên đường quân Kim kiểm soát chặt chẽ, chẳng lẽ để cặp vợ chồng người Hán đi lại tự do hay sao? Lại hỏi về tình hình những người khác bị bắt về bên Kim, Tân Cối trả lời ú ớ không rõ, nhiều chỗ không đúng. Bạn thân của Cối là Tế tướng Phạm Tôn Doãn và Lý Hồi Đô ra sức biện hộ, lại

thêm triều đình trước để lại ấn tượng tốt, nên Cao tông Triệu Cấu vẫn tín nhiệm hẳn.

Chính quyền Triệu Cấu vừa ra đời, lịch sử đã quyết định số mệnh gian nan của nó. Một là, khi Bắc Tống diệt vong, triều đình trên dưới tinh thần chống Kim rất cao, để lấy lòng dân, Cao tông phải tỏ ra chống Kim. Hai là, ông ta không muốn cương quyết chống Kim, lý do đơn giản là, nếu đánh bại được Kim, Nhị đế trở về, ông ta mất ngôi vua. Ba là, triều Tống xưa nay trọng văn khinh võ, nếu tích cực chống Kim, nhiều tướng lĩnh sẽ nhân đó phát triển thế lực, hình thành thế đuôi lớn hơn đầu đáng sợ hơn người Kim. Trước tình hình như thế, vương triều Nam Tống của Tống Cao tông phải làm ra vẻ chống Kim, rồi dần sẽ thỏa hiệp đầu hàng. Khi Tần Cối về tới Nam Tống, Tống Cao tông đang lúng túng. Trước hết, ông ta bị hai tướng Miêu, Lưu dẫn binh xông vào cung, bức ông ta phải nhường ngôi cho hoàng thái tử, thái hậu dự chính, sau may nhờ Trương Tuấn điều binh, dẹp được Miêu, Lưu, Cao tông mới được trở về ngôi hoàng đế. Sau khi quân Kim đánh Dương Châu, Cao tông hốt hải chạy về Trấn Giang, rồi chạy về Lâm Đan, chạy về Minh Châu, Việt Châu. Lúc này, Tần Cối cũng dẫn vợ con chạy về Việt Châu, gặp Cao tông ở đó. Tần Cối thuật lại tình hình nhị đế Huy, Khâm ở Kim, và dâng “Thư cầu hòa gửi Đạt Lai” đã chuẩn bị từ trước. Cao tông đang bị quân Kim đuổi cho không còn chỗ đứng, gặp Tần Cối khác nào sắp chết đuối vớ được cọc, huống hồ Cối lại khoác lác mình đã ở cùng Đạt Lai nhiều năm, rất biết tính của Đạt Lai, thư này mà tới, nghị hòa sẽ thành công. Sau khi gặp Tần Cối không lâu, Cao tông nói với người khác: “Cối thực trung thành, nói chuyện với Cối xong, trăm vui không ngủ được”

Sau khi lên làm Lễ bộ thượng thư - tham trị chính sự, Tần Cối càng ra sức lấy lòng Cao tông, làm Cao tông rất ưa thích, năm 1131, Tần Cối được thăng làm Hữu tương. Lúc này, Tần Cối đề ra sách lược “người Nam về

Nam, người Bắc về Bắc”, theo quan điểm đó, thì đất đai phía bắc phải giao cho người Kim. Bấy giờ, các tướng lĩnh Nam Tống chủ yếu là người Hà Bắc Sơn Đông, những người này không muốn về với người Kim, nên sách lược đó bị nhiều người phản đối. Để giải quyết vấn đề này, Tần Cối lại đề ra “nhị sách”, tức người Hà Bắc của Nam Tống trả về nước Kim, người Trung Nguyên trả cho Lưu Dự (chính quyền bù nhìn do người Kim lập). “Nhị sách” của Cối lại như muốn làm rối tung triều đình lên đại thần, sĩ dân phản đối ầm ầm. Trước áp lực của dư luận, tháng 6 năm 1132 Cao tông thuộc phải bãi miễn chức Tế tướng của Tần Cối vì tội chuyên chủ hòa, bệ phái chuyên quyền. Về sau, sứ của Kim tới Nam Tống, đề xuất phương pháp, nghị hòa, hoàn toàn giống như của Tần Cối, từ đó đủ thấy Tần Cối đã thông đồng với người Kim từ lâu rồi.

Sau khi Tần Cối bị bãi chức Tế tướng, hãn dùng phương thức tình quan, chờ biến hóa. Hãn biết quyết tâm diệt Nam Tống của Kim là không đổi, Nam Tống trước sau cũng phải giảng hòa, và hãn sẽ lại được dùng lại. Quả nhiên, năm 1135 chúa Kim, Niêm Hãn chết, Đạt Lai được thế, mấy năm sau lại đem quân uy hiếp Nam Tống, Tống Cao tông nhút nhát lại dùng Tần Cối làm tướng, giao cho hãn chủ trì nghị hòa. Việc đưa Tần Cối trở lại làm tướng, nhiều vị đại thần trong triều tỏ ra lo lắng, nhiều người dâng thư khuyên cản, nhưng Cao tông có ý đồ dùng Tần Cối đi lại giữa hai bên, cứu sống triều đình nhỏ bé Nam Tống.

Tháng 5 năm 1138, người Kim sai sứ sang, nêu lại những điều kiện nghị hòa các lần trước, thái độ rất ngang ngạnh. Tần Cối thấy thái độ Cao tông đã rõ, tình thế phát triển theo chiều có lợi cho mình, hãn chuẩn bị bất chấp quần thần, chỉ nắm lấy Cao tông, thực hiện chính sách nghị hòa. Trước khi đàm phán với Kim, Tần Cối lại thăm dò Cao tông, để khẳng định quyết tâm nghị hòa của mình. Mỗi lần họp triều xong, Tần Cối đều ở lại mật đàm riêng với Cao tông.

Lần mật đàm thứ nhất, Cối nói:

- Các quan đều sợ trước lo sau, không đáng để bàn đại sự với họ, việc nghị hòa, bệ hạ chỉ nên bàn và quyết đoán với một mình thần thôi.

Cao tông nói:

- Ta chỉ sai một mình khanh chủ trì việc này.

Tần Cối lại nói:

- Thần có lòng tin về việc này, chỉ không biết bệ hạ có quyết tâm không. Xin bệ hạ hãy suy nghĩ thêm ba ngày nữa để hạ thần làm việc tránh được điều chẳng hay.

Sau ba ngày, họ mật đàm với nhau lần hai. Cao tông nói:

- Quyết tâm của ta không đổi.

Tần Cối nói:

- Thần sợ còn gì nghĩ chưa hết, về các mặt khác, xem còn gì không nên, đề nghị bệ hạ nghĩ thêm ba ngày nữa!

Lại sau ba ngày, họ mật đàm với nhau lần thứ ba, Tần Cối thấy quyết tâm của Cao tông không dao động, mới quyết đi thực hiện phương châm đầu hàng của mình.

Tần Cối, trước tiên mang phương án nghị hòa mình đã chuẩn bị ra cho Cao tông ký, sau đó một mình đứng ra đàm phán, không cho đại thần nào tham dự. Trong khi đàm phán, nước Kim cử “Dụ Giang nam sứ” và “Minh uy tướng quân” đem sang nghị hòa quốc thư, bắt Cao tông phải quỳ nhận, nếu không nghị hòa sẽ không thành. Trong lúc khó xử đó, trong triều có người viện dẫn kinh điển, nói vua Cao tông chịu tang ba năm chưa hết, không thể xử quốc gia đại sự, nếu làm đại lễ, sẽ bất hiếu, lại bất cát, sứ giả Kim triều mới miễn cưỡng cho miễn, Tần Cối thay mặt Cao tông, quỳ trước mặt sứ Kim, ký vào bản hòa ước.

Đấu tranh trong nội bộ tập đoàn triều Kim cũng rất quyết liệt, Niêm Hân chết do bị đối thủ hại, Đạt Lai cũng chết do tay đối thủ Kim Phỉ Thuật. Kim Phỉ Thuật lấy lý do “Kết giao với Tống, xướng nghị cắt đất” xử tử Đạt Lai, đương nhiên, Kim triều không lấy nghị hòa làm phương châm, mà muốn đánh thẳng tiêu diệt Nam Tống. Thế là một năm sau khi Tần Cối ký hòa ước, Kim Phỉ Thuật dẫn quân Nam tiến, đánh Hà Nam, Thiểm Tây. Các quận của Hà Nam, Thiểm Tây lần lượt bị hạ. Cao tông như trong mơ tỉnh dậy, Tần Cối cũng lo lắng. Người Kim đã xé bỏ hòa ước, Tần Cối nghị hòa vô hiệu, e sẽ bị xử trí. Hãn muốn hiểu rõ thái độ của Cao tông với chuyện xâm lăng của Kim Phỉ Thuật, bèn tìm một đại thần tâm phúc để đi thăm dò.

Người đó đến gặp Cao tông, hỏi:

- Quân Kim đánh thẳng vào, các châu của Thiểm Tây, Hà Nam đã mất, Trương Tuấn tuy có tội để mất đất, nhưng tỏ ra trung dũng, có thể giao trọng trách lãnh đạo chống Kim.

Cao tông nghe vậy, đập bàn giận nói:

- Thà mất nước, ta cũng không dùng người đó!

Tần Cối được tin, rất yên tâm. Nguyên Trương Tuấn là vị tướng kiên quyết chủ trương chống Kim, mất các châu của Thiểm Tây không phải trách nhiệm của Trương Tuấn, mà do sức quân Kim quá mạnh. Cao tông không muốn dùng Tuấn chứng tỏ Cao tông không thật muốn chống Kim, vẫn muốn nghị hòa.

Vào lúc này, danh tiếng chống Kim Nhạc Phi xuất hiện ở Hà Nam. Được sự hiệp trợ của Lưu Kỳ, trong tháng 5, tháng 6 năm 1140, quân Nhạc Phi và quân Kim đánh lớn mấy trận, kết quả mười vạn binh mã của quân Kim chết quá nửa, thu về các đất Thái Châu, Trịnh Châu, Lạc Dương. Quân Kim Phỉ Thuật nghe quân Nhạc Phi đến là bỏ chạy, sợ mất vía, nhiều tướng lĩnh Kim đã chuẩn bị hàng Tống. Nhạc Phi thừa thắng truy kích, ông đồng dục nói với các tướng:

- Đánh tới Hoàng Long phủ, cùng nhau uống rượu tại đó!

Thắng lợi của mặt trận làm cho Tần Cối và Cao tông hoàng sợ. Cối lo Kim Phí Thuật sẽ hỏi tội. Cao tông sau vụ phiến loạn của hai tướng Miêu, Lưu, luôn lo ngại thế lực tướng lĩnh lớn sẽ khó điều khiển được, nên không muốn để Nhạc Phi đánh lên phía bắc. Đang lúc quân của Nhạc Phi hăng hái chuẩn bị bắc tiến, Tần Cối lấy danh nghĩa Cao tông, lệnh cho Lưu Kỳ, Nhạc Phi “cẩn thận tiến quân, không được khinh suất”. Chẳng lâu Nhạc Phi lại đánh bại Kim Phí Thuật ở Chu Tiên Trấn, chuẩn bị vượt Hoàng Hà, truy kích địch, Tần Cối cuống quýt, trong một ngày dùng mười hai hỏa bài đòi Nhạc Phi phải rút quân. Hỏa bài là tấm gỗ sơn đỏ chủ vàng, Sứ giả cầm hỏa bài giơ khỏi đầu, phóng ngựa như bay, người nhìn thấy phải nhường đường, một ngày đi năm trăm dặm, đủ thấy Tần Cối đòi Nhạc Phi rút quân về gấp như thế nào. Nhạc Phi chẳng còn cách nào, đành ngẩng mặt mà than, tiếc công mười năm hồng trong một sớm.

Tháng 4 năm 1141, Tần Cối dùng biện pháp “thăng quân” để tước bỏ quân quyền, cho gọi Hàn Thế Trung, Nhạc Phi - Trương Tuấn vào triều, công bố khen thưởng, bổ nhiệm Hàn, Trương làm khu mật sử, Nhạc Phi làm khu mật phó sứ, họ bị tước hết binh quyền, Kim Phí Thuật nghe được cái tin Nam Tống tự hủy trường thành này, rất vui mừng, liền làm bộ chỉnh đốn binh mã chuẩn bị tấn công Nam Tống, uy hiếp Nam Tống phải cắt đất bắc Hoài Hà cho Kim, còn đòi phải lấy đầu các tướng lĩnh đã kiên quyết chống Kim.

Thế là Tần Cối bắt đầu lo liệu, chuẩn bị chặt đầu Nhạc Phi cùng mấy người. Hắn sai gián quan Vạn Ai Oa tạo dựng, thu thập chứng cứ giả, rồi thông đồng với Trương Tuấn, mua chuộc các bộ hạ trong quân Nhạc gia là bọn Vương Quý, Vương Tuấn, lệnh cho bọn này vu cáo Trương Hiến và Nhạc Vân con Nhạc Phi, bắt Trương Hiến và Nhạc Phi vào trong ngục. Trong các “tài liệu tội chứng” đưa Cao tông xem, có bức thư giả, trong đó

có lệnh tiến binh của Nhạc Phi gửi cho Trương Hiến, Cao tông thấy vậy rất kinh ngạc, liền lệnh cho tra hỏi Nhạc Phi.

Nhạc Phi bị lừa vào Đại lý tự, ông thấy Nhạc Vân, Trương Hiến bị đòn thương tích khắp người, giận không chịu được. Ông vạch lưng, hở ra bốn chữ đỏ mẹ ông xăm “Tận trung báo quốc”, mọi người nhìn thấy đều kính sợ. Quan xét hỏi Hà Chú xem tài liệu thấy không thật, đề nghị Tần Cối bỏ vụ án này, Tần Cối đương nhiên không chịu, đưa vụ án sang cho Vạn Ái Oa xét xử. Nhạc Phi cùng bạn tuy bị tra khảo, nhưng không nói nửa lời.

Trong quá trình bức hại Nhạc Phi, Tần Cối đã thay mặt Nam Tống ký “hòa ước” với Kim Phỉ Thuật, quy định hai nước lấy Hoài Hà làm biên giới, cắt nhượng hai châu Đường, Đặng cùng Thiểm Tây, hàng năm cống hai mươi lăm vạn lạng bạc và hai mươi lăm vạn thước vải, người miền Bắc ở Giang Nam cho về đất cũ. Cao tông không ngờ điều kiện chỉ có vậy, liền đồng ý ngay, thậm chí còn hàm ơn, vội lập hội thề. Đó là hòa ước thứ hai trong sử giao tranh Tống Kim, sử gọi là “hòa ước Thiệu Hưng”.

Nhạc Phi bị nhốt hơn hai tháng, bọn Tần Cối vẫn không tìm ra đủ chứng cứ, khi bức Nhạc Phi điểm chỉ, Nhạc Phi viết tám chữ: “Thiên nhật chiêu, chiêu, thiên nhật chiêu chiêu” (trời soi sáng tỏ, trời soi sáng tỏ) Về sau, Tần Cối nghe vợ xúi giục, hạ mật lệnh chặt đầu Nhạc Phi, Trương Hiến, Nhạc Vân. Khi hành hình còn bố trí tăng cường phòng vệ, sợ cướp pháp trường. Thân bằng cố hữu của Nhạc Phi, không bỏ sót ai, kẻ chém đầu, người lưu đày, bức hại bằng được.

Việc bức hại Nhạc Phi gây nên sự căm phẫn của công chúng. Hàn Thế Trung bị bãi chức, nhưng ông vẫn chất vấn Tần Cối:

- Nhạc Phi cuối cùng đã phạm tội gì? Có chứng cứ gì?

Tần Cối nói:

- Mạc tu hữu. (Không cần có).

Hàn Thế Trung nghe uất quá nói:

- Ba tiếng “Mạc tu hữu” làm sao phục được thiên hạ!

Tần Cối là một kẻ gian, vô cùng tàn ác, hẳn có thể làm mưa làm gió ở thời kỳ Nam Tống, là do hẳn có thuật của kẻ gian.

Trước hết, nói chung, hẳn nắm được đặc điểm Kim mạnh Tống yếu, lợi dụng vị thế yếu hèn của Nam Tống và nhiều người muốn chủ hòa để phục vụ cho Kim. Hẳn nắm được tâm lý Cao tông rất sợ nhĩ đế trở về hoặc đế Khâm tông lập triều ở phương bắc, từ đó khống chế Cao tông, bắt ông ta ngoan ngoãn theo mình. Dù cho có nhất thời bất lợi, ông ta vẫn không mất lòng tin, mà đợi thời cơ để đạt được ý muốn.

Hai là, hẳn bức hại đối thủ một cách tàn khốc, chỉ có bức chết được đối thủ mới yên tâm. Ví dụ, đại học giả Hồ Thuyên là biên tu khu học viện, bất bình với hành vi đầu hàng của Tần Cối, dâng thư tấu với Cao tông, đòi chém đầu Tần Cối để tạ thiên hạ. Tần Cối liền đày ông ra Chiêu Châu. Trần Cương dâng thư nội dung giống như Hồ Thuyên, Tần Cối liền vin vào sai lầm cũ, điều ông về An Viễn “đất chết” thời ấy, làm ông chết tại đó. Châu Long cũng do bất mãn với “hòa ước Thiệu Hưng” mà Cối đã ký, bị Cối hạ chức dùng rượu độc giết chết. Tóm lại, Tần Cối không dung tha một ai chống lại hẳn, người bị hẳn giết chết không biết đến bao nhiêu mà kể.

Ba là, hẳn biết lợi dụng kẻ hở, tung tin ly gián, làm lẫn phải trái, từ đó gây ra mâu thuẫn giữa quần thần, lôi kéo thế lực về mình. Trương Tuấn vốn là bạn thân của Triệu Đình, từng tiến cử Triệu Đình làm Tế tướng. Sau khi bị Tần Cối ly gián, Triệu Đình coi Trương Tuấn là thù địch, giúp Tần Cối chèn ép Trương Tuấn. Về sau Đình lại bị Tần Cối chèn ép, cuối đời Triệu Đình, Trương Tuấn ngồi với nhau mới ngã ngựa ra biết đều bị Tần Cối lừa. Cứ vậy, Tần Cối lợi dụng được mọi kẻ hở.

Bốn là, hẳn ít lời, đã nói phải trúng. Khi thảo luận vấn đề với ai, khi thấy đối phương phản đối mình, hẳn thường không nói, chờ đối phương nói

xong mới tìm sơ hở, công kích lại. Ví dụ, đại thần Lý Quang khi thảo luận chính sự, đối đầu với Tần Cối, Cối lặng im, chờ Quang nói xong mới chậm rãi: “Lý Quang không có lễ phép của đại thần”. Kết quả làm cho Cao tông không hài lòng với Lý Quang. Cách làm đó của Cối xem có vẻ giản đơn, nhưng biết dùng đúng lúc, đúng chỗ không phải dễ, một khi dùng thành thạo, sẽ có hiệu quả bất ngờ.

Năm là, hần đề phòng cẩn thận, không để hư tổn danh tiếng của mình. Một lần Tần Cối thiết tiệc tại nhà, thuê đám hát tuồng về biểu diễn, trong vở diễn, một diễn viên đánh rơi vòng trang sức trên đầu không nhặt, một diễn viên khác hỏi: “Vòng gì vậy?” Trả lời: “Vòng nhị thánh” (đồng âm với “Nhị thánh hoàn”, tức hai vua Khâm, Huy trở về). Một diễn viên nói tiếp: “Ông ngồi ghế Thái sư, sao để rơi vòng nhị thánh?” Câu này nói động đến Tần Cối, khiến người xem giật mình. Sau buổi diễn, Tần Cối cho gọi đám diễn viên lại, trách đánh cho một trận, rồi cấm diễn trò đó. Đối với văn từ, thơ phú cũng vậy, nói động đến hần cũng không được yên. Những năm cuối đời, hần gán cho cái “tội phi báng” để hại nhiều triều thần, số hiền nhân danh sĩ bị hại về tội này có tới năm sáu chục người.

Năm 1155, Tần Cối ốm chết. Hai lần làm tế tướng, cộng đến mười chín năm, khi còn sống, những hành vi bán nước của hần đã bị nhân dân nhận rõ. Một quân nhân tên là Thi Toàn, cầm đao đợi trên đường, chờ Tần Cối đi qua sẽ chém chết, không may chỉ chém vào chiếc cột cạnh cầu, bị Tần Cối bắt và giết chết. Khi Tần Cối chết, tang lễ linh đình, thật đúng với câu: “Không được lưu thơm thiên cổ, cũng phải để thối vạn niên”!

Trong lịch sử Trung Quốc, hầu như không có gian thần nào bị người sau ghét như Tần Cối, trước mộ Nhạc Phi và trong miếu Nhạc Vương, hình tượng của Tần Cối, Vạn Ai Oa được dựng với bộ mặt xấu xa, quỳ bên song sắt hoặc trong lồng sắt. Nghe nói tên gọi “dầu chá quấy” ta ăn ngay nay là do từ “dầu chả Cối” nói chệch (Cối bị rán trong dầu). Thời đó người ta

dùng bột nặn thành hình Tần Cối, đem rán trong dầu để ăn, về sau hình tượng Tần Cối giản hóa chỉ còn hai chân, thành chiếc “quấy” hiện nay. Đời Thanh, khi diễn tuồng Tần Cối hại Nhạc Phi, đã bị nhiều lần khán giả xông lên sân khấu đánh Tần Cối.

Nhiều truyền thuyết dân gian cũng rất hay, cho tới nay, nói ai vừa gian vừa xấu xa, thường nói anh ta “xấu xa như Tần Cối”. Truyền thuyết kể rằng triều Minh, có một người nhìn thấy con lợn trong lò sát sinh, sau khi chọc tiết cạo lông, da bụng bông hiện mấy chữ: “Tần Cối thập thế thân”. Chuyện roi sắt đánh Tần Cối cũng khá nổi tiếng, chuyện kể rằng, bạn của Nhạc Phi là Trương tiên sinh mơ đi vào miếu Nhạc vương, sau khi nói chuyện với Nhạc Phi xong, ông bước ra, tới khu rừng sau miếu, bỗng nghe tiếng kêu cứu, bước tới xem, thấy một lực sĩ cầm roi đánh Tần Cối. Tần Cối nói: “Nhạc vương sai người mỗi ngày đánh tôi trăm roi, ông là bạn của Nhạc vương, có thể xin cho tôi được miễn trăm roi ngày hôm nay không?” Trương tiên sinh nhận lời, đi nói với Nhạc Phi, không ngờ bị Nhạc Phi trách: “Tôi bị Tần Cối hãm hại, ông may mà thoát, sao còn thương hắn, hãy đi đi. Nể ông là bạn cũ, tạm tha cho ông!” Trương tiên sinh xấu hổ lui ra, đi qua khu rừng thấy thêm nhiều người nữa, đến gần hỏi mới biết Nhạc Phi giận Tần Cối nhờ người xin xỏ, phạt thêm một trăm roi nữa. Trương tiên sinh giật mình tỉnh dậy, hôm sau thấy mặt nóng, tim đập dữ dội, vội đến miếu Nhạc vương tạ tội, mới khỏi bệnh.

Tần Cối một đời gian thần, nhưng hắn có thuật gian, nên trở thành đại gian thiên cổ. Hắn sẽ bị đóng đinh mãi mãi trên chiếc cột nhục nhã của lịch sử. Đó là sự phán xét công bằng nhất của dân tộc Trung Hoa. Dân tộc Trung Hoa tuy trải qua nhiều gian nan, cũng từng có nhiều hôn quân, gian tướng nắm quyền, nhưng lòng chính nghĩa không bao giờ tắt, chính nhờ có lòng chính nghĩa không tắt đó đang đỡ chúng ta, ngôi lâu dân tộc đó mới không sụp đổ qua bão giông.

Xưa nay, trung gian phân biệt. Người trung tự trung, kẻ gian tự gian, chúng ta có khi bị lẫn lộn vì hiện tượng, nhìn không rõ trung ở chỗ nào, gian ở chỗ nào, nhưng không sao, chỉ cần có lòng chính nghĩa, óc thị phi, sớm muộn cũng sẽ phân được trung và gian, không những đối với lịch sử, mà ngay với thực tế cũng có điều tâm đắc.

Tần Cối gian đã rõ, nhưng hình thái “gian” cũng biến đổi theo sự phát triển của lịch sử. Người ta nói khôn quá hóa ngu, vậy có chuyện gian quá hóa hiền không? Trong thực tiễn xã hội ngày nay, sự phân biệt trung, gian có lẽ không rõ ràng như phân biệt giữa Tần Cối và Nhạc Phi.

Trộm danh nghĩa đảng hoàng mà làm việc gian tà, e rằng không phải không có, chỉ có điều là họ còn “siêu” hơn Tần Cối nhiều. So với Tần Cối, họ gian có thừa, mà vẫn được lưu thơm thiên cổ, nếu Tần Cối có gặp họ dưới cõi âm, cũng chỉ đành than thân, trách mình chưa gian được “hết cỡ”!

31. MINH THÀNH TỔ GIÁ ĐIÊN TRÁNH HỌA

Người xưa nói: “Con sâu co mình là để duỗi vậy, rồng rắn ngủ đông là để tồn tại vậy”. Chúng ta có thể thêm chẳng, câu: “người thường giả điên là để tránh họa vậy”.

Tục ngữ có câu: “Đã là phúc thì chẳng còn là họa, là họa thì chẳng tránh được”. Người Trung Quốc tin vào định mệnh, tin vào báo ứng, và còn tin vào luân hồi nữa, đó là sự thực; nhưng cũng không vì sự thực đó mà làm mất đi một sự thực khác: người Trung Quốc lại không tin định mệnh và báo ứng, có lúc còn nhấn mạnh tác dụng của năng động chủ quan, cái gọi là “phi duy thiên thời, ức diệc nhân mưu” (không chỉ có thiên thời, còn do mưu trí người) là ý đó. Ngày nay, chỗ nào cũng bán “Kinh Dịch”, xem mệnh có ai biết, cái mà Kinh Dịch phản đối lại chính là “mệnh”. Mục đích của Kinh Dịch, về góc độ dự báo học mà nói, cũng chỉ là dạy người bốn chữ: “Xu cát tị hung”. Theo điều lành, tránh điều dữ, sức người làm được, sao còn có “mệnh”.

Vậy thì, người Trung Quốc xử lý quan hệ giữa mệnh trời và việc người như thế nào? Muốn nói rõ vấn đề trong một hai câu nói đương nhiên rất khó, có lẽ dùng câu này có thể tạm khái quát được chẳng: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”.

Đành rằng người Trung Quốc còn tin ở sức người, còn cho rằng thông qua sức người có thể thay đổi vận mệnh của mình, vậy thì họ ra sức sáng tạo ra của cải, đương nhiên cũng ra sức tranh giành quyền lực, đồng thời, về mặt tránh tai họa và tự vệ cũng sáng tạo nên nhiều kỳ tích, đúng như ta

thường nói, tiến có thể công, lui có thể thủ, xem ra, người Trung Quốc thật đã nắm được vận mệnh trong tay mình vậy.

Trời có mưa gió thất thường, người có họa phúc sớm chiều, nhất là trên đường công danh, gian nan hơn nhiều so với trên đường lữ hành. Quan trường phong kiến như cái nia sảy thóc, nó luôn tung hạt thóc lên để lại rơi vào nia, tung đi những hạt lép, còn lại những hạt mẩy? Đương nhiên, quan trường phong kiến không đơn giản như vậy, thường những tinh hoa bị hất bỏ, còn lại là của không ra gì, do vậy biết tự bảo vệ mình, cũng là thủ đoạn cần thiết để sống trong cái quan trường “kẻ yếu tranh ăn, kẻ gian thì sống” này.

Tôn Tần thời Chiến Quốc, là đời sau của Tôn Vũ, cũng là một nhà quân sự lớn, “binh pháp Tôn Tần” do ông viết, tới nay vẫn là sách kinh điển về quân sự, không thể nói ông không giàu mưu trí, nhưng tình thế bắt buộc, ông phải giả điên để tránh họa, mà mức độ gian nan của ông thì đời sau khó ai bì kịp.

Sau “Tam gia phân Tấn”, trong ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy, thế lực của Ngụy mạnh nhất, Ngụy Huệ vương dã tâm lớn, muốn học nước Tần lôi kéo nhân tài, tìm một nhân vật như Vệ Ưởng để trị lý đất nước giúp mình. Ông ta làm ra bộ khao khát hiền tài, dùng rất nhiều tiền để chiêu nạp hiền sĩ hết mức vàng đá cũng phải mở lòng ra như người đời vẫn nói, quả nhiên có được một vị tên gọi Bàng Quyên đến, nhận là học trò của cao nhân đương thời là Quy Cốc tiên sinh, cùng học với Tô Tần, Trương Nghi, Tôn Tần, hẳn ta khoác lác trước mặt Ngụy vương, nếu giao cho hẳn làm đại tướng, các nước khác không có gì đáng sợ. Ngụy vương liền tín nhiệm giao cho Bàng Quyên làm đại tướng, con là Bàng Anh, cháu là Bàng Thông, Bàng Mao đều làm tướng cả. Quân đội “Bàng gia” ra sức luyện tập, sau đó tấn công các nước Vệ, Tống, Lỗ, liên tiếp thắng trận, khiến ba nước phải bái phục.

Nước Tề lớn mạnh của phương đông đem quân đến đánh, cũng bị Bàng Quyên đánh lui. Từ đó Ngụy vương càng tin nhiệm Bàng Quyên.

Bạn học của Bàng Quyên, Tôn Tẫn là đời sau của nhà quân sự lớn Tôn Vũ, ông có đức có tài, là một nhân tài hiếm có, nhất là sau khi từ chỗ thầy Quy Cốc biết thêm về mười ba binh pháp của tổ tiên Tôn tử, ông càng mưu trí phi thường. Một lần, môn sinh của Mặc tử là Cầm Hoạt Ly tới thăm Quy Cốc, gặp Tôn Tẫn ở đó, rất cảm kích về đức tài của ông, muốn mời ông xuống núi giúp các quốc vương giữ thành trì, giảm bớt chiến tranh. Tôn Tẫn nói:

- Bạn học tôi là Bàng Quyên đã xuống núi rồi, ông ta nói khi nào có đường tiến, sẽ về báo với tôi.

Cầm Hoạt Ly nói:

- Nghe nói Bàng Quyên đã làm quan to ở nước Ngụy, không hiểu sao không viết thư cho ông, đợi khi tôi tới Ngụy, tôi sẽ thăm dò giúp ông.

Mặc Tử khi đó là nhân vật rất nổi tiếng, không những ông kiên quyết phản đối chiến tranh, còn có rất nhiều đệ tử đều là những siêu nhân và cùng chống chiến tranh, do vậy ảnh hưởng của Mặc Tử lúc đó rất lớn, ông từng dùng lập luận của mình dọa được nước Sở lớn mạnh không dám đánh nước Tống, cho nên đi tới nước nào, các quân vương đều đãi ông là thượng khách. Khi Cầm Hoạt Ly tới Ngụy, ông nói cho Ngụy vương biết chuyện Tôn Tẫn và Bàng Quyên, Ngụy vương nghe xong, liền cho gọi Bàng Quyên tới, hỏi sao không mời Tôn Tẫn tới. Bàng Quyên nói:

- Tôn Tẫn là người nước Tề, ta đương thù địch với Tề, sợ Tôn Tẫn đến lại toan tính cho cho nước Tề, nên chưa dám viết thư cho ông ta.

Ngụy vương nói:

- Nói vậy, không được dùng người nước khác à?

Bàng Quyên chẳng còn cách nào, đành viết thư mời Tôn Tẫn đến.

Tôn Tần đến nước Ngụy, nói chuyện một lúc, Ngụy vương biết ngay Tôn Tần là người tài, muốn bái ông làm phó quân sư, hiệp trợ với quân sư Bàng Quyên. Bàng Quyên thấy vậy vội nói:

- Tôn Tần là bậc anh của thần, tài giỏi hơn thần, chẳng nhẽ xếp dưới thần, chỉ bằng hãy để ông ta làm khách khanh, chờ khi ông ta lập công, thần xin nhường chức vụ cho ông ta.

Khi đó, khách khanh không có thực quyền, nhưng địa vị thì cao hơn các thần hạ, Tôn Tần tường Bàng Quyên thực lòng, cảm ơn ông ta lắm.

Bàng Quyên cho rằng cả nhà của Tôn Tần đều ở Tề, Tôn Tần ở Ngụy chắc không lâu, bèn hỏi thăm dò:

- Sao ông không đưa gia đình về đây ở?

Tôn Tần nói:

- Người nhà tôi đều bị Tề Vương giết chết, còn lại mấy người đều chạy tán loạn, không biết đâu mà tìm, sao còn đón đến đây được?

Bàng Quyên, nghe xong chờ cả người, nếu Tôn Tần vẫn ở Ngụy; thì chức của mình đến phải nhường cho ông ta mất.

Nửa năm sau, một người nước Tề mang thư nhà sang cho Tôn Tần, đại ý là anh ông muốn ông quay về Tề, nước Tề cũng muốn chinh đốn quốc gia, mong người nhà họ Tôn về Tề đoàn tụ. Tôn Tần nói với người đưa thư:

- Ta đã là khách khanh của nước Ngụy, không thể tùy tiện bỏ đi.

Rồi viết lá thư trả lời người anh.

Thư của Tôn Tần bị người nước Ngụy soát được, nộp cho Ngụy vương. Ngụy vương bèn gọi Bàng Quyên tới nói:

- Tôn Tần rất nhớ nước Tề, làm thế nào?

Bàng Quyên thấy cơ hội đến, bèn nói với Ngụy vương:

- Tôn Tần là bậc đại tài, nếu để về Tề, không có lợi cho nước Ngụy. Thần xin đi khuyên ông ta, nếu ông ta đồng ý ở lại Ngụy thì thôi, nếu không đồng ý, thần là người tiến cử ông ta, xin để cho thần xử lý.

Ngụy vương đồng ý.

Bàng Quyên đương nhiên chẳng khuyên gì Tôn Tần, hắn nói với Tôn Tần:

- Nghe nói ông nhận được thư nhà, sao không về thăm.

Tôn Tần nói:

- Thư của anh tôi muốn tôi về thăm, nhưng tôi thấy không ổn nên không về.

Bàng Quyên nói:

- Ông xa nhà đã lâu, không có quan hệ gì với người nhà, nay anh ông gọi về, ông nên về thăm người nhà, tảo mộ tổ tiên, sau đó quay lại, thế có phải là được cả hai không?

Tôn Tần sợ Ngụy vương không đồng ý. Bàng Quyên nhận xin cho, làm Tôn Tần rất cảm ơn.

Ngày hôm sau, Tôn Tần xin Ngụy vương nghỉ phép hai tháng. Ngụy vương nghe nói ông về Tề, cho rằng ông tư thông với Tề, lập tức bắt ông giải tới chỗ Bàng Quyên để xét hỏi. Bàng Quyên vội giật mình, thà Tôn Tần, rồi đi xin với Ngụy vương. Một lúc lâu mới lại hết hoảng trở về, nói:

- Đại vương giận lắm, muốn giết ông, tôi xin mãi mới bảo toàn được tính mạng cho ông, nhưng ông phải chịu hai hình phạt là thích chữ lên mặt và tháo xương bánh chè.

Tôn Tần phản uất quá, nhưng vẫn cho là Bàng Quyên đã hết sức vì mình, cảm ơn lắm.

Tôn Tần bị thích chữ lên mặt và cắt xương đầu gối, từ đó đi đâu phải bò, suốt đời tàn phế.

Bàng Quyên chăm sóc về đời sống giúp Tôn Tần, rất chu đáo. Tôn Tần thấy phải sống nhờ Bàng Quyên, muốn đáp ơn hân. Một hôm, Tôn Tần nói với Bàng Quyên rằng, muốn làm việc gì giúp Bàng Quyên, Bàng Quyên nói:

- Ông có thể viết ra mười ba binh pháp gia truyền, để chúng ta cùng nghiền ngẫm, và cũng để lại được cho hậu thế.

Tôn Tần suy nghĩ một lát rồi đồng ý. Tôn Tần chỉ có thể nằm rồi lấy dao khắc từng chữ lên thẻ tre, tuy ông thuộc lòng binh pháp, nhưng viết ra không dễ, lại thêm cảm uất chuyện bị hành hình, mỗi ngày chỉ khắc được mười mấy chữ. Bàng Quyên thấy vậy, rất sốt ruột, bèn sai một thuộc hạ là Thành Nhi giục Tôn Tần viết cho nhanh. Thành Nhi thấy Tôn Tần thật đáng thương, thắc mắc hỏi người phục vụ Tôn Tần:

- Sao Bàng quân sư cứ một mực bắt Tôn tiên sinh phải viết nhanh binh pháp vậy.

Người kia nói:

- Thế mà vẫn còn chưa rõ sao, Bàng quân sư sợ dĩ còn để Tôn tiên sinh sống, là muốn ông ta viết binh pháp, binh pháp viết xong, Tôn tiên sinh sẽ chẳng còn mạng sống.

Tôn Tần nghe vậy giật mình kinh hãi, nghĩ lại trước sau mới ngã người ra hiểu, ông gào lên một tiếng rồi ngất đi. Khi tỉnh dậy, ông hóa điên. Chỉ thấy Tôn Tần đập ngực bứt tóc, hai mắt đờ đẫn một lúc đập phá đồ đạc, một lúc lại đem các thẻ viết binh pháp quăng vào lửa, lại nhặt những thứ bẩn thỉu dưới đất nhét vào mồm. Người hầu vội báo cáo Bàng Quyên:

- Tôn tiên sinh hóa điên?

Bàng Quyên tới xem, thấy Tôn Tần lúc thì thục xuống đất cười, lúc thì ngửa mặt lên trời khóc. Bàng Quyên gọi ông, ông vái lạy, mồm gọi:

- Thầy Quy Cốc cứu mạng! Thầy Quy Cốc cứu mạng!

Bàng Quyên thấy thần trí Tôn Tần lẫn lộn, nhưng nghi là ông giả vờ điên, nhốt ông vào chuồng lợn. Tôn Tần vẫn khóc cười bất thường như vậy, một thì nằm trong chuồng lợn ngáy khi khi. Một thời gian khá lâu, vẫn như vậy, Bàng Quyên chưa an tâm lắm. Cho người tới thăm dò. Một hôm, người mang cơm đến rượu và đồ nhắm, nói nhỏ với ông:

- Tôi biết ông bị dọa dầy, quá ư nhục nhã, nên giấu quân sư mang đồ ăn cho ông, khi có cơ hội tôi sẽ cứu ông.

Nói xong còn rơi nước mắt.

Tôn Tần ngạc nhiên nói:

- Ta cần gì ăn những đồ bẩn thỉu này của mày những món ta kiếm lấy ngon hơn nhiều!

Vừa nói vừa đổ thức ăn xuống đất, rồi bốc cục phân lợn, đút vào mồm.

Người kia về báo Bàng Quyên, Bàng Quyên nghĩ bụng, Tôn Tần bị hành hình phần uất, có thể điên thật. Từ đó, hăn chỉ cho người giám sát Tôn Tần, không bao giờ hỏi tới nữa.

Tôn Tần ngày nằm ngoài đường phố, tối bò về chuồng lợn, có lúc trên đường phố, người ta cho ông ăn, ông cười ha hả, miệng lâu bầu không biết nói những gì. Một thời gian dài như vậy, kinh thành Đại Lương nước Ngụy ai nấy đều biết có ông Tôn điên, chẳng ai còn nghi ngờ ông nữa. Bàng Quyên nghe báo cáo hàng ngày, thấy không còn gì phải sợ Tôn Tần cạnh tranh với hăn được nữa, nên cũng chẳng nghĩ tới chuyện giết ông. Tôn Tần sống sót.

Một đêm, có người ăn mặc rách rưới, đến bên Tôn Tần, giật áo ông nói nhỏ:

- Tôi là Cầm Hoạt Ly, tiên sinh còn nhận ra tôi không?

Tôn Tần giật mình, nhìn kỹ lại người đó, đúng là Cầm Hoạt Ly, nước mắt ông như mưa tuôn, cảm động nói:

- Tôi tưởng sớm muộn cũng sẽ chết ở đây, không ngờ hôm nay còn được gặp ông. Ông phải cẩn thận, hằng ngày vẫn có người của Bàng Quyên theo dõi tôi.

Cầm Hoạt Ly nói:

- Tôi đã kể lại nỗi oan ức của ông với Tề vương, Tề vương cho Thuần Vu Khôn sang Ngụy ăn hỏi, chúng tôi đã sắp xếp, ông sẽ trốn trong xe của Thuần Vu Khôn về Tề, tôi cho một người đóng giả ông, ở đây mấy hôm, chờ ông ra khỏi đất Ngụy, người đó trốn về sau?

Cầm Hoạt Ly, lột quần áo của Tôn Tần ra, mặc vào cho một thuộc hạ có tướng mạo giống Tôn Tần, nằm lại đó, Cầm Hoạt Ly đem Tôn Tần giấu vào trong xe.

Ngày hôm sau, Ngụy vương sai Bàng Quyên tiến sứ giả của nước Tề ra biên giới, sau hai ngày, không còn thấy ông Tôn điền nằm trên phố nữa, Bàng Quyên sai người đi tìm, tìm khắp các giếng các sông, không thấy đâu, Bàng Quyên sợ Ngụy vương truy hỏi, nói dối là Tôn Tần đã chết đuối.

Tôn Tần về đến Tề, Tề Uy vương vừa gặp được Tôn Tần quý như được vàng, lập tức định phong ông làm quân sư, Tôn Tần nói:

- Bàng Quyên nếu biết thần ở Tề, nhất định sẽ ghen tức, chi bằng đợi khi nào có chỗ dùng tới, thần hãy xuất đầu lộ diện cũng chưa muộn.

Tề vương liền đồng ý. Về sau, Tôn Tần sai người tìm mấy người anh của mình đều biệt vô âm tín, mới biết người đưa thư trước đây cũng là chân tay của Bàng Quyên. Trước sau cả tấn oan khúc này đều do bàn tay Bàng Quyên đạo diễn hết.

Về sau, Bàng Quyên đem quân đi liên tiếp đánh bại các nước đánh Tống, Lỗ, Vệ, Triệu, Tề vương sai Điền Kỵ làm đại tướng, Tôn Tần làm quân sư, đánh cho Bàng Quyên thua liên tiếp, cuối cùng Tôn Tần dùng “Giảm tảo pháp” (phép giảm bớt) nhử Bàng Quyên đuổi tới, bố trí quân

mai phục, bắn chết Bàng Quyên trên đường Mã Lăng. Nước Ngụy từ đó suy yếu, phải xin cống nước Tề. Sau khi giết được Bàng Quyên, Tôn Tẫn xin cáo quan về ẩn cư, chuyên nghiên cứu binh pháp.

Đổ kỵ là sức mạnh hủy diệt rất lớn, hủy diệt người mà cũng tự hủy diệt chính bản thân mình. Chuyện Tôn Tẫn giả điên để tránh họa mang tính điển hình rất lớn trong lịch sử Trung Quốc, một là giả điên triệt để và quá gian nan; hai là nguyên do của việc vờ giả điên; ba là kết quả của việc giả vờ điên, tới nay nghĩ lại người ta vẫn thấy thật náo ruột.

Giả điên tránh được tai họa, giả ốm cũng có thể tránh được tai họa. Người điên cố nhiên chẳng làm được việc gì, người ốm nằm trên giường cũng chẳng tranh quyền cướp lợi được với ai, nên trong điều kiện nhất định, giả ốm cũng có hiệu quả tối, mà lại giản đơn dễ làm hơn giả điên nhiều. Tư Mã Ý thời Tào Ngụy cuối đời Đông Hán nhờ giả ốm mà thoát nạn, cuối cùng, còn giành được quyền binh, là ví dụ rất hay về chuyện này.

Ngụy vương Tào Duệ ốm chết, Tào Phương kế vị, Tư Mã Ý và tôn thất Tào Sảng đều là cố mệnh đại thần, cùng chấp chính. Nhưng Tào Sảng đều là con nhà quý tộc, nên việc gì cũng giao cho Tư Mã Ý một con người nhiều kinh nghiệm và mưu trí giải quyết. Tào Sảng thích ăn uống giao du, trong nhà luôn tụ tập bạn bè, có một hôm, đại học giả Hà Ân nói với Tào Sảng:

- Đại Ngụy là thiên hạ của Tào gia, không nên quá tin vào người ngoài.

Tào Sảng nói:

- Tiên đế và ấu chúa phó thác cho ta và thái úy (Tư Mã Ý), ta đương nhiên phải nghe theo”.

Hà Ân cười nhạt nói:

- Xưa, lão Tướng quân (Tào Chân, cha Tào Sảng) cùng Thái úy dẫn quân đánh Thục, nếu không vì tức Thái úy, sao sớm mất?” Câu nói đó bỗng

gây lòng căm giận của Sảng. Thế là ông ta cùng bọn tâm phúc lập kế hoạch để tước bỏ binh quyền của Tư Mã Ý.

Tào Sảng cùng bọn môn khách bàn xong, liền đi gặp Tào Phương, nói công lao của Tư Mã Ý rất lớn, nên gia phong Thái phó. Tào Phương còn trẻ con, chưa hiểu được góc ngách của vấn đề, nghe lời Tào Sảng, cho gọi Tư Mã Ý tới, phong ông làm thái phó. Tư Mã Ý chưa phòng bị, giật mình, nhưng không dám kháng mệnh, đành trao trả ấn tín chỉ huy quân đội, từ đó quân quyền rơi vào tay Tào Sảng - Sảng yên tâm, thường dẫn bọn gia tướng, môn khách ra ngoài săn bắn, có khi đi mấy ngày không về thành. Em của Sảng cùng môn khách khuyên ông, nói đi ra ngoài mấy ngày liền, sợ có kẻ làm binh biến. Tào Sảng cười mà rằng:

- Quân quyền trong tay ta, Tư Mã Ý thì ốm nằm nhà, có gì đáng sợ?

Về sau, em của Tào Sảng là Tào Hi phải nhờ đại tư nông Hoàn Phạm khuyên thêm, Sảng mới chú ý.

Vừa lúc này, Lý Thắc được thăng làm thứ sử Thanh Châu, đến chào từ biệt, Tào Sảng nảy ra một kế, cho ông già có chào từ biệt Thái phó để xem xét động tĩnh của Tư Mã Ý.

Lý Thắc tới phủ Thái phó, thấy Tư Mã Ý mặt mày hốc hác, nằm trên giường, hai đứa hầu gái đỡ mới ngồi dậy được.

Lý Thắc nói với ông:

- Tôi đi nhận chức ở Thanh Châu, xin đến chào biệt ngài!

Tư Mã Ý nói lẫn:

- Tinh Châu gần Hung Nô đấy, phải cẩn thận.

Lý Thắc:

- Thanh Châu chứ không phải Tinh Châu.

Tư Mã Ý:

- Ông từ Tinh Châu tới?

Lý Thắng:

- Từ Thanh Châu, Sơn Đông.

Tư Mã Ý cười nói:

- À, thế là từ Tinh Châu tới.

Lý Thắng cuối cùng phải dùng bút viết, mới nói rõ được với Tư Mã Ý. Tư Mã Ý xem xong, lúc lâu mới nói:

- Hóa ra là Thanh Châu, tôi ốm sinh ra nặng tai, hoa mắt, thích sử lên đường may mắn!

Nói xong, Tư Mã Ý lấy tay chỉ vào mồm ra hiệu, hầu gái mang canh đến, Tư Mã Ý uống ngay trên tay hầu gái, canh rót ra cả vạt áo. Cuối cùng ông ta rất lễ nói với Lý Thắng:

- Tôi tuổi già sức yếu, chẳng sống được mấy, chỉ còn lại hai đứa con, mong nhờ Tào tướng quân chiếu cố, xin nhờ, Lý thứ sử nói giùm với Tào tướng quân!.

Nói xong chỉ vào hai người con.

Sau khi Lý Thắng đi khỏi, Tư Mã Ý liền khoác áo đứng dậy, nói với Tư Mã Sư và Tư Mã Chiêu:

- Lý Thắng về nhất định sẽ kể cho Tào Sảng biết, ông ta sẽ không nghi ta nữa, nếu Tào Sảng còn ra ngoài đi săn, là ta có thể hạ thủ được hẳn.

Lý Thắng trở về phủ đại tướng quân, trình bẩm lại đầu đuôi cuộc thăm viếng Tư Mã Ý. Tào Sảng cả mừng nói rằng:

- Ông già này mà chết, thì ta chẳng còn gì mà sợ.

Mấy ngày sau, Tào Sảng dẫn Ngụy chúa Tào Phương cùng một số ngự lâm quân, vin có ra thành lễ tổ để đi săn.

Tư Mã Ý nắm ngay lấy thời cơ đó, dẫn các con và các tướng xông thẳng vào trong triều, ép Quách Thái hậu hạ chỉ, nói Tào Sảng gian tà loạn quốc

cần phải bãi chức xử tội. Thái hậu không cách nào khác, phải hạ chỉ. Sau đó, Ý còn chiếm các trại lính, đóng chặt cửa thành. Tào Sảng nhận được chiếu chỉ, vốn có thể lấy danh nghĩa đại tướng quân đánh lại Ý. Nhưng Sảng vốn hèn kém, không nghe khuyến cáo của các môn khách, mà lại tin lời Tư Mã Ý, giao nộp ấn tín đại tướng quân.

Từ đó, chính quyền nằm trong tay họ Tư Mã. Và ồm một trận để giành được quyền lực, tới mức thay cả Tào Ngụy, lập nên chính quyền Tây Ngụy của Tư Mã, một trận ồm mà đạt danh công to là thế!

Minh Thành tổ Chu Khang, vốn là Yên vương, cũng dùng ngón giả ồm để giành thời gian, nổi loạn, đánh bại Kiến Văn đế, lên ngôi hoàng đế, trở thành ông vua nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Hoàng đế mở nước của triều Minh là Chu Nguyên Chương có nhiều con, trong đó có Chu Khang là người chín chắn rất giống Chu Nguyên Chương, sau khi Thái tử Chu Tiêu ồm chết, Chu Nguyên Chương định đưa Chu Khang lên thay. Nhưng nhiều đại thần tỏ ý phản đối, lý do là: lập Chu Khang làm Thái tử thì khó nói với các anh của Khang, không phù hợp với tập quán chính thống. Chu Nguyên Chương không còn cách nào khác, phải lập con thứ của Chu Tiêu làm Thái tôn (con trưởng đã chết), sau khi Chu Nguyên Chương mất, hoàng thái tôn kế vị, tức Kiến Văn đế.

Kiến Văn đế còn nhỏ tuổi tính hiền lành nhu nhược, các chú mỗi người bá chiếm một phương, coi thường ông. Nguyên là Chu Nguyên Chương cho các con cháu phân đi các nơi, gọi là hoàng thân, là để nhằm theo dõi động tĩnh của các tướng, đề phòng họ nổi loạn, sau đó phong đất riêng, trở thành phiên vương. Làm như vậy, các phiên vương có lực lượng quân sự mạnh, như Ninh vương có tám vạn tinh binh, riêng quân của Yên vương Chu Khang càng mạnh. Thế là hoàng quyền của Kiến Văn đế luôn bị đe dọa nghiêm trọng, trước sự cổ động của một số đại thần, Kiến Văn đế đi đánh các phiên. Trong quá trình diệt phiên, đã giết khá nhiều hoàng thân, trong

đó dĩ nhiên có người bị giết oan, Yên vương Chu Khang nghe biết rất lo lắng.

May mà đất Yên của Chu Khang ở khá xa đô thành Kim Lăng, mà lại đất rộng, quân đông, chưa đáng lo ngay. Nhà sư Đạo Diễn là mưu sĩ của Chu Khang nói với ông:

- Mới gặp điện hạ, đã thấy đáng vị thiên tử.

Tướng sĩ là Viên Cùng cũng nói với Chu Khang:

- Điện hạ đã gần bốn mươi, qua tuổi bốn mươi, râu dài quá rốn, tất làm Thiên tử, không đúng vậy, xin chịu móc mắt.

Trước sự xúi giục của những người này, Chu Khang cho tích cực thao luyện binh mã.

Đạo Diễn sợ lộ việc luyện binh, bèn đào một đường hầm trong điện, thông ra hậu uyển, xây nhà dưới đất, chế tạo binh khí và nuôi nhiều ngỗng vịt. Nhưng tin tức vẫn truyền tới triều đình, các đại thần Tề Thái, Hoàng Tử Đăng rất chú ý những tin này. Hoàng Tử Đăng muốn đi đánh Yên ngay, Tề Thái lại muốn nên bố trí bí mật binh mã, chặt mất vây cánh rồi đem quân đi đánh sau. Kiến Văn đế nghe theo ý kiến của Tề Thái, lệnh cho Công bộ thị lang Trương Bình làm Bắc bình bố chính sứ, đô chỉ huy Tạ Quý, Trương Tín làm Bắc hình đô tư sự, lại lệnh cho Đốc Tổng Trung đóng binh ở Khai Bình, lại lệnh cho các lộ binh mã giữ Sơn Hải quan, bảo vệ Kim Lăng. Bố trí xong, Kiến Văn đế phân phong cho các vương.

Chu Khang biết Kiến Văn đế đã nghi ngờ, để làm mất sự nghi kỵ đó, ông cho ba người con mình là Cao Chúc, Cao Hú, Cao Toại về Kim Lăng lễ Thái tổ Chu Nguyên Chương, Kiến Văn đế còn đang nghi hoặc, thấy ba người về, bèn cho triệu kiến, qua chuyện trò, thấy Cao Hú có vẻ tự kiêu một chút, còn hai người kia thì rất ngoan ngoãn, nên đã yên tâm phần nào. Sau khi tế lễ Chu Nguyên Chương xong, Kiến Văn đế muốn giữ ba người lại để

làm con tin. Đang lúc còn đang dùng dằng, thì Chu Khang đã lường trước tình huống này, cho người phi báo Chu Khang ốm nặng, ba người phải về ngay. Kiến Văn để không cách nào khác phải thả ba người về. Ngụy quốc công Từ Huy Tổ nghe nói, vội xin vào gặp, đề nghị giữ Chu Cao Hú lại. Nguyên là, Từ Huy Tổ là con của Từ Đạt, là cậu ruột của ba người con Chu Khang. Ông nói với Kiến Văn để:

- Ba đứa cháu này của thần, chỉ có Cao Hú là ngang tàng vô lại, không những bất trung, còn có thể phản cha, để thành hậu hoạn, chi bằng giữ lại ở Kinh, để sau này nó không làm bậy.

Kiến Văn để vẫn lưỡng lự, hỏi thêm người khác, những người khác đều bảo đảm cho Cao Hú, thế là Kiến Văn để tha, Cao Hú sợ Kiến Văn để hối lại, ăn cắp một con ngựa của Từ Huy Tổ, vội lên đường, trên đường còn giết nhiều quan trạm, về gặp Chu Khang. Chu Khang thấy Cao Hú trở về mừng lắm, nói với các con:

- Cha con ta bốn người lại gặp nhau, thật là trời giúp ta!

Qua mấy ngày, có chiếu chỉ của Kiến Văn đế tới, trách quả Cao Hú dọc đường giết quan trạm, lệnh cho Chu Khang phải bắt hỏi. Chu Khang đương nhiên bỏ qua. Mấy ngày sau, hai viên hiệu úy đặc lực của Chu Khang là Vu Lượng, Chu Đặc bị Trương Bình và Tạ Quý do Kiến Văn đế sai đến theo dõi, lừa đem về kinh sư xử trảm. Hai người bị trảm xong, Kiến Văn đế lại xuống chiếu, kịch liệt quả trách Chu Khang thao luyện binh mã, mưu đồ làm phản. Chu Khang thấy việc đã nguy cấp, mà việc chuẩn bị chưa xong xuôi, bèn nghĩ ra một kế hoãn binh: giả điên.

Chu Khang xõa tóc, chạy hét trên phố, có khi cướp giật đồ ăn trên phố ăn ngẫu nhiên, có lúc nằm mê man cạnh rãnh nước bên đường nhiều ngày không dậy. Trương Bình, Tạ Quý nghe nói Chu Khang ốm cũng chạy tới xem. Lúc đó đang mùa hè nóng nực, nóng không chịu được, nhưng trong phủ Yên vương đặt một lò sưởi, lửa cháy rừng rực, Chu Khang ngồi cạnh

lò, khoác áo da cừu vẫn rét run lấy bấy, mồm không ngớt kêu rét. Hai người nói chuyện với ông, ông nói huyền thuyên không đâu vào đâu. Hai người thấy vậy, đưa mắt ra hiệu cho nhau, cáo từ ra về.

Trương Bình, Tạ Quý mật báo với triều đình tình hình Chu Khang, Kiến Văn để có phần tin, nên không đêm ngày suy nghĩ việc đối phó với nước Yên nữa. Nhưng viên trưởng sử của Chu Khang là Cát Thành, có quan hệ tốt với Trương, Tạ, nói cho hai người biết là. Yên vương giả điên, phải cẩn thận, nhưng Trương, Tạ không tin.

Khá lâu sau đó Yên vương sai một bá hộ là Đặng Dung tới triều đình để báo cáo một số việc, đại thần Tề Thái lập tức bắt ông ta, đánh đập tra khảo kịch liệt. Đặng Dung không chịu được tra tấn, nói ra đầu đuôi chuyện Chu Khang mưu phản. Kiến Văn để nghe biết giật mình, lập tức giao phù sai sứ đi bắt các quan của Yên vương, mật lệnh cho Trương, Tạ tìm cách mưu chiếm nước Yên lại giao Trương Tín nguyên là Bắc Bình đô chỉ huy rất thân tín của Chu Khang tìm cách bắt Chu Khang.

Trương Tín do dự, về nhà nói chuyện với mẹ, mẹ ông nói:

- Không thể được, mẹ nghe nói Yên vương sẽ làm chủ thiên hạ, bậc vương giả không chết, chẳng nhẽ một mình con mà bắt được sao?

Trương Tín bèn không tính đến chuyện bắt Chu Khang nữa, nhưng triều đình lại có mật chỉ đến giục ông hành sự. Trương Tín vẫn chưa quyết định mà đến gặp Chu Khang muốn xem sự thế ra sao.

Nhưng Chu Khang cáo bệnh không gặp, xin mấy lần không được, bèn nói có việc cơ mật cần gặp, Chu Khang mới cho triệu kiến. Bước vào phủ Yên vương thấy Chu Khang nằm trên giường, Tín bái phục bên giường: Chu Khang lấy tay chỉ miệng mình, ú ớ trong miệng không rõ nói gì. Trương Tín bèn nói:

- Điện hạ không phải làm như vậy, có việc gì cứ nói với thần.

Chu Khang hỏi:

- Ông nói gì?

Tín nói:

- Thần có lòng theo điện hạ, mà điện hạ còn giấu thần, làm thần không hiểu. Thần xin nói thực, triều đình lệnh cho thần phải bắt điện hạ về kinh, nếu điện hạ thật có bệnh, thì thần có đưa điện hạ về kinh, hoàng thượng cũng chẳng làm gì được điện hạ, nhưng nếu thực là điện hạ giả ốm, thì phải sớm liệu tính?

Chu Khang nghe nói vậy, vùng trên giường xuống lạy rằng:

- Cảm ơn, cảm ơn! Cả nhà tôi còn sống là nhờ túc hạ.

Tín biết Chu Khang giả ốm, rất mừng, bèn cùng ông mật bàn. Chu Khang cho gọi bọn Đạo Diễn, Vương Cùng tới cùng bàn mưu, thấy không còn có thể chậm trễ, đã đến lúc khởi sự được rồi. Lúc đó, trời bỗng nổi cơn gió lớn, rồi mưa to, một viên ngói ở hiên điện rơi xuống, Chu Khang tỏ vẻ không vui. Đạo Diễn nói:

- Đó là điềm hay, sao điện hạ không vui.

Chu Khang mắng:

- Ông này chỉ nói bậy, mưa to gió lớn còn may gì?

Đạo Diễn cười rằng:

- Rồng bay trên trời, sao không gây mưa gió. Ngói hiên sứt rơi là điềm được ban nhà vàng, sao không gọi là may?

Chu Khang chuyển bực thành vui.

Thế là Chu Khang lập mưu giết Trương Bình, Tạ Quý, làm tan đám quân mà của chỉ huy sứ Bành Nhị, dẹp yên thành Bắc Bình, đổi dùng niên hiệu Hồng vũ năm thứ 32, sắp đặt quan lại, xây dựng pháp lệnh, công nhiên chống lại Kiến Văn đế. Sau ba năm khổ chiến, cuối cùng Chu Khang đánh

bại được Kiến Văn đế, lên ngôi hoàng đế, dời đô lên Bắc Bình, trở thành vị hoàng đế tương đối giỏi giang trong lịch sử Trung Quốc.

Người Trung Quốc hay nói thời vận, thời vận không đến thì đúng là “hổ vào Bình Dương chó bắt nạt, rồng sa mắc cạn cá tôm trôi”, một khi thời vận đến thì hổ được về rừng, rồng quẫy trời xanh.

Nhưng người Trung Quốc không phải chỉ chăm chăm ngồi chờ thời vận mà tích cực tạo điều kiện để thời vận đến hoặc chuẩn bị đón thời vận. Do vậy, há miệng chờ sung là phương pháp xưa nay người Trung Quốc chê cười, vì nó là phương pháp hoàn toàn bị động, đem vận mệnh phó thác cho sự rủi may của những anh lười.

Đúng thế, Trung Quốc ít có những trường hợp “biết là không được mà vẫn cứ làm, biết là vô ích mà vẫn cứ làm”, nhưng người Trung Quốc có tinh thần chịu đựng cao, có khả năng sinh tồn mạnh, và có năng lực tự bảo vệ. Họ biết tìm cơ hội trong hoàn cảnh gian khổ để phát triển. Những ví dụ nêu trên về chuyện giả điên, giả ốm để sinh tồn và phát triển là những minh chứng rõ ràng. Tuy làm như vậy kém màu sắc hùng tráng và siêu việt, nhưng về khả năng “thành công” mà nói, thì lại có giá trị thực dụng đáng kể.

Đó là giá trị thực dụng gì? Nói như thế cũng có nghĩa là cơ hội chỉ đến với những người đã có chuẩn bị trước, thành công - chỉ sẽ đến với những ai biết phòng thân!

32. ĐẠO LÀM GIAN THẦN LÀ BIẾT LẤY LÒNG, GIỎI BƯNG BÍT

Bộ sách dạy cách làm quan trong quan trường phong kiến, có thể coi là bộ “Hậu hắc học”.

Nếu cần nêu ví dụ cho “Hậu hắc học”, thì nhiều lắm, vợ đâu cũng có, chúng ta hãy lấy một vị quan “hậu hắc” làm đại biểu để phân tích xem.

Nghiêm Sùng đời Minh có thể gọi là một danh thần có cỡ, nhưng nổi danh nhờ đâu? không phải do công lao sự nghiệp, không phải do học vấn, tài thao lược, mà do có tài gian trá đón đỡ biết thuật lấy lòng, giỏi đường bưng bít.

Đúng như người ta nói: “Trong thiên hạ, thời nào cũng có người tài giỏi, giỏi cầm quyền, cầm quyền mãi mãi vẫn còn kẻ u mê”, sự “gian” của Nghiêm Sùng không những có đủ các đặc điểm chung của tiền nhân mà còn có cả cách xu nịnh Minh Thế tông, phân tích tình hình cụ thể, tìm ra cách chiều lòng Thế tông. Để hấn vào triều hai mươi năm, thì hai mươi năm nắm quyền, đến năm 87 tuổi mới ốm chết, tuy hấn khi chết không được đảng hoàng cho lắm, nhưng khi còn sống vẫn gặp may. Cuối đời hấn bị bãi quan, nhưng với hấn thế cũng là kinh doanh “thành công” trên quan trường.

Nghiêm Sùng sinh năm 1480 năm Thành Hóa thứ mười sáu, dưới triều Minh Hiến tông) tự Duy Trung. Người Phấn Nghi (nay là Phấn Nghi, Giang Tây) thi đậu tiến sĩ năm 1505 (năm Hoàng Trị thứ mười tám) mới đầu vào làm biên tu ở Viện hàn lâm với tư cách là thứ cát sĩ, sau làm tế tửu ở Quốc tử giám, Viện hàn lâm Nam Kinh. Mãi tới năm hơn sáu mươi Bộ sách dạy

cách làm quan trong quan trường phong kiến, có thể coi là bộ “Hậu hắc học”.

Nếu cần nêu ví dụ cho “Hậu hắc học”, thì nhiều lắm, vợ đâu cũng có, chúng ta hãy lấy một vị quan “hậu hắc” làm đại biểu để phân tích xem.

Nghiêm Sùng đời Minh có thể gọi là một danh thần có cỡ, nhưng nổi danh nhờ đâu? không phải do công lao sự nghiệp, không phải do học vấn, tài thao lược, mà do có tài gian trá đón đỡ biết thuật lấy lòng, giỏi đường bưng bít.

Đúng như người ta nói: “Trong thiên hạ, thời nào cũng có người tài giỏi, giỏi cầm quyền, cầm quyền mãi mãi vẫn còn kẻ u mê”, sự “gian” của Nghiêm Sùng không những có đủ các đặc điểm chung của tiền nhân mà còn có cả cách xu nịnh Minh Thế tông, phân tích tình hình cụ thể, tìm ra cách chiều lòng Thế tông. Để hấn vào triều hai mươi năm, thì hai mươi năm nắm quyền, đến năm 87 tuổi mới ốm chết, tuy hấn khi chết không được đảng hoàng cho lắm, nhưng khi còn sống vẫn gặp may. Cuối đời hấn bị bãi quan, nhưng với hấn thế cũng là kinh doanh “thành công” trên quan trường.

Nghiêm Sùng sinh năm 1480 năm Thành Hóa thứ mười sáu, dưới triều Minh Hiến tông) tự Duy Trung. Người Phần Nghi (nay là Phần Nghi, Giang Tây) thi đậu tiến sĩ năm 1505 (năm Hoàng Trị thứ mười tám) mới đầu vào làm biên tu ở Viện hàn lâm với tư cách là thứ cát sĩ, sau làm tế tửu ở Quốc tử giám, Viện hàn lâm Nam Kinh. Mãi tới năm hơn sáu mươi tuổi, Võ đế lên ngôi mới gặp thời, được sủng ái, một bước lên mây.

Thế tông kế vị ngôi vua của anh họ là Võ tông, vì Võ tông hoang dâm, chết sớm không có con, lại không anh em ruột, nên hoàng thái hậu mới bàn với các đại thần lập Thế tông. Thế tông mới lên ngôi, còn là một thiếu niên chưa hiểu việc đời, việc triều chính ủy thác cho mấy đại thần tương đối chính trực, nên không có sai lầm gì lớn, sau khi trưởng thành mới bộc lộ dần bản sắc hôn muội. Vì Thế tông kế vị ngôi vua của anh họ, nên cha của

Võ tông là Hiếu tông phải là hoàng khảo (hoàng phụ) của Thế tông, theo quan niệm chính thống phong kiến thì không được thay đổi hoàng khảo. Thế tông chỉ được xem như con kế thừa của Hiến tông, mà thôi, sau khi kế vị, phải tôn Hiếu tông làm hoàng khảo. Nhưng vì Thế tông trước khi kế vị không làm lễ, nên không chịu nhận Hiến tông làm hoàng khảo, mà lại tôn cha mình là Hưng Hiến vương làm hoàng khảo, thụy là Hưng Hiến đế. Việc đó làm các đại thần chính thống lo lắng, họ thay nhau khuyên can Thế tông.

Nghiêm Sùng bấy giờ cũng đứng về phía những người phản đối Thế tông, vị thế lực phản đối lớn, nên Thế tông chưa thành công được. Một năm sau, khi đã ngồi vững trên ngai vàng, một số đại thần hay lấy lòng Thế tông lại nêu chuyện này ra, còn viết bài “Minh đường hoặc vấn” đưa chúng thần xem, bắt bỏ ngục Đường Trữ, viên Thị Lang bộ lại đã tích cực ngăn cản Thế tông đổi hoàng khảo. Nghiêm Sùng thấy gió đã đổi chiều, liền đổi hướng, cương quyết ủng hộ Thế tông đổi hoàng khảo, hẳn còn tìm căn cứ, viện dẫn kinh điển để chứng minh sự đúng đắn của việc đổi hoàng khảo của Thế tông. Nếu chỉ có thế thôi thì chưa đủ tranh thủ cảm tình đặc biệt của Thế tông, hẳn còn chủ trì buổi lễ rước chủ thần của Hưng Hiến vương vào thái miếu, chủ thần của Hưng Hiến vương sau khi vào thái miếu được đặt tên thụy là Duệ tông. Nghi lễ được tổ chức hết sức chu đáo. Thế tông rất thích Nghiêm Sùng. Nghiêm Sùng không những được thưởng nhiều tiền của, mà còn lọt được vào mắt Thế tông.

Đó là sự kiện “đại lễ nghi” có tiếng trong lịch sử triều Minh, ngày nay nhìn lại thật nực cười, nhưng lúc đó lại rất long trọng. Sự kiện này làm nhiều đại thần có dịp tranh thủ được sự ưu ái của nhà vua, mà Thế tông coi như được chấp thêm lông thêm cánh. Nghiêm Sùng biết rằng muốn leo cao bay bổng thì một lần nịnh bợ như vậy chưa đủ, còn phải tranh thủ thời cơ, phải cố gắng, thận trọng trong những công việc gian khổ và lâu dài.

Lúc này Nghiêm Sùng đã làm thượng thư bộ lễ, sau khi làm xong nghi thức ở thái miếu, hần còn viết “Khánh vân phú”, “Đại lễ cáo thành tụng”, hai bài văn viết bay bướm và rất kêu. Nghiêm Sùng còn tổ chức cho quần thần chúc mừng, Thế tông miệng đọc văn ca tụng của Nghiêm Sùng, tai nghe lời xiểm nịnh của Nghiêm Sùng, tha hồ khoái chá. Năm sau, Nghiêm Sùng được thăng làm thái tử thái bảo, được ban thưởng như nội các đại thần.

Thực ra, trước đó Nghiêm Sùng đã tìm cách xu nịnh, có điều chưa làm được việc gì nổi bật, nên chưa được để ý đến. Năm Gia Tĩnh thứ bảy, dưới triều Thế tông (1528), Nghiêm Sùng với tư cách thị lang bộ lễ đi làm lễ ở Hiến Lăng, nơi chôn cất phụ thân của Thế tông, khi về nói với Thế tông: “Thần phụng mệnh đi Hiến lăng làm lễ tế cáo, khi dâng bảo sách và phụng an thần sàng, trời có mưa rồi tạnh ngay. Ở Táo dương nơi chế đá, có rất nhiều chim hoan bay lượn, đưa bia đá đến sông Hán thủy, nước Hán thủy đột nhiên dâng cao. Những chuyện đó là do trời thương, xin bệ hạ cho nội các phụ thần làm văn ghi lại. Lời nịnh hót đó đã gài trúng chỗ ngứa. Thế tông nghe xong rất vui lòng, Trương Cư Chính ít lâu sau cũng được thăng chức.

Nghiêm Sùng thực sự giành được tín nhiệm và cảm tình của Thế tông, kể từ khi tâng bốc việc Thế tông tín ngưỡng Đạo giáo. Sự sùng tín Đạo giáo của Thế tông thật đặc biệt so với các hoàng đế phong kiến khác của Trung Quốc. Ông ta dựng đàn nghe đạo sĩ, uống linh đan, sau tuổi trung niên ít ngó ngàng đến triều chính, lo chuyện truyền tu. Có một hồi trong triều đình nổi lên phong trào theo Đạo giáo. Các đình thần muốn được nhà vua sủng ái nên không đi úy lạo các tướng sĩ có công mà lại nói rằng quỷ thần phù hộ là do công cầu khẩn của đạo sĩ rồi thăng quan tiến chức cho các đạo sĩ. đã cầu khẩn. Các quan văn trong Viện Hàn lâm cũng không đọc sách thánh hiền, mà đọc đi đọc lại “Đạo tàng”, không ghi lại những điều tốt đẹp cho đời mà

viết về những chuyện kì quặc. Một khi nhà vua đọc xong thì chắc có ngày thăng quan. Vì vậy triều thần bỏ cả công việc, toàn nói chuyện huyền hoặc, để mong có ngày được thăng chức. Một thời gian, kinh đô trở thành một Đạo trường. Nghiêm Sùng thấy vậy, đương nhiên không can gián Thế tông mà còn xu nịnh thêm vào.

Về cách thức đội mũ của triều Minh, hoàng đế và hoàng hậu đội mũ ô sa có cánh, nhưng Thế tông sùng Đạo giáo, không đội mũ đó, mà đội mũ hương diệp của Đạo giáo, trông cứ như đạo sĩ. Thế tông còn cho người làm năm chiếc mũ trầm hương tặng năm đại thần Hạ Ngôn, Nghiêm Sùng v.v... Hạ Ngôn là nội các thủ phụ đại thần, là trọng thần hạng nhất đương triều, tính chính trực, không chịu đội mũ đó, ông cho thế là vi phạm qui định của tổ đế, nếu các quan đều đội mũ đó vào triều còn ra thế thống gì, há chẳng biến triều đình thành đạo trường cho các đạo sĩ làm phép sao.

Hạ Ngôn làm như vậy khiến Thế tông không vui. Nhưng Nghiêm Sùng thì ngược lại, hẳn không những đội chiếc mũ vua ban, còn bọc ngoài mũ một lớp the tỏ ý quy trọng Thế tông nhìn thấy rất thích cảm thấy Nghiêm Sùng không những trung với nước, còn trung với vua nữa.

Nghiêm Sùng thấy Hạ Ngôn dần dần thất sủng, bèn lập bày để mình có thể thay Hạ Ngôn, trước hết hẳn tỏ ra rất kính trọng Hạ Ngôn, bất kể ở đâu hẳn cũng tỏ ra rất khiêm nhường với Hạ Ngôn. Một lần, hẳn mời Hạ Ngôn đến nhà mình ăn cơm, Hạ Ngôn từ chối. Nghiêm Sùng sau khi về phủ,

không những không oán trách, còn quỳ lễ chỗ ngồi của Hạ Ngôn. Việc này sau đó Hạ Ngôn biết, cho rằng Nghiêm Sùng phục và kính mình, không đề phòng Nghiêm Sùng nữa, tạo cơ hội cho Nghiêm Sùng có thể lợi dụng được.

Nghiêm Sùng đối xử với sứ giả hoàng đế cử đến cũng khác hẳn với thái độ của Hạ Ngôn. Mỗi khi Thế tông sai sứ giả hoặc đại thần đến truyền lệnh, Hạ Ngôn thường ra vẻ quan cách, đối xử với họ như kẻ hầu, mà Nghiêm

Sùng thì cũng kính, trong tay áo sẵn có vòng lấy ra thường cho họ. Vì vậy những người này thường khen Nghiêm Sùng chê Hạ Ngôn trước mặt Thế tông.

Thế tông vốn có tính đa nghi thái quá, ông ta không thống trị theo kiểu đặc vụ, khủng bố như các vua đời Minh trước đây, nhưng không tin quần thần, thường cho một số nội thần tới nhà các đại thần quan trọng hoặc công khai hoặc bí mật dò xem động tĩnh, Nghiêm Sùng mỗi khi thấy sứ giả Thế tông đến đều phục bên bàn đọc sách hoặc viết thanh từ. Thanh từ là lời khẩn của đạo sĩ, vì viết chữ đỏ trên giấy thanh đằng nên gọi là thành từ, nhất là khi được thái giám báo tin, biết có người theo dõi, hẵn thường đọc và sửa các bản nháp thanh từ của Thế tông tới khuya mới nghỉ. Còn Hạ Ngôn thì khác hẳn, một là do ông đã cao tuổi, hai là ông không ưa gì cái thứ Đạo giáo kia, cho nên Nghiêm Sùng thì miệt mài viết thanh từ cho Thế tông, còn Hạ Ngôn thì lại thường đàn ông hoàng đầy giấc. Tình hình đó đã đến tai Thế tông. Đương nhiên Thế tông có ấn tượng ai chăm ai lười, ai xấu ai tốt, ai trung ai gian rồi.

Thế tông rất coi trọng thanh từ văn chương trong tế lễ. Do Nghiêm Sùng ra sức trau chuốt, nên thanh từ của hẵn viết luôn mới mẻ được Thế tông thích. Còn Hạ Ngôn không thích chuyện này, thường cho thủ hạ viết thay, viết xong không thèm duyệt lại đã nộp, do vậy nhiều lần lặp lại, viết không trau chuốt. Thế tông xem xong càng chán Hạ Ngôn.

Kết hợp nhiều nhân tố, Nghiêm Sùng thấy thời cơ động thủ đã chín muồi, hẵn tìm tới kẻ đối đầu của Hạ Ngôn là đô đốc Cẩm y vệ Lục Bình, tìm một tội danh, tâu với Thế tông rồi vu cáo thêm.

Đó là việc đã sắp đặt sẵn, ở đây không cần thuật lại, chỉ biết là Thế tông không hỏi han phải trái gì bải luôn quan chức của Hạ Ngôn, vì Thế tông sớm đã ghét ông. Về sau Hạ Ngôn có được phục hồi, nhưng lại bị Nghiêm Sùng hãm hại, liên lụy tới vụ án khác mà bị giết chết. Nghiêm Sùng thay

vào chỗ khuyết của Hạ Ngôn, từ đó một mình hăn nắm quyền, hoành hành trên hai mươi năm.

Nghiêm Sùng nắm việc cơ yếu Lễ bộ thượng thư kiêm đại học sĩ diện Vũ Anh. Đã hơn sáu mươi tuổi, nhưng hăn quả thật là đặc biệt, thân thể béo tốt, phong thái trẻ trung, đêm ngày hầu hạ cạnh Thế tông làm cho Thế tông mê mẩn khen là “cung thần mẫn đạt”. Nghiêm Sùng trong việc trừ khử đối thủ, kết bè kéo đảng có nhiều điểm độc đáo. Như trên đã kể, Hạ Ngôn là tảng đá cản đường của Nghiêm Sùng trên quan lộ, Nghiêm Sùng cần tìm cách trừ khử. Nghiêm Sùng tranh thủ sự tín nhiệm của Hạ Ngôn, sau đó cho người vu cáo ông, tới mức làm ông phải bãi quan. Về sau, có mấy viên quan nội thần bị chết, Thế tông lại dùng Hạ Ngôn, địa vị vẫn cao hơn Nghiêm Sùng. Không giết hại được Hạ Ngôn thì không có đường thẳng tiến, Nghiêm Sùng bèn dùng đến một đòn hiểm.

Lúc đó bộ lạc Tác ta Mông Cổ chiếm lĩnh khu vực Hà Thao, Tăng Tiện bấy giờ phụ trách quân vụ bèn giới thiệu Thiển tông, được Hạ Ngôn ủng hộ, đề xuất việc lấy lại đất Hà Thao. Sách lược thu hồi đất đã mất thì ở triều đại nào chẳng là đúng, nhưng qua miệng Nghiêm Sùng, là thành có tội. Vừa lúc đó hoàng hậu qua đời, trong cung có hỏa hoạn. Thế tông vốn dốc lòng Đạo giáo, rất hoảng sợ, cho rằng trời phạt, không rõ ứng với chuyện gì, Nghiêm Sùng lợi dụng việc Thế tông sợ quân Tác ta, nói rằng Hạ Ngôn, Tăng Tiện muốn thu hồi Hà Thao là “xâm lược” là “hiếu chiến”, làm tổn hại đến “nhân đức hiếu sinh” của trời v.v... cho nên trời giáng điều gở để cảnh tỉnh. Thế tông nghe xong liền hạ lệnh bắt Tăng Tiện, Hạ Ngôn, tội danh dựng đứng đó thật có nhảy xuống Hoàng hà cũng không rửa sạch. Đúng lúc này người Tác ta lại tiến công Diên An (Thiểm Tây) và Ngân Xuyên (Ninh Hạ), Thế tông cả sợ. Nghiêm Sùng nói thêm vào là do Tăng Tiện đòi đất Hà Thao đã làm cho Tác ta nổi giận, nên họ trả đũa. Thế tông lập tức giết Tăng Tiện,

Nghiêm Sùng bèn vu cáo là Hạ Ngôn có nhận hối lộ của Tăng Tiện, Thế tông bèn hạ chiếu giết nốt Hạ Ngôn.

Sau khi trừ khử được đối thủ lớn nhất, Nghiêm Sùng ra sức lôi bè kéo đảng. Con của Nghiêm Sùng, Nghiêm Thế Phiên là người thông minh tài cán, nên Sùng dựa vào con làm nanh vuốt. Sùng còn thu nhận thêm nhiều tay sai. Sùng nhận tới mười mấy người con nuôi, nhiều quan lại trong chủ yếu của triều đình đều xuất thân từ cửa của hắn. Cơ quan phụ trách tuyển chọn quan viên và bố trí phòng vệ của bộ lại, bộ binh, Nghiêm Sùng đều bố trí người thân tín. Văn kiện của hai bộ lại, binh có thể không tâu với nhà vua. Nghiêm Sùng tự ý phê rồi trả về, hai bộ này như nhà riêng, mà người phụ trách trở thành quản gia của Sùng, một văn, một võ, người thời đó gọi là “văn võ nhị quản gia”.

Kết quả là việc biên phòng triều Minh lỏng lẻo, tây bắc có người Mông Cổ, đông nam có giặc lén, đến đời Thế tông, biên cương luôn nổi loạn. Nghiêm Sùng giỏi chiếm quyền, nhưng kém việc quốc phòng.

Hồi ấy, các tướng lĩnh biên phòng biết Nghiêm Sùng đang nắm quyền nên thường đem của cải, quân lương hối lộ hai cha con Nghiêm Sùng. Bấy giờ, người ta gọi hai cha con Nghiêm Sùng là “đại thừa tướng” và “tiểu thừa tướng”. Người nào được lòng hai cha con thì dù để quân địch chiếm mất đất cũng vẫn được thăng quan, còn nếu không thì dù có chiến công cũng vẫn bị mất chức.

Vì vậy, tình hình biên phòng trở nên rất tồi tệ, quân sĩ bị đói, không đủ sức chống lại sự tiến công của người Tác ta. Năm Gia Tĩnh hai mươi chín (1550), An ta khan dẫn quân Tác ta đánh sát vào Bắc Kinh, kinh thành hết sức nguy ngập, Nghiêm Sùng với tư cách là quan đầu triều, không những không tìm cách đề kháng mà còn dặn các quan không được báo tin cho nhà vua biết. Nghiêm Sùng nói với thượng thư bộ binh Đinh Như Quý:

- Việc thua ở biên giới có thể giấu, điều kiện bất lợi ai chấp tội?

Thế là bộ binh ra lệnh cho các quân, yêu cầu không được tùy tiện xuất kích. Đợi cho các quân cần vương tới đông đủ, Nghiêm Sùng mới tiến cử người thân tín của mình là Cửu Loan làm tổng chỉ huy, nắm các lộ binh mã. Quân Minh thấy lính Tác ta cướp bóc đốt phá dưới chân thành, mà chỉ ngồi ở trên xem, nhàn hạ vô sự như người ngồi xem lửa cháy ở bên kia sông vậy. Nghiêm Sùng còn nói với chư tướng, bọn Tác ta chỉ đến cướp bóc, cướp hết khắc rút quân về. Quả vậy chẳng lâu, quân Tác ta rút về mang theo nhiều tiền bạc và đàn bà con gái, lúc đó Cửu Loan mới dẫn quân chạy theo, giết mấy chục dân lành, cướp ít của cải mang về.

Thế tông tin Đạo giáo, đến mức hầu như không ăn đồ nấu chín, nhưng trước tình hình quân địch áp sát thành, cũng thấy khó chịu, muốn tìm người trút giận. Thế tông hạ lệnh tổng ngục binh bộ thượng thư, Nghiêm Sùng sợ ông ta vạch lỗi mình, vội nói với Đinh Như Quy rằng sẽ bảo đảm không để vua giết ông ta, nhưng khi Thế tông nổi giận muốn giết Đinh Như Quy thì Nghiêm Sùng không dám đứng ra xin, kết quả là Đinh Như Quy bị giết, trước khi hành hình, Đinh Như Quy thét lớn: “Nghiêm Sùng đã hại ta!”

Việc chống giặc lùn ở đông nam cũng bị Nghiêm Sùng phá phách không còn ra sao. Danh tướng Du Đại Do, người thẳng thắn liêm khiết, từ ngày vào kinh làm quan, không hề xu nịnh ai, nên cha con Nghiêm Sùng méch lòng, tìm cơ bắt ông vào ngục. Du Đại Do thực sự không có tiền để hối lộ Sùng, may có các quan trong triều, nhìn thấy không đành, góp tiền tới Nghiêm Sùng, Du Đại Do mới được ra khỏi ngục thoát chết.

Lúc đó, nạn giặc lùn rất nghiêm trọng ở vùng Chiết Giang, số thuyền của quân đội chỉ còn một vài phần, trong vòng ba bốn năm trước sau niên hiệu Gia Tĩnh thứ ba mươi mốt, quân dân vùng ven biển bị giết tới mấy chục vạn người. Nghiêm Sùng không tổ chức bảo vệ tích cực, mà còn bức hại những tướng lĩnh chống giặc. Tướng chống giặc lùn là Trương Kinh Tăng thẳng trận, giết hơn hai nghìn tên giặc, đó là thắng lợi lớn chưa từng

có trong lịch sử chống giặc lùn. Nhưng vì không hối lộ con nuôi của Nghiêm Sùng ở Chiết Giang, nên bị Nghiêm Sùng mạo công hãm hại cho tới chết.

Cha con Nghiêm Sùng kiêu ngạo bất chấp cả luật pháp, buôn quan bán tước bừa bãi, không những các quan trong triều phải hối lộ, mà các quan ở ngoài muốn lên quan cũng phải hối lộ cha con Nghiêm Sùng. Do vậy việc thăng giáng các quan trong ngoài triều đều không phải là do hiền tài hay không mà tùy theo mức độ đút lót để định đoạt. Hằng ngày, của đút lót nhiều tới mức xe chở đầu đông cứ kìn kìn kéo tới. Tổng binh Cửu Loan do tham lam bạo ngược, bị cách chức, sau hối lộ mạnh cho Nghiêm Sùng, được nhận làm con nuôi,

Chuyển về làm quan tại kinh đô, sau trận Tác ta tấn công Bắc Kinh, còn được thăng quan. Triệu Văn Hoa từ Giang Nam về kinh, tặng cho hai mươi bảy cơ thiếp của Nghiêm Thế Phiên, con Nghiêm Sùng, mỗi người một bím tóc ngọc một rèm sợi vàng, Nghiêm Thế Phiên chê ít nên Hoa bị mất chức. Điền trang của cha con Nghiêm Sùng ở Bắc Kinh, Nam Kinh có tới trên một trăm năm mươi khu, ruộng vườn chiếm đoạt của dân nhiều vô kể. Ruộng đất bốn huyện ở Viên châu, có tới sáu, bảy phần là của cha con Nghiêm Sùng.

Chuyện nực cười nhất là lập luận “Triều đình hai điều không bằng ta” của Nghiêm Thế Phiên. Phủ họ Nghiêm trang trí lộng lẫy, bên trong vô số tiền bạc châu báu, Phiên đặc ý nói: “Triều đình không giàu bằng ta”. Thê thiếp đẹp hai bên, ca múa trước mặt, Phiên đặc ý nói: “Triều đình không vui bằng ta”.

Hành động hợm hĩnh của cha con họ Nghiêm tất nhiên làm cho các đại thần trong triều phẫn uất, trong đó nổi tiếng có bản tấu vạch tội của Thẩm Luyện và Dương Kế Thịnh. Năm Gia Tĩnh thứ ba mươi (1552) cấm y vệ kinh lịch Thẩm Luyện dâng thư cho Thế Tông, vạch ra mười tội ác của

Nghiêm Sùng, trong đó bao gồm tội bỏ mặc việc phòng vệ biên cương, bán quan bán tước, hãm hại trung thần, yêu cầu phải giết Nghiêm Sùng tạ thiên hạ. Năm Gia Tĩnh thứ ba mươi hai (1553) binh bộ thị lang Dương Kế Thịnh lại dâng thư cho Thế tông, vạch ra năm điều gian, mười tội ác của Nghiêm Sùng. Năm điều gian là: hối lộ nội cung để bọn chúng trở thành gián điệp báo tin cho y, khống chế những người nắm các văn thư của hoàng đế để bưng bít hoàng đế; câu kết với xương vệ sứ biến họ thành chân tay của y; lôi kéo quan lại biến họ thành tâm phúc của mình. Mười tội là: cậy mình làm tế tướng, phá hoại phép tắc tổ tiên, giả truyền thánh chỉ, mạo nhận hối lộ, dùng thủ đoạn gian tà, bỏ mặc phòng vệ biên giới v.v...

Trước những lời vạch tội đó, Nghiêm Sùng có cách đối phó của mình. Mỗi khi có tấu thư vạch tội, Nghiêm Sùng đều tỏ ra vẻ thành khẩn, sợ sệt, đáng thương. Thế tông do mê tín Đạo giáo, ủy thác việc triều cho các quan, thỉnh thoảng mới động đến một việc, thường làm ra vẻ anh minh. Đặc biệt là ông ta rất chủ quan, khi giải quyết việc thích làm những chuyện lập dị để hãm dọa quần thần. Nghiêm Sùng đêm ngày hầu bên Thế tông, y biết tổng tính cách Thế tông, mỗi khi có người vạch tội y, y bèn đến quy trước mặt Thế tông, làm ra bộ bị cô lập, tự nhận tội không làm hết trách nhiệm, đặc tội quần thần xin từ quan trở về.

Y càng làm như vậy, Thế tông càng không chấp nhận cho từ quan, lại còn nói: “Nghiêm Sùng hầu hạ ta, ca ngợi công lao của ta mà đặc tội quần thần, ta phải bảo vệ cho ông ta”.

Thế là những người vạch tội y bị tai vạ. Thẩm Luyện bị giáng chuyển đi Bảo An, nhưng Thẩm Luyện không chịu khuất phục, ông bện ba hình nộm rơm, gắn tên “Lí Lâm Phủ gian thần đời Đường, Tần Cối gian thần đời Tống, Nghiêm Sùng gian thần đời Minh” rồi dùng tên bắn cho hả giận.

Nghiêm Sùng biết được lập tức sát hại ông. Vụ án Dương Kế Thịnh cũng âm ỉ một thời, Dương Kế Thịnh biết dâng thư tố cáo Sùng chắc khó

thoát chết, nhưng ông vẫn đang hoàng đón nhận cái chết. “Minh sử” đánh giá ông rất cao. Về sau, quả nhiên Nghiêm Sùng tìm cách vu cáo để hại ông. Còn các quan khác chết do tố cáo Sùng thì nhiều lắm, không kể xiết.

Nghiêm Sùng sống được là do Thế Tông sùng tin vào Đạo giáo, nhưng cũng chết vì điều đó. Có một đạo sĩ tên là Lam Đạo Hành giỏi phép bói bút. Thế Tông rất tín nhiệm. Một hôm, Thế Tông hỏi ai là gian thần lớn nhất đương triều, Lam Đạo Hành bói bút thấy là Nghiêm Sùng, Thế tông không thể không tin. Lúc này, vợ của Nghiêm Sùng mới chết, Nghiêm Thế Phiên ở nhà chịu tang mẹ, không đến triều. Trước đây trong triều có đến thư nào gấp, Nghiêm Sùng thường đưa Phiên, dựa đúng theo ý trên, phê sẵn rồi đưa Sùng dâng hoàng thượng, nói chung Thế tông đều vừa ý. Nay vắng Phiên; Nghiêm Sùng tự viết, Nghiêm Sùng đã già, mắt kèn nhem, văn từ lộn xộn, nhiều chỗ lại không hợp ý vua, Thế tông bắt đầu chán Sùng.

Lúc này, ngự sử Châu ứng Long dâng thư vạch tội Nghiêm Sùng, Thế tông bèn bãi quan Sùng, giáng Phiên ra trấn giữ biên cương. Nhưng Nghiêm Thế Phiên to gan, giữa đường bỏ về, đến kinh thành cướp đoạt con gái, vợ vét của cải, thậm chí còn tư thông với giặc lùn, đương nhiên bị ngự sử tố cáo. Thế tông xem tấu thư giận lắm, hạ lệnh giết chết Phiên.

Khi hành hình, trăm họ trong kinh thành vui như hội, nhiều người uống rượu ăn mừng, người đi xem chật phố, đủ thấy dân chúng đã oán giận chừng nào. Hai năm sau (năm 1567), Nghiêm Sùng ốm chết, ở tuổi tám mươi bảy. Thuật làm quan của Nghiêm Sùng thật độc đáo. Những tội của Nghiêm Sùng do Thẩm Luyên, Dương Kế Thịnh vạch ra, đúng là phù hợp tình hình thực tế lúc đó, những chỗ còn chưa đủ toàn diện và sâu sắc, không phải do các ông không biết tới, mà do nó động chạm đến nhà vua. Ngày nay nhìn lại thì thấy rất rõ ràng.

Phụ họa và bưng bít là hai pháp bảo lợi hại của quan trường phong kiến. Tục ngữ nói: “Chọc đâu thì chọc, đừng chọc mông ngựa” nghĩ kĩ thì thấy

rất đúng (Người Trung Quốc nói võ mông ngựa là nịnh bợ), chỉ cần khéo vận dụng, hai phép bảo này ở đâu và lúc nào cũng có hiệu lực thần kì. Nếu kém tài không dùng được hai phép bảo này thì đừng oán trách ai.

Có một câu chuyện như thế này: Ngọc hoàng đang họp ở ngự tiền. Quan công cầm dao đứng bên, râu dai phất phơ, uy phong lẫm lẫm, ai nhìn cũng thấy khiếp sợ. Bỗng có một người đến sụp lạy, Quan công hỏi:

- Người là ai?

Người đó thưa rằng:

- Tệ nhân là tinh mông ngựa.

Quan công lại hỏi:

- Người lên đây làm gì?

Tinh mông ngựa nói:

- Tôi lên xem trên tiên giới có cần mông ngựa không,

Quan công giận:

- Thần tiên trên thượng giới không giống người trần, mông ngựa của người bán sao được. Nhanh rút về, kéo giận lên ta cho một đao!

Tinh mông ngựa nói:

- Quan công là đại nghĩa thánh nhân, tất nhiên không ăn mông ngựa, sao biết ai cũng như ngài không ăn mông ngựa? Huống hồ, tướng công còn tha Tào Tháo ở Hoa Dung lộ, xin cho tôi vào thử một chút xem sao. Quan Công thấy có lý bèn cho vào. Lát sau Tinh mông ngựa trở ra. Quan công hỏi:

- Người đã gạ được ai?

Tinh mông ngựa nói:

- Khắp trên trời, chỉ gạ được một người!

Quan công vội hỏi là ai, Tinh mông ngựa cười rằng:

- Chỉ có túc hạ! Quan công nghe xong đờ người.

Ôi thôi, thánh nhân cũng ăn mông ngựa (ừa nịnh) vậy. Khổng tử nói: “Đối với người quân tử cũng có cách lừa được” nay có thể nói: “Đối với người quân tử cũng có cách nịnh được chẳng”.

33. TUNG HOÀNH CÓ THUẬT, DĨ LỢI VI TIÊN

Trung Quốc có câu thành ngữ nổi tiếng: “Miệng thương lưỡi kiếm”. Đúng vậy, năng lực tư duy lô gích của người Trung Quốc không mấy phát triển, các bậc tiên hiền không viết được những pho sách đồ sộ suy lí chặt chẽ như các nhà triết học phương Tây, nhưng cũng không có gì đáng hổ thẹn, cái thuật uốn lưỡi của người Trung Quốc lại phát triển, các nhà hiền triết phương Tây nếu đọc các tác phẩm lịch sử như “Chiến Quốc sách”, “Quốc ngữ”, “Tả truyện” e rằng cũng phải biết điều mà bái lạy dưới chân các bậc tiên hiền của Trung Quốc mà thôi.

Nhưng những con người khua môi múa mép đó không biết đã từng suy nghĩ chưa, thuật biện thuyết của Trung Quốc tuy phát triển, nhưng lại dùng cho chiến tranh, mà thuật tư biện của phương Tây lại thường dùng để nhận thức và chinh phục thiên nhiên và xã hội.

Có lẽ chưa cần lo quá như vậy, chúng ta hãy thử xem, thuật biện thuyết của Trung Quốc rốt cuộc là cái gì, rồi có lẽ từ đó ta sẽ thấy rút ra được điều gì chẳng.

Nói “miệng thương lưỡi kiếm” còn rất xa mới hình dung hết được tác dụng to lớn của thuật biện thuyết, cái miệng cái lưỡi không những bằng một thương một kiếm, mà còn có thể bằng trăm vạn hùng binh, nên người ta còn nói: “Nhất ngôn hưng bang - nhất ngôn vong quốc” (Một lời nói mà làm cho nước nhà hưng thịnh, một lời nói mà làm mất nước) là ý đó.

Thuật biện thuyết của Trung Quốc ra đời và đồng thời phát triển nhất từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. Thời kì đó cực kỳ náo nhiệt, mọi người đều là thân thích đều là dòng dõi của Chu Thiên vương, nhưng lại đánh nhau chí

mạng, đánh tới đánh lui không còn đạo lý gì mà nói nữa. Thời kỳ này, đạo nghĩa truyền thống đã mất hết sự ràng buộc, cường quyền trở thành chân lí, người ta sùng bái võ lực và đồng tiền, không ai còn tin những khẩu hiệu suông. Vì vậy, mới xuất hiện không biết cơ man nào là những nhà biện thuyết, một lô các thuyết khách dựa vào ba tắc lừa, bán nước bọt mà trở nên giàu sang quyền thế đã xuất hiện như măng mùa xuân.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, chuyện thất tín bội nghĩa đã trở thành cơm bữa, với các nhà biện thuyết thì chuyện thất tín bội nghĩa lại còn được coi là vinh dự, chính nghĩa. Ví dụ, Sở vương đánh nước Trịnh, tình thế Trịnh rất nguy, Tử Tư muốn cầu hòa với nước Sở, Tử Khổng nói:

- Chúng ta đã cùng uống máu ăn thề với một nước to như nước Tần, máu chưa khô, sao có thể bội ước.

Tử Tư nói:

- Lời nguyện của chúng ta là: Phải theo nước lớn mạnh. Nay nước Tấn không đến cứu viện, nước Sở vây đánh chúng ta, nước Sở nay là nước lớn mạnh, hướng hồ việc liên minh với nước Tấn là thực hiện dưới sự hiệp bác vũ lực, Thần linh chỉ phù hộ cho những người thành tâm thề nguyện mà trừng phạt những kẻ cưỡng ép thề nguyện, do vậy nếu chúng ta không theo lời thề với Tấn, không những có thể được, mà còn được thần linh đồng tình và phù hộ.

Tử Tư nói vậy, mọi người đều phải nghe theo. Thế là Tử Tư đành hoàng liên minh với Sở.

Thời kì này, con người được xem như một động vật chỉ biết háms lợi, đặc điểm này đã được lợi dụng để thực hiện thành công kế ly gián.

Mười sĩ các chư hầu tụ tập ở nước Triệu, bàn việc hợp tung, muốn liên kết với nhau để đánh nước Tần. Vua Tần có ý sợ, tuông Tần là Ứng Hầu Phạm nói:

- Đại vương hà tất phải lo, để thần đi làm tan rã bọn họ. Nước Tần không có oán thù gì với mưu sĩ các chư hầu, họ tụ tập nhau để đối phó với Tần, chẳng qua hòng kiếm chút vinh hoa phú quý mà thôi. Đại vương chưa thấy những con chó của đại vương sao? Con nằm, con đứng, con đi, con ngồi im một chỗ, chúng không hề tranh giành nhau. Vì sao vậy? Chính là muốn tranh miếng xương đó.

Thế là vua Tần sai Đường Miêu, dẫn đội nhạc, đem theo năm ngàn lạng vàng. Đường Miêu đóng quân ở Võ An, bày tiệc rượu lớn đãi khách. Trong lúc uống rượu, Đường Miêu nói:

- Các mưu sĩ Hàm Đan, các vị ai tranh thủ vàng này!

Lúc đó, một số người chủ mưu (do chưa kịp nghĩ ra) chưa nhận được vàng, Đường Miêu trở về Tê, Phạm Miêu nói với ông:

- Ngài làm việc lớn cho nước Tần không nên lo vàng tiêu vào đâu, đồng tiền bỏ ra rồi tất thắng lợi sẽ thu về thôi. Nay tôi sai người chở năm ngàn vàng nữa đi cùng ngài.

Đường Miêu lên đường, tới Võ An, chưa tiêu hết ba ngàn, các mưu sĩ đã cãi lộn nhau, tranh giành nhau, chẳng còn ai nghĩ đến chuyện tổ chức các chư hầu liên hợp chống Tần nữa.

Ví bọn mưu sĩ như chó, ví vàng như cục xương. Phạm Miêu thật là thông minh. Ông không những phá tan được tai họa chư hầu liên minh đánh Tần, mà còn nêu ra chính sách ngoại giao chính xác “viễn giao cận công” (xa thì giao hảo, gần thì đánh), lập công trong sự nghiệp thống nhất là nước. Còn như hợp tung hay liên hoành, giỏi giang nhất vẫn là Tô Tần và Trương Nghi, bằng bả tặc lưỡi của mình, lúc này hai ông thuyết phục được các chư hầu liên kết với nước Tần, lúc khác lại thuyết phục được các nước liên kết chống Tần, thật nực cười.

Tô Tần muốn tổ chức liên minh hợp tung cho nước Triệu, đi thuyết phục vua Tề rằng:

Nước Tề, nam có Thái Sơn, đông có Lang Nha Sơn, tây có Thanh Hà, bắc có Bột hải, thật đúng một nước có thành đồng vách sắt. Đất Tề tròn vuông hai ngàn dặm, quân sĩ hàng chục vạn, lương thực chất như núi. Chiến xa nước Tề tốt, điều động nhanh như tên bắn, tác chiến thanh thế như chớp điện, phân tán biến hóa tựa vũ bão. Dù xảy chiến sự, kẻ địch cũng không vượt qua được Thái Sơn, Thanh Hà và Bột Hải. Thành Lâm Truy kinh đô Tề có bảy vạn hộ dân. Thần dự tính, mỗi hộ dân có ba người đàn ông, ba bảy hai mươi một vạn, chưa cần điều động quân các huyện, quân Lâm Truy đã có hai mươi một vạn. Lâm Truy giàu có sung túc, mọi người đều thích thổi kèn, đánh đàn, gõ trống, chọi gà, thi chó, đánh cờ, đá cầu. Đường phố Lâm Truy ngựa xe tấp nập, người đi chạm vai sát cánh, cùng giơ tay áo che được trời, cùng vẩy mồ hôi thành mưa lớn. Nhà nhà sống đôn hậu, người người phôi phới. Với hiền đức của đại vương như vậy, nước Tề lớn mạnh như vậy, các chư hầu ai có thể địch nổi. Thế mà hiện nay đại vương vẫn thần phục nước Tần, thần cảm thấy nhục cho đại vương.

Huống hồ, hai nước Hàn, Ngụy sở dĩ sợ nước Tần, vì Tần ở liền cạnh họ. Nếu xuất binh chống lại, không quá mười ngày tháng bại tồn vong sẽ rõ ngay, Hàn, Ngụy có thắng được Tần, binh lực cũng phải mất tới một nửa, thế thì còn sao giữ được đất đai bốn bề, nếu thua Tần, hậu quả chỉ có thể là mất nước.

Vì vậy nước Hàn và Ngụy muốn chống Tần mà không muốn thần phục Tần.

Nay Tần muốn đánh Tề, thì tình hình lại khác, vì phía sau Tề còn cách hai nước Hàn, Ngụy, phải qua đường Tấn Dương của nước Vệ, qua Khang Phụ là nơi hiểm trở, chiến xa không qua được, ngựa cũng phải dùng bước. Một trăm người giữ cửa ải, một nghìn người không qua được. Nước Tần tuy

muốn vào sâu đất Tề, nhưng cũng e ngại, sợ hai nước Hàn, Ngụy tập kích phía sau, nên mới lớn tiếng hò la để lấy thêm căn đảm, không dám thật đánh nước Tề. Cho nên nói rằng nước Tần không uy hiếp được Tề thì chuyện đã rõ như ban ngày. Nếu không suy nghĩ sâu sắc việc Tần không thể làm gì được Tề, mà đã thần phục Tần, là sai lầm của mưu trí quần thần. Nay có thể vừa tránh được cái nhục thần phục nước Tần, vừa làm cho nước nhà cường thịnh, nên thần xin tại vương hãy xem xét.

Tề vương nói:

- Ta không thấy rõ, hôm nay tiên sinh đem ý của Triệu Vương nói cho ta hay, ta sẽ cung kính mà đưa nước ta tham gia vào liên minh hợp tung.

Một thuyết khách nổi tiếng khác là Trương Nghi đến nước Tề, ông không nói như vậy, mà hoàn toàn ngược lại với Tô Tần, muốn phá vỡ liên minh hợp tung của các chư hầu, ông khẳng khái trình bày với vua Tề, làm vua Tề phải đổi ý, lại khuất phục nước Tần.

Trương Nghi muốn tổ chức liên minh liên hoành cho nước Tần, du thuyết với Tề Vương:

- Các nước mạnh trong chư hầu, không ai bằng Tề. Thế lực mạnh và sự giàu có của các đại thần tôn thất trong triều, không ai hơn nước Tề. Nhưng người bày mưu cho đại vương chỉ nghĩ tới lợi ích nhất thời, mà không nghĩ tới lợi ích lâu dài thiên thu vạn đại. Người chủ trương hợp tung chắc nói với đại vương rằng nước Tề phía Tây có Triệu, phía nam có Hàn, Ngụy, là nước cạnh biển, đất rộng người đông, binh hùng tướng mạnh, có một trăm nước Tần cũng không làm gì nổi! Đại vương nghe những lời nong cạn đó mà chưa suy nghĩ sâu hơn về tình hình thực tế.

Những người chủ trương hợp tung kết bè kéo đảng, mưu đồ lợi riêng, tranh sủng ái, tranh công lao, không ai không nói hợp tung là không tốt. Thần nghe nói: Nước Tề và nước Lỗ đánh nhau ba trận. Lỗ thắng cả ba trận, nhưng nước nhà rơi vào tình trạng nguy hiểm, tiếp đến là bị diệt vong, tuy

được tiếng thắng trận nhưng thực bị mất nước, đó là vì sao? Đó là vì nước Tề lớn, nước Lỗ nhỏ. Quan hệ giữa nước Triệu và nước Tần ngày nay giống như quan hệ giữa Tề và Lỗ ngày xưa. Nước Tần và nước Triệu đánh nhau ở Chương Thủy, nước Triệu thắng luôn hai trận. Tần, Triệu lại giao chiến ở Phiên Ngô nước Triệu lại thắng tiếp hai trận nữa. Sau bốn trận thắng, nước Triệu chết hơn mười vạn binh sĩ, chỉ còn đủ sức giữ được Hàm Đan mà thôi, Tuy được tiếng thắng lợi, nhưng nước nhà thương tổn rất lớn. Đó là vì sao? Vì sao Tần mạnh mà nước Triệu yếu? Nay nước Tần nước Sở gả dựng con cái cho nhau, kết, thành thông gia, nước Hàn dâng đất Nghi Dương, nước Ngụy dâng đất phía ngoài sông, nước Triệu triều kiến Tần ở Dẫn trì, và cắt đất Hà Gian cho Tần để tỏ hữu hảo, đại vương một mình không hữu hảo với Tần, nước Tần sẽ cho hai nước Hàn, Ngụy tấn công phía nam nước Tề, nước Triệu sẽ đem toàn bộ binh lực vượt Thanh Hà đánh vào Bác Quan, lúc đó Lâm Truy, Túc Mặc sẽ không còn là của đại vương nữa. Nước Tề một khi bị đánh, có muốn hòa hảo với Tần cũng không được nữa, mong đại vương suy nghĩ kỹ.

Tề vương nói:

- Nước Tề ở xa phía ngoài, kề với biển, chưa hề suy nghĩ [tới] lợi ích lâu dài quốc gia, nay được quý khách chỉ bảo, ta nguyện cùng nước Tần kết giao hữu hảo”.

Thế là dâng cho Tần ba trăm dặm vùng đất làm muối, đánh cá.

Đúng là sư nói sư phải, vãi nói vãi hay. Đám thuyết khách đó quả thật lợi hại, họ nói làm cho vua Tề đầu xoay như chong chóng, lúc thì nam bắc hợp tung, lúc lại đông tây liên hoành, mà không nghĩ đến việc trợ lí quốc gia của mình. Nước Tề từ xưa vốn là nước lớn nhất, đứng đầu “ngũ bá Xuân Thu”, nhưng cuối cùng bị nước Tần làm cho diệt vong, nguyên nhân có lẽ cũng do vua Tề ngả nghiêng. Với những nhà thuyết khách, họ có thuật nói như Phạm Miêu nói, là những con chó tranh xương, họ không có chủ

trường chính trị rõ ràng, chẳng cần nam bắc tây đông gì hết, miễn là được quan là đủ. Nhưng vua Tề hơi dễ bị lừa.

Mạnh Thường quân là người làm chính trị rất có phương pháp, ông ở nước Tề đã quen, làm tới Tướng quốc, lại là một trong “tứ công tử” thời Chiến Quốc, rất có uy tín, khi nước Tần chuẩn bị đánh nước Ngụy, Mạnh Thường quân đang ở Ngụy, tất nhiên Ngụy vương nhờ Mạnh Thường quân giúp. Mạnh Thường quân xưa nay thường sai môn khách đi làm việc, lần này phải đích thân đi làm thuyết khách cho nước Ngụy. Với ba tấc lưỡi, ông đã thuyết phục được nước Triệu, nước Yên, khiến họ đem mười mấy vạn quân đến viện trợ nước Ngụy, quân Tần thấy có việc binh, không dám liều đánh, rút về. Mạnh Thường quân đã giúp cho nước Ngụy tránh được cơn tai họa. Quá trình sự việc như sau:

Nước Tần chuẩn bị đánh nước Ngụy. Vua Ngụy nghe tin, ngay tối hôm đó gặp Mạnh Thường quân Điền Văn, nói với ông:

- Nước Tần sắp đánh nước Ngụy, ngài hãy tham mưu cho tôi nên làm thế nào.

Mạnh Thường quân nói:

- Nếu có chư hầu cứu giúp, đất nước sẽ giữ được.

Vua Ngụy nói:

- Thế thì nhờ ngài giúp tôi đi một chuyến.

Rồi vua Ngụy trình trọng chuẩn bị cho Mạnh Thường quân một trăm cỗ xe.

Mạnh Thường quân đến nước Triệu, nói với vua Triệu:

- Tôi mong được đại vương cho mượn quân đi cứu nước Ngụy.

- Ta không thể cho mượn.

Mạnh Thường quân nói:

- Tôi dám đến mượn quân, là vì trung với đại vương đó.

Triệu Vương nói:

- Ta có thể được nghe (đạo lý của ngài) không?

Mạnh Thường quân nói:

- Quân Triệu không chắc mạnh bằng quân Ngụy, quân Ngụy chưa chắc yếu hơn quân Triệu. Nhưng nước Triệu không phải năm nào cũng chịu chiến tranh, dân chúng không phải năm nào cũng chết vì chiến tranh, nước Ngụy thì năm nào cũng chiến tranh, dân chúng năm nào cũng chết vì chiến tranh, đó là vì sao? Đó là vì nước Ngụy là tấm bình phong cho nước Triệu ở phía Tây. Nay nếu nước Triệu không cứu viện cho nước Ngụy, nước Ngụy sẽ liên minh với nước Tần, lúc đó nước Triệu sẽ như ở cạnh một nước lớn là Tần, vậy thì đất đai nước Triệu sẽ lại hằng năm có chiến tranh, dân chúng hằng năm lại phải chết vì chiến trận. Đó chính là tôi nói trung với đại vương đó.

Vua Triệu nhận lời, đem mười vạn quân, ba trăm chiến xa đi giúp Ngụy.

Mạnh Thường quân lên bắc gặp vua Yên, nói:

- Từ trước, công tử thường hay mời quân vương hai nước Ngụy, Yên giao hảo. Nay nước Tần sắp đánh nước Ngụy, mong đại vương cứu viện nước Ngụy.

Vua Yên nói:

- Nước tôi hai năm nay mất mùa, nay lại phải đi hàng ngàn dặm để cứu viện nước Ngụy, làm sao được?

Điền Văn nói:

- Được đi hàng ngàn dặm để viện cứu nước Ngụy là sự may của quý quốc đó. Hiện nay, Ngụy Vương bước ra khỏi cửa là nhìn thấy địch, tuy ông cũng muốn đi hàng ngàn dặm để viện cứu người khác, liệu có được không?

Vua Yên chưa chịu nhận xuất quân. Điền Văn nói tiếp:

- Tôi hiến kế sách hay cho đại vương, đại vương không tiếp nhận kế sách trung thành, tôi xin đi vậy, chỉ e thiên hạ sẽ có sự biến lớn.

Vua Yên nói:

- Có thể nghe sự biến lớn của ngài không?

Mạnh Thường quân nói:

- Nước Tần đánh nước Ngụy, chẳng cần chờ tới khi thắng trận, Cao đài nơi du ngoạn đã cháy chẳng còn, Li cung nơi vua giải trí săn bắn cũng đã bị chiếm. Nước Yên nếu không cứu viện nước Ngụy, Ngụy vương sẽ quy gối xưng thần, cắt đất xin hòa, mất nửa nước Ngụy cho Tần, quân Tần sẽ rút về. Sau khi quân Tần rút khỏi Ngụy, nước Ngụy mới dùng quân hai nước Ngụy, Hàn, lại mượn quân Tần, liên kết quân Triệu, dùng quân bốn nước đánh nước Yên, lúc đó, đại vương sẽ được gì? Vậy đi hàng ngàn dặm cứu viện người khác hơn hay là để bước ra khỏi nam môn là thấy địch hơn? Binh đã tới chân thành, con đường của đại vương gần, đi cũng tiện, lúc đó đại vương có lợi gì? Vua Yên nghe xong, nói:

- Ngài hãy đi, ta nghe lời ngài.

Bèn cho tám vạn quân, hai trăm chiến xa đi theo Điền Văn. Vua Ngụy vui mừng nói:

- Ngài mượn được quân hai nước Triệu, Yên vừa nhiều vừa nhanh.

Vua Tần vô cùng lo sợ, bèn cắt đất giảng hòa với Ngụy, vua Ngụy trả quân Triệu và Yên về lại gia phong cho Điền Văn.

Thực ra, để thuyết phục hai nước Triệu, Yên cứu viện nước Ngụy, Mạnh Thường quân không dùng đến một bí quyết nào, chỉ phân tích lợi hại để vua hai nước Triệu, Yên thấy. Những quan hệ lợi hại đó, không phải vua các nước hoàn toàn không thấy, chỉ có điều chưa hình thành sức mạnh của dư luận, không làm cho vua nhận thức tình hình được sâu sắc mà thôi, lại thêm do các ông vua không mang chí lớn, sống đâu hay đấy, nên ngại xuất quân

giúp Ngụy. Mạnh Thường quân làm thuyết khách, nói điều lợi hại, làm các nước gắn liền với nhau, việc mượn binh do đó thành công.

Trong trận Mã Lăng, quân sư nước Tề là Tôn Tẫn đánh bại được đại tướng nước Ngụy là Bàng Quyên, làm cho nước Ngụy kiệt quệ, không còn sức mà trả thù nữa, Ngụy Vương uất giận không để đâu cho hết, đêm ngày ghi nhớ phải trả thù, muốn động viên cả nước ra trận, tấn công nước Tề. Huệ Thi đã nghĩ ra cách giúp vua Ngụy giáng họa cho nước Tề, nước Tề tuy biết rõ kế sách đó của Ngụy, nhưng không thuyết phục vua Tề, do đó mà chịu tai nạn. Trước đó Huệ Thi của nước Ngụy cũng như Trương Sứ nước Tề đều đã có phân tích sâu sắc về tình hình lúc đó, quyền chủ động hoàn toàn nằm trong tay vua Tề, nhưng vua Tề không biết phân tích phải trái, kết quả bị thất bại thảm hại. Qua đó ta thấy rằng chỉ có mưu thần mà không có minh chủ cũng chẳng làm nên trò trống gì. Sự kiện lịch sử đó diễn ra như sau:

Hai nước Tề, Ngụy giao chiến ở Mã Lăng, nước Tề thắng lớn, giết được thái tử Thân của nước Ngụy, tiêu diệt hơn mười vạn quân của họ. Vua Ngụy triệu kiến Huệ Thi, nói với ông:

không yên. Nước Ngụy tuy nhỏ, nhưng ta vẫn muốn xuất toàn bộ binh lực đánh Tề, người thấy sao?

Huệ Thi trả lời:

- Không được, thần nghe nói, các vị quân vương thực hành vương đạo phải hiểu pháp độ, quân vương thực hành bá đạo phải biết mưu lược. Vừa rồi đạo vương nói với thần đều xa với pháp độ và mưu lược. Đại vương trước đây vốn đã kết oán thù với nước Triệu sau lại đánh nhau với Tề, kết quả thua trận như ngày nay, nước nhà không còn sức nào giữ nổi, đại vương lại muốn động viên cả nước đi đánh Tề, cái đó không thể gọi là “pháp độ hay mưu lược” như thần đã nói. Đại vương nếu muốn trả thù nước Tề, chỉ bằng hãy thay trang phục quân vương, chịu nhục cúi đầu xin cầu kiến Tề

vương, nước Sở tất nhân chuyện đó mà tức giận sự cường bạo điên cuồng của Tề. Đại vương lại luôn cho người tới hai nước đó, gây nên sự hiềm khích tranh giành, như vậy nước Sở tất sẽ đem quân phạt Tề. Quân Sở được nghỉ ngơi đánh quân Tề đã mệt mỏi, nước Tề nhất định sẽ bị nước Sở đánh bại. Đó là đại vương đã dùng quân nước Sở để đánh phá nước Tề đó.

Vua Ngụy nói:

- Phải.

Thế rồi sai người sang nước Tề, báo vua Ngụy chịu thần phục, sẽ triều bái vua Tề.

Diễn Anh chấp nhận yêu cầu của nước Ngụy. Một viên quan Tề là Trương Sửu nói:

- Không được. Nếu trước kia nước Tề chưa đánh bại nước Ngụy, nước Tề được Ngụy triều kiến, hòa hảo với Ngụy, cùng đi đánh Sở thì có thể thắng Sở. Nhưng nay chúng ta thắng Ngụy, tiêu diệt hơn mười vạn quân của họ, giết thái tử Nhân, làm cho nước Ngụy phải thần phục, sẽ có nghĩa là hạ thấp vị trí của hai nước Tần, Sở, như vậy nước Tề sẽ tự rước họa vào thân, hưởng hồ, tính vua Sở hung hăng ham dùng vũ lực, lại rất hiếu thắng, nếu không nghe lời thần, cuối cùng sẽ là nước Sở hại nước Tề”.

Diễn Anh không nghe, tiếp nhận vua Ngụy, dẫn ông nhiều lần vào triều bái vua Tề.

Nước Triệu rất bức chuyện này, vua Sở thì nổi giận lôi đình tự đưa quân đi đánh Tề, nước Triệu hưởng ứng kéo quân theo, kết quả đã đánh cho quân Tề đại bại ở Từ Châu.

Kế “Giang đông di họa” của Huệ Thi không gì cao siêu lắm, nhưng ông lợi dụng một nhược điểm của con người: lòng tham, Tề vương do tham của cải của nước Ngụy và hư danh cường quốc nên đã chấp nhận đề nghị của Ngụy vương. Nguyên nhân thành công của kế “di họa” có nhiều, nhưng với

kế sách công khai của Huệ Thi mà vẫn thực hiện được, thì nguyên nhân căn bản là ở chỗ đó.

Tài biện thuyết của sứ thần càng quan trọng hơn, các nhà ngoại giao này chỉ cần một cái lưỡi, không nhất thiết phải dựa vào hậu thuẫn là cả một quốc gia hùng mạnh, điều này khác với tình hình ngày nay. Nói chung làm sứ giả ngoại giao, thời xưa chú ý phẩm đức tài năng, học vấn và uy tín của con người hơn ngày nay, mà ngày nay thường là cuộc đọ sức thể lực kinh tế và chính trị, cho nên nói, sự thành công của ngoại giao ngày xưa có nhiều nhân tố ngẫu nhiên của con người.

Thời kì Chiến Quốc, nước Tần và nước Sở đánh nhau, ba nước Tề, Hàn, Ngụy cũng bị cuốn vào, tình hình tuy phức tạp, nhưng quan hệ bạn thù rất rõ ràng. Nhưng người Tề sai sứ giả không biết sứ giả nói điều gì, mà nước Sở mất bị lừa. Sứ sách không ghi chép tí mĩ lời sứ giả, nhưng câu chuyện thật tuyệt vời, để dành cho chúng ta nhiều khoảng trống cho tưởng tượng. Quá trình sự việc như sau:

Nước Tần giành được Hán Trung của Sở, giao chiến với quân Sở ở Lam Điền, quân Sở thua to. Hai nước Hàn, Ngụy biết Sở bị khó khăn ở ngoài bèn đem quân đánh Sở, đánh thắng tới Đặng Ấp. Nước Sở thua trận đem quân về. Tiếp đó ba nước Tề, Hàn, Ngụy lại mưu đánh nước Sở, nhưng sợ Tần cứu viện. Có người nói với tướng quốc nước Tề là Tiết Công Điền Văn rằng:

- Ngài có thể sai sứ giả sang nước Sở nói: Nay quân ba nước Tề, Hàn, Ngụy chuẩn bị rút khỏi nước Sở. Nếu nước Sở hưởng ứng chúng tôi, cùng đánh nước Tần, nước Tần cũng có thể đánh tới cả Lam Điền, đừng nói những đất mất của nước Sở. Nước Sở vốn nghi nước Tần chắc gì đã đem quân viện trợ cho mình, nay nghe ý kiến của ba nước Tề, Hàn, Ngụy, nước Sở tất tích cực hưởng ứng, sẽ cùng ba nước chúng ta bàn việc xuất binh đánh Tần. Nước Tần biết tình hình đó, khẳng định sẽ không đến cứu viện

nước Sở. Lúc này ba nước Tề, Hàn, Ngụy nhanh chóng xuất kích đánh Sở, nước Sở sẽ vội cầu cứu Tần, Tần tất nhiên sẽ không đến cứu viện, nước Sở sẽ với Tần, Tề, Hàn, Ngụy nhanh chóng xuất kích đánh Sở, nước Sở sẽ vội cầu cứu.

nước Tần mà nước Tần lại càng không dám xuất binh. Như vậy chúng ta li gián được mối quan hệ nước Tần và nước Sở, tập trung lực lượng đánh Sở, dùng binh như vậy tất phải thắng.

Điền Văn nói:

-Phải.

Bèn sai sứ giả cao cấp sang Sở. Nước Sở quả nhiên tích cực hưởng ứng. Thế là ba nước Hàn, Tề, Ngụy hợp lực cùng đánh Sở, nước Sở quả nhiên cầu viện nước Tần, nước Tần thì không dám xuất binh, hai nước đã toàn thắng.

Thời kì Chiến Quốc thực là thời kì nực cười. Từ một triều Chu thống nhất chia ra thành nhiều chư hầu, các chư hầu lại chia thành nhiều tiểu chu hầu. Khi không còn đất mà chia nữa thì bắt đầu thôn tính nhau. Trước còn chia làm mười mấy nước chư hầu, sau bỏ cả Chu Thiên tử, chia thành bảy nước Tề, Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, Yên. Trong bảy nước đó, Tần, Sở, Tề là mạnh nhất, cuối cùng bị nước Tần thôn tính thành một. Từ Đông Chu đến khi Tần thống nhất, trải qua hơn năm trăm năm đau khổ về hợp với chia. Thời kì này là thời kì hỗn chiến, cũng là thời kì đặt nền móng cho văn hóa Trung Quốc, mọi nguồn gốc của văn hóa Trung Quốc đều tìm thấy ở thời kì này. Vì vậy thông hiểu lịch sử và văn hóa thời kì này là rất có ý nghĩa.

Ba cuốn sách “Tả truyện”, “Quốc ngữ”, “Chiến quốc sách” ra đời trong thời kì này, chỉ nói riêng về phương diện ngoại giao thôi, có thể coi là kinh điển thế giới. Nhưng có điều khó hiểu là trong khi người học văn, sử rất quen thuộc ba bộ sách này, người học ngoại giao lại rất xa lạ với chúng, thật

là một sai lầm lớn. Nếu thực sự học và hành được những mưu lược trong đó, đối với công việc ngoại giao, hẳn là có ích lắm.

Các ví dụ nêu ở trên đều lấy trong ba bộ sách đó, bội nghĩa ham lợi là xu thế của xã hội thời Xuân Thu Chiến Quốc. Chúng ta không đánh giá cái xu thế đó, chúng ta quan tâm đến phương pháp phương thức “ham lợi” của họ. Dường nhiên chúng ta có thể từ đó thấy rằng khi sự việc phát triển tới mức độ nào đấy, “lợi” tựa hồ quan trọng hơn cả “nghĩa”.

Vậy quan hệ giữa “nghĩa” và “lợi” như thế nào? Cái tin điều xả thân vì nghĩa có chân thực và hợp lí không?

34. LÝ LIÊN ANH LÀM NÊN NHỜ CẦN THẬN VÀ SẴN ĐÓN

Thái giám là loại người rất đặc biệt của Trung Quốc, nói chung họ là nạn nhân của một chế độ dã man, nhưng do hoàn cảnh sống của họ, do cuộc sống bất hạnh và điều kiện riêng, họ khó mà trở thành những người chính nghĩa, lương thiện, giàu lòng chính nghĩa. Đương nhiên, trong vô số những thái giám của các triều đại Trung Quốc, tuyệt đại đa số là những nô lệ trong cung đình không tên tuổi, chỉ có số rất ít mới trở thành quyền giám thái giám chuyên quyền. Trong số những quyền giám đó, rất ít người trở thành nhân vật chính diện của lịch sử, tuyệt đại đa số là nhân vật phản diện, thậm chí làm những việc xấu xa để tiếng xấu muôn đời.

Vậy thì, thái giám xuất thân là những người như thế nào? Một là phạm nhân. Thời thượng cổ thường đem thiến những tù binh của nước khác, nhất là thiến các phạm nhân, để những người này vào ở trong cung phục vụ để vương hậu phi.

Như thời Tần Thủy hoàng, quyền giám Triệu Cao bị thiến do phạm tội ở nước Triệu, sau bị quân Tần bắt về. Nhưng thời đó, số lượng thái giám ít, tác dụng không lớn. Hoạt động xã hội của họ chỉ hạn chế trong các việc truyền đạt công văn mệnh lệnh. Triệu Cao là một trường hợp đặc biệt. Từ đời Hán, thái giám chuyên quyền ngày càng nhiều. Hai là, những người tự nguyện thiến để làm thái giám. Những người này do cuộc sống túng quẫn, không còn cách nào sinh nhai, hoặc để trốn tránh một tai họa, hoặc vì một mục đích đầu cơ nào đó mà tự cắt bỏ cơ quan sinh dục để được vào cung. Những người này có hai đặc điểm, một là họ xem nhẹ quan điểm chính

thống, thà làm thái giám cho người đời cười chê, còn hơn sống khổ; hai là họ rất tàn nhẫn, có gan tự thiến mình. Cho nên những người này sau khi vào cung có khả năng làm nên hơn. Loại thứ ba là bị bắt cóc, bị lừa gạt, thiến, rồi được huấn luyện và bị cưỡng bức đưa vào cung. Loại thái giám này chiếm số đông trong hàng ngũ thái giám, nhưng không mấy người làm nên.

Qua lại lịch, của các thái giám, có thể nhìn thấy loại thứ hai, tự thiến để làm thái giám, là có sức mạnh nhất, và nguy hiểm nhất. Họ cam chịu nhục chịu khổ hơn hai loại kia, và cũng giỏi tận dụng cơ hội, giỏi nịnh hót lấy lòng, một khi đã chuyên quyền thì càng tàn nhẫn, tham lam hơn.

Trong lịch sử Trung Quốc, đa số những thái giám chuyên quyền đều là loại tự nguyện làm phẫu thuật, mà phần lớn họ đều tự tay mình cắt bỏ. Ví như thái giám Ngụy Trung Hiền triều Minh, các đại thái giám An Đức Hải và Lí Liên Anh triều Thanh, được thái hậu Từ Hi rất sủng ái đều là tự tay mình làm phẫu thuật.

So với các triều đại trước, có lẽ là do các hoàng đế đầu nhà Thanh biết cẩn thận. Những nhà thống trị Mãn Thanh rất chú ý tổng kết những bài học diệt vong của triều trước, việc họ thống trị Trung Quốc có được dài lâu không, họ chưa biết được, nên họ phải cẩn thận, như đi trên băng mỏng, như đứng trước vực sâu. Với thái giám họ không chế nghiêm ngặt, để khỏi đi vào vết xe đổ của thái giám chuyên quyền. Như hoàng đế Càn Long không những tuyệt đối không cho phép thái giám can dự triều chính, ngay cả việc học của thái giám, ông cũng không cho, chỉ cho biết một số chữ cần thiết. Có một thái giám nhắc một ý kiến chính trị với Càn Long, bị ông lập tức ban chết. Có thể nói, trước thái hậu Từ Hi, triều Thanh còn chưa có cái họa thái giám chuyên quyền.

Đương nhiên, triều đại phong kiến nào về cuối cũng thối nát, triều Thanh cũng không ngoài lệ đó, về cuối thời Từ Hi thái hậu có hai tên thái giám chuyên quyền. An Đức Hải trước rồi Lí Liên Anh sau. Nhất là Lí Liên

Anh, không những là đại thái giám của triều Thanh, mà trong lịch sử Trung Quốc cũng là hiếm có, cuối đời vẫn được thọ chung, đáng coi là kì tích.

An Đức Hải đắc sủng trước Lí Liên Anh. An Đức Hải là người huyện Nam Bì tỉnh Hà Bắc ngày nay, dưới triều Minh,

Nam Bì Hà Bắc trở thành đất sản sinh ra nhiều thái giám, cứ như đất nào cây nấy vậy. Người Nam Bì đua nhau làm thái giám rồi dựa vào nhau làm vinh cho nhau, kể cũng là chuyện lạ trong lịch sử Trung Quốc. Nhưng chẳng có gì lạ, sau khi Nam Bì có được mấy thái giám danh giá một chút, những người dân nghèo khổ thấy họ được giàu sang thì ngợm mắt, tục ngữ nói: “Chê kẻ nghèo chứ ai chê gái đi”, chỉ cần phú quý thì có làm cái anh “thiến” cũng không sao. An Đức Hải đã tự thiến mình để vào cung trong tâm trạng đó.

An Đức Hải đã tự thiến mình, chứng tỏ hắn có sự tự tin nhất định. Hắn không những giỏi bợ đỡ, được lòng Từ Hi thái hậu, còn biết kịp thời nghe ngóng thời thế chính trị có tác dụng tích cực trong sự biến giết cổ mệnh đại thần (đại thần sắc phong theo di chúc của đời vua trước) do Từ Hi thái hậu phát động nên không những hắn được thái hậu ưa thích và tín nhiệm, mà còn trở thành công thần của thái hậu nữa. Sau khi chính biến thành công. Từ Hi chuyên quyền, nhiều việc Từ Hi phải dựa vào hắn, An Đức Hải nhiều lần gièm pha, để Từ Hi cách chức cả hoàng thân Loan: Ki, người đã cùng bà làm chính biến. An Đức Hải thế là độc chiếm quyền bính, quyền thế ngất trời.

Sự chuyên quyền coi thường phép nước của An Đức Hải, đã làm cho hoàng đế Đồng Trị vô cùng tức giận, Loan Ki bị mất chức do An Đức Hải gièm pha cũng muốn tìm cơ hội trị An Đức Hải, mà thái hậu Từ An thấy Từ Hi tự ý nhiều việc riêng, muốn nhờ nanh vuốt của bà ta, ba người tự nhiên kết thành liên minh, vừa may An Đức Hải muốn rời kinh thành đi văn cảnh, nhân tiện để kiểm chác thêm, lấy danh nghĩa đặt may long y cho Từ Hi thái

hậu, xuống phía Nam vùng Quảng Đông. Thế là vua Đồng Trị cùng thái hậu Từ An bí mật để tuần phủ Sơn Đông Đinh Bảo Trinh giết chết An Đức Hải.

An Đức Hải quyền thế rất lớn, tuy đời trước đã có quy định thái giám không được ra khỏi cổng kinh đô, ai ra sẽ bị chém, nhưng các quan ở Sơn Đông vẫn không dám mạnh tay. Sau khi bố trí hết sức chu đáo, bí mật, Đinh Bảo Trinh mới dám ra tay làm việc nghĩa, theo sau thuyền của An Đức Hải ba hôm mới ra lệnh bắt.

Khi bị giải về Tế nam An Đức Hải hình như vẫn chưa có vẻ sợ sệt gì cả. Đinh Bảo Trinh tấu báo triều đình, Từ Hi ra sức bảo vệ An Đức Hải, nhưng vua Đồng Trị, Từ An thái hậu và các đại thần trong có Loạn Kỳ ra sức cầu xin, Từ Hi đành phải hạ chỉ nghiêm trị An Đức Hải theo pháp luật. Khi Đinh Bảo Trinh nhận được thánh chỉ, An Đức Hải đã bị giết chết năm sáu hôm rồi.

Lí Liên Anh được tin An Đức Hải bị giết rất mừng, cho rằng đã bớt đi một trở ngại cho hãn, được ái sủng chuyên quyền. Lí Liên Anh tiếp nhận bài học An Đức Hải bị giết, từ đó thờ pháp bảo hai chữ “cẩn thận”. Nhờ đó, hãn ta đã trụ vững.

Lí Liên Anh là người phủ Hà Gián, đời Thanh, Hà Gián cũng như Nam Bì của Hà Bắc, là nơi sản sinh nhiều thái giám.

Gia cảnh Lí Liên Anh rất khó khăn, từ nhỏ đã không còn cha mẹ, có lẽ vì không ai dạy dỗ, Lí Liên Anh sống bê tha, rượu chè, cờ bạc, lầu xanh, chẳng thiếu thứ gì, lại không chịu làm ăn, đúng là một tên lưu manh thực thụ. Lí Liên Anh từng buôn lậu thuốc nổ bị bắt, sau được tha, đi khâu giày để sống, vì thèm cảnh có tiền có thế của Thẩm Lan Ngọc, nghiêng răng tự cắt bỏ bộ phận sinh dục, theo đuôi Thẩm Lan Ngọc.

Mới đầu Lí Liên Anh chỉ làm một tiểu thái giám hầu hạ khấn lược trong phòng chải đầu, hãn ta luôn tìm cơ hội để tiến thân. Lí Liên Anh hiểu rằng nếu cứ hàng ngày như thế này mãi, thì mật kiếp cũng không ngoi lên được.

Nhưng trời xanh không phụ kẻ có lòng, cơ hội đã tới.

Một lần, Từ Hi thái hậu muốn chải một kiểu tóc mới, nhưng chải đi chải lại mãi vẫn không vừa ý, mấy ngày liền tên thái giám chải đầu bị mắng bị phạt, không cách nào chải cho ra hồn, hắn ta về phòng ngồi ủ rũ. Lí Liên Anh nghe biết, nảy ra một kế, hắn chạy vội ra khỏi cung, chui vào kỹ viện, nơi xưa kia hắn đã từng chơi bời, nhưng lần này không phải đến chơi mà là vì biết rằng các cô gái ở đây rất sành điệu, luôn theo kiểu mới, hắn ở đó học ba ngày, nắm được các kiểu tóc mới đẹp nhất.

Sau khi trở về, hắn xin đại thái giám chuyên phụ trách chải đầu cho Từ Hi thái hậu tiến cử mình. Mới đầu thái giám chải đầu sợ lại bị phạt không dám tiến cử, sau Lí Liên Anh cầu xin nhiều lần, còn làm động tác cho coi, thái giám chải đầu mới dám báo cáo với Từ Hi, lại thêm Thẩm Lan Ngọc đồng hương của Lí Liên Anh tán thêm với Từ Hi là Lí Liên Anh khéo tay nhanh nhẹn. Từ Hi mới đồng ý cho thử xem sao.

Lí Liên Anh biết, nửa cuộc đời của hắn là ở lần chải đầu này, nếu gặp may thì có thể lên tận mây xanh, nếu thất bại thì chỉ còn cách là chúc xuống đất đen. Hắn ta đem hết sức mình, trổ hết nghệ học được ở kỹ viện lên mái tóc của Từ Hi, chải cho bà ta kiểu đầu thời thượng nhất mà các cô gái lầu xanh dương chuộng.

Chải xong, Từ Hi lấy gương ra soi, soi trái lại soi phải, rất hài lòng, vui vẻ hân hoan. Nhân đà cao hứng, bà ta cho Lí Liên Anh làm thái giám chải đầu.

Bước đầu tiên của Lí Liên Anh đã thành công. Hắn biết, chỉ dựa vào bước thành công này còn chưa đủ, phải cố gắng nhiều, nhất là phải giành được sự tín nhiệm của Từ Hi, phải trở thành tâm phúc của bà ta mới được ân sủng dài lâu. Hắn không lúc nào không tìm cơ hội như thế.

Và cơ hội đã đến. Hàm Phong hoàng đế biết Từ Hi thái hậu là người giỏi việc và đam mê quyền lực, sợ sau khi mình chết, Từ Hi sẽ chuyên

quyền. Ông bèn bàn với quyền thần Túc Thuận, ví bà như Điều Dực phu nhân của Hán Võ đế, ý muốn phế truất bà ta rồi xử chết. Điều Dực phu nhân là bà phi được Hán Võ đế sủng ái nhất, là mẹ của Hán Chiêu đế, Lưu Phất Lăng, khi Vô đề lâm chung, sợ mình chết rồi lập Phất Lăng làm vua, Điều Dực phu nhân dựa vào con làm vua,

lại còn trẻ tuổi dễ chuyên quyền triều chính, bèn hạ lệnh xử chết bà, Hàm Phong hoàng đế muốn mượn chuyện triều xưa, ý đã quá rõ.

Đúng là trời ban cho Lí Liên Anh cơ hội, câu chuyện của vua Hàm Phong thế nào mà Lí Liên Anh lại nghe được. Hắn biết cơ hội đến, bèn đang đêm ra khỏi cung chạy đi báo cho em gái của bà Từ Hi. Em Từ Hi vốn là vợ một hoàng thân, được tin này run cả chân tay, sớm hôm sau vội vào cung báo cho bà ta biết.

Từ Hi là người đàn bà bình tĩnh, chắc chắn, sau khi vạch ra kế hoạch chu đáo, Từ Hi dùng mọi thủ đoạn, điều động mọi lực lượng, gây ảnh hưởng với vua Hàm Phong. Thật như người ta nói, lấy tình làm cho xiêu, lấy lễ làm cho hiểu, cuối cùng Hàm Phong bỏ việc xử trí Từ Hi.

Sau khi Hàm Phong chết, Đồng Trị lên ngôi, năm đó mới lên năm tuổi, Từ Hi làm cuộc chính biến, giết ba vị phụ chính đại thần mà Hàm Phong chỉ định lúc lâm chung, hải luôn cả mấy vị phụ chính đại thần khác, nắm mọi quyền lực trong cung đình. Từ đó, Từ Hi bắt đầu quảng đời thống trị mấy chục năm của bà ta. Lí Liên Anh do có công trong vụ mật báo về chính biến, được Từ Hi coi là người tâm phúc, rồi dần được tin nhiệm về chính trị.

Nhưng Lí Liên Anh từ đầu chí cuối chỉ quán triệt phương châm bốn chữ của mình: “Cẩn thận, sẵn đón”.

Một lần, Từ Hi ra ngoài cung, qua cửa dinh thự của Lí Liên Anh, cửa phủ nhà Lí Liên Anh treo tấm biển: “Tổng quản lí ngự”. Từ Hi ngắm nghía một lát, Lí Liên Anh tuy là tổng quản thái giám, nhưng treo biển đó, cũng

hơi huênh hoang. Lí Liên Anh nhận thấy ngay sắc mặt của Từ Hi, sau khi về cung hần xin phép nghỉ, về tới nhà, hần liền cho hạ biển xuống xé bỏ những chữ vàng, rồi chạy tới trước mặt Từ Hi nói: “Thần ít về nhà, bọn tiểu thái giám không hiểu gì, treo chiếc biển “Tổng quản lí ngụ” ở cửa nhà, thần lần đầu tiên nhìn thấy. Vừa rồi thần về nhà đã bắt hạ biển, xé chữ vàng, còn đánh cho bọn thái giám một trận, đưa sang phủ nội vụ xét xử. Từ Hi vốn hơi bực, thấy nói vậy, hết bực ngay, nói hần tha cho các tiểu thái giám, không nên đưa xét xử. Lí Liên Anh cẩn thận đến mức như vậy đó.

Một lần, có vị đại thần mua một chiếc đồng hồ Tây, muốn dâng lên Từ Hi, nhưng lại sợ không vừa ý Từ Hi, bèn mời Lí Liên Anh tới xem đồng hồ như thế nào. Hóa ra đồng hồ làm rất tinh xảo, có chuông và giá rất đắt, mỗi khi báo chuông, chiếc hộp con tự động mở, có một người bé xiu bước ra, người đó nâng một tấm bảng nhỏ có 4 chữ “vạn thọ vô cương”. Thiết kế của đồng hồ thật khéo đến tuyệt đỉnh. Nhưng Lí Liên Anh suy nghĩ một lát, thấy không ổn. Hần nói: “Nhờ máy móc trục trặc, cái người bé xiu kia chia biển ra chỉ có 3 chữ là “vạn thọ vô” thì liệu tính mạng cả nhà ông còn hay không? Vị đại thần kia nghe vậy, sợ hãi vã mồ hôi, vội vàng đem trả lại chiếc đồng hồ.

Sau này, Lí Liên Anh lại mua về chiếc đồng hồ có chuông đó, hần sửa bốn chữ trong biển thành “Thọ thọ thọ thọ”, dù có trục trặc ra sao cũng không thể xuất hiện câu của “Vạn thọ vô” được. Lí Liên Anh bao giờ và ở đâu cũng cẩn thận đến như vậy.

Còn về sự sẵn đón, Lí Liên Anh quả là mọi tin vặt óc, hầu như trong lịch sử Trung Quốc không có thái giám vào có tài sẵn đón như Lí Liên Anh cả. Hần làm thái giám chải đầu cho Từ Hi thái hậu, thuộc tính thuộc nết bà ta, thường không chờ bà nói ra, hần đã lo liệu từ trước, làm thái hậu rất thoải mái. Khi Lí Liên Anh nghỉ phép, thái giám khác thay hần hầu thái hậu, không được vừa ý, bị mắng và bị đòn tới mức nhiều thái giám phải đề

ngại hẳn đừng nghỉ phép. Một số thái giám có hận thù với Lí Liên Anh thấy ngoài hẳn ra chẳng ai vừa ý thái hậu Từ Hi, cũng không dám đương đầu với hẳn nữa.

Về chuyện Lí Liên Anh tài sản đón, nói ra thì nhiều lắm, chỉ xin kể vài chuyện nhỏ.

Từ Hi hay đến ngồi ở phòng trực ban của thái giám, sau khi bà ta đi khỏi, Lí Liên Anh bèn dùng mảnh nhiễu vàng phủ lên chiếc ghế bà ta ngồi, từ đó không ai dám ngồi vào chiếc ghế ấy nữa. Sau một thời gian, mười hai chiếc ghế trong phòng đã có tám cái bọc nhiễu vàng. Từ Hi thái hậu nhìn thấy, khen Lí Liên Anh là người cẩn thận và trung thành.

Lí kì nhất là chuyện hai lần phóng sinh. Từ Hi thích mọi người gọi bà ta là “đức phật”, đương nhiên bà ta phải làm ra vẻ không thích sát sinh, hành thiện tích đức. Nhân dịp thọ sáu mươi, bà ta càng cần làm một việc “công đức”, để thiên hạ biết bà ta là một người có đức hiếu sinh.

Lí Liên Anh thấy mình lại có cơ nịnh bợ nữa, bèn vắt óc suy nghĩ, thử một “tuyệt chiêu” để lấy lòng thái hậu, “Chiêu” đó tới nay xem lại thấy vẫn còn khó hiểu.

Ngày thọ sáu mươi tuổi, theo kế hoạch dự kiến, Từ Hi sẽ thả chim ở Phật Hương các trong Di Hòa viên. Nhiều lồng chim đã đặt sẵn ở đó, Từ Hi tự tay mở lồng cho chim tự do bay ra vút lên trời cao. Lí Liên Anh cho tiểu thái giám bê ra số lồng chim cuối cùng. Từ Hi mở cửa lồng, chim vụt bay ra, nhưng số chim này bay liệng một lúc trên bầu trời rồi lại xà xuống bay vào lồng. Từ Hi thấy lạ vừa lo vừa vui, bèn hỏi Lí Liên Anh.

“Số chim này sao không bay đi?”. Lí Liên Anh giập đầu nói:

- Nô tài xin trả lời đức Phật, đây là đức của Phật đã cảm tới trời đất, động tới cầm thú, chim mới không muốn bay đi. Đó là điều tốt lành, đức Phật sẽ vạn thọ vô cương?”

Nói chung tài xu nịnh của Lí Liên Anh đạt tới trình độ cao. siêu. Tuy nhiên chiêu vừa rồi, mặc dầu thái hậu có vui vẻ, nhưng vẫn sợ có người cười là mê tín, muốn trò gì tỏ được sự “anh minh” của mình, bèn trách Lí Liên Anh rằng: “Nô tài to gan, dám lấy trò dạy chim để lừa ta!”

Lí Liên Anh biết thái hậu sẽ không làm gì mình, người khác thì sợ, nhưng hăn vẫn bình tĩnh ứng biến. Hăn cúi mình xin thưa: “Nô tài đâu dám lừa đức Phật, đó thực là do đức của Phật cảm tới trời đất. Nếu đúng thần lừa đức Phật, xin đức Phật cứ xử thần theo tội khi quân. Nhưng trước khi đức Phật giáng tội xin chấp nhận cho thần một yêu cầu”.

Mọi người thấy Lí Liên Anh dám còn “mặc cả” với thái hậu như vậy, đều sợ xanh mặt, không ai dám hé răng. Mọi người biết Từ Hi thái hậu tuy gọi là Phật vậy thôi, chứ thực tế là đạo phủ giết người không chớp mắt, nhiều người đã chết dưới tay bà ta do hầu hạ không chu đáo hoặc nói năng bừa bãi, ai dám to gan như Lí Liên Anh vậy. Từ Hi nghe nói vậy, giận xanh mặt, nói:

- Tên nô tài này còn muốn gì?

Lí Liên Anh nói:

- Thiên hạ chỉ có dạy chim, chưa nghe nói dạy được cá, nếu đức Phật không tin đức mình đã cảm trời đất, động tới chim cá cầm thú, xin hãy đem trăm thùng cá chép bên hồ thả xuống hồ, để thử xem lòng trời ý Phật, thần nghĩ, cá sẽ nhất định không bơi đi. Nếu thần nói sai, xin đức Phật trị tội cả thể.

Từ Hi nghi ngờ, bèn đi tới bên hồ, hạ lệnh đổ cá chép xuống hồ Côn minh. Thật là, những con cá chép bơi một vòng rồi quay về bờ, xếp thành hàng, nhìn xa như đang triều bái vậy. Lần này không những mọi người kinh ngạc, ngay Từ Hi cũng bị mê hoặc. Bà ta biết Lí Liên Anh bịp mình, nhưng hăn dùng cách nào, bà ta không đoán nổi.

595.

Lí Liên Anh thấy đã đến lúc không thể bỏ qua, bèn quỳ trước mặt thái hậu nói:

- Đức Phật đúng là đức động đất trời, xem ra lòng trời ý Phật đều như nhau, đức Phật khỏi cần khiêm tốn. Chim không bay mất, cá chẳng lội đi, mọi người đều nhìn thấy, đâu phải nô tài dám lừa đức Phật. Hôm nay, nô tài chắc sẽ được thưởng.

Lí Liên Anh nói xong, lập tức miệng hô vạn tuế và bái lạy thái hậu, cung nữ, thái giám, đại thần cùng đi, ai không hòa theo, đều nhất loạt quy xuống, đúng là người, chim, cá, đều chúc mừng. Sự tình đã vậy, Từ Hi thái hậu còn giận làm sao, vui vẻ tháo vòng hạt treo ở cổ ra thưởng cho Lí Liên Anh.

Người ta kể lại rằng, Li Liên Anh có đặt mỗi ở gần bờ để cá chép quay lại ăn mồi.

Đó chỉ là những trò săn đón nhỏ, còn những chuyện săn đón lớn chỉ có thể gây ra họa nước hại dân.

Việc xây dựng Di Hòa viên tiêu tốn ba ngàn vạn lạng vàng, khoản tiền khổng lồ đó lấy đâu ra? Nguyên sau khi thất bại ở Mã Giang trong cuộc chiến tranh Trung - Pháp, hải quân Phúc Kiến bị thua tan tác, chính quyền triều Thanh quyết định phải tăng cường xây dựng hải quân. Việc đó giao cho Lí Hồng Chương chủ trì, nhưng Lí Hồng Chương nhiều lần xin triều đình kinh phí vẫn không được cấp. Li Hồng Chương không còn cách nào, bèn vào triều nghe ngóng tình hình. Lí Liên Anh truyền lời với Li Hồng Chương:

- Thái hậu gần đây muốn tìm một chỗ ở yên tĩnh, phải làm một cái vườn, lo không có tiền, nên thường phiến muện, cho nên nhận được bản dự trù của các tỉnh, đều không chấp duyệt.

Lí Hồng Chương nghe nói vậy, hiểu ý của Lí Liên Anh, hai người bí mật bàn với nhau.

Hai người bàn định, mượn danh nghĩa dự trữ xây dựng hải quân lại lấy một nửa các khoản nộp của các tỉnh để làm kinh phí xây dựng Di Hòa viên. Từ Hi thái hậu nghe tin đó, đương nhiên rất vui, không ngớt khen Li Liên Anh trung thành, được việc.

Lí Liên Anh biết rất rõ, nếu Từ Hi mất thế lực, thì đầu mình cũng khó giữ. Thế là hăn thực hiện kế “thỏ khôn ba hang” khi thấy Quang Tự lên ngôi, chiều hướng khác thường, định đem em gái mình dâng cho Quang Tự, vua Quang Tự nhìn rõ ý đồ của Lí Liên Anh không thèm để ý đến, nhưng Từ Hi thái hậu lại thích gọi cô ta là “đại cô nương”. Về sau Lí Liên Anh phải bám theo bà Long Dụ, hoàng hậu vợ của Quang Tự. Khi Quang Tự định xử trí, hăn nhờ bà khuyên can, nên Lí Liên Anh mới được chết yên ổn tại nhà.

Có thể nói Lí Liên Anh đã làm nhiều điều ác, hăn can dự triều làm nhiều điều hại nước hại dân, công khai bán quan bán tước, nhận hối lộ bừa bãi, vợ vét tích lũy nhiều của cải. Sau khi hăn chết, tiền bạc của hăn ở trong cung chưa kịp kê, bao người tranh giành nhau, sau bị Long Dụ hoàng hậu chiếm làm của riêng. Của cải hăn vợ vét được, kể cả trong và ngoài cung, tới trên ngàn vạn lạng bạc.

Lí Liên Anh được coi là một thái giám thành đạt, hăn vừa có quyền, có tiền, tội ác tày đình mà vẫn được yên ổn đến già, thực hiếm có trong lịch sử thái giám Trung Quốc. Thực ra, bí quyết thành đạt của hăn chỉ là cẩn thận và sẵn đón. Nhờ sẵn đón mà làm nên, cẩn thận làm mà giữ được phú quý, nhất là biết chuẩn bị đường rút, hăn khác các thái giám khác. Lí Liên Anh thực là người biết luồn lách trong cung đình.

Người ta ai chẳng thích được bợ đỡ sẵn đón, hưởng hồ sự sẵn đón đó không phải chỉ là lời nói suông? Cho nên những người biết sẵn đón thường

làm nên, nhưng những người biết sẵn đón này một khi đã làm nên lại trở thành đặc ý, nên không giữ được lâu bền, như Lí Liên Anh cẩn thận từ đầu đến cuối, trong con mắt của kẻ thống trị phong kiến là hiếm. Lí Liên Anh mới được thọ chung.

Lí Liên Anh biết sẵn đón, có thể do biết lợi dụng một nhược điểm của con người, có lẽ chỉ những người không muốn được sẵn đón mới thực sự giữ được đầu óc tỉnh táo, đứng vững lâu dài.

1. Nguyên lý cơ bản của hình danh là lấy thưởng và phạt làm nguyên tắc, không cần giáo dục (N.D.)
2. *1 thước bằng 1/3 met (N.D.)*
3. *Trọng thần ngoại phiên: các trọng thần có đất phong (N.D.)*